

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA BẮC MIỀN TRUNG - TRUYỀN THỐNG VÀ BÌNH TUYẾN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ

GS. TS. KH. LƯU TRẦN TIÊU*

Cách đây vừa tròn 44 năm, tôi còn nhớ, trong một bài viết, GS. Hà Văn Tấn đã sử dụng phương pháp tiếp cận “truyền thống và bình tuyến” để nghiên cứu một nền văn hóa khảo cổ học sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở nước ta - “văn hóa Bắc Sơn”¹.

Di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) và di sản văn hóa phi vật thể (tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian). Vì lĩnh vực di sản rộng lớn như vậy, học từ kinh nghiệm của người thầy của mình - GS. Hà Văn Tấn, ở bài viết này, tôi chỉ thử áp dụng phương pháp tiếp cận truyền thống và bình tuyến vào việc nhận diện một loại di sản, một nguồn “tài nguyên” rất có giá trị và vô cùng quan trọng - di tích lịch sử - văn hóa, của một khu vực rộng lớn cả về mặt thời gian, cả về mặt không gian - khu vực Bắc miền Trung.

Truyền thống và bình tuyến là hai chiều dọc và ngang trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa nói chung và cũng có thể ứng dụng vào nghiên cứu di tích nói riêng. Chiều dọc phản ánh bối cảnh lịch sử, văn hóa - xã hội, gắn với những điều kiện cụ thể trong một không gian và thời gian nhất định mà con người tạo dựng nên các loại hình, đặc trưng, phong cách của di tích, ghi dấu các bước phát triển của lịch sử, các sự kiện lịch sử, văn hóa thông qua một dạng tồn tại mang tính vật chất, đó là sự hiện diện của các loại hình di tích, được

các thế hệ nối tiếp nhau giữ gìn, kế thừa và sáng tạo, trở thành truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa. Bình tuyến, hay mực ngang đánh dấu trình độ phát triển, sự biến chuyển và có thể cả sự giao thoa, sự tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng gắn nhau trên cùng một lát cắt thời gian, một giai đoạn lịch sử.

Khi nghiên cứu về di tích lịch sử - văn hóa Bắc miền Trung, chắc phải đi qua đòi hỏi về phân vùng và tiểu vùng văn hóa.

Trong nhiều năm qua, đã có một số nhà khoa học quan tâm nghiên cứu văn hóa vùng, phân vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta. Trong công trình nghiên cứu “Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay”, Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn phân chia nước ta thành 8 vùng văn hóa, trong đó có vùng văn hóa Bắc Trung Bộ. Vùng văn hóa này lại được chia thành tiểu vùng văn hóa Thanh Hóa (xứ Thanh), tiểu vùng văn hóa Nghệ Tĩnh (xứ Nghệ), tiểu vùng văn hóa Bình Trị Thiên (xứ Quảng). Ngoài ra, đối với vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên, hai tác giả chia ra thành 4 tiểu vùng văn hóa, trong đó có tiểu vùng văn hóa Trường Sơn, thuộc địa phận vùng núi các tỉnh Bình Trị Thiên và Quảng Nam - Đà Nẵng². Như vậy, vùng núi Bình Trị Thiên cũng nằm trong vùng văn hóa Bắc Trung Bộ.

Về phân vùng và các tiểu vùng văn hóa, dù Ngô Đức Thịnh chỉ phân thành 7 vùng văn hóa, nhưng về cơ bản, cũng gần giống như Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn, nếu có khác là khác ở tên gọi (vùng văn hóa đồng bằng sông Hồng - vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ, vùng văn hóa miền núi phía Bắc - vùng văn hóa Việt Bắc, vùng văn hóa

* Chủ tịch Hội Di sản văn hóa Việt Nam



Rồng ở trên nóc nghi môn của đền Quận Nghi, Thanh Hóa - Ảnh: Trần Lâm

duyên hải Nam Trung Bộ - vùng văn hóa duyên hải Trung và Nam Trung Bộ). Huỳnh Khái Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn chia Nam Bộ thành 2 vùng văn hóa riêng (vùng văn hóa Đồng Nai - Gia Định và vùng văn hóa đồng bằng sông Cửu Long), còn Ngô Đức Thịnh lại gộp thành một vùng văn hóa chung với tên gọi vùng văn hóa Nam Bộ. Điểm khác biệt chủ yếu giữa họ là một bên (Huỳnh Khái Vinh - Nguyễn Thanh Tuấn) phân chia khu vực Bắc miền Trung thành vùng văn hóa Bắc Trung Bộ cộng với một phần (vùng núi Bình Trị Thiên) của tiểu vùng văn hóa Trường Sơn trong vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên; và một bên (Ngô Đức Thịnh) lại chia thành hai vùng văn hóa: một là, vùng văn hóa Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, bao gồm địa phận các tỉnh Lai Châu, Sơn La, một phần của Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình và miền núi Thanh - Nghệ cùng với một bộ phận miền núi Bình Trị Thiên, thuộc tiểu vùng văn hóa Trường Sơn của vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên; hai là, vùng văn hóa duyên hải Bắc Trung Bộ, bao gồm đồng bằng và duyên hải các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Huế - Thừa Thiên³. Qua đó, chúng ta thấy, khu vực Bắc miền Trung có mối liên hệ trực tiếp với không gian địa - văn hóa vùng

văn hóa đồng bằng Bắc Bộ, vùng văn hóa miền núi phía Bắc và vùng văn hóa duyên hải Nam Trung Bộ, vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên.

Phân vùng văn hóa là vấn đề rất phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố và phương pháp tiếp cận. Trong khuôn khổ một bài viết chỉ đi vào một lĩnh vực hẹp của văn hóa - di tích, không thể bàn đến những nội dung quá rộng lớn nêu trên. Vì vậy, để dễ trình bày, tôi chỉ nêu những gì liên quan đến di tích lịch sử - văn hóa trong phạm vi các tỉnh khu vực Bắc miền Trung mà thôi.

Khu vực Bắc Trung Bộ, bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, là một miền đất giàu tài sản văn hóa, truyền thống văn hiến, hiếu học và năng lực sáng tạo; giàu truyền thống lịch sử, cách mạng và kháng chiến. Nhận diện di sản văn hóa ở khu vực đặc biệt này, chúng ta không chỉ thấy số lượng đồ sộ, phong phú, đa dạng của cả di sản văn hóa vật thể và cả di sản văn hóa phi vật thể, mà còn thấy ở đó những "điểm trội" không dễ tìm thấy ở nơi khác, với 3/7 di tích và danh lam thắng cảnh của cả nước được UNESCO công nhận là "Di sản thế giới"; với di sản văn hóa phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa

phi vật thể đại diện của nhân loại; là “chiếc cầu nối” văn hóa giữa Bắc Trung Bộ với các vùng văn hóa phía Bắc và phía Nam; với cụm di tích đồi bờ Hiền Lương chứng kiến nỗi đau chia cắt đất nước; với đường Hồ Chí Minh huyền thoại...

Theo thống kê chưa đầy đủ, cho đến năm 2012, ngoài hàng nghìn di tích được xếp hạng cấp tỉnh, có hơn 3.200 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, trong đó, 6 tỉnh Bắc Trung Bộ có gần 430 di tích, gồm 65 di tích kiến trúc nghệ thuật (hơn 15%) (nếu tính từng công trình riêng rẽ, đặc biệt là quần thể di tích Cố đô Huế, thì số lượng còn lớn hơn nhiều), 337 di tích lịch sử (hơn 78%), 11 di tích khảo cổ (khoảng 2,6%) và 10 danh lam thắng cảnh (khoảng 2,3%). Cũng như nhiều địa phương khác trên đất nước ta, các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đều hiện diện khá đầy đủ các loại hình di tích từ thời đại đồ đá cũ, đồ đá mới, thời đại kim khí; di tích đình, chùa, đền, miếu, thành quách, lăng mộ; di tích cách mạng - kháng chiến... theo tiến trình lịch sử của đất nước. Đương nhiên, truyền thống được hình thành trong những điều kiện nhất định và bằng những con đường khác nhau. Và, không phải lúc nào cũng được tiếp nối liên tục và đơn tuyến, đôi khi cũng có khúc quanh, thậm chí đứt mạch, nhất là đối với những văn hóa thời tiền sử, do bị tác động của những điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường sinh thái nhân văn.

Từ cách tiếp cận truyền thống và bình thuyến, có thể nhận ra những nét đặc trưng, tính đặc thù, những điểm nhấn của hệ thống di tích thuộc khu vực Bắc Trung Bộ; đồng thời cũng đặt ra không ít vấn đề cần làm sáng tỏ.

Căn cứ vào thống kê nêu trên, chúng ta thấy, số lượng di tích nhiều nhất trong tổng số di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt của các tỉnh Bắc Trung Bộ là loại hình di tích lịch sử, trong đó nhiều hơn cả là đền thờ, lăng mộ, nhà thờ họ, tiếp đến là di tích cách mạng và kháng chiến. Số lượng di tích kiến trúc nghệ thuật, trừ Huế và Thanh Hóa, còn rất khiêm tốn. Sự phong phú, đa dạng của loại hình di tích lịch sử, đền thờ, lăng mộ, nhà thờ họ... ở các tỉnh trong khu vực này là điều dễ hiểu, bởi vùng đất này là cái nôi sinh ra rất nhiều danh nhân lịch sử, nhà cách mạng, danh nhân văn hóa, những nhà khoa bảng, những dòng họ nổi tiếng...; là mảnh đất diễn ra cuộc chiến

tranh khốc liệt của quân và dân ta chống quân xâm lược vì tự do, độc lập, thống nhất đất nước. Loại hình di tích khảo cổ học, tuy chưa được xếp hạng nhiều, nhưng có thể khẳng định rằng, khu vực Bắc miền Trung đã để lại những dấu mốc quan trọng, nguồn tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu thời tiền sử và thời dựng nước của dân tộc ta.

Lần đầu tiên, vào năm 1960, đã tìm thấy những di vật thuộc thời đại xa xưa nhất của lịch sử con người - thời đại đồ đá cũ sơ kỳ, tại núi Đọ, tỉnh Thanh Hóa. Việc phát hiện di tích khảo cổ học này là một dấu mốc có ý nghĩa trên con đường nghiên cứu về sự xuất hiện của con người thời tối cổ trên đất Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu thời đại xa xưa nhất của lịch sử con người trên thế giới nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm thấy một di tích thời đại đồ đá nào có niên đại sánh vai với núi Đọ⁴. Liệu còn có “núi Đọ” khác nữa không? Đây là một câu hỏi chưa tìm được lời giải.

Văn hóa Sơn Vi được phát hiện năm 1968 tại xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, phân bố trên một địa bàn rất rộng, chủ yếu là tỉnh Phú Thọ và nhiều tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ. Di tích của nền văn hóa này còn được tìm thấy ở hang Con Moong, mái đá Diếu, núi Mọt, mái đá Nước ở Thanh Hóa; đồi Dừng, đồi Dạng, làng Vạc, xóm Đình, cồn Kho, mố Vạn, Nghĩa Quang ở Nghệ An; Sơn Kim ở Hà Tĩnh; Cù ở Quảng Trị⁵. Dù di tích “văn hóa Sơn Vi” phát hiện ở khu vực Bắc miền Trung không nhiều, nhưng tư liệu địa tầng khai quật ở hang Con Moong, mái đá Diếu ở Thanh Hóa, làng Vạc ở Nghệ An lại có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu thời tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á. Điều có thể khẳng định được là, có một văn hóa Sơn Vi thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, mà khu vực trung tâm là vùng trung du tỉnh Phú Thọ và Yên Bái. Tuy nhiên, tôi cũng chia sẻ với GS. Hà Văn Tấn về những vấn đề cần nghiên cứu để làm sáng tỏ, như nhận dạng loại hình công cụ, niên đại bắt đầu và kết thúc, các giai đoạn phát triển, mối quan hệ giữa văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình, có một phức hợp kỹ thuật (technocomplex) hay một văn hóa Sơn Vi phân bố trên một không gian rộng lớn, có một văn hóa Sơn Vi hay nhiều văn hóa Sơn Vi...⁶. Qua kinh nghiệm nghiên cứu thời đại đồ đá cũ châu Âu, tôi nghĩ, các văn hóa thời tiền sử thường cư trú thành các nhóm nhỏ, trên một địa bàn

không lớn. Vì vậy, trên nền phức hợp kỹ thuật cuội ghè, cần nghiên cứu kỹ để có thể đặt tên thành các văn hóa hoặc các dạng địa phương khác nhau của văn hóa Sơn Vi.

Văn hóa Hòa Bình là một nền văn hóa tiền sử nổi tiếng ở Việt Nam và Đông Nam Á, phân bố đậm đặc trong các hang động và mái đá thuộc Hà Sơn Bình trước đây, Thanh Hóa và một số tỉnh phía Bắc. Đối với khu vực Bắc miền Trung, ngoài Thanh Hóa, còn phát hiện di tích văn hóa này ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, trong đó Thanh Hóa đóng góp hơn 30 di tích⁷. Cũng như văn hóa Sơn Vi, một số vấn đề về văn hóa Hòa Bình cũng cần tiếp tục nghiên cứu, chẳng hạn, liệu có thỏa đáng chăng khi tên “văn hóa Hòa Bình” được gọi chung cho toàn bộ hàng trăm di tích phân bố ở rất nhiều địa phương miền Bắc và Bắc Trung Bộ của Việt Nam và cả nhiều nước Đông Nam Á lục địa? Văn hóa Hòa Bình thuộc thời đại đồ đá cũ, đá giữa hay đá mới và mối quan hệ với các văn hóa trước và sau văn hóa Hòa Bình ra sao?

Trong việc nghiên cứu các văn hóa khảo cổ học giai đoạn cuối thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí ở khu vực Bắc miền Trung, chúng ta thấy nổi lên một nền văn hóa với tên gọi “văn hóa Quỳnh Văn”. Nền văn hóa này được phát hiện vào đầu những năm 60. Địa bàn phân bố của văn hóa Quỳnh Văn chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An và Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh sự phát triển liên tục từ văn hóa Quỳnh Văn đến văn hóa Bàu Tró, thể hiện sự biến đổi mang tính đột biến về sự tác động giữa nhân tố môi trường và con người trong phát triển⁸.

Nối tiếp văn hóa Quỳnh Văn là văn hóa Bàu Tró - một nền văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí ở khu vực Bắc Trung Bộ nước ta. Điểm đặc biệt của nền văn hóa này là, bên cạnh sự tiếp nối truyền thống của văn hóa Quỳnh Văn trước đó, văn hóa Bàu Tró còn có mối liên hệ nguồn gốc với giai đoạn sớm của văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi và với một số nền văn hóa ven biển phía Bắc, như văn hóa Hoa Lộc ở Thanh Hóa và Hạ Long ở Quảng Ninh⁹.

Bước sang thời đại kim khí ở Bắc Trung Bộ, chúng ta gặp một hệ thống các di tích tiền Đông Sơn ở vùng sông Mã (Thanh Hóa) và vùng sông Cả (Nghệ An, Hà Tĩnh).

Từ một phát hiện ngẫu nhiên những hiện vật

đồng của một người nông dân làng Đông Sơn (Thanh Hóa) và nhiều cuộc khai quật trong các năm 1924 - 1928, kết hợp với hoạt động sưu tầm ở những vùng khác của miền Bắc nước ta, V.Goloubew lần đầu tiên đã công bố những tư liệu này trong tác phẩm “Thời đại đồ đồng thau ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ”. Trong một bài nghiên cứu về đồ đồng ở Đông Nam Á năm 1934, nhà khảo cổ học người Áo R.Heine-Geldern đề nghị gọi tên nền văn hóa này là “văn hóa Đông Sơn”, phân bố trên địa bàn miền Bắc nước ta, trong đó Thanh Hóa có 74 địa điểm, Nghệ An có 25 địa điểm, Hà Tĩnh có 8 địa điểm, Quảng Bình có 8 địa điểm. Nơi hội tụ của nền văn hóa này là ở 3 lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả, dù giai đoạn mở đầu và kết thúc của 3 trung tâm này có phần không giống nhau. Theo Phạm Minh Huyền, nhiều kiểu loại của đồ đồng ở loại hình Đông Sơn sông Mã có mặt phổ biến ở các loại hình khác. Điều làm nên sự khác biệt cơ bản chính là tỷ lệ của chúng. Những biểu hiện của ảnh hưởng các yếu tố văn hóa Điển tới loại hình sông Mã yếu hơn những vùng khác. Đối với loại hình sông Cả, tác giả bước đầu gộp tất cả các di tích Đông Sơn từ Nghệ An tới Quảng Bình vào loại hình Làng Vạc - loại hình sông Cả¹⁰.

Văn hóa Đông Sơn, với trình độ văn minh cao, vừa có sức tỏa sáng tinh hoa văn hóa của mình ra các nền văn minh xung quanh, nhưng đồng thời lại có bản lĩnh trong tiếp thu, bản địa hóa những sản phẩm văn hóa bên ngoài, để xây dựng và phát triển nền văn hóa của mình, làm nền tảng cho thời kỳ dựng nước của dân tộc - thời các vua Hùng.

Bên cạnh các di tích khảo cổ học, một kho tàng di sản lớn lao, có giá trị về nhiều mặt, hiện đã và đang được các tỉnh Bắc miền Trung bảo tồn và phát huy giá trị, đó là hệ thống di tích gắn với tín ngưỡng, tôn giáo (đình, đền thờ, chùa, lăng mộ, nhà thờ họ...), các di tích kiến trúc nghệ thuật, thành quách, các di tích lịch sử, cách mạng, kháng chiến...

So với nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, số lượng đình còn được bảo tồn ở các tỉnh Bắc Trung Bộ không nhiều, nhưng lại có giá trị về kiến trúc nghệ thuật. Có thể dẫn ra một số đình tiêu biểu, như đình Hoàng Chung, Liên Châu, Phú Khê, Làng Sét, Gia Miêu (Thanh Hóa); Quỳnh Đôi, Phú Nhuận, Đông Viên (Nghệ An); Đình Lự (Hà Tĩnh); Đồng Dương, Lý Hòa, Hòa Ninh, Minh Lệ (Quảng Bình); Hà Thượng, Cầu Nhi (Quảng Trị); Phú Xuân, An Truyền, Dương Nỗ, Hòa Phong, Mỹ Lợi, Văn Thê,

Văn Xá, Thủ Lễ, Dạ Lễ, Lại Thế, Quy Lai (Thừa Thiên Huế). Về hệ thống chùa, như Sùng Nghiêm Diên Thánh, Tường Vân, Hối Long (Thanh Hóa); Tượng Sơn, Yên Lạc (Hà Tĩnh); An Xá (Quảng Bình); Sắc Tứ (Quảng Trị); Thiên Mục, Giác Lương, Thánh Duyên (Thừa Thiên Huế). Hệ thống đền thờ, như đền và lăng Bà Triệu, Lê Văn Hưu, Nguyễn Chích, Đinh Lễ, Lê Uy và Trần Khát Chân, các vua nhà Lê, Trần Hưng Đạo, Dương Đình Nghệ, An Dương Vương và My Châu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Triệu Việt Vương, Cao Lỗ, Tống Duy Tân, Lê Phụng Hiểu, Đào Duy Từ, đến Đồng Cổ (Thanh Hóa); đền Cuông, Nguyễn Xí, Quỳnh Tụ, Lý Nhật Quang, Bạch Mã, Cao Lỗ, Mai Hắc Đế (Nghệ An); Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Biểu, Đặng Tất và Đặng Dung, Nguyễn Thiếp, Ngô Thị Ngọc Giao, Đinh Lễ, Nguyễn Xí (Hà Tĩnh). Đến thờ tổ nghề, như đền Trà Đông thờ Tổ nghề đúc đồng (Thanh Hóa), Tổ nghề kim hoàn, điện Hòn Chén (Thừa Thiên Huế). Nhà thờ, từ đường dòng họ: Lê Duy (Thanh Hóa), Trạng nguyên Hồ Tông Thốc, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thúc Tự, Hoàng Văn, Phan Mạc, Nguyễn Sĩ, Thái Đắc, Hồ Tùng Mậu (Nghệ An); Nguyễn Công Trứ, Lê Bôi, Phan Huy, Cao Thắng, Bùi Dương Lịch, Nguyễn Huy Hổ, Nguyễn Huy Oánh, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xí (Hà Tĩnh); Nguyễn Tri Phương (Thừa Thiên Huế). Các khu lăng mộ, như Lam Kinh (Thanh Hóa), Lê Hữu Trác, Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh), Nguyễn Hữu Cảnh (Quảng Bình), Thái Phiên và Trần Cao Vân, Nguyễn Lộ Trạch, các lăng mộ nhà Nguyễn (Thừa Thiên Huế). Cung điện, thành quách, như khu Lam Kinh, thành nhà Hồ (Thanh Hóa), núi Dũng Quyết và Phụng Hoàng Trung Đô, núi Thiên Nhẫn và thành Lục Niên, thành Vinh (Nghệ An), lũy Đào Duy Từ, Quảng Bình quan, thành Đồng Hới (Quảng Bình), thành Quảng Trị (Quảng Trị), khu cung điện nhà Nguyễn (Huế). Các khu văn miếu, võ miếu, đàn tế, Võ miếu (Hà Tĩnh), đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, Quốc Tử giám, Văn miếu, lầu Tàng thư (Huế). Ngoài ra còn có các loại hình di tích khác, như tháp đá Cẩm Duệ (Hà Tĩnh), Giếng Champa, hệ thống khai thác và xử lý nước - giếng cổ (Quảng Trị), tháp Đôi Liễu Cốc, tháp Mỹ Khánh, cầu ngói Thanh Toàn, làng cổ Phước Tích (Thừa Thiên Huế).

Một loại hình di tích khác rất tiêu biểu, rất đặc trưng cho khu vực miền Bắc Trung Bộ là hệ thống di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, như khu di tích Kim Liên (Nghệ An), những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Quảng Bình

tháng 6 năm 1957, di tích lưu niệm Dương Nỗ, Trường Quốc học, Ngôi nhà 112 Mai Thúc Loan (thành phố Huế); các khu lưu niệm, nhà lưu niệm danh nhân lịch sử, cách mạng, văn hóa, như khu lưu niệm cụ Phan Bội Châu tại thành phố Huế; khu lưu niệm Nguyễn Du, Trần Phú, Hà Huy Tập (Hà Tĩnh), Lê Hồng Phong, Phan Đăng Lưu, nhà cụ Phan Bội Châu, Phùng Chí Kiên (Nghệ An), Lê Duẩn (Quảng Trị).

Hệ thống các di tích cách mạng và kháng chiến là nguồn tư liệu sống động, có tính thuyết phục cao, ghi dấu, minh chứng về những sự kiện lịch sử, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần hy sinh, quả cảm, trí thông minh, mưu trí, sáng tạo, vượt lên mọi khó khăn, gian khổ cho chiến thắng của quân và dân ta. Chúng ta gặp trong khu vực này một hệ thống di tích trong phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh ở Nghệ An và Hà Tĩnh; các làng chiến đấu, như Cảnh Dương, Cự Nẫm (Quảng Bình); nhà tù Lao Bảo (Quảng Trị); các địa danh nổi tiếng, như Hàm Rồng, Nam Ngạn, bến phà Ghép (Thanh Hóa), ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), bến phà Gianh, trận địa pháo Đại đội Nữ Dân quân Ngư Thủy, phà Quán Hẩu, khu Giao tế (Quảng Bình), Chiến thắng làng Vây (Quảng Trị); những di tích địa đạo, như Vĩnh Mốc (Quảng Trị), Khu ủy Trị Thiên - Huế, Động So - A Túc, Bạch Mã (Thừa Thiên Huế). Khi nói về di tích khu vực Bắc miền Trung, với lòng kính trọng và khâm phục những người chiến sĩ, những thanh niên xung phong và nhân dân ta với chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sự quên mình, trí thông minh, sáng tạo và quyết tâm sắt đá "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" đã làm nên một con đường huyền thoại trong lịch sử dân tộc - đường Hồ Chí Minh - một con đường huyền thoại, nhưng được ghi dấu lại bởi một hệ thống dày đặc những di tích trên địa bàn các tỉnh Bắc Trung Bộ, đặc biệt là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Quả vậy, khó có một vùng đất nào lại hội tụ đầy đủ, đậm đặc các di tích lịch sử - văn hóa phong phú, đa dạng, độc đáo về loại hình, có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật như khu vực Bắc miền Trung. Đây là một loại tài nguyên, một tài sản lớn lao, nhưng không thể tái sinh. Vấn đề còn lại cho thế hệ hôm nay là bảo tồn và phát huy giá trị di sản này như thế nào, để tài nguyên quý giá này không bị mai một, hủy hoại, để phát huy di sản vì sự phát triển và để chuyển giao có trách nhiệm cho các thế hệ mai sau?

Di tích lịch sử - văn hóa như một cơ thể sống, mỗi ngày qua đi thì tuổi thọ cao thêm, lại phải chịu mưa nắng, bão lụt, khí hậu nóng ẩm, nấm mốc, sâu mọt hủy hoại và cả sự thiếu hiểu biết và ý thức của con người hàng ngày làm mai một, sai lệch, làm biến dạng, thậm chí hủy hoại giá trị của nó. Bảo tồn di tích giống như bác sỹ chăm sóc người cao tuổi, trước khi chữa bệnh phải nghiên cứu tiền sử bệnh tật của người đó, khám kỹ để biết là bệnh gì, nguyên nhân và tìm ra phương pháp điều trị thích hợp. Bởi vậy, vấn đề đặt ra, bảo tồn di tích là hoạt động thực tiễn hay hoạt động khoa học? Đối với công việc tu bổ, tôn tạo di tích, đương nhiên, có yếu tố kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn, nhưng về bản chất, lại là hoạt động khoa học. Trước khi tiến hành tu bổ di tích, không thể không đầu tư công sức, trí tuệ nghiên cứu về lịch sử, giá trị các mặt của di tích đó; không thể không sử dụng các phương pháp khoa học khác nhau để xác định chính xác nguyên nhân dẫn đến sự xuống cấp, hư hỏng của di tích và tìm ra các giải pháp bảo tồn thích hợp. Mục tiêu của hoạt động bảo tồn là giữ gìn lâu dài những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, tính chân xác, tính toàn vẹn và bản sắc của di tích để phát huy giá trị trong cuộc sống đương đại và chuyển giao cho thế hệ mai sau. Sản phẩm của hoạt động khoa học này được thể hiện bởi chất lượng của di tích sau khi được tu bổ, tôn tạo và được thực tiễn kiểm nghiệm. Việc hạ giải tùy tiện di tích, việc làm mới, làm to, làm "hoành tráng" di tích không chỉ là hành vi vi phạm *Luật di sản văn hóa*, mà còn là hành vi hủy hoại các giá trị của di tích, biến nó thành "cái xác không hồn" mà thôi. Ở đây, cần phân biệt một cách rạch ròi hoạt động bảo tồn di tích với hoạt động xây mới một công trình theo thức kiến trúc truyền thống của thể hệ hôm nay để suy tôn tiền nhân. Ví dụ như công trình nhà Thái học trong khu vực Quốc Tử giám Hà Nội, hoặc đền thờ Nguyễn Trãi tại Côn Sơn, Hải Dương chẳng hạn. Việc dựng mới một công trình kiến trúc để tôn vinh tiền nhân đòi hỏi năng lực sáng tạo của kiến trúc sư trên nền kiến thức về kiến trúc truyền thống, giải quyết hài hòa với không gian kiến trúc và môi trường tự nhiên xung quanh. Còn hoạt động bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, trước hết, phải tuân thủ những quy định của *Luật di sản văn hóa*, Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cũng như "Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới"

mà Việt Nam đã tham gia và các Hiến chương quốc tế về bảo tồn di tích.

Kinh nghiệm về bảo tồn di sản của thế giới cho thấy, chính việc giữ gìn tính chân xác của di tích mới tạo được sức hút lớn đối với du khách, không những có nhiều người đến hơn, mà còn đến nhiều lần, nhất là đối với khách du lịch châu Âu, bởi vì chính tính chân xác là mảnh đất hấp dẫn để du khách khám phá, trải nghiệm và tương tác. Việc làm mới, làm giả di tích chỉ "lừa" được khách một lần mà thôi.

Di tích lịch sử - văn hóa bao giờ cũng nằm trong không gian lịch sử, không gian văn hóa và môi trường sinh thái nhân văn quanh nó. Việc làm biến dạng, sai lệch, lấn chiếm, thậm chí hủy hoại không gian, môi trường quanh di tích làm giảm đi rất nhiều giá trị vốn có của nó. Vì vậy, bên cạnh hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích thì nhiệm vụ quy hoạch di tích phải đi trước một bước. Quy hoạch chuẩn, có nghề, với tầm nhìn xa, sẽ góp phần bảo vệ, phát huy di sản lâu dài và bền vững. Rất đáng tiếc, ở khá nhiều di tích, kể cả những di tích đặc biệt quan trọng, đường đi lại, bãi đỗ xe, sân lễ hội, khu dịch vụ được "bê tông hóa" đến sát di tích, khiến không gian của di tích bị thu hẹp, môi trường, cảnh quan lịch sử - văn hóa vốn có của di tích bị biến dạng.

Thực tế, các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, trong đó "Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh" năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã quy định rất rõ về mục đích, nguyên tắc, điều kiện lập dự án, điều kiện lập thiết kế kỹ thuật; quy trình và giới hạn tu sửa cấp thiết; thẩm định và phê duyệt dự án và thiết kế; quy định về tháo dỡ và hạ giải công trình; tổ chức giám sát thi công, tu bổ và phục hồi di tích. Thông tư này cũng nêu rõ nguyên tắc trong tu bổ và phục hồi di tích là: "Đảm bảo tính nguyên gốc, tính chân xác, tính toàn vẹn và sự bền vững của di tích; ưu tiên cho các hoạt động bảo quản, gia cố di tích trước khi áp dụng những biện pháp kỹ thuật tu bổ và phục hồi khác...; chỉ thay thế một bộ phận cũ bằng một bộ phận mới của di tích khi có đủ những chứng cứ khoa học chuẩn xác và phải có sự phân biệt rõ ràng giữa bộ phận mới thay thế với những bộ phận gốc". Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành *Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2012 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-*

văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bộ trưởng Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành *Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích*.

Mặc dù quy định về tu bổ, phục hồi di tích trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam khá chi tiết và cụ thể, phù hợp với Công ước và Hiến chương quốc tế, nhưng bên cạnh những kết quả to lớn, rất đáng tự hào về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nơi này, nơi kia cũng đã để lại những hình ảnh gây phản cảm, xa rời những nguyên tắc trong hoạt động tu bổ, phục hồi di tích mà các phương tiện thông tin đại chúng đã lên tiếng mạnh mẽ trong thời gian qua. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng trước hết là vấn đề nhận thức và ý thức thực thi pháp luật về bảo tồn di tích của cán bộ và một bộ phận người dân chưa đầy đủ. Tâm lý khá phổ biến hiện nay ở những địa phương có dự án bảo tồn di tích là muốn làm mới, làm "hoành tráng" di tích. Đó là một nhận thức sai lầm, bởi vì mỗi một di tích đều được ra đời trong bối cảnh lịch sử cụ thể vào thời điểm đó, đều hàm chứa trong đó tâm tư, tình cảm, công sức, kể cả sự hy sinh, năng lực sáng tạo, ghi dấu giá trị vật chất và tinh thần thấm đượm trong di tích đó. Liệu chúng ta có nỡ xóa đi những giá trị đó của tiền nhân?

Cơ chế đầu thầu, kể cả được chỉ định thầu khiến nhiều công ty chuyên về bảo tồn di tích không phải lúc nào cũng có cơ hội được thực hiện dự án đúng với chuyên môn của mình. Đơn giá cho hoạt động bảo tồn di tích cũng cần được tiếp tục tháo gỡ, vì hoạt động bảo tồn di tích khác với dự án xây dựng công trình mới. Yêu cầu nghiên cứu nguồn tư liệu, xác định giá trị, nghiên cứu những nhân tố tác động làm xuống cấp di tích, khảo sát đánh giá hiện trạng, đo vẽ, chụp ảnh, quay phim tư liệu... chiếm nhiều thời gian, kinh phí và công sức của người làm bảo tồn di tích, nhưng những công việc đó khó đưa vào đơn giá công trình.

Cần đẩy mạnh việc đào tạo, cấp Chứng chỉ hành nghề bảo tồn di tích, tạo dựng một đội ngũ chuyên nghiệp lành nghề về bảo tồn di tích. Đồng thời, cần có các hình thức thích hợp và có hiệu quả thiết thực để trang bị những kiến thức cơ bản về giá trị của di tích và những quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn di tích cho những người quản lý trực tiếp ở di tích. Có cơ chế sử dụng một cách có trách nhiệm những cán bộ

chuyên môn được đào tạo tham gia vào các ban quản lý dự án. Nâng cao vai trò giám sát và phản biện của cộng đồng trong quá trình thi công dự án tu bổ, tôn tạo di tích.

Khác với công tác thanh tra thông thường, thanh tra hoạt động bảo tồn di tích cần phải tăng cường giám sát, xử lý ngay từ sớm, đặc biệt là trong quá trình thi công. Khi dự án bảo tồn, tôn tạo di tích đã hoàn thành mà thấy có vi phạm, thanh tra "vào cuộc" thì rất khó xử lý, thông thường phải "phạt cho tồn tại". Đến lúc đó thì, như tiêu đề của một số tờ báo: "Chùa Nôm không còn của làng Nôm", "Biến di tích thành công viên", "Tu bổ tháp Chăm thành... vườn hóa"...

Di tích lịch sử - văn hóa là trường học sống động, góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, truyền thống văn hiến của đất nước, của quê hương và trên thực tế, đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Các tỉnh khu vực Bắc miền Trung đang nắm trong tay nguồn "tài nguyên" lớn lao và vô cùng quý giá này. Nếu được bảo tồn tốt, phát huy tốt, chắc chắn sẽ trở thành nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội./.

L.T.T

Chú thích:

- 1- Hà Văn Tấn (1969), "Văn hóa Bắc Sơn với một truyền thống, một bình thuyên", *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Bắc Sơn*, H, Tr. 189.
- 2- Huỳnh Khải Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Thanh Tuấn (1995), *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H, Tr. 184 - 197, 209.
- 3- Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tr. 73 - 86.
- 4- Phạm Đăng Kính - Lưu Trần Tiêu (1973), *Những di tích của con người thời cổ trên đất Việt Nam*, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, H.
- 5- Nguyễn Khắc Sử (1998), "Đặc điểm phân bố các di tích văn hóa Sơn Vi", *Tìm hiểu văn hóa Sơn Vi - Kỷ yếu Hội thảo khoa học 30 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sơn Vi*, Phú Thọ, 1998, Tr. 45 - 46.
- 6- Hà Văn Tấn (1998), "Văn hóa sơn Vi - 30 năm nhìn lại", *Tìm hiểu văn hóa Sơn Vi, Sđd*, Tr. 12 - 13.
- 7- Hoàng Xuân Chinh (Chủ biên) (1989), *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, H, 1989, Tr. 208 và Tr. 212.
- 8- Phạm Thị Ninh (2000), *Văn hóa Bàu Tró*, Nxb. Khoa học xã hội, H, Tr.180.
- 9- Phạm Thị Ninh (2000), *Văn hóa Bàu Tró, Sđd*, Tr. 180 - 186.
- 10- Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn - Tính thống nhất và đa dạng*, Nxb. Khoa học xã hội, H, Tr. 38, 173, 177, 179.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN

DG& TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

1- Mở đầu

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa là một vấn đề lớn, bao gồm nhiều bình diện, từ các hoạt động vĩ mô cho đến các công việc cụ thể. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số kinh nghiệm liên quan trực tiếp đến các hoạt động về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của nước ta thông qua ba hoạt động chủ yếu của Tổ chức Giáo dục - Khoa học- Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) để hỗ trợ các nước thành viên trong việc bảo vệ di sản văn hóa kể từ khi thành lập năm 1945 là:

- Khuyến khích trao đổi thông tin về vấn đề bảo vệ di sản;
- Hỗ trợ các hoạt động giữ gìn và bảo tồn cụ thể;
- Đảm trách các hoạt động quy chuẩn, như chuẩn bị các Công ước quốc tế, đó là các thỏa thuận quốc tế nhằm củng cố tinh thần đoàn kết quốc tế và tạo điều kiện hợp tác. Các Công ước quốc tế buộc các nước khi đã ký kết phải tôn trọng các thỏa thuận trong việc giải quyết một vấn đề cụ thể.

Trước khi chưa hội đủ điều kiện ban hành Công ước, UNESCO đã xây dựng một số Khuyến nghị về việc bảo vệ di sản văn hóa.

Đối với việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới, bên cạnh tổ chức UNESCO còn có các tổ chức phi chính phủ mang tính chất hội nghề nghiệp, như Hội đồng quốc tế về di tích và di chỉ (The International Council for Monuments and Sites- ICOMOS), Hội đồng quốc tế về bảo tàng (International Council of Museums - ICOM)... Các tổ chức này hoạt động nhằm bảo vệ quyền lợi cho

đồng nghiệp trên toàn thế giới và đưa ra những Hiến chương hướng dẫn hoạt động nghề nghiệp. Các Hiến chương này không có tính pháp lý như các Công ước của UNESCO nhưng đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta. Các tổ chức này đã được mời làm tư vấn cho Ủy ban Di sản thế giới trong việc thẩm định các hồ sơ để cử di sản thế giới và hướng dẫn thực hiện Công ước của UNESCO.

Để thực hiện nhiệm vụ quốc tế của mình về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên, UNESCO và các tổ chức tư vấn đã ban hành nhiều Công ước (Convention), Hiến chương (Charter) và Khuyến nghị (Recomment). Dưới đây xin giới thiệu sơ bộ về một số Hiến chương, Công ước liên quan mà Việt Nam đã phê chuẩn, tham gia, hoặc được áp dụng nhiều trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, sự cập nhật, bổ sung nội dung của các văn bản trên trong quá trình triển khai, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc vận dụng và tham gia các hoạt động quốc tế về bảo vệ di sản văn hóa của nước ta.

Đầu tiên phải kể đến Hiến chương Athens về tu bổ các công trình lịch sử, được thông qua tại Hội nghị quốc tế lần thứ nhất của các nhà kiến trúc và kỹ thuật về di tích lịch sử tại Athens năm 1931 và được Hội đồng Hội quốc liên (Assemble of League of Nations) thông qua năm 1932. Hội nghị lần thứ hai được tổ chức tại Venice vào năm 1964 và cho ra đời bản Hiến chương Venice về bảo tồn và phục hồi các công trình tường niệm và địa điểm (International Charter for the Conservation and Restoration of Monuments and Sites). Bản Hiến chương này thay thế Hiến chương Athens, trong đó có một điều khoản thúc đẩy UNESCO thành lập tổ chức Hội

* Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa

đồng Quốc tế về các di tích và di chỉ (International Council on Monuments and Sites - ICOMOS). Bản Hiến chương gồm 16 điều, thiết lập nên những chuẩn mực về công tác bảo quản, phục hồi và những khái niệm về bảo dưỡng và đánh giá giá trị của những kỹ thuật tu sửa đã được áp dụng. Tuy nhiên, những nội dung quy định của bản Hiến chương ngay khi ra đời đã tỏ ra có nhiều hạn chế khi đem áp dụng vào thực tế, nhất là đối với các cấu trúc không phải là công trình tường niệm (non-monumental) và mang tính đặc thù địa phương (vernacular), không phù hợp trong việc bảo tồn tính đặc trưng của các khu cư trú ở đô thị và nông thôn cũng như không thể trở thành định hướng cho thực tiễn phong phú của các vấn đề mang tính khu vực riêng. Chính vì sự thiếu hoàn hảo của Hiến chương Venice, nên đã có nhiều nước, khu vực và lĩnh vực chuyên môn đề xuất những văn kiện mới cho phù hợp với hoạt động bảo tồn di sản văn hóa của mình. Trước sự xuất hiện của những văn kiện quốc tế mới đe dọa đến giá trị và hiệu lực pháp lý của Hiến chương Venice, nên vào năm 1978, ICOMOS đã tổ chức cuộc họp của Đại Hội đồng tại Mát-xơ-cơ-va để đánh giá lại bản Hiến chương Venice. Trong cuộc họp đó, Đại Hội đồng ICOMOS vì những lý do tế nhị, đã bác bỏ những đề nghị xem lại nội dung bản Hiến chương Venice mà coi đó như một văn bản gốc, đồng thời đưa ra đề xuất, cho phép ban hành những văn bản quốc tế phù hợp với từng khu vực, từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể, để bù vào những thiếu hụt của bản Hiến chương Venice năm 1964 khi thấy cần thiết. Quyết định đó của ICOMOS là một bước ngoặt về nhận thức, nó tạo cơ hội cho các nước, các khu vực và lĩnh vực chuyên ngành hoạt động liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa ít bị ràng buộc hơn vào chính nội dung của bản Hiến chương Venice. Cũng từ đó nhiều văn kiện quốc tế khác về bảo vệ và phát huy di sản văn hóa mang tính quốc gia, khu vực và những lĩnh vực chuyên biệt đã ra đời¹.

- Các Công ước của UNESCO liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên khá nhiều, một số Công ước liên quan trực tiếp đến bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên mà nước ta đã phê chuẩn hoặc tham gia là: Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Convention on protection of the World Cultural and Natural Heritage, phê chuẩn năm 1972, sau đây gọi tắt là Công ước 1972), Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (Conven-

tion for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage, phê chuẩn năm 2003, sau đây gọi tắt là Công ước 2003) và Công ước về các biện pháp ngăn cấm xuất khẩu, nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (Convention on the Means of Prohibiting and Preventing the Illicit Import, Export and Transfer of Ownership of Cultural Property, phê chuẩn năm 1970, sau đây gọi tắt là Công ước 1970).

- Đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên (bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể), chỉ các Hiến chương của tổ chức nghề nghiệp như ICOMOS, ICOM là chưa đủ, cần phải có những văn bản có tính chất pháp lý cao hơn ở bình diện Liên hiệp quốc là Công ước. Quá trình thai nghén cho sự ra đời của Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tương đối lâu dài. Bên cạnh những Hiến chương nêu trên, ý tưởng tạo ra một cuộc vận động quốc tế nhằm bảo vệ cả di sản văn hóa và thiên nhiên đã được các nhà bảo tồn tính đến ngay sau chiến tranh thế giới thứ I. Có thể nói, Công ước năm 1972 được phát triển từ sự kết hợp giữa hai phong trào riêng biệt. Phong trào thứ nhất tập trung bảo vệ các di tích văn hóa, phong trào thứ hai nhằm bảo tồn thiên nhiên. Những năm sau chiến tranh thế giới thứ II, thế giới đi vào một thời kỳ phát triển mới, sự cạnh tranh giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa làm cho bộ mặt các nước thay đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp nặng, trong đó có thủy điện, khai thác khoáng sản; sự phát triển giao thông, đô thị mở rộng đã làm cho di sản văn hóa ở các nước bị phá hoại nghiêm trọng, trước tình hình đó, UNESCO đã tổ chức những cuộc vận động mang tầm vóc thế giới, nhằm bảo vệ các di sản có nguy cơ bị phá hoại do sự phát triển gây ra. Từ những kết quả đó, UNESCO đề xuất ICOMOS giúp chuẩn bị soạn thảo một Công ước về bảo vệ di sản văn hóa. Tuy nhiên, đến năm 1965, cuộc hội thảo ở Mỹ về di sản thế giới đã đề xuất việc bảo vệ các khu vực thắng cảnh và thiên nhiên và các di tích lịch sử nổi bật cho hiện tại và tương lai của công dân toàn thế giới. Năm 1968, Hiệp hội quốc tế về bảo tồn thiên nhiên (the International Union for Conservation of Nature - IUCN) đã phát triển các đề xuất tương tự cho các thành viên. Các đề xuất này được trình bày tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường con người ở Stockholm năm 1972. Kết quả là Công ước bảo vệ di sản

văn hóa và thiên nhiên ra đời từ sự kết hợp đó vào ngày 16 tháng 11 năm 1972 tại Pari.

Công ước đề xuất việc xây dựng Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, với một số tiêu chí là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên có giá trị nổi bật toàn cầu ở các nước trên thế giới. Trên cơ sở quy định chung của Công ước 1972, Trung tâm Di sản thế giới được thành lập và soạn thảo Hướng dẫn thực hiện Công ước (Operational Guidelines for the Implementation of the World Heritage Convention). Bản Hướng dẫn thực hiện Công ước 1972 của Trung tâm Di sản thế giới được bổ sung, sửa chữa liên tục cho phù hợp với thực tế đa dạng của các di sản trên thế giới. Việt Nam ta đã phê chuẩn Công ước này năm 1987, kể từ đó đến nay, chúng ta đã có 7 di sản văn hóa và thiên nhiên được ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

- Sau khi Công ước 1972 ra đời đến nay (2013), đã có 981 di sản văn hóa và thiên nhiên được đưa vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

Đi liền với việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên là nhu cầu cần phải bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Nói cách khác là, di sản văn hóa phi vật thể cần phải được đối xử/bảo vệ như di sản văn hóa và thiên nhiên (di sản vật thể). Sau nhiều nỗ lực nghiên cứu, soạn thảo, Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đã được phê chuẩn năm 2003. Đến nay, nước ta đã có 5 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 2 di sản được ghi vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

- Ngay từ thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ XVIII), khi chủ nghĩa Tư bản đang trên đà phát triển xâm chiếm thuộc địa, ở châu Âu đã có phong trào xây dựng các "Bảo tàng Bách khoa toàn thư". Các nước này đã thu thập rất nhiều di sản của nước khác để phục vụ cho sự phát triển văn hóa của nước mình. Trong chiến tranh thế giới thứ II, các nước Phát xít cũng đã từng cướp bóc rất nhiều cổ vật của các nước bị xâm chiếm về nước mình. Sau chiến tranh thế giới thứ II, nạn buôn bán, vận chuyển trái phép tài sản văn hóa vẫn xảy ra thường xuyên; nạn chảy máu cổ vật từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển (châu Âu, Mỹ) đã lên đến tình trạng báo động. Trước tình hình đó, UNESCO đã cho soạn thảo Công ước về các biện pháp ngăn cấm và ngăn chặn việc xuất nhập khẩu và vận chuyển trái phép tài sản văn

hóa (phê chuẩn năm 1970).

Khi đã trở thành thành viên của Công ước 1970, các nước thành viên buộc phải thiết lập những cơ quan quốc gia về bảo vệ di sản văn hóa, với đội ngũ nhân viên có năng lực và đủ về số lượng để thực thi những chức năng khác nhau được quy định trong Công ước. Các biện pháp mô tả trong công ước phải từng bước được chấp nhận, cũng như các quy định và luật pháp quốc gia phải được xây dựng dựa theo Công ước. Công ước cũng nêu ra các phương thức hợp tác quốc tế nhằm ngăn chặn nạn kinh doanh trái phép tài sản văn hóa với giao ước là những nước đã ký vào Công ước phải hỗ trợ lẫn nhau. Quy định các biện pháp xử lý và hình phạt, công khai việc thu nhận những hiện vật bị đánh cắp, đề ra các quy định về nhập khẩu.

- Ngoài các Công ước chủ yếu nêu trên, UNESCO còn có các Công ước liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa như: Công ước về bảo vệ và phát triển sự đa dạng của biểu đạt văn hóa (Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions 2005) - Việt Nam phê chuẩn năm 2007. Công ước về bảo vệ di sản văn hóa dưới nước (Convention on the protection of the Underwater cultural Heritage 2001)...

2- Một số kinh nghiệm

2.1. Việc xây dựng Công ước và tổ chức thực hiện

Qua nghiên cứu một số hoạt động của UNESCO và một số nước trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á và châu Âu về bảo vệ di sản văn hóa, chúng ta nhận thấy, để các nước có cơ sở chung tay vào nỗ lực chung bảo vệ di sản văn hóa cần phải có một công cụ pháp lý hữu hiệu, đối với UNESCO là Công ước quốc tế.

Trước khi xây dựng Công ước chung cho toàn cầu, thông thường UNESCO tổ chức các hoạt động bảo vệ các di sản: Đối với di sản văn hóa và thiên nhiên là các chiến dịch vận động; đối với di sản văn hóa phi vật thể là các khuyến nghị, lập Danh sách báu vật nhân văn sống, công nhận các kiệt tác. Đến khi chín muồi, các cuộc vận động thành công ở một số nước và khu vực tiến tới việc thành lập cơ quan tư vấn soạn thảo các Công ước.

Ban đầu UNESCO rất chú trọng đến các chiến dịch vận động cứu vãn di sản văn hóa và thiên nhiên do tác động của sự phát triển công nghiệp ở một số nước đang phát triển, di sản có nguy cơ bị phá hoại hoặc bị tác động xấu do các hoạt động phát triển gây ra. Các cuộc vận động, các khuyến



Nhà bia trong lăng Minh Mạng, Huế - Ảnh: Cao Quý

nghey của UNESCO nhằm vào việc bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên, bảo vệ tài sản văn hóa, chống việc vận chuyển buôn bán, chuyển quyền sở hữu trái phép tài sản văn hóa.

Sau khi Công ước có hiệu lực, với đủ số nước thành viên theo quy định phê chuẩn đối với mỗi Công ước, UNESCO thành lập các cơ quan giúp việc cho triển khai Công ước, tổ chức các cuộc họp có đại diện của những nước đã phê chuẩn hoặc tham gia Công ước để bầu ra Ủy ban Liên chính phủ (Ủy ban Di sản thế giới đối với Công ước 1972, Ban Thư ký đối với Công ước 2003). Ủy ban Liên chính phủ bao gồm đại diện cho các châu lục trên thế giới, để triển khai thực hiện Công ước một cách bình đẳng, phù hợp với tất cả các vùng, miền trên thế giới, nhiệm kỳ luân phiên. Ủy ban Liên chính phủ của mỗi Công ước có trách nhiệm thông qua các kế hoạch hoạt động, nội dung các kỳ họp, thông qua các văn bản Hướng dẫn thực hiện Công ước do cơ quan chuyên trách hoặc tư vấn soạn thảo. Ủy ban quyết định việc đưa vào hoặc loại ra khỏi Danh mục di sản thế giới các di sản do các nước thành viên đề cử đã được cơ quan chuyên trách (Trung

tâm Di sản thế giới đối với di sản văn hóa và thiên nhiên, Ban Thư ký đối với di sản văn hóa phi vật thể) xem xét về kỹ thuật lập hồ sơ và cơ quan tư vấn đánh giá về nội dung giá trị của di sản được đề cử trong các phiên họp định kỳ hàng năm.

Các quyết nghị của Ủy ban Liên chính phủ được thông báo cho tất cả các nước thành viên triển khai thực hiện. Hướng dẫn thực hiện Công ước quốc tế, ngoài những quy định về các vấn đề như đưa các di sản vào các Danh mục di sản thế giới, đánh giá tình trạng bảo tồn di sản, hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật cho các nước thành viên trong việc bảo tồn di sản, giám sát việc thực hiện Công ước, quy định việc sử dụng logo di sản (mỗi loại di sản có logo riêng) còn có các hoạt động hỗ trợ cho từng khu vực và một số quốc gia cụ thể thông qua việc kêu gọi tài trợ của một số nước phát triển, như Nhật Bản, Pháp, Đức, Ý...

Để bảo đảm chất lượng cho các hoạt động của mỗi Công ước, UNESCO đều sử dụng các tổ chức và cá nhân có chuyên môn liên quan đến mỗi Công ước làm tư vấn, như ICOMOS, ICCROM, IUCN... Các cơ quan tư vấn này có thẩm quyền trong việc thẩm

tra, đánh giá nội dung của các hồ sơ đề cử di sản vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đang lâm nguy, Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp...

Các Công ước đều đề cao công tác giám sát các di sản đã được ghi vào Danh mục di sản thế giới. Hàng năm tại các phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ, tình trạng bảo tồn các di sản đều được đánh giá rất cụ thể, với những khuyến nghị xác đáng để cải thiện tình trạng bảo tồn di sản.

2.2- Thường xuyên cập nhật, bổ sung văn bản Hướng dẫn thực hiện Công ước

Một kinh nghiệm quốc tế đáng quan tâm nữa là, sau khi triển khai các Hướng dẫn thực hiện Công ước trên thực tế, các văn bản Hướng dẫn thực hiện Công ước luôn luôn được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với những phát sinh trong thực tiễn và lý luận (các Công ước ít khi bị sửa đổi, bổ sung). Ví dụ: đối với di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, các tiêu chí di sản hàng năm đều có bổ sung, trước năm 2005, sáu tiêu chí di sản văn hóa được xếp riêng theo thứ tự (i, ii, iii, iv, v, vi), bốn tiêu chí di sản thiên nhiên xếp riêng theo thứ tự (i, ii, iii, iv). Từ năm 2005, Hướng dẫn gộp cả hai loại hình làm một và xếp thứ tự i, ii, iii, iv, v, vi, vii, viii, ix, x. Trong những bản Hướng dẫn trước 1997 không hướng dẫn cụ thể về cảnh quan văn hóa. Sau năm 1997, khi xuất hiện nhu cầu đưa các cảnh quan văn hóa vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Ủy ban Di sản thế giới đã bàn để xem xét có nên thêm một tiêu chí mới không. Sau khi thảo luận, Ủy ban Di sản thế giới đã nhất trí không bổ sung thêm tiêu chí cảnh quan văn hóa mà đưa vào tiêu chí v và có những giải thích thêm. Tương tự như vậy là sự bổ sung Hướng dẫn về tính xác thực của di sản văn hóa sau Hội nghị Nara, các di sản phân bố ở nhiều địa phương và nhiều nước..., do vậy khi nghiên cứu thực hiện các Công ước quốc tế cần phải chú ý về tính mới của các văn bản Hướng dẫn để tránh lạc hậu.

2.3- Tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo để triển khai phổ biến Công ước và lấy ý kiến bổ sung cho Công ước, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tiễn và mỗi loại hình di sản

UNESCO và các tổ chức về bảo vệ di sản ở các khu vực thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo và tập huấn cho các nhà quản lý, chuyên

môn về các vấn đề liên quan đến di sản văn hóa và thiên nhiên, như việc thay đổi khí hậu tác động đến di sản, thiên tai và việc ngăn ngừa sự thiệt hại của di sản văn hóa khi xảy ra thiên tai, bảo vệ di sản văn hóa trong trường hợp xung đột vũ trang, bảo vệ cổ vật và các biện pháp hồi hương cổ vật, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể... Thông qua các hội nghị, hội thảo, tập huấn, các vấn đề lý luận những hoạt động thực tiễn luôn được bổ sung, cập nhật. Cũng từ các cuộc trao đổi này, nhiều vấn đề về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên, di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể đã được điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn của một số khu vực trên thế giới.

Bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế là, để có thể có những ý kiến, kiến nghị, đề xuất với quốc tế và đối tác (trong hợp tác song phương), chúng ta phải chủ động nghiên cứu, đề xuất những vấn đề phù hợp với lý luận và thực tiễn của nước mình trên các diễn đàn quốc tế, tránh thụ động, tham gia cho biết.

2.4- Chúng ta cần tham gia sâu rộng hơn vào các tổ chức quốc tế

Để nâng cao vị thế của ngành, tạo cho tiếng nói của chúng ta có sức nặng trong các cuộc hội nghị, hội thảo liên quan đến vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, chúng ta cần mạnh dạn ứng cử vào các tổ chức của UNESCO và các Công ước, thành lập các tổ chức chuyên môn, như ICOM, ICOMOS, ICCROM... của Việt Nam.

Chúng ta muốn có một vị thế nhất định trong các diễn đàn quốc tế, bên cạnh việc đóng góp ngày càng tích cực vào các hoạt động của các tổ chức quốc tế về cả kinh phí, chia sẻ kinh nghiệm, bên cạnh việc ứng cử vào các Ủy ban Liên chính phủ, chúng ta cần cử các cán bộ đủ năng lực (ngoại ngữ và chuyên môn) tham gia vào các chức vụ của UNESCO và các cơ quan tư vấn liên quan. Nước Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc ở Đông Á, Thái Lan ở ASEAN là những nước rất tích cực đóng góp và tham gia vào các tổ chức về di sản văn hóa và thiên nhiên quốc tế. Vì vậy, tiếng nói của họ rất được coi trọng, nhiều ý kiến của họ đã được tiếp thu và đưa vào các văn bản Hướng dẫn của UNESCO. Chỉ khi chúng ta có những lý luận sắc bén, phù hợp với cộng đồng quốc tế và những kinh nghiệm hoạt động bổ ích trong quá trình hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong nước, chúng ta mới có thể đưa ra những đề xuất hợp lý, khả dĩ, thuyết phục được

các đồng nghiệp tán thành quan điểm của mình.

2.5- Kinh nghiệm trong việc lựa chọn lập hồ sơ di sản thế giới

Trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có việc đề cử các di sản của Việt Nam vào các danh hiệu quốc tế. Các di sản được đề cử phải là những di sản có giá trị nổi bật toàn cầu (đối với di sản văn hóa và thiên nhiên), có tính đại diện cho nhân loại (đối với di sản văn hóa phi vật thể), phải bảo đảm tính xác thực (đối với di sản văn hóa và thiên nhiên), toàn vẹn (đối với di sản văn hóa). Các di sản được đề cử phải được quản lý và bảo vệ tốt. Hiện nay, chúng ta đã có một số di sản được ghi vào các Danh mục di sản thế giới. Các Hướng dẫn thực hiện Công ước ngày càng cụ thể, chi tiết hơn, đòi hỏi di sản đề cử phải được lựa chọn kỹ càng, đạt các tiêu chí do Công ước và Hướng dẫn Công ước đề ra. Các điều kiện để bảo đảm cho di sản được bảo vệ trong sự phát triển bền vững ngày càng khắt khe hơn. Đã có những di sản không được bảo vệ tốt, phải đưa khỏi Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Ở nước ta, một số di sản đã được ghi vào Danh mục di sản thế giới sau khi Chính phủ ta cam kết sẽ cải thiện công tác bảo vệ di sản theo các khuyến nghị của Trung tâm Di sản thế giới và các cơ quan tư vấn trong quá trình thẩm định hồ sơ đề cử, Quyết nghị của Ủy ban Di sản thế giới, Ban Thư ký sau khi quyết định đưa di sản vào Danh mục di sản thế giới, Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp. Những cam kết này cần được thực hiện nghiêm túc theo đúng mục tiêu và lộ trình đã cam kết, nhằm mở đường cho những di sản được đề cử tiếp theo được thuận lợi.

2.6- Tích cực vận động cho di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của đất nước

Một trong những kinh nghiệm quan trọng để thành công trong hợp tác quốc tế đó là việc vận động để ứng cử vào các cơ quan của UNESCO về di sản văn hóa và thiên nhiên. Trong việc đề cử các di sản thế giới, có làm tốt công tác vận động thì chúng ta mới có thể thành công. Có thể nói, vận động ngoại giao là khâu quyết định cuối cùng của quá trình ứng cử hoặc đề cử. Một hồ sơ tốt, đáp ứng các yêu cầu, nhưng nếu không tích cực vận động thì có thể bị để lại không đưa ra xem xét, vì mỗi kỳ họp chỉ xem xét một số lượng hồ sơ nhất định, trong khi đó, số hồ sơ ứng cử bao giờ cũng nhiều hơn quy định. Các di sản của nước ta và

những nước đang phát triển khi làm hồ sơ đề cử di sản thế giới thường ở vào tình trạng thiếu sự toàn vẹn, hoặc công tác quản lý, bảo vệ chưa tốt. Vì vậy, chúng ta cần tranh thủ sự ủng hộ của các nước đang phát triển, đang là thành viên trong các tổ chức quốc tế, như Ủy ban Di sản thế giới, Ủy ban Liên chính phủ về di sản văn hóa phi vật thể trong quá trình chuẩn bị xem xét, quyết định các hồ sơ đề cử để họ ủng hộ mình trong quá trình bình xét.

2.7- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giới thiệu di sản

UNESCO rất chú ý đến các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu về Công ước, Hướng dẫn thực hiện Công ước và tổ chức, phát động những cuộc vận động tới các nước thành viên thông qua các hội nghị, hội thảo, tập huấn hoặc cử chuyên gia hỗ trợ cho các nước thành viên. Cách thức tuyên truyền của UNESCO cũng rất đa dạng, như mở các trang Website, tạo ra các sản phẩm nghe nhìn bằng nhiều chủng loại, nhiều thứ tiếng. Tiêu biểu cho hoạt động này là hàng năm UNESCO tổ chức tuyên truyền cho Ngày Di sản thế giới và Ngày Bảo tàng thế giới, để nhắc nhở mọi người trên thế giới cùng chung sức bảo vệ di sản thế giới, cụ thể là:

Từ năm 1977, Hội đồng Quốc tế về bảo tàng (ICOM) lấy ngày 18 tháng 5 hàng năm làm Ngày Quốc tế bảo tàng - International Museum Day (IMD) và lễ kỷ niệm được tổ chức hàng năm. Chủ đề hoạt động trọng tâm của bảo tàng thay đổi theo từng năm và trở thành trung tâm hoạt động của cộng đồng quốc tế bảo tàng. Ngày Quốc tế bảo tàng là cơ hội để các nhà bảo tàng gặp gỡ công chúng và cảnh báo với họ về những thách thức mà bảo tàng phải đối mặt. Dĩ nhiên, bảo tàng theo định nghĩa của ICOM: "là một thiết chế vĩnh viễn không vụ lợi trong phục vụ xã hội và sự phát triển của xã hội, mở cửa cho công chúng với những sưu tập, bảo quản, nghiên cứu, thông tin và trưng bày di sản vật thể và phi vật thể của con người và môi trường của di sản, nhằm mục đích giáo dục, nghiên cứu và hưởng thụ". Do đó, Ngày Quốc tế bảo tàng phục vụ với tư cách là một cái nền để nâng cao nhận thức về vai trò của các bảo tàng trong sự phát triển xã hội hiện nay, theo chuẩn mực quốc tế. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu chủ đề của Ngày Quốc tế bảo tàng năm nay (2013) và một vài năm trước:

- 2011 - Bảo tàng và kỷ niệm;
- 2012- Bảo tàng trong thế giới đang biến đổi - những thách thức mới, những cảm hứng mới;

- 2013- Bảo tàng (kỷ ức + sáng tạo = thay đổi xã hội).

Năm 1982, Hội đồng Quốc tế về di tích, di chỉ đề nghị lấy ngày 18 tháng 4 hàng năm làm Ngày Di sản thế giới. Năm 1983, được UNESCO thông qua, hoạt động của Ngày Di sản thế giới được gợi ý nội dung hoạt động là:

- Có thể tham quan miễn phí các di tích và di chỉ, các công trình được tu bổ;
- Tuyên truyền trên báo chí, phát thanh, truyền hình;
- Treo băng ở các quảng trường thành phố và những huyết mạch giao thông gây sự chú ý về Ngày Bảo vệ di sản văn hóa;
- Mời các chuyên gia trong nước và quốc tế dự các hội nghị và phòng vấn;
- Tổ chức thảo luận ở các trung tâm văn hóa, hội trường thành phố và các không gian công cộng khác;
- Trưng bày (ảnh, tranh...);
- Xuất bản sách, tờ rơi; tem, tranh cổ động;
- Trao các giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có đóng góp nổi bật cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hoặc xuất bản xuất sắc theo chủ đề di sản văn hóa;
- Khai trương một di tích mới được tu bổ;
- Đặc biệt nâng cao nhận thức trong hành động của học sinh và thanh niên;
- Tăng cường các cơ hội song hành giữa các tổ chức, các khu vực hợp tác; trao đổi diễn giả; tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các xuất bản phẩm.

Năm 2012 - Kỷ niệm 40 năm Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, UNESCO đã lấy chủ đề của Ngày Di sản thế giới là Di sản thế giới và phát triển bền vững: Vai trò của cộng đồng địa phương. Ngày Di sản thế giới tập trung vào các nội dung sau:

- Miễn phí vào thăm di sản;
- Công bố di sản trên báo hoặc đài địa phương;
- Treo băng cờ về Ngày Di sản thế giới tại địa phương;
- Tổ chức nói chuyện với công chúng địa phương;
- Trưng bày về di sản địa phương;
- Trao giải cho những người có đóng góp nổi bật với di sản địa phương;
- Khai trương một di tích vừa tu bổ;
- Đưa trẻ em tham gia du lịch săn lùng báu vật.

Ở nước ta, ngày 24/2/2005, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định lấy ngày 23/11 hàng năm làm Ngày Di sản văn hóa. Từ đó đến nay, hàng năm chúng ta đều tổ chức các hoạt động để cao di sản của đất nước. Tuy nhiên, chúng ta chưa có hướng dẫn cụ thể các hoạt động như UNESCO. Vì vậy, việc tổ chức chưa đều khắp, các hoạt động vẫn mang tính tự phát. Vào Ngày Di sản thế giới, chúng ta chưa có hoạt động gì đáng kể. Ngày Quốc tế bảo tàng được tổ chức theo hướng dẫn của ICOM, có lẽ chúng ta nên suy nghĩ để điều chỉnh các hoạt động cho thống nhất với các hoạt động của UNESCO.

2.8- Để cao vai trò của cộng đồng

UNESCO luôn luôn nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên. Ở các nước phát triển, di sản văn hóa vốn được cộng đồng sáng tạo ra và gìn giữ, truyền lại đến ngày nay. Trong quá trình phát triển, nhiều di sản đã bị trào lưu công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm sau chiến tranh thế giới thứ II phá hủy. Ngay trong khi các nhà nước không quan tâm đến việc bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên, cộng đồng vẫn âm thầm gìn giữ, bảo tồn các di sản đó. Khi có tác động của UNESCO, thông qua các Công ước, Chính phủ của các nước thành viên nhận thức đầy đủ hơn về sứ mệnh bảo tồn di sản trên đất nước mình. Dẫu có sự vào cuộc của nhà nước, nhưng việc tham gia của cộng đồng vào quá trình gìn giữ, bảo tồn các di sản văn hóa và thiên nhiên vẫn là điều kiện tiên quyết để di sản tồn tại cho đến ngày nay. Nếu cộng đồng không chung sức bảo vệ di sản, hoàn toàn ỷ lại vào nhà nước, thì đó sẽ là một thảm họa đối với sự tồn tại của di sản văn hóa và thiên nhiên. Chính vì vậy, UNESCO luôn đề cao vai trò của cộng đồng, coi sự công nhận của cộng đồng, của chủ thể là một tiêu chí để đưa di sản văn hóa phi vật thể vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Trong các cuộc hội thảo, tập huấn của UNESCO và các tổ chức trực thuộc UNESCO, vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ di sản luôn là một chủ đề quan trọng. UNESCO cũng đã tổ chức nhiều cuộc vận động, tuyên truyền để khuyến khích cộng đồng chung tay vào hoạt động bảo vệ di sản văn hóa. Cuộc phát động Di sản văn hóa trong tay thế hệ trẻ, hoặc việc xây dựng "Bảo tàng Sinh thái" tại Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long thời gian qua là một ví dụ. Chúng ta cần áp dụng sâu rộng hơn kinh nghiệm này, lôi kéo cộng đồng chung tay bảo vệ di sản văn hóa

thông qua các hình thức xã hội hóa, hoặc phong trào, tiêu biểu như phong trào "Trường học thân thiện, học sinh tích cực".

2.9- Chủ động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản

Một trong những kinh nghiệm trong hợp tác quốc tế hiện nay là, chúng ta cần tranh thủ sự hỗ trợ kinh phí, đầu tư trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm từ UNESCO, chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ thông qua UNESCO với các hình thức hợp tác song phương hoặc đa phương dưới danh nghĩa UNESCO.

Trong các Công ước về di sản của UNESCO luôn có những quy định về hỗ trợ hợp tác các nước thành viên. Vì UNESCO không phải là một tổ chức kinh tế, nên sự hỗ trợ chủ yếu là chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ chuyên gia, đào tạo, tập huấn cán bộ và một số tài trợ mang tính hỗ trợ thử nghiệm. Từ nhiều năm qua, chúng ta đã tranh thủ được sự tài trợ của UNESCO hoặc thông qua UNESCO cho việc bảo tồn các di sản Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Phong Nha- Kẻ Bàng, Hạ Long, Ca trù... Kinh nghiệm rút ra là, chúng ta cần chủ động chuẩn bị sẵn các phương án hợp tác, có sẵn các đề án, dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản ở các mức độ khác nhau, để có cơ sở tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế một cách thiết thực, hiệu quả khi có cơ hội, phù hợp với khả năng của các đối tác.

2.10- Công tác giám sát

UNESCO luôn coi trọng công tác giám sát việc thực hiện các Công ước, tổ chức này thực hiện việc giám sát thông qua các tổ chức chính phủ, phi chính phủ và một số chuyên gia tư vấn tự do. Do vậy, dù các di sản trên thế giới khá nhiều, nhưng hàng năm, trong các phiên họp thường kỳ, họ có những nhận xét, đánh giá tình trạng bảo tồn di sản của các nước thành viên khá chính xác và cập nhật. Đồng thời, họ cũng đưa ra những khuyến nghị

thích đáng về công tác bảo tồn ở mỗi di sản cụ thể. Các di sản thế giới của nước ta luôn nhận được các khuyến nghị từ UNESCO là một ví dụ cụ thể. Trong khi đó, ở nước ta, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và sự nghiệp về di sản có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở, nhưng việc giám sát các di sản còn chưa được đầy đủ, cập nhật, hệ thống giám sát chưa đầy đủ chặt chẽ, hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra chỉ tập trung vào một số trọng điểm, thông tin về tình trạng bảo tồn di sản còn thiếu cập nhật. Đó cũng là một kinh nghiệm chúng ta cần lưu ý để hoàn thiện công tác của mình, đồng thời cần triển khai thực hiện tốt những Quyết nghị của Ủy ban Di sản thế giới về các di sản thế giới của Việt Nam, để các di sản ngày càng được bảo vệ tốt hơn./

N.Q.H

Tài liệu tham khảo:

- 1- Xem thêm: Nguyễn Quốc Hùng, "Mấy vấn đề về giá trị nổi bật toàn cầu (Outstanding Universal Value) của di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới", *Tạp chí Di sản văn hóa*, Số 3(20)-2007, Tr 3. - 9.
- 2- *Hiến chương Venice về bảo tồn và phục hồi các công trình tường niệm và địa điểm (International Charter for the Conservation and Restoration of Monuments and Sites, 1964).*
- 3- *Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Convention on protection of the World Cultural and Natural Heritage)*, phê chuẩn 1972.
- 4- *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage)*, phê chuẩn năm 2003.
- 5- *Công ước về các biện pháp ngăn cấm xuất khẩu, nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa (Convention on the Means of Prohibiting and Preventing the Illicit Import, Export and Transfer of Ownership of Cultural Property)*, phê chuẩn năm 1970.
- 6- *Công ước về bảo vệ và phát triển sự đa dạng của biểu đạt văn hóa (Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions)*, phê chuẩn năm 2005.
- 7- *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa dưới nước (Convention on the protection of the Underwater cultural Heritage 2001)...*
(Ngày nhận bài: 1/7/2013; Ngày phản biện đánh giá: 20/7/2013, Ngày duyệt đăng bài: 1/8/2013).

Nguyễn Quốc Hùng: Some International Experiences in the Protection and Promotion of Cultural and Natural Heritages

In terms of protection and promotion of cultural and natural heritages, because of poverty and backwardness, Vietnam has some limited in our activities. Therefore it is necessary to learn experience from other countries to enhance awareness and develop the protection and promotion of cultural and natural heritages to catch up with the international and regional level. The paper presents some international experiences through UNESCO activities in protecting cultural heritage (both tangible and intangible ones) and natural heritages that can apply into Vietnam

DI SẢN ĐỂ LÀM GÌ VÀ MỘT SỐ CÂU CHUYỆN QUẢN LÝ DI SẢN Ở VIỆT NAM

T.S. BÙI HOÀI SƠN*

Trước đây, tôi có viết bài "Di sản cho ai và câu chuyện về việc tổ chức lễ hội truyền thống ở Việt Nam"¹. Bài viết đi tìm kiếm chủ nhân thực sự của di sản, trong đó, lễ hội truyền thống được lấy làm ví dụ cụ thể. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ đề cập đến một phần nhỏ trong những câu chuyện về di sản ở Việt Nam. Một vấn đề tiếp theo, không kém phần quan trọng, nằm ở câu hỏi: Di sản để làm gì? Không phải đợi đến lúc những tranh cãi xoay quanh vấn đề bảo tồn đền Xá Tắc², những ngôi nhà cổ ở làng Đường Lâm³ (Hà Nội) thì câu chuyện di sản để làm gì mới trở thành vấn đề gây tranh cãi giữa những người nghiên cứu, quản lý di sản với nhau và với các bên liên quan, mà vấn đề này đã tồn tại từ rất lâu và thực sự ít ai có thể đưa ra một câu trả lời thích đáng. Mỗi bên liên quan đều lấy những lý do được cho là hợp lý của mình để biện minh cho những giải pháp do mình đưa ra, vì thế, các xung đột "lợi ích" đã dẫn đến khác biệt trong nhận thức và giải pháp đối với di sản. Chúng tôi cho rằng, câu trả lời cho câu hỏi di sản để làm gì? Phần nào sẽ trở thành chiếc chìa khóa để giải quyết những xung đột và mâu thuẫn đó.

Nhìn chung, phần nào chúng ta thường thừa nhận với nhau rằng, di sản có giá trị đối với một quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, di sản do đâu mà có và vai trò của nó đến đâu trong xã hội đương đại thì thường ít người suy nghĩ một cách thấu đáo để làm nền tảng cho những phân tích kỹ hơn về di sản. Với chúng ta, di sản được xem là những sản

phẩm của quá khứ. Tuy nhiên, phần nào chúng ta cũng đồng ý với nhau rằng, không phải sản phẩm nào trong quá khứ cũng được xem là di sản. Thông thường, chúng ta hiểu là di sản ít nhất phải qua một quá trình chọn lọc từ quá khứ, với 3 yếu tố then chốt là lịch sử, kỷ ức và báu vật, trong đó, lịch sử là sự ghi lại những khía cạnh được lựa chọn của quá khứ, kỷ ức là những lưu giữ quá khứ của cá nhân và cộng đồng dưới hình thức văn hóa dân gian, còn báu vật là những hiện vật của quá khứ tồn tại trong xã hội hiện tại như các đồ tạo tác, tác phẩm nghệ thuật, công trình kiến trúc... Sau khi lựa chọn, cả 3 yếu tố này được xã hội thuyết minh theo những cách thức nhất định, phụ thuộc vào hệ tư tưởng, trình độ nhận thức và những lợi ích khác nhau mà xã hội ấy đề cao để từ đó thừa nhận một hệ thống di sản. Nói tóm lại, mỗi xã hội sẽ có cách quan niệm về di sản riêng của mình, và di sản không phải là cái gì đó bất biến qua thời gian và không gian. Có những di sản của hôm qua nhưng hôm nay không được xem là di sản nữa, và ngược lại, có những thứ trước kia không được xem là di sản thì ngày nay có thể lại trở thành di sản. Di sản trở thành những mắt xích quan trọng để xã hội hiện tại trả lời cho quá khứ, hiện tại và tương lai về những gì họ muốn thấy, muốn giữ gìn cũng như biện minh cho chính sự tồn tại của xã hội ấy.

Khi bàn về di sản, chúng ta hay nói đến việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản nhằm:

- Xác định, củng cố và tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc: di sản được xem là mang giá trị truyền thống của một cộng đồng,

* Phó Viện trưởng
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

một dân tộc, chính vì vậy, khi lựa chọn di sản, chúng ta cũng đồng thời xác định những gì cộng đồng, dân tộc muốn tôn vinh. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là một ví dụ. Khi chúng ta xác định tín ngưỡng này là di sản và đề nghị cộng đồng quốc tế thừa nhận qua tổ chức của mình là UNESCO, thì chúng ta cũng mong muốn xác định, củng cố và tôn vinh một truyền thống đặc biệt của người Việt nói riêng và ngụ ý cho cả dân tộc nói chung. Chính qua việc xác định, định danh di sản, chúng ta đã hàm ý củng cố và tôn vinh những giá trị truyền thống mà di sản đó đại diện;

- Tạo ra những bằng chứng khoa học về lịch sử của một cộng đồng, dân tộc: Lựa chọn, xác định và vinh danh di sản cũng đồng thời là một hình thức chứng thực cho di sản theo một cách thức nào đó. Cho dù nhiều người thừa nhận rằng, di sản không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với sự thật hay chân lý (đặc biệt là các di sản văn hóa phi vật thể) thì đa số chúng ta đều xem di sản là một bằng chứng lịch sử. Thành nhà Hồ hay Hoàng thành Thăng Long trở thành di sản quốc gia và quốc tế vì nó được coi là những bằng chứng lịch sử về những thời kỳ nhất định của dân tộc. Nhiều nỗ lực công nhận di sản cũng nhằm mục đích tạo ra bằng chứng khoa học cho các di sản này. Đó là lý do tại sao nhiều quốc gia luôn mong muốn và nỗ lực để tổ chức quốc tế như UNESCO công nhận di sản của mình, như một hình thức chứng thực di sản của cộng đồng họ. Đến Preah Vihear của Campuchia đã được UNESCO công nhận, hay Nhật Bản tính đưa Senkaku/Điếu Ngư ra UNESCO để công nhận di sản cũng thuộc những lý do này. Trong trường hợp, các di sản tồn tại như một sự thực khách quan, được biện giải bởi những chứng cứ khoa học và lịch sử thì chúng ta cũng đồng ý rằng: khi lịch sử được xử lý thành di sản, bằng chứng khoa học phần nào đã mất đi giá trị của nó, để "di sản tạo ra hiện thực riêng cho nó";

- Đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân: Sau nhiều năm dồn sức cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giờ đây, người dân đã có thời gian, vật lực và tài lực để chú ý hơn đến nhu cầu sinh hoạt tinh thần của mình. Đến với các di sản văn hóa để thực hành tín ngưỡng, tham quan, du lịch là một trong số những sinh hoạt ấy. Việc Nhà nước có chủ trương bảo tồn và phát huy giá trị di sản đã đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân ở nhiều địa phương, vì vậy, đến lượt mình, người dân cũng tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát huy

giá trị di sản. Rất nhiều di sản đã huy động được sự tham gia đóng góp của cộng đồng để có thể bảo tồn và phát huy tốt hơn nữa di tích của mình. Những ví dụ sinh động về các di tích, như đền Bà Chúa Xứ ở An Giang, đền Bà Chúa Kho ở Bắc Ninh, phủ Dầy ở Nam Định,... hàng năm huy động nhiều tỷ đồng là minh chứng cho sự tham gia của người dân trong việc bảo tồn di tích;

- Tăng cường ý thức của người dân về việc giữ gìn di sản: Sự quan tâm của Nhà nước đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản cũng giúp cho người dân có ý thức hơn về di sản của chính mình. Rõ ràng, những tác động bên ngoài đôi khi rất tích cực đối với người dân của chính cộng đồng đối với di sản của họ. Với cổng chiêng Tây Nguyên chẳng hạn, người dân các tộc người ở Tây Nguyên dường như đã có ý thức rõ hơn về tầm quan trọng của cổng chiêng sau khi UNESCO công nhận di sản văn hóa này vào năm 2005. Nạn chảy máu cổng chiêng giảm bớt, người dân quan tâm hơn đến những sinh hoạt cổng chiêng của mình. Nếu không có sự công nhận di sản này, chúng ta có thể tin rằng, di sản văn hóa cổng chiêng Tây Nguyên sẽ mai một hơn hiện nay rất nhiều. Cũng như vậy với các trường hợp khác ở tất cả mọi nơi. Khi các di sản của họ được công nhận cũng là lúc họ để ý hơn đến giá trị di sản của mình, và từ đó, nỗ lực giữ gìn và phát huy giá trị di sản ấy hơn. Đó là một thực tế không ai chối cãi;

- Góp phần làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân: Các sinh hoạt liên quan đến di sản, như lễ hội truyền thống, du lịch về nguồn... thực sự đã làm phong phú sinh hoạt tinh thần của người dân, bù đắp cho các sinh hoạt văn hóa hàng ngày của họ, vốn quá lệ thuộc vào các phương tiện truyền thông, hay các yếu tố bên ngoài. Chúng ta có thể có những ý kiến khác nhau về việc đi dự lễ hội, đến các đền, chùa mỗi dịp đầu năm, nhưng chúng ta vẫn có thể nhất trí với nhau rằng, chính những sinh hoạt liên quan đến di sản này đã khiến chúng ta có ý thức về truyền thống và các giá trị truyền thống. Việc đi lễ đền Hùng, đền Kiếp Bạc, hội chùa Hương, đền Bà Chúa Xứ... sẽ giúp làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của người dân hơn rất nhiều so với việc chỉ ở nhà để tận hưởng những chương trình do tivi đem lại hay quanh quẩn với những chương trình ca nhạc, bóng đá, phim ảnh, siêu thị... vốn có rất nhiều ở các đô thị hiện đại;

- Giúp cộng đồng, người dân ý thức về cội nguồn, từ đó tạo tinh thần đoàn kết cộng đồng: Khi chúng ta luôn nhấn mạnh rằng, di sản mang những giá trị truyền thống của một cộng đồng thì đồng thời chúng ta cũng ngụ ý rằng, nó là cội nguồn lịch sử được chia sẻ bởi rất nhiều người trong cộng đồng đó. Việc quy chiếu về chung một lịch sử, chung một tổ tiên là cách thức phổ biến trong việc tạo ra tinh thần đoàn kết dân tộc. Đó cũng chính là cách thức mà dân tộc Việt xây dựng nên hình tượng Hùng Vương để tạo nên sức mạnh văn hóa chống lại ảnh hưởng của đế quốc khổng lồ phương Bắc, và thực sự đã đem lại những thành công đáng kể. Đó là trên phương diện quốc gia. Điều này cũng đúng ở phương diện các cộng đồng nhỏ hơn, khi đó, các di sản văn hóa của họ, như lễ hội, đình, đền, miếu... với những vị Thành hoàng được thờ phụng chung, là sợi dây đoàn kết cộng đồng. Người dân có cùng những điểm chung về di sản sẽ dễ đoàn kết với nhau hơn, dễ dàng chia sẻ với nhau hơn trong cuộc sống;

- Tạo sản phẩm để phát triển du lịch, kinh tế - xã hội của địa phương: Hiện nay, bối cảnh kinh tế - xã hội mới đã mang lại cho di sản những chức năng mới. Một trong những chức năng đó là di sản được xem như nhân tố kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đó là lý do tại sao lễ hội chọi trâu Đồ Sơn năm 1990 được lựa chọn phục hồi để thu hút du khách đến với Đồ Sơn - lúc đó là một trong những điểm nhấn của du lịch ở miền Bắc. Bên cạnh đó, phải thừa nhận rằng, hàng loạt lễ hội được mở ra, các di tích được làm mới, không chỉ thuần túy vì lý do văn hóa, tâm linh mà còn vì cả những lý do kinh tế. Những lễ hội lớn như hội chùa Hương, Bà Chúa Kho, hay như hội đền Hùng cũng được xem như những tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế của cả cộng đồng dân cư địa phương. Nhiều địa phương còn mong muốn mình trở thành thành phố lễ hội để thu hút khách du lịch, kích thích sự phát triển các ngành kinh tế. Đối với các lễ hội hay di tích nhỏ, thậm chí chỉ ở quy mô cấp làng, người dân và chính quyền địa phương cũng nghĩ đến những yếu tố như vậy;

- Quảng bá hình ảnh địa phương thông qua di sản: Đây cũng là một mục đích khác của việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Di sản là một lợi thế so sánh của rất nhiều địa phương, di sản mang tính độc đáo, không thể cạnh tranh được. Di sản văn hóa được kết tinh trong lịch sử và tồn tại ở xã hội

hiện tại, di sản thể hiện bản sắc của một cộng đồng trong khi giá trị của cuộc sống hiện đại ở các địa phương đang trong quá trình hình thành và chưa xác lập được chỗ đứng. Chính vì lý do đó, các địa phương luôn muốn gắn/ thể hiện mình qua các thương hiệu di sản quá khứ. Hưng Yên muốn khẳng định mình với đặc trưng mảnh đất phố Hiến, Huế đi tìm hình ảnh của một mảnh đất đã từng là kinh đô, Quảng Nam quảng bá hình ảnh của mình qua Hội An và Mỹ Sơn, Phú Thọ là đến Hùng, An Giang là đến Bà Chúa Xứ... Đây cũng là lý do tại sao các địa phương luôn tìm cách để di sản của họ có được những danh hiệu tôn vinh tầm quốc gia và quốc tế.

Như vậy, di sản có rất nhiều mục đích, trong đó có những mục đích không đơn thuần chỉ về văn hóa mà còn về chính trị, kinh tế hay xã hội. Không ý thức được về các mục đích đa dạng này và chỉ nhìn nhận di sản ở góc nhìn văn hóa sẽ dẫn đến những sai lầm trong cách thức quản lý di sản.

Tuy vậy, ý thức về các mục đích đa dạng cũng chưa phải là câu trả lời cuối cùng cho câu hỏi: di sản để làm gì? Vì xét cho cùng, trong những trường hợp cụ thể, chúng ta mới có thể có những giải pháp hay câu trả lời thích hợp nhất cho trường hợp đó.

Ngoài câu chuyện mọi di sản đều là tài sản của hiện tại và do hiện tại góp phần tạo nên như câu chuyện lựa chọn và thuyết minh đã nói ở trên, thì di sản đang tồn tại trong một xã hội có rất nhiều xung đột lợi ích diễn ra. Những lợi ích này nhiều khi trái ngược nhau đến mức một bên lựa chọn di sản thì bên kia lựa chọn loại bỏ di sản (được biện minh bằng thuật ngữ phát triển).

Lễ hội phát ấn đền Trần là một ví dụ cho thấy mục đích khác của việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Với một số người, tục phát ấn ở đền Trần hiện nay không giống như những gì nó đã diễn ra trong quá khứ, thậm chí có người cho rằng, không hề có lễ phát ấn đền Trần trong lịch sử. Câu chuyện này liên quan đến thuật ngữ tính chân thực của di sản. Với khái niệm này, một số học giả quốc tế, đặc biệt ở các nước nói tiếng Anh, như Herbert, Tunbridge và Ashworth, Hitchcock,... không cho rằng tính chân thực của di sản, trong đó có những di sản văn hóa phi vật thể, lại quá quan trọng trong việc quản lý và phát huy di sản. Một trong những ví dụ tiêu biểu minh họa cho tính chân thực của di sản không quan trọng đối với việc quản lý, khai thác



Chùa Dinh Lan, Hàng Thiệu - Nam Định - Ảnh: Quốc Vụ

và phát huy di sản là trường hợp bảo tàng dành cho thám tử Sherlock Holmes ở phố Baker, London và khu rừng ở Nottingham của Robin Hood, hai sản phẩm qua trí tưởng tượng của các nhà văn Anh đã trở thành di sản thu hút khách du lịch ở nước này. Dù rằng hai nhân vật Sherlock Holmes và Robin Hood không có thật trong lịch sử, nhưng do nhu cầu của xã hội hiện đại, những câu chuyện kể cả những vật dụng của hai nhân vật trên được hiện thực hoá như ngôi nhà của Sherlock Holmes ở phố Baker, với các vật dụng của ông như chiếc gậy, cái mũ, những quyển sách... hay khu rừng được cho là nơi từng diễn ra những cảnh "cướp của người giàu chia cho người nghèo" của Robin Hood. Liên quan đến tính chân thực của di sản, các nhà khoa học cũng bàn nhiều đến khái niệm di sản như một sự thật mang tính lịch sử. Khi chúng ta nói về "di sản như là một sự thật mang tính lịch sử", chúng ta cũng cần lưu ý đến một quan điểm khoa học là, chân lý khách quan phụ thuộc vào hoàn cảnh (không gian - thời gian - cách tiếp cận), và có sự tồn tại của một vài chân lý khách quan (tức là không có chân lý duy nhất). Quay trở lại với câu

chuyện về lễ hội phát ấn đến Trấn hay một số lễ hội truyền thống khác ở nước ta, nhiều lễ hội được xem là truyền thống hiện nay được xây dựng trên những truyền thuyết lịch sử của cộng đồng địa phương nhằm tôn vinh truyền thống địa phương, các truyền thuyết đó có thể có thật, cũng có thể không có thật, nhưng theo cách tiếp cận trên, yếu tố thật hay không thật không thực sự quan trọng trong bối cảnh hiện tại, vấn đề quan trọng là chúng ta quản lý, phát huy lễ hội truyền thống đó như thế nào, hoặc cần phải chú ý vào chức năng của lễ hội trong xã hội đương đại.

Mặt khác, một trong những nguyên tắc của bảo tồn là giữ nguyên trạng di sản hay nói cách khác là bảo tồn nguyên vẹn. Những người theo quan điểm này cho rằng, những sản phẩm của quá khứ nên được bảo tồn nguyên vẹn như nó vốn có để tránh tình trạng thể hệ hiện tại làm méo mó, biến dạng di sản. Mỗi di sản chứa đựng những giá trị văn hóa - xã hội nhất định mà không phải lúc nào thể hệ hiện tại cũng có thể hiểu biết một cách cụ thể để có thể phát huy những giá trị ấy một cách thích hợp. Không những thế, những tác động

của ngày hôm nay sẽ tạo nên những lớp văn hóa khác không trùng nghĩa với lớp văn hóa mà thế hệ trước chuyển giao cho thế hệ sau, vì thế, có thể làm cho các thế hệ sau nữa không thể truy nguyên được những giá trị của di sản đang tồn tại. Mục đích tối thượng là bảo tồn toàn bộ những gì có thể bảo tồn được và đây là một đòi hỏi về mặt đạo đức, vì thế có một mâu thuẫn cố hữu giữa bảo tồn và phát triển. Những tác động của sự bảo tồn phản lại chức năng sẽ sinh ra những vấn đề phát sinh thứ cấp. Đối với trường hợp của một số di tích, việc sửa chữa như thế nào để giữ lại vẻ đẹp, giá trị nguyên gốc của nó mà một bài toán khó, trong khi, những tác hại do thời tiết là những yếu tố có tác động ngay lập tức đối với sự tồn tại của di sản. Chờ đến khi các nhà quản lý thống nhất xong phương án sửa chữa e rằng quá muộn! Vì thế đã khiến người ta một lần nữa nghĩ lại về nguyên tắc bảo tồn nguyên vẹn di sản: thế nào là nguyên vẹn và nguyên vẹn đến đâu?

Như vậy, để trả lời cho câu hỏi di sản để làm gì, tôi cho rằng, chúng ta bảo tồn và phát huy giá trị di sản vì nhiều mục đích khác nhau. Mục đích đó có thể là văn hóa, chính trị, xã hội hay bất kỳ một lý do nào khác, trong đó có nhiều mục đích có thể xảy ra và trái ngược nhau. Vì vậy, chúng ta cần cân nhắc để có cách bảo tồn và phát huy cụ thể ở những trường hợp cụ thể. Không thể có một giải pháp chung, máy móc cho tất cả các di sản. Các di sản mang tính đa nghĩa, nhiều mục đích và không ổn định qua thời gian. Di sản là một sự lựa chọn có thể theo hoặc không theo, không có mục đích nào được xem là tối thượng, hoàn toàn đúng. Di sản là một chức năng và vì vậy là một lựa chọn cho phát triển: chính vì thế không có một sự mâu thuẫn cố hữu giữa bảo tồn và phát triển. Kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di sản không thể tách rời khỏi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội khác./.

B.H.S

Chú thích:

1- *Tạp chí Di sản văn hóa*, Số 3/2010, Tr. 10 - 14.

2- Đàn Xã Tắc là loại đàn tế được lập để tế thần Đất, thần Nông. Theo các nhà sử học, Việt Nam có 3 đàn Xã Tắc tại Huế, Hoa Lư và Hà Nội. Đàn Xã Tắc tại kinh thành Thăng Long được lập từ thời vua Lý Thái Tông (năm Mậu Tý 1048), đến sau thời vua Lê Chiêu Thống (1788) thì mất dấu. Sau hơn hai trăm năm mất dấu, đàn này tình cờ được các nhà khảo cổ phát hiện vào cuối năm 2006, khi xây dựng vành đai 1, đoạn Kim Liên - Ô Chợ Dừa. Hiện nay, đang có tranh luận về việc có xây dựng cầu vượt ở địa điểm này để giải quyết việc ách tắc giao thông hay không, để bảo tồn khu vực di tích này.

3- Thời gian gần đây, nhiều người dân ở làng cổ Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, đã viết đơn kiến nghị gửi các cơ quan chức năng về việc xin trả lại danh hiệu "Di tích quốc gia" cho Nhà nước vì không được xây dựng, cơ sở nhà ở, sinh hoạt khó khăn.

Tài liệu tham khảo:

1- Ashworth, G. J., (1997), "Elements of planning and managing heritage sites", in Nuryanti, W., *'Tourism and Heritage Management'*, Gadjah Mada University Press, pp. 165 - 191.

2- Garrod, B, and Fyall, A. (2000), *Managing heritage tourism, Annals of Tourism Research*, Volume 27, Issue 3, July 2000, Pages 682 - 708.

3- Herbert, D. T. (ed.) (1995), *Heritage, Tourism and Society*, London: Mansell Publishing Limited.

4- Hitchcock, M. (1997), "Heritage for whom? Tourism and Local Communities", in Nuryanti, W. (1997), *'Tourism and Heritage Management'*, Gadjah Mada University Press, pp. 201 - 211.

5- Ringer, G. (ed.) (1998), *Destinations: Cultural Landscapes of Tourism*, London, Routledge.

6- Shackley M (2001), "The legend of Robin Hood: Myth, Inauthenticity, and Tourism Development in Nottingham, England", in Smith V. L., and Brent M., (eds.) *Hosts and Guests Revisited: Tourism Issues of the 21st Century*. New York: Cognizant Communication Corporation, pp. 315 - 322.

7- Tunbridge, J. E., and Ashworth G. J. (1996), *Dissonant Heritage: The Management of the Past as a Resource in Conflict*, Chichester, John Wiley & Sons.

(Ngày nhận bài: 1/6/2013; Ngày phản biện đánh giá: 12/7/2013, Ngày duyệt đăng bài: 1/8/2013).

Bùi Hoài Sơn: What is Heritage for? And its Implications to Heritage Management in Vietnam

Arising from the question of what is heritage for, the paper mentions different purposes to safeguard and promote heritage in contemporary society. The author shows that, it is needed to safeguard and promote heritage for many different purposes. These purposes can be cultural, political and social ones or any other reasons. Heritage is a function, and thus it is a selection for development: there is no permanent conflict between safeguarding and development. The plan of safeguarding and promotion can be separate from other social and economic development plans.

CHUYỆN VỀ NHỮNG THỜI KHẮC ĐÁNG NHỚ

PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG - NGUYỄN KHÁNH ANH

Một ngày cuối thu năm 1965, một lần vào giờ uống thuốc, đang cầm cốc nước ấm trên tay, như vô tình, Bác đánh rơi cốc nước xuống đất. Mọi chuyện đều có thể trôi qua nhưng liền sau đó đến ngày kiểm tra sức khỏe định kỳ của Bác. Bác sỹ Nhữ Thế Bảo, người trực tiếp chăm sóc sức khỏe của Bác báo cáo hiện tượng mới xảy ra, đồng thời xem xét kỹ kết quả điện tim, chụp phổi... Hội đồng Y khoa bước đầu đưa ra kết luận: Nhiều khả năng, đó là triệu chứng bệnh tim. Việc kiểm tra, theo dõi "sức khỏe" quả tim của Bác được tăng cường. Tháng 6/1966, sau đợt khám bệnh, nghỉ ngơi và điều dưỡng dài hơn 2 tháng tại Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khỏe ra. Sáu tháng cuối năm, Người vẫn đều đặn chủ trì các cuộc họp Bộ Chính trị, tiếp hàng trăm đoàn khách trong và ngoài nước, viết thư thăm hỏi và khen thưởng các cơ quan, xí nghiệp, đơn vị, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong chiến đấu và sản xuất... Trong khói lửa chiến tranh, Người khẳng định ý chí và quyết tâm của dân tộc Việt Nam với chân lý "Không có gì quý hơn độc lập- tự do". Tết Dương lịch năm 1967, trong hai ngày 31/12/1966 và 1/1/1967, Bác Hồ đi thăm và dự lễ mừng công với Đảng bộ và nhân dân Thái Bình, "quê hương 5 tấn". Trở về Hà Nội sau chuyến đi, sức khỏe của Bác có những biểu hiện bất thường, nửa người phía bên phải khó cử động hơn, mỗi lần đi lại, Người phải dùng gậy để chống. Tháng 5 năm đó, Bác như dồn tâm huyết dành thời gian đọc và viết thêm nội dung tài liệu "Tuyệt đối bí mật". Về công tác chỉnh đốn Đảng, Người viết: "Theo ý tôi, việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn

nhệm vụ Đảng giao phó cho mình...". Người dặn việc chăm lo đời sống của nhân dân sau chiến tranh: "Đầu tiên là công việc đối với con người", "Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn, chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người, để họ có thể dần dần tự lực cánh sinh". Chăm lo cho nông dân, Bác căn dặn: "Tôi có ý đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm cho các hợp tác xã nông nghiệp, để cho đồng bào hỉ hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất". Năm năm cuối cùng, mười ngày giữa tháng 5, Bác dành thời gian viết, sửa tài liệu "Tuyệt đối bí mật". Người bình tĩnh chuẩn bị ra đi, song, hàng ngày để có sức khỏe, Bác kiên nhẫn, cố gắng tập luyện để mong có ngày "sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc, để chúc mừng đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng, thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng yêu quý của chúng ta". Giữ nguyên nếp làm, ngày 10/5/1969, Bác dự Hội nghị Trung ương đến 9 giờ rồi ra về, để viết tiếp những điều còn trăn trở. Lúc tiễn Bác ra xe, không ai muốn rời, nhất là những cán bộ mới từ chiến trường miền Nam ra, nhiều đồng chí cán bộ không ngăn được nước mắt khi thấy Bác đi phải có người dìu.

Ngày 15 tháng 7 năm 1967, Bộ Chính trị đã mở một hội nghị bất thường dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương bàn việc chăm sóc sức khỏe Chủ tịch Hồ Chí Minh và cử các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Lê Văn Lương trực tiếp thường xuyên theo dõi và chăm sóc sức khỏe của Người. Chuẩn bị trường hợp xấu nhất xảy ra, hội nghị bàn đến việc giữ gìn lâu dài thi hài của Bác. Kính yêu, tôn trọng và thấu

hiểu tấm lòng của Người đối với dân, với nước, biết rõ rằng, nếu hỏi ý kiến, Bác sẽ không đồng ý. Do vậy, toàn thể Hội nghị đã thông qua quyết nghị: Riêng việc giữ gìn lâu dài thi hài và xây dựng lăng mộ Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị sẽ không xin ý kiến của Người. Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị được giao việc lo tổ chức triển khai công việc với các đầu mối và tranh thủ sự giúp đỡ của nước bạn Liên Xô. Gần hai tháng sau đó, nhóm bác sỹ chuyên trách còn gọi là "Tổ Y tế đặc biệt" gồm 3 bác sỹ chuyên môn sâu về giải phẫu, nội tiết và ngoại khoa đã bí mật lên đường sang Liên Xô học phương pháp ướp giữ thi hài. Từ Hà Nội, đoàn lên đường đúng ngày 2/9/1967. Sau 7 tháng hoàn thành xuất sắc chương trình học tập, đoàn về nước mang theo những dụng cụ chuyên dùng chưa từng có tại Việt Nam. Ở Hà Nội, phía sau bệnh viện Quân y 108, một công trình đặc biệt với những thông số kỹ thuật đặc biệt "luôn đảm bảo nhiệt độ 16°C, độ ẩm 75%, vô trùng tuyệt đối, không có gió lùa"... Trong điều kiện không có các thiết bị tiên tiến như ngày nay, công trình với mật danh 75A đã được hoàn thành vào cuối năm 1968.

Từ tháng 5/1968, việc chăm sóc sức khỏe của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng tăng cường, đã có thêm những đợt điều trị có sự tham gia của nhiều bác sỹ, chuyên gia bậc thầy Đông y Trung Quốc. Song, quy luật của tạo hóa khó lòng ngăn nổi, cứ mỗi ngày qua đi, thấy Bác lại yếu đi một chút. Mọi cố gắng của y tế cũng chỉ làm chậm đi phần nào ngày giờ cả dân tộc Việt Nam và bạn bè quốc tế đau xót vĩnh biệt Người. Ngày 13/8/1969, sau chuyển ra khu nhà nghỉ ở Hồ Tây thăm đoàn công tác từ Hội nghị Paris về, Bác bị nhiễm lạnh và ho nhiều, phế quản bị viêm, buộc phải tiêm kháng sinh. Từ trưa ngày 17/8/1969, phát hiện tim Bác có biểu hiện bất thường, cản trở các bác sỹ để nghị Người không lên nhà sàn nữa. Những ngày đó, nước sông Hồng ở Hà Nội lên, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đề nghị chuyển Bác đến nơi cao hơn nhưng Người trả lời ngay: "Bác không bỏ dân đâu. Các chú cố gắng đừng để vỡ đê".

Từ ngày 23 tháng 8 năm 1969, bệnh tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng nặng, các giáo sư, bác sỹ, chuyên gia y tế đã dốc toàn lực để chữa bệnh cho Người, song sức khỏe mỗi ngày một xấu đi. Ngôi nhà 67 - ngôi nhà Bộ Chính trị quyết định xây dựng phía sau nhà sàn để bảo vệ an toàn cho Bác khi máy bay Mỹ bắn phá, vốn là nơi họp Bộ



"Không gian trong vườn Bác" -

Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

Chính trị từ tháng 6/1967 đến những ngày cuối tháng 8/1969 đã trở thành nơi sống và điều trị bệnh của Người trong những ngày cuối đời. Khu vực sân trước ngôi nhà được treo một tấm dù to che nắng, thực sự trở thành một "bệnh viện" với những thiết bị y tế hiện đại và đội ngũ giáo sư, bác sỹ giỏi nhất ngày đêm túc trực chăm sóc Người. Từ ngày 25/8/1969, bệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn biến ngày một trầm trọng, nhịp tim rối loạn thất thường. Ngày 28/8, các dấu hiệu rối loạn nhịp tim, rối loạn phần truyền nhĩ thất càng ngày càng nặng thêm. Sáng ngày 29/8, sức Người dần giảm sút nghiêm trọng, có lúc đi vào hôn mê. Chiều ngày 1/9/1969, sau khi nghe các bác sỹ, các nhà chuyên môn báo cáo tình hình điều trị, Lãnh đạo Trung ương Đảng và Nhà nước đều khẳng định: Dốc toàn tâm, toàn lực và coi việc chữa khỏi bệnh cho Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhiệm vụ trọng đại và khẩn cấp nhất lúc này.

Mặc dù đã được tập thể các bác sỹ giỏi tập trung mọi khả năng, phương tiện cứu chữa, song vì tuổi cao sức yếu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã qua đời

sau một cơn đau tim rất nặng. Chiếc đồng hồ bên cạnh giường và tập lịch treo sát cửa sổ nơi Bác nằm dừng lại ở thời khắc Người đi vào cõi vĩnh hằng lúc 9 giờ 47 phút ngày mùng 2 tháng 9 năm 1969 (tức ngày 21 tháng 7 năm Kỷ Dậu). Ngày Bác mất trùng với ngày Quốc khánh, Bác qua đời ngay trong khu vực Ba Đình thiêng liêng, nơi 24 năm trước đó Người đã đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính trong thời điểm đau thương đó, để thực hiện lời căn dặn của Bác lo cho dân tộc vui Tết Độc lập, để tâm lý truyền thống của người dân không bị xáo trộn, bởi ngày Bác mất trùng với ngày vui lớn của cả dân tộc, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III) đã quyết định công bố, Chủ tịch Hồ Chí Minh mất vào lúc 9 giờ 47 phút ngày 3 tháng 9 năm 1969. Muộn hơn một ngày so với lịch sử. Quốc tang sẽ tổ chức trong 7 ngày, với hình thức nghi lễ cao nhất. Như chia sẻ với lòng người, đất trời tuôn mưa với nỗi niềm thương tiếc khôn nguôi.

Hai mươi năm sau, ngày 19/8/1989, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) đã có Thông báo số 151/TB-TƯ về một số vấn đề liên quan đến di chúc và ngày qua đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cho rằng: Nay cần công bố lại đúng ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời: 9 giờ 47 phút ngày 2/9/1969. Đã hơn bốn mươi năm trôi qua, ngôi nhà H.67 đã trở thành "cõi thiêng" trong tâm khảm mỗi người dân Việt Nam và bạn bè quốc tế khi đến thăm nơi này.

Sau Lễ Quốc tang, để tiến hành việc giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã xuất hiện một khoa học mới mẻ ở Việt Nam, đòi hỏi sự tham gia của nhiều chuyên ngành khác nhau, trong điều kiện đất nước đang có chiến tranh. Mọi yêu cầu ở Hà Nội về môi trường bảo quản, các thông số kỹ thuật phải đạt chuẩn như Mátxcova đang trong hòa bình. Đó là những nghịch lý tưởng chừng như không vượt qua. Song, với tấm lòng kính yêu Bác vô hạn và được sự giúp đỡ to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên Xô, người Việt Nam chúng ta đã chấp nhận thử thách để thực hiện được tâm nguyện: Giữ gìn Bác lâu dài chờ ngày thống nhất, đồng bào miền Nam được nhìn thấy Bác. Để mục tiêu, nhiệm vụ ấy thành hiện thực có muôn vàn khó khăn, song chúng ta có một thuận lợi rất cơ bản ít người biết đến, đó là bản thân cơ thể Bác tuy tuổi cao, sức yếu nhưng hệ thống mạch máu của Người vẫn thông suốt đến tận các mao mạch. Điều

đó chứng tỏ, sinh thời Bác rất chăm chỉ rèn luyện thân thể. Đây chính là thuận lợi đặc biệt, bảo đảm cho công tác giữ gìn lâu dài thi hài. Bởi lẽ, thi hài muốn bảo vệ tốt thì phải được trau chuốt đến từng mao mạch. Những ngày tháng cuối năm 1969, các chuyên gia y tế Liên Xô đã làm công việc đó với một tấm lòng yêu thương, trân trọng lãnh tụ Việt Nam, với tinh thần khoa học rất cao và một tài năng tuyệt vời. Sau hai tháng xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn khoa học, những chuyên gia thi hài đã báo cáo kết quả khẳng định việc giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh với lãnh đạo Việt Nam. Ngày 4/12/1969, trong văn bản số 14-TB/TW, Trung ương Đảng ta ra thông báo "Quyết định của Bộ Chính trị về việc giữ gìn lâu dài thi hài Hồ Chủ tịch và xây dựng lăng mộ Người".

Khi Bác của chúng ta đi vào cõi vĩnh hằng, nơi đầu tiên ướp bảo quản thi hài Bác là Viện Quân y 108, cơ sở đó gọi là K75A. Hội trường Ba Đình, nơi tổ chức lễ viếng Bác từ ngày 6 tới 9/9/1969 gọi là K75B. Từ ngày 24/12/1969 đưa Bác lên yên nghỉ ở Đá Chông thì gọi là K84 (nghĩa là $K.75 + K.9 = K.84$). Đá Chông, khu vực "Nhà nghỉ của Bác" đồng thời là ATK của Trung ương Đảng trong thời kỳ chiến tranh phá hoại đã đáp ứng các tiêu chí là một địa điểm tốt, giao thông thuận tiện, khí hậu trong lành, kín đáo, nhiều cây che phủ, giữ bí mật, thuận tiện cho tăng gia sản xuất để nuôi bộ đội. Sau gần 6 năm là nơi yên nghỉ của Bác kính yêu, ngày 19/7/1975, thi hài Bác được chuyển về Lăng tại khu Ba Đình, Hà Nội, phục vụ thăm viếng và gìn giữ lâu dài thi hài Bác, K84 đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình và lấy lại tên cũ là K9 Đá Chông, mở ra một thời kỳ phát triển mới: Nghiên cứu tuyên truyền nhằm phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa.

Nói về Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuốn "Từ điển Bách khoa Thế giới", xuất bản ở Anh, đã coi đó là một mẫu kiến trúc độc đáo nhất thế giới. Vì không nơi nào có một công trình xây lăng tẩm, lại được xây dựng bằng cát, đá, gỗ nói chung là vật liệu, được chính lòng dân tuyển chọn khắp non sông đem đến cho công trình như ở Việt Nam.

Lịch sử như một dòng sông chảy mãi, cuộc đời và sự nghiệp của Bác còn mãi trong trái tim, khối óc các thế hệ người Việt Nam. Cũng như tên Người, những thời khắc không thể nào quên này là những dòng sông thương nhớ chảy mãi về bên Người./

PMH - NKA

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIỀU ĐẠI VÀ NIÊN ĐẠI CỦA DI SẢN VĂN HÓA

NGUYỄN HỒNG NGỌC

Đã một thời, gần đây thôi, một số người nghiên cứu di sản văn hóa cho rằng, nền mỹ thuật truyền thống Việt là của dân tộc, đa số phản ánh yếu tố dân gian. Vì thế, không nên gọi là nghệ thuật Lý, Trần, Lê, Nguyễn... mà nên gọi theo thế kỷ, bởi thực ra, chủ nhân và người làm ra nghệ thuật đâu phải là tầng lớp thống trị. Nhận thức này có vẻ đúng với quan điểm "đấu tranh giai cấp" mà chúng ta thường nghĩ tới. Song, đứng về mặt khoa học mà nói, thì thực sự chúng ta đâu có một chế độ phong kiến đúng tính chất, tầng lớp tư bản thì yếu ớt... Và, thực tế, trong chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền, tầng lớp vua, quan Việt đâu phải ra đời từ sự phân hóa xã hội sâu sắc, mà phần nhiều từ "những người" biết giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc để tập hợp lực lượng nhằm chống xâm lược và chống cát cứ phá hoại sản xuất - Như vậy, xuất thân từ tầng lớp trên ở nước ta khác rất xa xuất thân của tầng lớp thống trị Trung Hoa. Giữa tầng lớp trên và giới bình dân Việt đã gắn gũi nhau hơn những gì nhiều người trong chúng ta đã từng nghĩ. Đó có phải là một trong những nguyên nhân khiến cho các triều đại Việt đã như đồng hành cùng các nền nghệ thuật tạo hình dân tộc?

Mọi biến động xã hội đều tác động tới sự thay đổi của nền mỹ thuật dân tộc. Theo dòng trôi chảy của lịch sử, chúng ta có thể nhận thức rõ điều này:

- Thời Lý, Phật giáo thịnh hành và được quần chúng tôn sùng, coi đó như một hệ tư tưởng để tập hợp lực lượng làm đối trọng với hệ tư tưởng khác của thế lực xâm lược phương Bắc. Bởi vậy, nhà Lý phải dựa vào Phật giáo, lấy Phật giáo là chỗ dựa tinh thần. Song, đạo Phật về bản chất là một hệ tư tưởng vô thần, từ bi, thoát tục, không đủ tư cách để tổ chức xã hội, nên nhà Lý vẫn phải

dựa vào tầng lớp Nho sĩ. Sự kiện Lê Văn Thịnh đã đánh dấu một biểu hiện về sự suy giảm vai trò của Phật giáo, vốn được coi là chính thống. Khi nhà Lý từ bỏ Phật phái Ti-ni-đa-lưu-chi, lập nên phái Thảo đường (một hình thức đem Nho giáo đến với Phật giáo, hay là sự dung hội giữa Nho giáo và Phật giáo), nhằm củng cố nền độc lập dân tộc, thì có thể đã xuất hiện những kiến trúc Phật giáo không hẳn thuần dạng như trước. Ngay cả chùa Một Cột (1049) cũng chỉ được coi là dạng kiến trúc "tạm đơn thuần Phật giáo", ít yếu tố Nho, bởi gần với biểu tượng Mandala. Nho giáo đã có chân đứng vào đời vua Lý Thánh Tông, để rồi xuất hiện loại hình kiến trúc Nho giáo, mà điển hình là Văn miếu (1070).

- Việc đề cao Nho giáo đã góp phần vào sự giảm thiểu Phật tuệ. Chẳng hạn, nếu như ở chùa Phật Tích, biểu tượng lá đề (vốn tượng trưng cho trí tuệ Phật) luôn được đề cao với hình tượng rồng chầu lá đề. Đó là khi phái Thảo đường chưa xuất hiện, hình tượng lá đề ở cả phía trước và phía sau bệ Phật đều có rồng hai bên chầu vào. Song, ở những niên đại sau, kể từ khi có phái Thảo đường, người ta đã thấy hình rồng (phía sau bệ) quay đuôi lại với biểu tượng lá đề (chùa Chương Sơn, Nam Định).

Như vậy, ngay trong mỹ thuật thời Lý (trong khoảng 70 năm - từ giữa thế kỉ XI đến những năm 20 của thế kỉ XII), đã ít nhiều có sự thay đổi nhất định theo những biến động của tư tưởng xã hội so với thời điểm ban đầu. Cụ thể như, người ta đã tìm thấy rồng Lý - là con vật ảnh hưởng nhiều của rắn Naga - song lại chịu ảnh hưởng bởi tín ngưỡng dân gian, với những biểu tượng gần với cư dân nông nghiệp lúa nước, để tượng trưng cho bầu trời, mây, mưa (ở phần mào). Vào cuối thời Lý, đã

thấy có những tiền đề của rồng Trần, như lông mày là mô típ trang trí cổ, hình ô mè ga là biểu tượng của sấm chớp, đã được chuyển hóa, với đuôi kéo chếch ngược lên như đao nhọn. Sau đây, chúng tôi xin mượn hình tượng rồng và một vài đề tài liên quan để nói về sự biến đổi.

Sự kiện triều Trần thay triều Lý vào năm 1226, tuy chỉ là một sự thay đổi tập đoàn thống trị, về cơ bản thiết chế kinh tế - chính trị của xã hội vẫn theo như cũ, song trên thực tế đã tạo nên một sự biến đổi trong đời sống văn hoá. Nhà Trần vốn là một dòng họ ở ven biển, có liên hệ nhiều với nghề chài lưới trên sông nước, nên ít nhiều đã mang lại một lối sống khoáng đạt hơn và do đó như gần gũi với dân hơn. Mặc dầu nhà Trần vẫn lấy Phật giáo làm hệ tư tưởng chính thống của quốc gia, nhưng có lẽ sau khoa thi đầu tiên từ đời Lý (năm 1075), tầng lớp Nho sĩ dần dần được hình thành và bắt đầu tham gia vào bộ máy chính quyền. Việc Đoàn Nhữ Hài, một Nho sinh được giữ trọng chức đứng đầu các quan trong triều vào năm 1303 - mà trước đây chỉ dành cho vương hầu - đã đánh dấu sự thay đổi về căn bản vai trò của giới Nho sĩ. Thực tế đó, với ý thức tôn sùng văn hoá - nghệ thuật của quê hương Nho giáo, tầng lớp Nho sĩ này đã tạo nên dòng "giao lưu hữu thức" với văn hoá Trung Hoa.

Đến sau thời kì kháng chiến chống Nguyên - Mông (cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV), nhà Trần lập nên Phật phái Trúc lâm. Phái này được đề cao, nhằm chống Hoa hóa tư tưởng. Những chùa theo phái Trúc lâm được triều đình ủng hộ, có nhiều ruộng và canh nô... Tuy nhiên, đương thời, sự thay đổi của dòng tư tưởng đã khiến đạo đức bị xuống cấp trầm trọng. Sử sách cho thấy, nhiều nhà sư đã trở nên sa đọa, như Lê Quát, Trương Hán Siêu đã từng bài bác. Giữa thế kỉ XIV, vua Nghệ Tông đã có những phản ứng với Nho sĩ: Bọn học trò mặt trắng bỏ truyền thống tổ tông để theo Phương Bắc... (Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*). Đó là cơ sở cho mỹ thuật chịu ảnh hưởng mạnh hơn với văn hoá Trung Hoa.

Trong bối cảnh đó, mỹ thuật đời Trần cũng chịu tác động để phát triển với phong cách mới, thoát ly dần những ràng buộc quy phạm của cung đình để tiếp cận với cuộc sống thôn dã, hồn nhiên và thoải mái hơn. Mỹ thuật Trần ít chú ý đến sự tỉa tót từng nét, mà trở nên phóng khoáng, ấm cúng, đa dạng hơn và được phát triển theo ba hướng: 1- Kế thừa mỹ thuật Lý; 2- Phát triển theo khuynh

hướng dân gian; 3- Chịu sự ảnh hưởng của Trung Hoa qua tầng lớp trên.

Người ta thấy bóng dáng rồng xuất hiện ở thời Trần với mào, đầu, vòi có những đặc điểm gần với rắn Na ga - Khơ Me hơn ở thời Lý. Nếu như con rồng thời Lý quá nuốt nà như đồ khảm, tính chất uyển chuyển, như hút vào mang tính hướng nội, thì rồng Trần mộc mạc, khái quát, dân gian hơn, trên nền tảng ảnh hưởng văn hóa của Ấn Độ, biểu hiện và gần với những ước vọng tâm linh của con người. Cụ thể là, nếu rồng Lý dưới bụng ít gần với nước, thì rồng Trần thể hiện dưới bụng có sóng nước. Rồng Lý vây đều đặn, như chỉ làm "bệ đỡ" cho thân thì rồng Trần vây bay lên như đao, kéo dài hẳn ra, khiến ảnh hưởng đến tỷ lệ của thân.

Song, bóng dáng phương Bắc đã rất rõ ràng. Năm 1310, ở tháp chùa Phổ Minh có rồng lưng uốn kiểu yên ngựa, trên đầu đã xuất hiện tai thú và cặp sừng nai. Đó là một đặc điểm ảnh hưởng từ rồng của Trung Hoa, vốn rất khác với rồng thời Lý. Tuy vậy, trong khoảng thời gian đầu, từ thế kỷ XIII sang thế kỷ XIV, con rồng vẫn chưa thoát khỏi sự "trói buộc" của cung đình, mà vẫn còn gần liền với vua. Rồng chỉ có mặt ở các công trình gần với vua và thượng hoàng, trong đó có cả các lăng mộ vua hay những ngôi chùa mà vua đến tu hành. Ngay đến các nơi thờ tự của các quan lớn, như lăng Trần Thủ Độ, hay ở đền Kiếp Bạc, nơi thờ Trần Hưng Đạo, đương thời cũng không có hình bóng rồng.

Nhưng từ cuối thế kỷ XIV, con rồng đã có một nhánh rời khỏi "cung đình" để có mặt trong các kiến trúc dân dã, không những chỉ có trên điêu khắc đá và gốm, mà còn xuất hiện trên điêu khắc gỗ và đồng. Đồng thời đã xuất hiện rồng ở chùa làng, trên những mảng điêu khắc gỗ, như tại chùa Thái Lạc (Yên Hưng), trên nhang án đá chùa Bối Khê, chùa Ngọc Đình, chùa Quế Dương (Hà Nội), chùa Xuân Lũng (Phú Thọ). Trên một số tấm bia đá cũng thấy rồng xuất hiện, thậm chí nó còn có mặt tận vùng núi xa xôi như trên tấm bia ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang). Rồng không chỉ được sử dụng như một đồ án trang trí ở chỗ trang nghiêm, mà còn được làm trên thành bậc thềm ở chùa Phổ Minh (Nam Định), lăng An Sinh (Đông Triều), thành nhà Hồ (Thanh Hoá).

Thân rồng vẫn giữ dáng dấp của rồng Lý, song mập và đoãng hơn, gồm những đường cong nửa cung tròn nối nhau, các khúc trước lớn, các khúc sau nhỏ để dẫn kết thúc như đuôi rắn. Vây lưng

vẫn thể hiện từng chiếc, nhưng không tựa đầu vào nhau như ở rồng Lý. Có khi vây lưng được làm theo hình răng cửa lớn, nhọn, đôi khi từng chiếc vây được chia làm hai tầng. Chân rồng không ấn định như ở rồng Lý, mà có thể vượt lên phía trước hay phía sau, tùy theo khoảng trống trên phù điêu cho phép.

Riêng đầu rồng bắt đầu có nhiều biến đổi và không còn phức tạp như ở rồng Lý. Mào vẫn có hình lá, vươn lên trên, nhưng sống mào không uốn nhiều khúc như trước. Chiếc răng nanh phía trên khá lớn, vắt qua sống mào. Ở nhiều rồng, có một lớp vây răng cửa lớn bao quanh sống mào. Phía trên mắt rồng thường không còn biểu tượng chữ S. Và, chúng ta có cảm giác như sự khủng hoảng mạnh mẽ về lòng tin với các hệ tư tưởng trong xã hội đã tạo đà cho sự xâm lược của quân Minh.

Sau chiến thắng của Lê Lợi năm 1427, chấm dứt hai mươi năm đô hộ của quân Minh, nhà Lê được thành lập. Để tăng cường quyền lực của vương triều trung ương, nhà Lê thủ tiêu chế độ phân phong điển trang, thái ấp đã áp dụng dưới các triều đại trước, tập trung quyền chi phối ruộng đất vào tay nhà nước trung ương. Cơ sở xã hội mới đã tạo điều kiện cho Nho giáo phát triển, để trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối mọi sinh hoạt chính trị, văn hoá và xã hội. Đi đôi với thắng lợi của Nho giáo, ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa - mà chủ yếu là thiết chế chính trị - cũng được tầng lớp thống trị Việt tiếp thu một cách có ý thức, nhằm củng cố địa vị thống trị của mình. Vì vậy, từ cuối thế kỷ XV, ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa càng trở nên đậm nét, "đẩy lùi" dần những yếu tố văn hoá dân gian và dân tộc mà các thời trước còn bảo tồn được.

Về mặt nghệ thuật, ta thấy con rồng cũng biến dạng để nhích lại gần với những quan niệm của Trung Hoa hơn, nó tuân theo những quy tắc cố định, tượng trưng cho quyền uy của nhà vua. Tuy nhiên, khi thể hiện, người nghệ sĩ không thể không chịu tác động của truyền thống cũ, do đó con rồng Việt vẫn giữ được những nét riêng.

Công trình nghệ thuật có rồng tìm thấy sớm nhất là bia Vĩnh Lăng, làm năm 1433 ở Thanh Hoá, để ca ngợi công tích của Lê Lợi. Theo mẫu hình của Trung Hoa, những con rồng có bóng dáng rồng Lý- Trần chỉ được viền xung quanh thân bia thành đường diềm và quy tụ để chầu về con rồng Thiên tử ở trán bia. Những con rồng kế thừa phong cách Lý - Trần đó vẫn có thân uốn khúc mềm mại từ to đến thót dần, vẫn còn thấy chiếc vòi, nhưng được vuốt gần như thẳng ra, bao quanh vòi có một hàng vây răng cửa kết lại như hình chiếc lá. Răng nanh cũng được kéo dài lên phía trên và uốn xoắn thừng ở gốc. Lông mày vẫn giữ hình dáng biểu tượng ô-mê-ga, nhưng được kéo dài đuôi và được vuốt thành đao chéch lên phía sau. Trên lông mày xuất hiện chiếc sừng hai chạc, đầu sừng cuộn tròn lại. Rồng đã có râu ngắn và một chân trước thường đưa lên đỡ râu (tư thế thường thấy ở những con rồng đời sau). Cổ rồng nhỏ hơn thân nhiều, một hiện tượng ít thấy ở những con rồng trước đó. Con rồng dạng uốn vòng lưng ngựa xuất hiện vào cuối thời Trần, thì nay đã thấy phổ biến ở thời Lê sơ.

Con rồng được chạm chính giữa trán bia Vĩnh Lăng được bố cục trong một ô tròn, tượng trưng cho trời, bao quanh là một ô vuông tượng trưng cho đất. Nếu như những con rồng ở đường diềm quanh bia chỉ có ba móng, thì con rồng trung tâm lại có năm móng, một quy tắc tạo hình của Trung



Chạm khắc trên đỉnh Thuy Phieu, Ba Vi - Hà Nội - Ảnh: Quốc Vụ

Hoa nhằm phân giũa biệt con rồng là bản mệnh của Thiên tử với những rồng khác. Về tạo dáng, con rồng này khác hẳn những rồng trước đó. Rồng được nhìn chính diện, nổi lên với cái mũi to, hai sừng, hai tai rõ rệt, lông mày hình răng cửa trùn lên hai mắt lồi tròn. Miệng rồng há lớn, nhe hàm răng thú dữ tợn. Thân rồng uốn nhiều khúc mạnh mẽ, dứt khoát và đặc biệt không ngửa bụng. Chỉ với một chi tiết nhỏ này ta đã thấy con rồng ở đây được tạo dáng theo một phong cách khác, mà rõ ràng đây là một hiện tượng mới du nhập từ tư tưởng tạo hình Trung Hoa, để biểu tượng của vua. Rồng ngự trị ở vị trí trung tâm của đất trời, tượng cho Thiên tử, khác hẳn những con rồng mang ý nghĩa phồn thực trước kia.

Hai dạng rồng (truyền thống và chịu ảnh hưởng của Trung Hoa) vẫn tiếp tục tồn tại và tác động lẫn nhau để cùng chuyển hoá. Trên bia chùa Kim Liên (Yên Phụ, Hà Nội), dựng năm 1445, rồng bớt phần mềm mại hơn rồng truyền thống trên bia Vĩnh Lăng, với bắp chân lớn, thót nhanh ở khuỷu, tạo cảm giác khoẻ mạnh của loài bò sát bốn chân, động tác cứng cỏi, dứt khoát, nhưng sống mào vẫn chưa mất hẳn. Đến bia chùa Phúc Thắng (Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội), dựng năm 1470, thì rồng không còn sống mào nữa. Yếu tố thú bây giờ đã chiếm ưu thế để tạo ra mẫu mực của những con rồng ở các thế kỷ XVI - XVII.

Trên các bia liên quan đến vua dựng dưới đời Hiến Tông (1497 - 1505), rồng được uốn lượn nhẹ nhàng hơn, bố cục thoải mái hơn. Đặc biệt, các chi tiết ở đầu được sắp xếp khá thuận mắt, tạo nên một cảm giác vui, giảm bớt những nét hung tợn như đe dọa. Rồi đến những con rồng tạc tròn trên bậc thềm điện Kính Thiên ở kinh thành Thăng Long (Hà Nội) - ở đó có 4 con thì hai con được tạo dáng kiểu "vân hóa", với những cụm mây nối tiếp nhau, uốn lượn theo dáng rồng. Như vậy, ngay trước cung điện chính của vua, rồng vẫn được xây dựng với tư cách là biểu tượng của mây và mưa.

Chính sự đề cao Nho giáo đã khiến mỹ thuật Lê sơ khó phát triển, do tập trung quyền lực vào triều đình mà hạn chế sự tự do về văn hoá của địa phương (vì đề cao Nho giáo, ức chế Phật giáo và Đạo giáo). Bởi vậy, mỹ thuật thời này chủ yếu gắn với các công trình của triều đình (như cung điện Thăng Long, Lam Kinh...), mà ít được thể hiện trong các công trình của dân chúng. Trong những kiến trúc gắn với triều đình, nổi bật lên là hình

tượng rồng theo mẫu rồng nhà Minh (Trung Hoa). Cụ thể là, lần đầu tiên có những con rồng ngang, nhìn thẳng, có mắt quý (mắt tròn trong hốc - không phải mắt giọt lệ như trước), sừng nai, tai thú, trán lác đà, cổ rắn, vẩy cá chép, chân cá sấu, móng chim ưng... Đồng thời, những con rồng gắn với vua bắt đầu được quy định bởi năm móng.

Đến đây, chúng ta có thể thấy rõ hơn giai đoạn "sang trang" của chế độ quân chủ chuyên chế ít nhiều dựa vào Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo của thời Lê sơ qua tạo hình là khá rõ rệt.

Thực ra, ở Việt Nam, tính cộng đồng dân chủ làng xã vẫn khá mạnh, bề dờ kinh tế không giống Trung Hoa, với tư tưởng "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", đậm ý thức "tôn quân". Về cơ bản, trên bình diện xã hội Việt vẫn mang ý thức "phép vua thua lệ làng", dù cho Lê Lợi có công lớn trong sự nghiệp đánh đuổi giặc Minh, song lại đề cao Nho giáo không thích hợp với xã hội nên triều Lê sơ cũng chỉ tồn tại trong vòng một thế kỉ rồi bị lật đổ bởi nhà Mạc.

Thời Mạc đề cao thương mại, đồng thời trên mặt bằng xã hội có sự tự do hơn nhiều ở mặt tư tưởng, nên văn hoá - nghệ thuật Mạc như có sự phát triển bùng nổ. Ở thời Lê sơ, chúng ta đã thấy sự mạnh mẽ của đình, thì đến thời Mạc, đình làng đã là "một thực thể văn hoá của làng xã". Tuy rằng, trong một số dấu tích của nghệ thuật, đình làng vẫn đề cao triều đình. Ví dụ như ở đình Lỗ Hạnh, trên bức cốn phía ngoài gian giữa đã chạm rồng cuốn nhau, đầu ngóc lên nâng bức "hoành phi" có bốn chữ nổi: "Hoàng đế vạn tuế". Mặt khác, những ngôi đình đó còn cho thấy sự chịu ảnh hưởng mặt nào của sự tích Phật giáo, như ở đình Tây Đằng (Ba Vì - Hà Nội) hay chùa Dương Liễu (Hoài Đức - Hà Nội). Trong tích Phật nói rằng, khi Thích Ca xuất thế, hai ông vua trời là Phạm Thiên, Đế Thích cho các tiên nữ múa nhạc... nên bao quanh xà đai và lá gió nổi các đầu cột cái và cột quân là những nhạc sĩ thiên thần múa và đánh đàn. Bộ khung của đình được phân ra thành những tầng trời cao, tầng trời thấp, đem sinh lực của "núi vũ trụ" (mà ở đây là núi Tản Viên) tràn xuống trần gian.

Trong kiến trúc đình làng cũng như chùa, còn thấy những hình tượng về rồng và muông thú như gắn với ước vọng, trong tư cách đặt cược với đất trời. Những hoạt cảnh đã cho thấy mỹ thuật đình làng ngay từ đầu đã phản ánh ước vọng mệnh

mông, mang tâm tư của con người, chứ không hẳn là phản ánh cuộc sống khắc khổ, mệt mỏi của hiện thực đời thường. Con người, thiên nhiên, cây cỏ, vũ trụ như "Hoà" vào nhau để cùng tồn tại. Tư tưởng "Hoà" này cũng được biểu hiện rõ nét trong tạo hình và trong các hình thức của lễ hội. Chẳng hạn như những con thuyền cong mũi như trăng lưỡi liềm (mà nay ở Huế vẫn còn), được cho là để chống sóng dữ, mà sóng dữ thường do thủy triều. Thủy triều xuất hiện gắn với mặt trăng, mà trăng thì khuyết nhiều hơn tròn... Như vậy mà có thuyền cong hình trăng khuyết. Khi con người hoà vào thiên nhiên và vũ trụ như vậy, người ta như cảm thấy được che chở, an toàn hơn khi ra khơi. Hiện tượng thờ mặt trăng của người Việt không chỉ gắn với kinh tế biển mà còn gắn với nông nghiệp, vì người xưa quan niệm (trong tích truyện Hồ phù oẹ mặt trăng): khi nguyệt thực một phần là điềm năm đó được mùa, nguyệt thực toàn phần là điềm báo mất mùa, đói kém. Một ý nghĩa khác là ánh trăng đẹp đã thúc đẩy cho âm dương hoà hợp, cho vạn vật sinh sôi, phát triển. Do vậy mà hình tượng mặt trăng đã được xuất hiện nhiều ở thời Mạc, dưới nhiều dạng biểu tượng khác nhau.

Con rồng ở thời Mạc có nhiều dạng, nhiều kiểu, đi cùng với rồng có con người, các con vật khác (rất khác rồng ở thời Lý - Trần - Lê sơ, không được kết hợp với các loài) và gắn với biểu tượng của mây mưa. Trong quan niệm dân gian Việt: rồng tượng cho mây, đao như sấm chớp, chớp cái bay ra từ mắt là đao lớn nhất... và "rồng là mây mưa, nên là con vật đã hôn phối cùng với mọi loài để sinh ra mọi loại con", đã tạo ra các hoạt cảnh đùa nghịch trên râu rồng. Trước kia, người ta thường cho rằng, đó là một biểu hiện chống tư tưởng Nho giáo, song ở nước ta, các nghiên cứu cụ thể cho thấy, những con rồng đó đều chỉ có bốn móng trở xuống, không phải rồng năm móng, biểu tượng của vua. Đây là rồng của dân.

Sang thế kỉ XVIII, đình vẫn được dựng, song được những người giàu có tài trợ, hoặc do có sự đóng góp chung (được ghi ở bia đình Thổ Hà ở cuối đời Chính Hoà, hay ở đình Mui - chợ Tía, đời

Tự Đức) và hoạt cảnh dân dã đã giảm hẳn. Nhưng tại miền Trung, vào thời kỳ này, hình chạm con người như ở đình Hoành Sơn - Nghệ An hay ở đình Tam Lang - Can Lộc - Hà Tĩnh vẫn khá phổ biến. Đó là nhờ ruộng công còn nhiều, thậm chí tới đầu thời Nguyễn vẫn còn những bức chạm hoạt cảnh con người (như ở đình Dăm - Nghệ An), trong khi đó ở miền Bắc khó có thể còn.

Một đặc điểm nữa cho thấy, hoàn cảnh lịch sử xã hội đã quyết định đến bộ mặt kiến trúc. Bắt đầu từ thế kỉ XVII, nền kinh tế tư nhân phát triển (gắn với kinh tế thương mại), nền kiến trúc, mỹ thuật tư nhân cũng hình thành, phát triển theo. Chẳng hạn như thời Mạc, đã cho ra đời loại hình kiến trúc "cầu chợ" (kiểu cầu có mái che), thường được gọi là "thượng gia hạ kiều" (trên là nhà, dưới là cầu). Theo bia ký, loại cầu này xuất hiện để phục vụ cho luồng buôn bán nội địa. Một số kiến trúc mỹ thuật tư nhân khác cũng xuất hiện, ví dụ như loại hình nhà thờ họ - mà ở niên đại trước đó chưa tìm được. Kinh tế tư nhân đã cho phép lăng mộ Quận công phát triển bắt đầu từ thế kỉ XVII, mạnh mẽ và nở rộ hơn ở thế kỉ XVIII...

Điểm qua đôi nét về một vài khía cạnh của "bước đi mỹ thuật" dân dã dưới thời tự chủ, không đủ nói về cái hay, cái đẹp của nghệ thuật đương thời, mà ở đây chúng tôi muốn nói tới một đặc điểm của mỹ thuật cổ truyền qua di sản văn hóa là: Có một sự gắn kết rất chặt chẽ giữa niên đại hình thành ra các nền mỹ thuật cùng các triều đại tương ứng. Mỹ thuật Lý - Trần khác Lê sơ, khác Mạc, khác Lê Trung hưng, khác Lê mạt, khác Nguyễn... Các nền mỹ thuật này cơ bản không phải do bất kể một ai từ tầng lớp thống trị tạo ra, mà nó luôn thay đổi bởi hoàn cảnh biến động của lịch sử xã hội - Mà các triều đại này lại rất ứng hợp với những biến động đó, để có thể gọi là các nền mỹ thuật cổ truyền theo niên đại (như thế kỷ XI - XII) hay triều đại (như triều đại Lý) - Đó là điều dễ được chấp nhận./

N.H.N

(Ngày nhận bài: 20/6/2013; Ngày phản biện đánh giá: 20/7/2013, Ngày duyệt đăng bài: 1/8/2013).

Nguyễn Hồng Ngọc: On the Relations between Dynasties and Dates of Cultural Heritage

Fieldwork shows that there is a close connection between dynasties and date of cultural heritage. The paper reveals some special reasons through historical and social conditions to speak out this close relation. In addition, fine arts also show the evidences of some relevant historical incidents.

COI TRỌNG DI TÍCH, HÃY COI TRỌNG NGƯỜI CÓ NGHỀ

THS. KT&S. ĐOÀN BÁ CỬ

Những năm gần đây, nhận thức về di sản nói chung và công tác bảo tồn di tích nói riêng ngày càng được nâng cao, góp phần tạo đồng thuận và nguồn lực xã hội to lớn hơn cho tu bổ, bảo tồn, tôn tạo hàng ngàn di tích. Tuy nhiên, tình trạng vi phạm di tích, đặc biệt làm biến dạng, tổn thất giá trị di tích trong tu bổ vẫn xảy ra.

Thử tìm từ truyền thống

Di tích lịch sử - văn hóa là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, có giá trị và vai trò to lớn trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, trong hội nhập và phát triển. Bảo tồn di tích là một lĩnh vực hoạt động có tính tổng hợp và đặc thù cao, cần sự hội tụ và phối hợp của nhiều ngành khoa học, từ tự nhiên và công nghệ, đến xã hội và nhân văn, cần cả truyền thống và hiện đại. Nó đòi hỏi người hoạt động trong lĩnh vực này phải thực sự am hiểu về di tích và chức trách của mình, để tích hợp lựa chọn và thực thi giải pháp tối ưu cho từng công việc, từng di tích khác nhau trong bảo tồn di tích.

Để góp phần tìm lời giải, trước tiên ta hãy thử lại một lần tìm về thuở tổ tiên tạo nên và phương thức trùng tu trong truyền thống. Lịch sử trùng tu tôn tạo những công trình đời trước và địa điểm lịch sử quan trọng, mà ngày nay chúng ta gọi là di tích đã có hàng nghìn năm trên đất Việt. Công trình còn thì hỏng đâu sửa đấy, vì thành kính mà bảo tồn tối đa các dấu tích của tiền nhân, vì cái nghèo mà triệt để bảo lưu sử dụng lại các thành phần cũ; vì thành tâm hoặc nhu cầu mà bổ sung thành tố mới gắn bó hài hòa tham gia vào quần thể đời xưa. Công trình đã mất, thì dựng lại trên nền cũ theo mục đích xưa, hoặc cải đổi thích nghi để tưởng niệm tôn vinh những anh hùng, sự tích anh hùng của tiền nhân với khả năng và kiến trúc

nghệ thuật đương thời. Cứ thế, lần trùng tu này lại nối tiếp lần trùng tu trước để giữ tinh thần hồn cốt lịch sử, giữ suối nguồn bản sắc văn hóa và truyền lại di tích cho chúng ta ngày nay. Vì thế, không giống như phần lớn các di tích gạch đá ở Châu Âu, ý nghĩa phổ quát và nổi trội của ngay cả phần lớn di tích kiến trúc nghệ thuật Việt Nam cũng chưa hẳn chỉ là nghệ thuật, càng hiếm khi chỉ là nghệ thuật của một thời. Di tích thường là cả một quá trình phát triển liên tục, gắn kết với lịch sử, tinh thần và tình cảm truyền thống của dân tộc. Với thời gian, di tích không còn như thời khởi dựng, chúng không nhất thành bất biến. Hiện trạng đó phải chăng là đặc điểm, là "tính xác thực" của di tích Việt. Truyền thống đó phải chăng là bản sắc tôi rèn chắt lọc từ lịch sử văn hóa Việt Nam? Với thời gian, di tích Việt đã sống và vẫn là "di tích sống". Di tích Việt cần được đối xử như những con người sống, những cụ già "chứng nhân của lịch sử". Ngày nay không thể chỉ như xưa. Nhưng kế thừa gì để nối tiếp xưa? chăm sóc, điều trị để di tích sống mãi với tương lai.

Cùng lại tìm từ truyền thống, xưa ta chỉ có Đông y rồi mới có Tây y. Nhưng Tây y không phủ định Đông y, mà đã và sẽ mãi Đông - Tây y kết hợp để chữa trị cho con người Việt Nam. Cũng như khoa học bảo tồn di tích hiện đại, vẫn yêu cầu phải nghiên cứu sử dụng các giải pháp kỹ thuật công nghệ truyền thống đã kiến tạo nên di tích để tu bổ bảo tồn di tích của từng quốc gia dân tộc. Khoa học Đông y coi con người là một tiểu vũ trụ và coi trọng cách tiếp cận tổng quát. Phép chữa bệnh bắt đầu từ "tứ chẩn", đó là "vọng, văn, vấn và thiết chẩn" (quan sát kỹ, nghe kể bệnh, hỏi cho rõ, bắt mạch và thăm khám khác). Từ đó phân tích "biện chứng luận trị" theo "bát cương" để đề ra đơn

thuốc và thực hiện chữa bệnh theo “bát pháp” của Đông y. Quy trình này tương ứng như một chuỗi các khâu khảo sát, lập dự án đầu tư, lập thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công, đến thực hiện thi công trong tu bổ, phục hồi di tích. Nếu coi việc bảo quản, tu bổ di tích như chữa bệnh cho cụ già nhiều trọng bệnh, thì không chỉ Đông y mà cả Tây y, không ai chia công đoạn và tách rời thấy thuốc khám bệnh với thấy thuốc chữa bệnh. Chỉ có việc chọn thấy mà chữa và thấy này không chữa được thì phải chuyển đến thấy trình độ cao hơn. Tuy nhiên, trong tu bổ di tích, được quản lý theo khung của *Luật xây dựng*, phải chặt đứt đoạn thành từng khâu và lựa chọn người thực hiện từng khâu đó qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu.

Vẫn biết rằng, khâu khảo sát, lập dự án, lập thiết kế phải đạt được yêu cầu của “tứ chấn” và “biện chứng luận trị”, nhưng đa phần di tích đã xuống cấp nghiêm trọng, muốn tu bổ tốt phải qua khâu “hạ giải” mới có thể tường minh những giải pháp chính xác hơn cần cho di tích. Một quy định công tác thiết kế phải được tiếp tục, nhằm kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với những phát hiện mới trong quá trình thi công, liệu đã tôn trọng tính đặc thù, đã đủ để gắn kết thiết kế với thi công, nhằm nâng cao chất lượng tu bổ, bảo tồn di tích trong định chế đầu tư và xây dựng?

Chúng ta đã không dùng Tây y để phủ định Đông y, thì cũng không nên áp chế dập khuôn các quy định về xây dựng vào tu bổ di tích bất chấp những đặc thù, vì nó làm khó hơn cho hoạt động tu bổ, bảo tồn và dễ tổn hại hơn cho di tích.

Có hay không một đội ngũ chuyên nghiệp

Trước tiên phải nói đến đội hình quản lý nhà nước và sự nghiệp về di sản văn hoá gồm nhiều tầng lớp, có ở tất cả các cấp hành chính. Đội hình này khá đông đảo, cơ bản có trình độ và tính chuyên nghiệp tăng dần thuận chiều từ cấp cơ sở lên đến trung ương và có độ sâu sát với từng di tích tăng dần theo chiều ngược lại. Trong những năm qua, ở cấp tỉnh, về tổ chức và trình độ, tính chuyên nghiệp, tính liên ngành của cán bộ cũng như mức độ am hiểu sâu sát với từng di tích, đội ngũ này đã liên tục được bổ sung, phát triển tương đối mạnh và đồng bộ. Các Phòng Quản lý di sản văn hoá, Ban Quản lý di tích và danh thắng, bảo tàng cấp tỉnh là nơi hội tụ tương đối đầy đủ chuyên gia về bảo tồn, các ngành khoa học xã hội nhân văn, kiến trúc và một số ngành khác. Đa số

họ được đào tạo chính quy, được tập huấn bồi dưỡng thường xuyên về quản lý và thực thi bảo tồn di tích. Đó là một lực lượng có tính chuyên nghiệp nhất định trong bảo tồn di tích.

Tiếp đến, phải bàn về đội hình các doanh nghiệp thực thi tu bổ, bảo tồn, tôn tạo di tích. Cách nay khoảng 20 năm, nguồn lực xã hội cho bảo tồn di tích rất hạn chế. Khi ấy chỉ có vài đơn vị làm công tác này, trong đó chủ công là “Công ty Tu bổ di tích Trung ương” và “Trung tâm Thiết kế và Tu bổ di tích”. Họ đều là những đơn vị có bề dày hoạt động chuyên ngành, có đội ngũ chuyên nghiệp và đạt được tính chuyên nghiệp trong tu bổ, bảo tồn di tích. Đến nay, nguồn lực xã hội và lực lượng tham gia vào tu bổ di tích đã phát triển vượt bậc. Hàng trăm doanh nghiệp tư vấn và thi công đã và đang thực hiện các gói thầu về tu bổ di tích. Trong đó, phần đáng kể là các doanh nghiệp mới thành lập. Số lượng doanh nghiệp xây dựng mới mở rộng lĩnh vực đăng ký kinh doanh còn lớn hơn số đơn vị đã tham gia. Đó là sự tăng trưởng về số lượng. Một số cán bộ, công nhân của Công ty Tu bổ di tích Trung ương cũng góp phần vào sự tăng trưởng đột phá về tổ chức nói trên. Tuy nhiên, dù có sự chuẩn bị chu đáo, có chương trình kế hoạch đào tạo bồi dưỡng thì sự tăng trưởng bột phát ấy cũng không dễ gì tránh được sự pha loãng về chất lượng đội ngũ. Tu bổ, bảo tồn di tích đâu phải là một ngành kinh tế kỹ thuật để có thể tăng mức đầu tư, nhập thiết bị, tuyển bổ sung nhân lực và tăng số lượng doanh nghiệp để đưa đến sự phát triển đột ngột trong một thời gian ngắn. Là văn hoá, là ngành đặc thù, sự đào tạo bồi dưỡng, nghiên cứu, truyền nghề chỉ thực hiện được với nhiều điều kiện, với thực tiễn tu bổ di tích và thời gian cần thiết. Việc đó không hề dễ dàng với những doanh nghiệp mới tham gia vào lĩnh vực bảo tồn di tích và không phải doanh nghiệp nào muốn cũng làm được. Kết quả là, có nhiều đơn vị có chức năng, nhưng ít đơn vị có đủ năng lực trình độ chuyên ngành và trình độ thực hiện khác nhau thì chất lượng tu bổ, bảo tồn di tích khác nhau. Có những di tích qua tu bổ, bảo tồn tốt, có tốt vừa, chưa tốt lắm và có những di tích bị suy giảm, tổn thất giá trị sau tu bổ là hệ quả thấy trước được.

Trong những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho bảo tồn di tích đã đạt



Công trường tu bổ đền Trần Khắc Chân, Thanh Hóa (năm 2012) - Ảnh: Nguyễn Thúc

được nhiều kết quả. Đó là hàng nghìn cử nhân và thạc sỹ ngành Bảo tồn - Bảo tàng đã tốt nghiệp trong các trường Đại học Văn hoá. Đó là sự bổ sung những học phần nhất định về lịch sử kiến trúc Việt Nam trong chương trình đào tạo kiến trúc sư, là sự bổ sung những đề tài tốt nghiệp thuộc lĩnh vực bảo tồn di sản kiến trúc trong các trường Đại học Kiến trúc. Đó là hàng trăm cán bộ công nhân kỹ thuật thuộc đội hình các cơ quan quản lý, nghiệp vụ và doanh nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc chuyên ngành bảo tồn di sản được đi bồi dưỡng tu nghiệp, thực tập về bảo tồn di tích do các tổ chức quốc tế uy tín, như UNESCO, ICOSMOS, hoặc các quốc gia có trình độ khoa học công nghệ bảo tồn di tích cao, như Ba Lan, Italy, Pháp, Đức và Nhật Bản tổ chức. Các nước hoặc tổ chức quốc tế nói trên khi có tài trợ cho tu bổ di tích Việt Nam cũng thường tổ chức tập huấn bồi dưỡng kết hợp với thực thi tu bổ di tích. Gần đây nhất, Ba Lan vừa hoàn thành một lớp ở Huế cho cán bộ của Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, Công ty Cổ phần Tu bổ di tích Trung ương và Phân viện Khoa học công nghệ xây dựng miền Trung.

Với chức năng quản lý ngành, hàng năm, Cục Di sản văn hoá đều tổ chức tập huấn cho khoảng 200 cán bộ thuộc lực lượng quản lý về di sản. Sau đó, các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các địa phương lại tổ chức tập huấn cho những người thực thi nhiệm vụ ở các cấp thấp hơn tới từng di tích. Cục Di sản văn hoá cũng đã phối hợp với các trường Đại học tổ chức tập huấn cho tư vấn và thi công tu bổ di tích. Chỉ tính riêng từ năm 2010 đến nay, Viện Bảo tồn di tích cùng Cục Di sản văn hoá đã tổ chức thành công 5 lớp tập huấn và cấp chứng chỉ cho hơn 200 cán bộ đang làm công tác tư vấn và thi công tu bổ di tích của nhiều doanh nghiệp và tổ chức bảo tồn di tích. Ngoài ra, để chuyên nghiệp hoá đội ngũ của mình, nhiều cơ quan doanh nghiệp đã kèm cặp, hướng dẫn, truyền nghề bảo tồn di tích qua công việc cho cán bộ công nhân viên thuộc quyền. Trong đó, Viện Bảo tồn di tích và Công ty Cổ phần Tu bổ di tích và Thiết bị văn hoá Trung ương ngày nay là hai đơn vị có thâm niên nhất, đã góp công đào tạo đội ngũ hành nghề tu bổ di tích rộng rãi cho toàn xã hội.

Như vậy, có thể nói rằng, đội ngũ và công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ thực thi bảo tồn di sản

trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo quy định của *Luật di sản văn hoá*, đến nay đã có vài trăm người qua đào tạo bồi dưỡng và hành nghề, có đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ, bảo tồn di tích. Đội ngũ này chưa thật là hùng hậu, lành nghề, nhưng hoàn toàn đủ số lượng và chất lượng tạm đủ mức để người có trách nhiệm và thẩm quyền lựa chọn theo hướng trọng người có nghề hơn để chọn mặt gửi vàng, nhất là với các công trình quan trọng.

Lựa chọn nào để chọn mặt gửi vàng

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa quy định tổ chức thực thi tu bổ, phục hồi di tích phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề và cá nhân chủ trì các công tác tư vấn đến thi công tu bổ di tích phải có chứng chỉ hành nghề.

Song, cho đến nay, ngoài công tác đào tạo bồi dưỡng đã nói ở trên, với "Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ bảo tồn di tích" do Viện Bảo tồn di tích cấp ra, các quy định về Giấy phép hành nghề và Chứng chỉ hành nghề mới bắt đầu dẫn đi vào cuộc sống. Toàn bộ công tác đầu tư và tu bổ di tích vẫn hoạt động tuân thủ song hành hai hệ thống Luật (*Luật xây dựng và Luật di sản văn hóa*), trong đó về quy trình kinh tế theo hệ thống *Luật xây dựng* và *Luật đấu thầu*, về quản lý chuyên môn mới theo *Luật di sản văn hóa*.

Theo pháp luật, cấp quyết định đầu tư luôn là Ủy ban nhân dân các cấp. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao thực hiện chức năng chủ đầu tư thì phong phú hơn nhiều. Có thể là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, là Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, là Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng trực thuộc các Ủy ban nhân dân, các Sở; cũng có thể là các tổ chức kinh tế, xã hội khác; tổ chức tôn giáo, chủ sử dụng công trình di tích hoặc chính là ông từ, bà sư trụ trì, trông coi di tích... Ai cũng biết rằng, không thể chỉ ứng xử với một di tích như một dự án đầu tư xây dựng. Nhưng theo *Luật xây dựng* và trên thực tế, vai trò của cấp quyết định đầu tư và chủ đầu tư rất lớn so với vai trò của các thỏa thuận dự án, thỏa thuận thiết kế và kiểm tra chuyên ngành về di sản văn hóa.

Xin đừng đổ lỗi, khi có vi phạm di tích do dân trí thấp. Trước hết, phải hỏi đến người có thẩm

quyền quyết định đầu tư và lựa chọn các nhà thầu. Nếu như cấp quyết định đầu tư không giàu chuyên môn, lại ít lắng nghe cơ quan chuyên môn, lại chọn lựa các tổ chức tư vấn dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn đấu thầu chỉ giỏi về xây dựng..., thì chất lượng dự án, thiết kế khó cao và nhà thầu bỏ giá thấp nhất sẽ thắng thầu thi công tu bổ, bảo tồn di tích. Quản lý chuẩn bị tu bổ di tích như vậy, cùng với việc bảo tồn di tích chưa được triển khai theo một quy hoạch, kế hoạch dài hạn, chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa quy hoạch bảo tồn di tích với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác trên cùng địa bàn, nên việc xử lý bài bản các vấn đề thuộc về kỹ thuật bảo tồn còn khó khăn, việc xử lý hài hoà quan hệ giữa bảo tồn phát triển và các vấn đề phức tạp khác do thực tiễn đặt ra còn lúng túng, làm ảnh hưởng đến chất lượng bảo tồn di tích là khó tránh khỏi.

Đến đây, có thể nói rằng, chúng ta có đủ luật pháp và lực lượng chuyên môn về bảo tồn di tích. Chúng ta cần hoàn thiện luật pháp, bao gồm hệ thống nghị định, thông tư về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và các định mức, quy trình, quy chuẩn theo hướng coi trọng tính đặc thù, tính truyền thống, coi trọng hơn đơn vị hành nghề tu bổ, phục hồi di tích. Trước mắt, đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần đẩy mạnh hoạt động cấp "Giấy chứng nhận đủ điều kiện", "Chứng chỉ hành nghề", cho các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện. Đề nghị những người quản lý, mà trực tiếp là các chủ đầu tư các dự án tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích hãy tạo điều kiện nhiều hơn cho các cơ quan về di sản văn hoá, hãy coi trọng hơn năng lực và kinh nghiệm chuyên ngành trong các tiêu chí lựa chọn nhà thầu từ tư vấn đến thi công, giám sát tu bổ, phục hồi di tích.

Với sự quan tâm lớn lao của Nhà nước và toàn xã hội, với "Chương trình Mục tiêu quốc gia" khởi động từ 1994, đến nay chúng ta đã cơ bản cải thiện tình trạng kỹ thuật, tình trạng bảo tồn và gương mặt di tích, đã đưa hầu hết di tích Việt Nam thoát khỏi tình trạng cấp bách để chuyển sang giai đoạn bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị một cách bền vững. Chúng ta đã có điều kiện để cần trọng và coi trọng hơn năng lực chuyên sâu trong gìn vàng, giữ ngọc của tổ tiên cho chúng ta và con cháu mai sau./.

D.B.C

HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NHÌN TỪ MỐI QUAN HỆ GIỮA DI SẢN, TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

TS. TRỊNH THỊ HÒA

Có thể nói, đối với mỗi quốc gia, dân tộc, di sản của tiền nhân để lại là nguồn tài sản vô cùng quý giá, vì thế, chúng không chỉ luôn được quan tâm gìn giữ, mà còn được đặc biệt quan tâm đến việc phát huy giá trị, để phục vụ cho các lợi ích của xã hội. Và, thực tế cũng đã chứng minh, để thực hiện được điều đó thì không thể thiếu công tác truyền thông và cũng không thể không sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng. Như vậy, có thể thấy, di sản, truyền thông và các phương tiện thông tin đại chúng có mối quan hệ rất mật thiết.

Từ nhận thức trên, chúng tôi cho rằng, hiện nay, ở Việt Nam, một phần lớn nguồn di sản đang được lưu giữ tại các bảo tàng, bao gồm cả bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập. Vì thế, muốn hoàn thành tốt chức năng và nhiệm vụ của mình, các bảo tàng cần hết sức quan tâm đến mối quan hệ giữa các yếu tố: di sản, truyền thông và phương tiện thông tin đại chúng.

Xuất phát từ góc độ của một người đã từng làm việc trong lĩnh vực bảo tàng, nơi lưu giữ, quản lý và phát huy giá trị các di sản, đồng thời cũng là nơi đã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để tiến hành công tác truyền thông, chúng tôi xin nêu lên vài suy nghĩ của mình về vấn đề trên:

1- Trước hết, có thể khẳng định rằng, trong mối quan hệ giữa di sản và truyền thông thì di sản là nguồn tư liệu phong phú và đầy tiềm năng của hoạt động này, bởi di sản là một khái niệm rất rộng, bao gồm cả di sản thiên nhiên và di sản văn hóa,

mà mỗi lĩnh vực trên lại có những loại khác nhau. Chẳng hạn, đối với di sản thiên nhiên, có các loại: Thắng cảnh thiên nhiên thuần túy (nơi có cảnh đẹp); thắng cảnh kết hợp với nơi có giá trị địa chất, địa mạo; nơi có sự đa dạng về sinh học; nơi có sự tiến hóa của hệ sinh thái... Còn di sản văn hóa lại càng đa dạng hơn, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Trong mỗi khái niệm trên lại có các loại như: Di sản văn hóa vật thể có các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Di sản văn hóa phi vật thể thì gồm có: "Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian"¹. Tuy số lượng, thể loại của các lĩnh vực di sản kể trên không nhiều, song, nên hiểu rằng, trong mỗi di sản đó lại có rất nhiều "tiểu di sản" khác, ví như: trong loại hình di tích lịch sử - văn hóa, có các loại hình di tích lịch sử, di tích kiến trúc - nghệ thuật, di tích khảo cổ, rồi trong loại hình di tích lịch sử có các di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân, các di tích là nhà tù, và địa điểm diễn ra các vụ thảm sát...². Di tích kiến trúc nghệ thuật lại có các tiểu di sản thuộc các loại, như di tích tôn giáo, tín ngưỡng; di tích thành quách, lăng mộ; di tích đô thị cổ, khu phố cổ, dinh thự, nhà ở dân dụng; vườn cảnh³. Hoặc, đối với di sản "lễ hội" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, có các "tiểu di sản" là những điệu múa, bài ca, lời khấn, những nghi thức, trang phục,



Hiện vật trong Trưng bày chuyên đề "Di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam" tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia -

Ảnh: Nguyễn Thúc

các món ăn, các đồ dùng, vật thiêng được sử dụng trong thờ cúng... Như vậy, có thể nói, các di sản của chúng ta rất phong phú và đa dạng. Chỉ riêng lĩnh vực di sản văn hóa vật thể, theo thống kê của Cục Di sản văn hóa (tính đến tháng 2/2011) có gần 3 triệu đơn vị hiện vật (di sản) hiện được gìn giữ trong 118 bảo tàng công lập (bảo tàng nhà nước) gồm: bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh (chưa kể số di sản có trong các bảo tàng tư nhân cũng như nhiều sưu tập tư nhân khác). Ngoài ra, chúng ta còn có 3.075 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh quốc gia, 5.347 di tích cấp tỉnh.

Một khối lượng lớn các di sản như thế sẽ là nguồn đề tài vô tận, đồng thời cũng là nội dung thiết thực, đáp ứng tốt cho nhu cầu của hoạt động truyền thông. Tuy nhiên, mặc dù chúng ta được thừa hưởng nguồn di sản quý giá trên, song, nếu chỉ dừng ở việc gìn giữ chúng cho tốt, theo kiểu "di sản vị di sản", thì vô cùng lãng phí và cũng không đúng với quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. Điều đó cũng có nghĩa là, chúng ta phải gìn giữ, quản lý các di sản của tiền nhân theo quan điểm "di sản vị

nhân sinh", có nghĩa là, làm sao có thể "đưa" các di sản ra phục vụ công chúng để cho họ được chiêm ngưỡng, được hưởng thụ những giá trị quý báu hiện hữu trong các di sản. Để làm được công việc trên, theo chúng tôi, không thể thiếu hoạt động truyền thông, hay nói cách khác, các di sản của dân tộc có quý giá đến mấy, nhưng, nếu không có sự chủ động tác động của con người, đặc biệt là với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng thì những di sản đó vẫn chỉ ở trạng thái "tiềm năng" chứ chưa thực sự trở nên hữu dụng. Vì thế, chúng tôi cho rằng, nói đến mối quan hệ giữa di sản và truyền thông là nói đến mối quan hệ giữa di sản và những cơ quan, những con người làm nhiệm vụ gìn giữ và quản lý chúng, mà những cơ quan, những con người đó chính là các bảo tàng và những cán bộ, nhân viên làm việc tại thiết chế văn hóa này.

2- Về mối quan hệ qua lại giữa truyền thông và di sản, theo chúng tôi, có thể coi truyền thông là "cầu nối" giữa di sản với công chúng, nhất là công chúng tiềm năng và nhờ hoạt động truyền thông mà khách tiềm năng trở thành khách tham quan bảo tàng. Kinh nghiệm của nhiều bảo tàng ở nước

ngoài còn cho thấy, ngoài ích lợi trên, kết quả của truyền thông đã giúp cho bảo tàng có thêm nhiều nhân sự tham gia hoạt động bảo tàng, đó là những cộng tác viên, những hội viên của các "Câu lạc bộ những người yêu thích bảo tàng" hay những hội viên của "Hội những người bạn của bảo tàng"... Nếu có dịp đến bảo tàng của các nước như: Pháp, Mỹ..., khách tham quan có thể thấy ở dòng cuối bản chú thích của nhiều sưu tập hiện vật đang trưng bày có ghi lại lịch của chúng là do "Hội những người bạn của bảo tàng" tặng cho bảo tàng, hoặc do các cá nhân là cộng tác viên của bảo tàng cho mượn...

Ở Việt Nam, thực tế cho thấy, đã từ nhiều năm qua, các bảo tàng ở những mức độ khác nhau đều có làm công tác truyền thông, nhằm phát huy giá trị các di sản lưu giữ tại mỗi bảo tàng, tuy nhiên, hoạt động này còn mang tính phiến diện và chưa thật "bài bản". Có lẽ vì lý do đó mà gần đây, trong "Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của Bảo tàng"⁴, do Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành, đã quy định rõ những nội dung, đồng thời có thể coi đó là những cách thức để các bảo tàng tiến hành hoạt động truyền thông, cụ thể trong Điều 11 có ghi như sau:

"1. Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm:

- a) Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng và xã hội hóa hoạt động của bảo tàng;
- c) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng;
- d) Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

2. Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan".

Từ nội dung trên, có thể hiểu rằng, hoạt động truyền thông của bảo tàng gồm nhiều công việc, nhưng tất cả đều hướng đến mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị các di sản của đất nước đang được lưu giữ tại các bảo tàng, vì vậy, vừa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của Việt Nam, vừa phù hợp với

xu hướng phát triển chung của các bảo tàng trên thế giới. Tuy nhiên, những nội dung đó cũng chỉ mang tính định hướng, còn hiệu quả của công việc trên phụ thuộc rất nhiều vào tính sáng tạo của các bảo tàng trong việc tìm ra các biện pháp hữu hiệu cùng với tính chủ động và sự năng động của những người được giao nhiệm vụ trên. Mặc dù vậy, việc "pháp lý hóa" nội dung của hoạt động truyền thông trong "Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng" của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng cho thấy rõ tầm quan trọng của truyền thông trong hoạt động bảo tàng.

Và, cũng vì tầm quan trọng đó, hay cụ thể hơn, vì hoạt động truyền thông có thể làm "cầu nối" giữa di sản với công chúng, nên hoạt động này cần được các bảo tàng lưu tâm, nhằm "đưa" các di sản "đến" với công chúng và đưa công chúng đến với bảo tàng, nhất là trong bối cảnh trình độ dân trí ở nước ta chưa thật cao, nhận thức của các tầng lớp trong xã hội về giá trị của các di sản còn hạn chế. Để việc thực hiện công việc trên đạt hiệu quả thì vấn đề khẩn trương xây dựng một chiến lược truyền thông, trong đó bao gồm một hệ thống các mục tiêu, các chính sách, các giải pháp nhằm tạo ra một định hướng cần thiết, lâu dài cho mọi hoạt động truyền thông của bảo tàng là điều cần lưu tâm trước tiên. Sau khi đã có chiến lược truyền thông, các bảo tàng sẽ từng bước thực thi chiến lược đó thông qua những kế hoạch chi tiết trong từng giai đoạn, với mục tiêu thật cụ thể. Đồng thời, sau mỗi giai đoạn như vậy, cần có sự đánh giá kết quả, từ đó rút ra kinh nghiệm cho các giai đoạn kế tiếp. Theo chúng tôi, đó là cơ sở vững chắc bảo đảm cho sự thành công của hoạt động truyền thông trong mỗi bảo tàng.

3- Hoạt động truyền thông muốn có hiệu quả thì cần phải dựa vào các phương tiện truyền thông. Thực tiễn cũng đã chứng minh rằng, trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực bảo tàng, phương tiện truyền thông tốt nhất và hữu hiệu nhất chính là các phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng, các bảo tàng mới có thể truyền tải những "thông điệp" của mình đến các đối tượng công chúng một cách rộng rãi và nhanh chóng. Có thể khẳng định rằng, hoạt động truyền thông, hay cụ

thể hơn là truyền thông đại chúng trong lĩnh vực bảo tàng là rất cần thiết, nhất là trong bối cảnh giao lưu, hội nhập như hiện nay, vậy thì, nên hiểu như thế nào về khái niệm trên?

Theo chúng tôi, truyền thông đại chúng là một quá trình truyền đạt thông tin đến các nhóm cộng đồng, hay nói cách khác là đến các đối tượng công chúng khác nhau trong xã hội thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Một quá trình truyền thông đầy đủ phải gồm các yếu tố: người gửi, người nhận, thông điệp, kênh truyền thông và sự phản hồi. Quá trình trên có thể hiểu là, khi người gửi (bảo tàng) gửi các "thông điệp" (tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung của mỗi bảo tàng) qua các "kênh" của phương tiện thông tin đại chúng cũng như các kênh khác (trưng bày, hướng dẫn viên...) đến người nhận (khách tham quan, khách tiềm năng...) thì rất cần biết "sự phản hồi" của người nhận (phản ứng của người nhận) thông qua việc quan sát trực tiếp, phỏng vấn, điều tra xã hội học...), từ đó thấy được những điểm mạnh và điểm yếu của bảo tàng để phát huy và khắc phục, nhằm phục vụ công chúng ngày càng tốt hơn. Điều đó cũng có nghĩa là, khi xây dựng chiến lược truyền thông phải kết hợp các yếu tố trên để có thể tiếp cận các đối tượng công chúng một cách hiệu quả nhất, nhằm đạt được các mục tiêu truyền thông mà bảo tàng đã đề ra.

Các phương tiện thông tin đại chúng mà các bảo tàng có thể sử dụng để tiến hành công việc trên thì rất đa dạng, đó là: truyền hình, đài phát thanh, các loại báo, tạp chí... và một phương tiện truyền thông mới ra đời là: internet, bao gồm các loại hình như: web, báo điện tử... Mỗi loại phương tiện thông tin đại chúng kể trên đều có thể mạnh của nó. Chẳng hạn, khi sử dụng phương tiện truyền hình, những "thông điệp" bảo tàng muốn gửi đến người xem sẽ mang tính trực quan, sinh động và được nhiều người chú ý, hay nói cách khác, những "thông điệp" của bảo tàng sẽ đến được với nhiều loại đối tượng công chúng, do vậy, cách làm này rất có hiệu quả. Khi sử dụng phương tiện truyền thông là đài phát thanh thì người nghe được tiếp nhận thông điệp một cách trực tiếp qua thính giác. Phương tiện truyền thông là các loại tạp chí lại có thể mạnh ở chỗ, độc giả có khuynh hướng đọc tạp

chí kỹ hơn so với các loại báo. Nhiều người còn cho rằng, do số lượng các mẫu quảng cáo trên tạp chí không nhiều nên độc giả ít bỏ qua các mẫu quảng cáo, ngoài ra, độc giả cũng có thể đọc lại những thông tin đó, bởi thời gian sử dụng của tạp chí dài hơn. Còn đối với một trong những phương tiện thông tin đại chúng hiện đại mới được khai thác mạnh ở Việt Nam trong vài năm trở lại đây là Internet thì các bảo tàng có thể tiến hành công tác truyền thông một cách đa dạng qua các website, google search, các mạng xã hội...

Tuy nhiên, ngoài các cách thức truyền thông với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng như vừa đề cập, theo chúng tôi, các bảo tàng còn có thể sử dụng một số cách thức truyền thông mang tính dân tiếp, mà các cách thức đó cũng đã được kiểm nghiệm trong thực tế, đó là việc tổ chức những cuộc tọa đàm hay hội thảo khoa học về các vấn đề liên quan đến nội dung chủ đạo, cũng như về giá trị của những di sản lưu giữ tại các bảo tàng; tổ chức nghiên cứu và xuất bản các ấn phẩm dưới nhiều dạng khác nhau, để giới thiệu các di sản có trong mỗi bảo tàng cũng như nội dung và hoạt động của thiết chế văn hóa này. Mặt khác, bảo tàng còn có thể tiến hành công tác truyền thông qua các cơ quan, các công ty, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực du lịch hoặc nếu có điều kiện có thể gửi các danh thiếp, các tờ rơi của bảo tàng đến các khách sạn, nhà hàng, trường học, nhà máy, xí nghiệp, công ty... để du khách nước ngoài cũng như mọi đối tượng công chúng trong nước biết về bảo tàng và đến với bảo tàng. Đó cũng là những cách thức mang lại hiệu quả trong việc thu hút khách tham quan mà điều đó cũng có nghĩa là thu hút công chúng đến với các di sản của dân tộc.

Thực tế cho thấy, nhiều thập kỷ qua, phần lớn bảo tàng trên thế giới đã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng trong hoạt động truyền thông. Theo kết quả khảo sát của hai chuyên gia bảo tàng học Timothy Ambrose và Crispin Paine (đồng tác giả cuốn: "Cơ sở bảo tàng"⁵ thì có tới 7 chương trình trên truyền hình, 7 chương trình trên đài phát thanh, 11 loại tạp chí, 14 loại báo, 7 loại ấn phẩm... đã được các bảo tàng các nước sử dụng trong hoạt động truyền thông để thu hút khách đến bảo tàng và gây được sự chú ý của

công chúng đối với bảo tàng.

Như vậy, từ thực tiễn, có thể thấy, ngày nay, các phương tiện thông tin đại chúng rất phong phú, đa dạng và cũng rất hiện đại, hữu ích. Mọi ngành nghề, mọi lĩnh vực, trong đó có bảo tàng có thể khai thác và sử dụng chúng trong hoạt động của mình, đặc biệt là hoạt động truyền thông, nhằm “đưa” bảo tàng càng ngày càng đến gần với công chúng hơn, điều đó đồng nghĩa với việc càng ngày càng phát huy cao hơn giá trị của các di sản hiện lưu giữ tại các bảo tàng trên đất nước Việt Nam. Mặt khác, cũng thông qua hoạt động truyền thông, các bảo tàng sẽ có điều kiện phát triển và quy tụ các đối tượng công chúng khác nhau cùng tham gia vào việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản quý giá của dân tộc. Ngược lại, nhờ có hoạt động truyền thông mà các phương tiện thông tin đại chúng có điều kiện để phát huy tác dụng của mình nhằm phục vụ xã hội, phục vụ con người.

Mặc dầu các phương tiện thông tin đại chúng hữu hiệu như vậy, nhưng hoạt động truyền thông của các bảo tàng ở Việt Nam còn khá “khiêm tốn”, cụ thể hơn là chưa được thực hiện một cách thường xuyên và phổ biến. Khách quan mà nói thì lâu nay, các bảo tàng của chúng ta không phải không biết tác dụng của các phương tiện thông tin đại chúng, cũng không phải hoàn toàn không quan tâm đến hoạt động truyền thông mà nguyên nhân chính là do kinh phí còn hạn hẹp, trong khi đó, chi phí cho việc sử dụng các phương tiện trên, nhất là truyền hình, đài phát thanh lại rất cao. Tuy có khó khăn như vậy, song, tới đây, các bảo tàng cũng nên cố gắng tận dụng thế mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện nhiệm vụ của mình bằng cách lựa chọn những vấn đề trọng tâm của chiến lược truyền thông để tiếp thị, quảng bá và nếu có điều kiện nên chủ động liên hệ với các cơ quan truyền thông để cùng tiến hành công việc trên, bởi chính các cơ quan đó cũng có trách nhiệm trong vấn đề này, thể hiện qua Điều 12 của *Luật di sản văn hóa*⁶. Ngoài ra, để thuận lợi cho hoạt động truyền thông, mỗi bảo tàng nên có một nhóm hay chí ít cũng nên có một hay hai cán bộ chuyên trách về công việc này. Nếu được như vậy, hoạt động truyền thông của bảo tàng sẽ có hiệu quả hơn.

Tựu chung lại, có thể nói, di sản là nguồn tư liệu phong phú, đa dạng và đầy tiềm năng của truyền thông và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông là “cầu nối” giữa di sản với các đối tượng công chúng của bảo tàng, hay cụ thể hơn, vấn đề phát huy giá trị của di sản nếu không có hoạt động truyền thông và không có sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin đại chúng thì kết quả sẽ rất hạn chế. Ngược lại, các phương tiện thông tin đại chúng thông qua nguồn di sản và hoạt động truyền thông của các bảo tàng sẽ càng phát huy được tác dụng và đem lại càng nhiều lợi ích cho xã hội. Với lý do đó, các bảo tàng cũng như các cơ quan hữu quan nên quan tâm đến mối quan hệ mật thiết giữa di sản - truyền thông - các phương tiện thông tin đại chúng để càng ngày càng đem lại hiệu quả thiết thực hơn cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị các di sản của nước nhà./.

T.T.H

Chú thích:

1- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 1 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật di sản văn hóa, Điều 2.

2- Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020 (tiểu mục 2.1, mục 2, phần IV).

3- Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020 (tiểu mục 2.2, mục 2, phần IV).

4- Thông tư số 18/2010-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tổ chức và hoạt động của bảo tàng, Điều 11.

5- Timothy Ambrose và Crispin Paine, *Cơ sở bảo tàng, Bảo tàng Cách mạng* xuất bản, H 2000, Tr. 65 - 67 và Tr. 106 - 107.

6- *Luật di sản văn hóa*, Điều 11: “Các cơ quan văn hóa, thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài các giá trị di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong nhân dân”.

BẢO TÀNG PHỤ NỮ VIỆT NAM - MỘT TRONG 25 BẢO TÀNG HẤP DẪN NHẤT CHÂU Á

T.S. LÊ THỊ THÚY HOÀN

Ngày 26/6/2013, TripAdvisor - trang web du lịch lớn nhất thế giới công bố danh sách 25 bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á năm 2013 (theo ý kiến đánh giá của công chúng). Việt Nam có 03 bảo tàng được đứng trong danh sách bình chọn theo thứ tự như sau: Bảo tàng Chứng tích chiến tranh đứng thứ 5; Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đứng thứ 6; Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đứng thứ 11 (xin truy cập theo đường dẫn <http://www.tripadvisor.com.au/TravelersChoice-Attractions-cMuseums-g2> để xem thông tin chi tiết).

1- Thông tin khái quát về TripAdvisor và danh sách top 25 bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á do TripAdvisor bình chọn

Những năm trước đây, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam chưa biết đến trang web TripAdvisor. Chỉ đến tháng 9 năm 2012, khi Bảo tàng nhận được Chứng chỉ công nhận là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất Hà Nội, do đích thân Chủ tịch Liên hợp TripAdvisor - bà Christine Petersen ký và gửi đến Bảo tàng; nhất là sau khi nhận được rất nhiều hiệu ứng tích cực từ công chúng thì TripAdvisor mới thực sự trở thành một người bạn tin cậy, một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của Bảo tàng đối với toàn bộ tập thể cán bộ, nhân viên Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam.

TripAdvisor là trang web du lịch lớn nhất thế giới, là công cụ hỗ trợ đắc lực cho khách du lịch trong việc lập kế hoạch cho một chuyến du lịch hoàn hảo. TripAdvisor cung cấp ý kiến tư vấn và đưa ra vô số lựa chọn cũng như những đường dẫn để khách du lịch có thể đặt hành trình cho mình. TripAdvisor có được thương hiệu của mình bởi đã tạo nên một cộng đồng du lịch lớn nhất thế giới, với hơn 200 triệu người truy cập hàng tháng, trên 100 triệu bình luận và ý kiến về hơn 2.5 triệu khách sạn, nhà hàng, điểm tham quan. Trang web này hoạt động ở 30 quốc gia trên toàn thế giới, bao gồm cả

Trung Quốc, với tên website là daodao.com. TripAdvisor còn có trang dành riêng cho hoạt động kinh doanh - một trang cung cấp các công cụ để tiếp cận công nghiệp du lịch cho hàng triệu người truy cập hàng tháng. TripAdvisor quản lý và điều hành các website với gần 20 thương hiệu truyền thông khác nhau và đều là những thương hiệu thân quen đối với khách du lịch quốc tế.

Công chúng truy cập TripAdvisor để tìm hiểu thông tin về khách sạn, về các chuyến bay, về dịch vụ du lịch, về nhà hàng, bãi biển, bảo tàng, các điểm du lịch... Họ cũng sử dụng website này để lập trình các chuyến đi, với việc đặt chỗ online cho cả hành trình. Từ những trải nghiệm thực tế, công chúng đưa ra bình luận và đánh giá theo tiêu chí từ 1 đến 5 sao. Thông tin công bố trên TripAdvisor đảm bảo tính chính xác cao, được trải qua quá trình kiểm duyệt chặt chẽ và khoa học, nên trang web này được đánh giá là một công cụ hữu hiệu và đáng tin cho đồng đảo khách du lịch trên nhiều quốc gia.

Theo bình chọn của khách du lịch TripAdvisor năm 2013, các bảo tàng sau lọt vào danh sách 25 bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á: (1) Bảo tàng Lăng mộ Tần Thủy Hoàng - Trung Quốc; (2) Bảo tàng Cung điện - Trung Quốc; (3) Bảo tàng Tuol Sleng Genocide - Campuchia; (4) Bảo tàng Tưởng niệm hòa bình Hiroshima - Nhật Bản; (5) Bảo tàng Chứng tích chiến tranh - Việt Nam; (6) Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; (7) Bảo tàng Lịch sử Hồng Kông - Trung Quốc; (8) Bảo tàng Cung điện Quốc gia - Đài Loan; (9) Bảo tàng Thượng Hải; (10) Bảo tàng Hellfire Pass - Thái Lan; (11) Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam; (12) Bảo tàng Văn minh châu Á - Singapore; (13) Bảo tàng Nghệ thuật Hồi giáo - Malaysia; (14) Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc; (15) Bảo tàng Bom nguyên tử Nagasaki - Nhật Bản; (16) Bảo tàng Quốc gia Singapore; (17) Bảo tàng Changi Chapel - Singapore; (18)

Bảo tàng Lịch sử Shaanxi - Trung Quốc; (19) Bảo tàng Văn bản cổ Matenadaran - Armenia; (20) Bảo tàng Pinang Peranakan - Malaysia; (21) Bảo tàng Mani Bhavan Gandhi - Ấn Độ; (22) Bảo tàng Salar Jung - Ấn Độ; (23) Nhà hát và Bảo tàng Dân gian Kerala - Ấn Độ; (24) Bảo tàng ngoài trời Hakone - Nhật Bản; (25) Bảo tàng Quốc gia Tokyo - Nhật Bản.

2- Ý kiến đánh giá của công chúng TripAdvisor đối với Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam

Việc đánh giá phản hồi của công chúng được Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam thực hiện hàng tháng. Mọi phương tiện truyền thông phản ánh cảm tưởng của khách như: Sổ ghi cảm tưởng, Phiếu điều tra, Facebook, TripAdvisor... đều được tập hợp, dịch, phân tích và rút kinh nghiệm cho hoạt động của Bảo tàng. Khó có thể kể hết những ý kiến đánh giá của công chúng bởi mỗi cá nhân dù khen hay chê cũng đều có những nhận định và trải nghiệm khác nhau, rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, các ý kiến về cơ bản tập trung vào những vấn đề sau:

- Về nội dung trưng bày: Nhiều bình luận bày tỏ niềm xúc động khi được tìm hiểu về lịch sử, văn hóa Việt Nam thông qua hình ảnh người phụ nữ Việt Nam. Có lẽ chính điều kiện lịch sử, những giá trị văn hóa của các tộc người ở Việt Nam đã tạo nên những câu chuyện đầy xúc động cho người xem. "Xứng đáng để xem! Những câu chuyện xúc động" là lời nhận xét chân thành của nhiều khách tham quan

từ nhiều châu lục khác nhau.

Qua ý kiến phản hồi của khách, chúng tôi nhận thấy, những câu chuyện 'chạm tới cảm xúc' thường rất dung dị. Có thể thấy phần trưng bày *Chân dung Mẹ Việt Nam anh hùng* đã níu giữ bước chân và gây xúc động mạnh cho khách tham quan; Đoạn phim ngắn "Gánh hàng rong" cũng để lại nhiều ấn tượng cho khách, bởi đã đem đến cho họ một cái nhìn chân thực hơn về những con người bình thường mà họ vẫn bắt gặp trên bất kỳ con phố nào của Hà Nội.

- Về hình thức trưng bày: Ý kiến chung của công chúng trên TripAdvisor đều bày tỏ sự hài lòng về hình thức trưng bày của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam. Nhiều lời ngợi khen dành cho sự hài hòa tổng thể giữa hình thức và nội dung của Bảo tàng. Cũng có một vài ý kiến bày tỏ mong muốn hình thức công trình được trau chuốt hơn, các trang thiết bị trưng bày hiện đại hơn.

- Về địa điểm: Mặc dù Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam có diện tích rất khiêm tốn, nhưng lại có lợi thế là tọa lạc ở một địa điểm lý tưởng. Khách tham quan có thể dễ dàng tiếp cận với bảo tàng bằng các phương tiện giao thông công cộng hoặc tản bộ từ trung tâm thành phố. Địa điểm dễ tiếp cận là ý kiến khá phổ biến mà khách tham quan chia sẻ với cộng đồng du lịch trên TripAdvisor.

- Về thái độ phục vụ: Hơn 80% ý kiến công chúng trên TripAdvisor thể hiện sự hài lòng với thái



Một góc trưng bày tại Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam - Ảnh: Tác giả

độ phục vụ của cán bộ, nhân viên Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam. "Friendly, helpful" - Thân thiện, giúp đỡ là những từ khóa khá phổ biến. Đặc biệt, hình ảnh và thái độ nhiệt tình của nhân viên bán vé cũng giúp Bảo tàng ghi điểm ở rất nhiều phản hồi của khách tham quan. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít ý kiến phàn nàn về việc thiếu vắng cán bộ trực tại mọi vị trí quan trọng của hệ thống trưng bày để sẵn sàng chỉ dẫn khách khi cần thiết.

- Về giá vé vào cửa và các dịch vụ của bảo tàng: Có tới hơn 50% bình luận của khách đề cập đến mức giá vé vào cửa và cho rằng, mức giá đó rẻ hoặc quá hợp lý cho chuyến tham quan của họ. Quán cà phê của Bảo tàng dù chưa được đầu tư thích đáng cho cơ sở vật chất và kỹ năng phục vụ khách hàng nhưng bước đầu đã được công chúng ngợi khen về chất lượng và giá cả.

Còn rất nhiều ý kiến khác thể hiện cảm xúc của họ về chuyến tham quan hay đưa ra những nhận xét ngắn gọn về Bảo tàng. Đa phần các ý kiến ngợi khen nhưng cũng có những ý kiến chưa thực sự hài lòng. Chính những ý kiến bày tỏ sự chưa hài lòng cũng là động lực để Bảo tàng tiếp tục phấn đấu xây dựng một hình ảnh đẹp hơn trong mắt công chúng.

3- Những nỗ lực của Bảo tàng

Trong suốt hơn 25 năm hoạt động, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam luôn nỗ lực không ngừng để đưa Bảo tàng đến gần hơn với công chúng. Năm 2006, Bảo tàng bắt tay vào việc đổi mới hệ thống trưng bày, từ hình thức đến nội dung, trên cơ sở những thành tựu và công sức của nhiều thế hệ cán bộ. Năm 2010, Bảo tàng mở cửa trở lại, với một diện mạo hoàn toàn mới, thân thiện và hiện đại. Những ngày đầu tiên, khi bảo tàng mở cửa trở lại, số lượng khách tham quan vô cùng khiêm tốn, có thể đếm trên đầu ngón tay. Bao nhiêu công sức của cả tập thể và sự hỗ trợ nhiệt tình của các chuyên gia nước ngoài được thể hiện trong một sản phẩm có chất lượng cao nhưng đứng trước nguy cơ không có 'khách hàng'. Cả tập thể đứng trước bài toán thu hút khách tham quan đầy thách thức. Không thể để tình trạng đó kéo dài, không thể để bao nhiêu công sức của nhiều thế hệ cán bộ bị bỏ quên, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam hơn lúc nào hết càng ý thức rõ trách nhiệm của mình, không ngừng học hỏi để thu hút nhiều khách tham quan hơn, cả tập thể cán bộ lại tiếp tục bắt tay vào thực hiện các nhiệm vụ:

- Tập trung nguồn lực cho công tác truyền thông. Ngay từ trong quá trình đổi mới bảo tàng, các sản

phẩm truyền thông đã được chú trọng cả về hình thức và nội dung. Nhưng việc phát hành những sản phẩm truyền thông đó như thế nào để đạt được hiệu quả mong muốn cũng là một thách thức. Với số lượng cán bộ truyền thông ít ỏi, lại phải đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau, nhưng Bảo tàng đã nỗ lực hết sức trong việc xây dựng kế hoạch truyền thông ngắn hạn và trung hạn với các mục tiêu, đối tượng, cách thức phù hợp. Từ việc truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, cho đến việc phát tờ rơi quảng cáo đến tận tay khách hàng đều được áp dụng. Trước xu thế sử dụng mạng xã hội Facebook rất phổ biến trong giới trẻ hiện nay, Bảo tàng thường xuyên kết nối với đối tượng khách tham quan trẻ thông qua Facebook và đây cũng là một trong những phương thức truyền thông tiện lợi, nhanh chóng lại không hề tốn chi phí.

- Nghiên cứu đổi mới các hoạt động. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam luôn ý thức rằng, hệ thống trưng bày cố định dù có hấp dẫn đến mấy cũng khó có thể lôi cuốn khách đến với Bảo tàng lần thứ 2 hoặc hơn thế nữa. Bảo tàng cũng xác định việc đổi mới các hoạt động, như trưng bày có thời hạn, tổ chức sự kiện, tổ chức các chương trình ca nhạc, trình diễn... chính là cách tăng cường mối quan hệ giữa Bảo tàng và công chúng, khiến công chúng thấy họ được hòa nhập với Bảo tàng, được tham gia vào hoạt động của Bảo tàng. Trong những năm gần đây, ngoài các triển lãm ngắn ngày, Bảo tàng còn thường xuyên có các hoạt động, như tổ chức các lớp học nhảy cho thiếu nhi, tổ chức chương trình Chào hè, Hội chợ sách, tổ chức sự kiện, giao lưu... Các triển lãm ngắn ngày luôn đi kèm với các hoạt động tương tác.

Là một đơn vị trực thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam còn có lợi thế là luôn nhận được sự chỉ đạo sát sao của Thường trực Đoàn Chủ tịch. Các hoạt động của Bảo tàng luôn gắn liền với nội dung hoạt động của Trung ương Hội và phù hợp với thực tiễn xã hội. Các triển lãm ngắn ngày: Đêm sáng, Nước mắt cười, Đổi thay để thay đổi... là những minh chứng cụ thể cho sự đổi mới hoạt động từ chính những vấn đề trọng tâm mà Trung ương Hội đang tập trung chỉ đạo. Đó là những triển lãm đề cập đến các vấn đề đương đại, phản ánh cuộc sống sôi động của xã hội, thu hút sự quan tâm của hàng ngàn khách tham quan.

- Thường xuyên trao đổi, chia sẻ để nâng cao kỹ năng mềm cho cán bộ, từ tinh thần, thái độ phục

vụ đến sự tận tâm, nhiệt tình với công việc. Việc nâng cao kỹ năng mềm cho cán bộ được thực hiện ngay tại Bảo tàng thông qua các buổi sinh hoạt chuyên đề. Các kỹ năng mềm được chia sẻ và thực hành gắn với những tình huống thực tế tại Bảo tàng, như phong cách đón tiếp khách tham quan, cách đi đứng, thái độ phục vụ... Đây là những việc làm hết sức thiết thực, không hề mang tính hình thức, vừa có tác dụng nâng cao kỹ năng mềm cho cán bộ, vừa tạo sự đồng cảm và gắn bó giữa các cán bộ của Bảo tàng, tạo ý thức rèn luyện bản thân và sự tôn trọng khách tham quan.

- Không ngừng học hỏi từ các chuyên gia trong nước và quốc tế, từ bạn bè đồng nghiệp. Có thể nói đội ngũ cán bộ Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, từ cán bộ quản lý đến cán bộ chuyên môn luôn có ý thức cầu thị và sẵn sàng học hỏi để chắt lọc những kiến thức, những kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với thực tiễn công việc của Bảo tàng. Bảo tàng luôn mở rộng cửa chào đón các chuyên gia về lĩnh vực bảo tàng, lĩnh vực công nghệ thông tin đến từ Pháp, Anh, Mỹ... cũng như các đồng nghiệp trong nước đến trao đổi, chia sẻ tri thức và kinh nghiệm. Mục tiêu của những buổi giao lưu, trao đổi mang tính thực tiễn cao và luôn gắn với công việc hàng ngày của bảo tàng.

- Tăng cường công tác đối ngoại để một mặt trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, mặt khác nâng cao vị thế của Bảo tàng ở cả trong nước và quốc tế. Mối quan hệ đối ngoại của Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam với nhiều tổ chức quốc tế đã được các thế hệ cán bộ tiền bối gây dựng và phát triển khá bền chắc, thể hiện bằng nhiều hoạt động phối hợp triển lãm từ những năm 2004 - 2005 và nhất là quá trình đổi mới bảo tàng trong suốt 4 năm (từ 2006 đến 2010). Thời gian gần đây, Bảo tàng có phối hợp với Bảo tàng Tem Singapore tổ chức triển lãm giới thiệu văn hóa Singapore và phối hợp với một số tổ chức của Nhật Bản tổ chức triển lãm "Búp bê truyền thống Nhật Bản", thu hút sự quan tâm của đông đảo khách tham quan trong nước, đặc biệt là giới trẻ. Đây cũng là cách Bảo tàng thay đổi 'khẩu vị' cho khách và tạo ra một số lượng 'khách hàng' mới cho mình.

Hiện Bảo tàng là thành viên của Hội đồng Bảo tàng quốc tế - ICOM, là thành viên của Hiệp hội Bảo tàng Phụ nữ quốc tế, thành viên của Tổ chức Di sản phi vật thể liên thành phố ICCN... Bảo tàng luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm thành viên và tham gia các hội thảo chuyên ngành quốc tế để học hỏi và giới thiệu về Bảo tàng. Một điều đáng mừng là

chính nhờ trang web TripAdvisor mà Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã được nhiều bảo tàng quốc tế biết đến, kết nối để chia sẻ thông tin, gặp gỡ và trao đổi kinh nghiệm hoạt động.

Với ưu thế về địa điểm đẹp và có phần trưng bày hấp dẫn, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam là địa chỉ ưa thích của nhiều Đại sứ quán, World Bank, Tổ chức Y tế thế giới, UN Women... trong việc tổ chức các sự kiện, tổ chức triển lãm hay đưa các đoàn khách nguyên thủ tới tham quan.

4- Giữ vững vị thế

Những gì Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam đã đạt được là kết quả của sự nỗ lực không ngừng của cả một tập thể cán bộ qua nhiều thế hệ. Nhưng so sánh với nhiều bảo tàng khác trong nước cũng như trong khu vực thì những kết quả đó còn vô cùng khiêm tốn. Bảo tàng cũng luôn ý thức rằng, việc có tên trong Top 25 bảo tàng hấp dẫn nhất châu Á do TripAdvisor bình chọn đã khó, song việc giữ được tình cảm của công chúng và thu hút sự quan tâm lâu dài của họ còn khó khăn hơn, đòi hỏi phải có sự cố gắng bền bỉ và tinh thần đoàn kết của cả tập thể. Trước mắt, Bảo tàng vẫn trung thành với mục tiêu thu hút công chúng và tập trung vào những nhiệm vụ cơ bản là:

- Duy trì và nâng cao chất lượng mọi mặt hoạt động từ nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày đến truyền thông, giáo dục, đối ngoại;

- Giữ mối liên hệ chặt chẽ giữa Bảo tàng và công chúng;

- Thường xuyên theo dõi bình luận của công chúng để nắm bắt phản hồi cả tích cực và tiêu cực, kịp thời điều chỉnh để nâng cao chất lượng các hoạt động;

- Không ngừng nghiên cứu để đưa ra các sản phẩm mới cho công chúng. Các sản phẩm mới cần phải được sáng tạo trên cơ sở khảo sát nhu cầu và thị hiếu của công chúng, bám sát các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam;

- Tăng cường công tác phối kết hợp với mạng lưới các bảo tàng Việt Nam để mở rộng hoạt động, giao lưu học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm;

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ thành viên các tổ chức quốc tế. Không ngừng nâng cao và mở rộng quan hệ đối ngoại để từng bước giới thiệu Bảo tàng ra thế giới./

L.T.TH

CÔNG TÁC BẢO QUẢN HIỆN VẬT - MỘT KHÂU NGHIỆP VỤ QUAN TRỌNG ĐANG ĐƯỢC ĐẨY MẠNH TẠI BẢO TÀNG NAM ĐỊNH

TS. PHẠM THỊ LOAN*

Bảo tàng Nam Định - nơi bảo tồn, lưu giữ và phát huy giá trị các di sản văn hóa của Nam Định thông qua những vật chứng sinh động của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội. Hiện nay, Bảo tàng đang lưu giữ gần 20.000 tài liệu, hiện vật gốc có giá trị, thuộc các giai đoạn lịch sử khác nhau, trong đó có nhiều hiện vật quý hiếm, nhiều sưu tập độc đáo. Các sưu tập hiện vật của Bảo tàng có một ý nghĩa quan trọng, bởi nó không chỉ là kho tàng tri thức về lịch sử, văn hóa mà còn là những bằng chứng hết sức tiêu biểu, phản ánh các giai đoạn lịch sử diễn ra trên mảnh đất Nam Định. Đánh giá được vai trò quan trọng của Bảo tàng, năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định đã đầu tư xây dựng Bảo tàng với tổng diện tích 9.403m², quy mô xây dựng: 5.250m². Năm 2012, Bảo tàng đã được hoàn thiện tất cả các hạng mục và xuất hiện với một diện mạo mới, mang phong cách kiến trúc khá độc đáo, với sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống và hiện đại.

Để phát huy giá trị của công trình văn hóa trọng điểm này của tỉnh và của khu vực phía Nam châu thổ sông Hồng, phù hợp với thời kỳ đổi mới, đòi hỏi Ban Lãnh đạo Bảo tàng phải có các giải pháp sáng tạo và đổi mới các phương thức hoạt động. Thực hiện chính sách của Nhà nước về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, Bảo tàng Nam Định đã tích cực chủ động tìm tòi, học tập và sáng tạo, không ngừng đẩy mạnh các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ với nhiều hình thức phong phú, có hiệu quả. Ngoài việc triển khai kế hoạch liên ngành giữa Sở Giáo dục - Đào tạo và Sở Văn hóa, Thể thao



Cánh cửa chùa Phố Minh
(hiện vật Bảo tàng Nam Định)- Ảnh: Tác giả

và Du lịch tổ chức cho các em học sinh đến tham quan, học tập, nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục tại Bảo tàng thì công tác bảo quản cũng được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bảo tàng hiện nay.

Trên thực tế, công tác bảo quản hiện vật là một hoạt động vô cùng quan trọng cần phải được chú

* Bảo tàng Nam Định

ý trong bất cứ một bảo tàng nào, vì nó liên quan tới yêu cầu bảo vệ trạng thái nguyên gốc và kéo dài tuổi thọ của hiện vật cũng như khả năng đưa hiện vật lên trưng bày, giới thiệu với đông đảo công chúng. Tuy nhiên, công tác bảo quản của đa số các bảo tàng cấp tỉnh trên cả nước hiện nay vẫn chưa được chú trọng nhiều. Đây cũng là thực trạng chung, bởi những năm qua, nước ta chưa có trường, lớp đào tạo chính quy về công tác này, hơn nữa các chuyên gia giỏi trong nước còn hạn chế, nên nhiều hiện vật tại các bảo tàng có nguy cơ hư hại chưa được xử lý. Các cán bộ kho phải tự mày mò nghiên cứu, vừa làm, vừa học, truyền thụ cho nhau kiến thức, chủ yếu áp dụng phương pháp bảo quản, phòng ngừa đối với các hiện vật. Đó cũng là một hạn chế về nghiệp vụ của các bảo tàng.

Riêng với Bảo tàng Nam Định hiện nay, có rất nhiều nguyên nhân tác động xấu đến hiện vật. Trước tiên, là do thời gian và biến động của lịch sử cùng với khí hậu nóng, ẩm đã làm ảnh hưởng đến hiện vật. Một nguyên nhân nữa làm các hiện vật bị hư hại, là do điều kiện môi trường trong kho hiện vật trước đây chưa được quan tâm. Trước khi được đầu tư xây dựng mới, kho hiện vật được lưu giữ trong một diện tích quá chật hẹp, môi trường lại không thông thoáng, độ ẩm cao, gây ảnh hưởng xấu đến các hiện vật. Đặc biệt, xung quanh kho cây cối um tùm, hồ nước bao bọc càng tạo điều kiện cho nhiều loại vi sinh vật, như côn trùng, nấm mốc phát triển. Từ khi Bảo tàng Nam Định được đầu tư xây dựng đến nay, kho hiện vật mới có tổng diện tích khoảng 400m², hệ thống kho được thiết kế thông thoáng, ánh sáng hợp lý, được trang bị các phương tiện, như máy điều hòa, máy hút bụi, quạt thông gió, độ ẩm được kiểm soát, bước đầu ngăn chặn phần nào các vi sinh vật tấn công. Đặc biệt, kho còn được bổ sung các tủ, kệ mới, theo yêu cầu của mỗi chủng loại cùng với việc phân chia các kho theo từng chất liệu, chủ đề, kích thước, hiện trạng cho đến công tác tổ chức sắp xếp hiện vật một cách khoa học, có hệ thống, đã tạo được tính khả thi và hiệu quả cao trong công tác quản lý, theo dõi mức độ hư hại, hạn chế các tác nhân gây ảnh hưởng xấu đến hiện vật.

Tuy nhiên, hiện vật của Bảo tàng vẫn có thể bị các vi sinh vật tấn công bất cứ lúc nào nếu không tiến hành bảo quản thường xuyên. Để ngăn chặn tình trạng đó, những năm gần đây, Bảo tàng Nam Định đã tích cực triển khai các biện pháp bảo quản.

Ngoài việc lựa chọn, phân loại các hiện vật theo mức độ hư hại, Bảo tàng còn phối kết hợp với Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia) về bảo quản trị liệu một số nhóm hiện vật. Năm 2007, tiến hành bảo quản trị liệu 57 hiện vật giấy và 06 hiện vật thuộc nhóm hiện vật mộ xác ướp. Năm 2008 - 2009, tiến hành bảo quản trị liệu Sưu tập đồ thờ bằng gỗ, niên đại thế kỷ XVII - XIX, gồm 57 hiện vật, trong đó có 5 bức tranh "Thập điện Diêm vương", được vẽ bằng chất liệu thảo mộc, khoáng chất trên nền gỗ. Số còn lại gồm 52 hiện vật là các mảng chạm trang trí kiến trúc và các đồ thờ tự, như tượng nghê, sấu, cây đèn, quán tẩy... Kết quả của các đợt bảo quản không chỉ làm tăng tuổi thọ cho hiện vật mà còn đảm bảo được tính thẩm mỹ để trưng bày, giới thiệu với công chúng. Qua đó, bước đầu đã giúp cho cán bộ kho tiếp thu được những kinh nghiệm, kiến thức bổ ích sau quá trình tham gia bảo quản. Tuy nhiên, số lượng hiện vật được bảo quản trị liệu trên chỉ là một phần rất nhỏ trong tổng số hiện vật cần được quan tâm của Bảo tàng Nam Định.

Trước xu thế mở cửa hội nhập, quan hệ hợp tác về văn hóa với nước ngoài được thúc đẩy, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các bảo tàng Việt Nam được tiếp cận với các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực bảo quản hiện vật. Với sự hỗ trợ của Cộng đồng Bỉ nói tiếng Pháp vùng Wallonie Bruxelles, thông qua tổ chức APEFE (Hiệp hội Thúc đẩy giáo dục & đào tạo ở nước ngoài), dự án VN 201: "Hỗ trợ về mặt cơ cấu cho công tác bảo quản/phục chế và bảo vệ di sản bảo tàng Việt Nam" được phê duyệt và triển khai từ năm 2006 đến nay, đã mở ra một hướng đi mới cho công tác đào tạo cán bộ bảo quản ở một tầm mức chuyên sâu và có tính bền vững cao. Dự án đã tổ chức được nhiều khóa tập huấn và tạo cơ hội cho các cán bộ bảo quản học tập, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm trong công tác bảo tồn di sản văn hóa. Nhận thức được vai trò quan trọng của Dự án, Bảo tàng Nam Định đã cử một số cán bộ tham gia các lớp tập huấn. Tuy nhiên, do điều kiện kinh phí, nên các cán bộ Bảo tàng chỉ tham dự được ba khóa về bảo quản các chất liệu đồ dệt, giấy và gốm; một số chất liệu khác chưa có điều kiện tham gia, vì vậy công tác bảo quản vẫn còn nhiều hạn chế.

Để công tác này đi vào hoạt động thường xuyên, năm 2011, Bảo tàng Nam Định tổ chức thành lập Tổ Bảo quản và tiến hành nghiên cứu,

bước đầu xây dựng phương pháp bảo quản cho từng chất liệu trên cơ sở các tài liệu của các đợt tập huấn và tham khảo một số bài viết của các chuyên gia về công tác bảo quản. Hiện nay, Phòng Bảo quản của Bảo tàng được thiết kế riêng một phòng xông thuốc để khử côn trùng, nấm mốc... và được đầu tư bàn, ghế, các trang thiết bị phục vụ cho công tác bảo quản. Để hạn chế các tác nhân gây hại đến hiện vật, tổ bảo quản đã lập sổ theo dõi và tiến hành bảo quản định kỳ cho từng nhóm hiện vật. Phương pháp chủ yếu được áp dụng là bảo quản phòng ngừa, tiến hành bằng cách: loại bỏ bụi bẩn và tạp chất bám trên hiện vật; gia cố, phục chế những chỗ bị sút, mẻ, gãy; xử lý nếp nhăn, phơi sáng một số hiện vật đang có độ ẩm cao... Cho đến thời điểm này, Bảo tàng Nam Định đã tiến hành bảo quản phòng ngừa hầu hết các hiện vật đang lưu giữ trong kho và hiện vật trưng bày nội thất, nhiều nhóm hiện vật đã được tái bảo quản. Riêng đối với các hiện vật ngoài trời, Bảo tàng tổ chức bảo quản định kỳ, một tuần một lần. Nhìn chung các hiện vật của Bảo tàng hiện nay luôn đảm bảo sạch sẽ, có tính thẩm mỹ, đáp ứng tốt công tác trưng bày.

Không chỉ dừng lại ở công tác bảo quản phòng ngừa, qua các đợt tập huấn, cán bộ bảo quản của Bảo tàng đã biết áp dụng những kiến thức tiếp thu được từ các chuyên gia của Bỉ truyền dạy, bảo quản trị liệu thành công một số nhóm hiện vật của Bảo tàng, như nhóm hiện vật giấy, bao gồm sắc phong thời Lê - Nguyễn, các bằng khen, giấy khen, Bản đồ Thành Nam thời Pháp thuộc, sách "Văn chầu Tiên Thánh"; phối hợp với nghệ nhân bảo quản trị liệu thành công bộ cánh cửa chùa Phổ Minh (niên đại thế kỷ XIII - XIV). Bên cạnh đó, Bảo tàng còn giúp đỡ các địa phương và một số dòng họ, cá nhân tiến hành bảo quản các nhóm hiện vật khác, như sắc phong thời Lê - Nguyễn của phủ Tiên Hương (xã Kim Thái - Vụ Bản); nhóm hiện vật đồ thờ tại đền Tuần Lược, xã Liêm Hải - Trực Ninh; một số tranh của hội viên Hội Cổ vật Thiên Trường và các sắc phong, thần phả, gia phả của một số từ đường, dòng họ trên địa bàn tỉnh... Có thể nói, đây là những hoạt động có ý nghĩa thiết thực trong công tác bảo tồn di sản văn hóa, bởi nó không chỉ hoàn thiện tính thẩm mỹ mà còn đảm bảo độ bền vững, kéo dài được tuổi thọ của hiện vật, giúp cho các thế hệ tiếp nối phát huy giá trị.

Với số lượng lớn, được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau, thời gian và chất liệu cũng không đồng nhất, nên việc bảo quản các nhóm hiện vật cũng mang những nét đặc thù riêng. Chính vì vậy, càng đòi hỏi đội ngũ cán bộ bảo quản phải có những hiểu biết cần thiết về các ngành khoa học tự nhiên, xã hội, đặc biệt phải được đào tạo một cách chuyên sâu về công tác này. Mặt khác, với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nếu không kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm sẽ có nhiều yếu tố tiềm ẩn gây hại cho các hiện vật, tình trạng nấm mốc, mối mọt, bong tróc sơn... dễ có thể xảy ra. Để công tác này được chú trọng và đẩy mạnh, các cán bộ của Bảo tàng Nam Định nói riêng và các cán bộ bảo quản nói chung không chỉ nêu cao ý thức trách nhiệm, mà cần phải có sự hiểu biết chuyên sâu về công tác bảo quản, nó phải trở thành yêu cầu bức thiết, thường xuyên và lâu dài đối với sự nghiệp bảo tàng. Đến nay, về cơ bản các hiện vật của Bảo tàng Nam Định đã được ngăn chặn và đẩy lùi những yếu tố gây hại là nhờ đã tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm cần thiết trong kho và khu trưng bày, phát hiện sớm các tác nhân gây hại, đồng thời các cán bộ bảo quản đã tích cực học tập, nghiên cứu các tài liệu, nâng cao trình độ nghiệp vụ để hoàn thiện các quy trình bảo quản cho từng chất liệu hiện vật của Bảo tàng.

Nhìn lại công tác bảo quản của Bảo tàng Nam Định trong những năm qua, với sự ra đời của *Thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của các bảo tàng*, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 31/12/2010 và Dự án VN201, đã tác động một cách tích cực và hiệu quả tới công tác bảo quản của Bảo tàng Nam Định nói riêng và các bảo tàng Việt Nam nói chung. Đặc biệt, Quyết định số 976/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 21/6/2011 về việc xếp Hạng II đối với Bảo tàng tỉnh và với tinh thần trách nhiệm, sự nhạy bén, tính năng động, sáng tạo của lãnh đạo, đã góp phần đẩy mạnh công tác bảo quản của Bảo tàng Nam Định phát triển lên một bước mới. Cùng với các hoạt động khác, trong những năm tới, Bảo tàng Nam Định chắc chắn sẽ hoàn thành tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa của dân tộc./

P.T.L

TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG HÔM NAY, ĐÔI ĐIỀU GỢI NGHĨ

PGS. TS. BÙI QUANG THANH*

Hướng về lịch sử cội nguồn cộng đồng quốc gia đa tộc người của Việt Nam, cách ngày nay nhiều nghìn năm, vùng đất trung du - bán sơn địa Phú Thọ đã trở thành một vị trí đặc biệt, có vị thế trung tâm cả về chặng đường khởi nghiệp của cộng đồng dân cư, lẫn địa bàn lịch sử xã hội - văn hóa, hình thành nên trung tâm của nhà nước Văn Lang do các vua Hùng khởi lập, làm chủ. Điều dễ nhận diện qua thực địa là, hướng liên kết theo mạch kiến tạo của đồi núi từ Tây - Bắc đến Đông - Nam trên mặt bằng bán sơn địa này cũng chính là hướng vận động của 3 dòng chủ lưu lớn: sông Thao, sông Lô, sông Đà, góp phần hợp lực kiến tạo nên những dải đất ven bờ màu mỡ, thành nơi tụ cư và lập nghiệp cho cộng đồng cư dân bản địa, đồng thời cũng dần tạo/hình thành nên vùng châu thổ phía hạ nguồn. Chính vì vậy, mọi hoạt động sinh tồn của cư dân trong phạm vi không gian địa lý này về căn bản, qua nhiều nghìn năm vẫn chỉ là nông nghiệp lúa nước, chăn nuôi và trồng trọt, các thể hệ dân cư có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau về lịch sử, chính trị, kinh tế - văn hoá xã hội.

Cho đến nay, trên phạm vi địa vực hành chính tỉnh Phú Thọ, với 13 huyện/thị xã/thành phố, bao gồm 275 xã, gần 1500 làng/thôn/khu dân cư, đã và đang hiện tồn hàng loạt hệ thống sinh hoạt/thực hành tín ngưỡng văn hóa, vốn được cộng đồng sáng tạo và trao truyền thực hành từ nhiều trăm năm qua. Chẳng hạn, hệ thống di tích mang danh thờ tự Hùng Vương, hệ thống di tích mang danh thờ tự Cao Sơn Thánh Vương, Ất Sơn Thánh Vương, Viễn Sơn Thánh Vương, Đông Hải Đại Vương, ..., hệ thống thờ tự con cháu và tướng lĩnh của các vua Hùng, hệ thống thờ tự Sơn Tinh/Tản Viên, Cao Sơn/Quý Minh, hệ thống thờ tự Hai Bà Trưng và các

nữ tướng, ... Trong đó, hệ thống làng/thôn có liên quan đến việc phụng thờ và tham dự lễ hội gắn với tín ngưỡng thờ các nhân vật thời đại Hùng Vương trong quá khứ là rất lớn, trải dài - rộng trên một phạm vi không gian bao trùm gần khắp địa bàn tỉnh Phú Thọ (12/13 huyện, thị, thành phố), đặc biệt tập trung ở 2 vùng trung tâm là các xã/phường thuộc thành phố Việt Trì và huyện Lâm Thao.

Trên cơ sở của những vấn đề đặt ra, từ nguồn thư tịch cổ và thực trạng của sinh hoạt tín ngưỡng tại các di tích thuộc các làng xã Phú Thọ, qua điển dã khảo sát thực tế, chúng tôi bước đầu nhận diện được một không gian văn hóa đích thực gắn với tín ngưỡng thờ Hùng Vương, với số lượng 178 đình, đền, miếu thờ tự tại 109 thôn/làng/khu dân cư của 81 xã trong 12 huyện/thị xã/thành phố, trong đó, chủ yếu các di tích mật tập tại các thềm đất cao, ven các triền sông Lô, sông Thao, sông Đà. Và, nơi giao thoa mang vị trí được coi là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - quân sự một thời, chính là vùng ngã ba Bạch Hạc, nơi nổi lên miền đất thiêng Nghĩa Lĩnh. Từ không gian văn hóa đã nhận diện, cũng cần nêu lên một thực trạng là, chủ nhân của loại hình sinh hoạt tín ngưỡng trong không gian văn hóa này không chỉ là người Việt, mà, tại các huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập, đã và đang hiện tồn hàng chục di tích gắn với tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương do cư dân các bản làng người Mường và người Cao Lan làm chủ. Thực tế này cũng phù hợp với ngọn nguồn thờ còn hợp lưu và cùng tồn tại, phát triển của văn hóa Việt - Mường cổ xưa trong lịch sử văn hóa dân tộc.

Theo tư liệu hồi cố từ các bậc cao niên tại hầu hết các làng/thôn, từ 1945 trở về trước, cơ sở vật chất phục vụ cho việc thờ phụng các vua Hùng nói riêng, các nhân vật được thờ phụng khác nói chung trên đất Phú Thọ, đã được tạo dựng qua 2 giai đoạn.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam



Giã bánh giầy dâng Hùng Vương ngày Tết - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

Từ thế kỷ X trở về trước, hầu hết các nơi thờ tự gần như được tạo lập bằng tranh tre, nứa lá, một số nơi xây dựng bằng nhà sàn để tránh thú dữ và mưa lũ. Kể từ triều Lý trở đi, nhất là dưới triều đại nhà Lê sơ (thế kỷ XV), dưới sự cho phép của chính quyền hàng tổng và triều đình, cộng đồng người dân Phú Thọ đã (cũng như hầu khắp các địa phương khác trên cả nước) huy động cộng đồng xây dựng nơi thờ tự (cả về mặt khuôn dạng kiến trúc lẫn bài trí nội thất) ở các làng một cách bề thế, đi kèm với nó là các kỳ lễ hội náo nhiệt, trang trọng, linh thiêng. Bên cạnh việc quan tâm đến các di tích thông qua các sắc phong, chiếu dụ, nhà nước phong kiến còn chủ trương cho phép các làng quê đầu tư trùng tu hoặc tôn tạo các cơ sở vật chất phục vụ tín ngưỡng tâm linh và coi đó như một thứ công cụ vô hình, góp phần hỗ trợ cho thiết chế và bộ máy cai trị của chính quyền các cấp.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, do hạn chế về nhận thức và quan niệm sai lệch, cùng với sự tác động của thời gian, khí hậu tự nhiên, hầu hết (khoảng 90%) di tích thờ tự (đình, đền, chùa,...) của tỉnh Phú Thọ bị hủy hoại hoặc trở thành phế tích. Thời gian các di tích bị phá hủy nặng nhất là vào các năm 1956 - 1957, 1961 và 1975. Phải đến đầu những năm 1990 của thế kỷ XX trở lại đây, nhiều địa

phương mới có điều kiện về mặt pháp lý và cơ sở vật chất để phục dựng, tôn tạo, tu sửa và khôi phục các cơ sở thờ tự, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng ở từng địa phương. Do hoàn cảnh và điều kiện kinh tế, phần lớn các di tích được phục dựng đều có quy mô nhỏ hơn và sơ sài trong kiến trúc cũng như thẩm mỹ nghệ thuật. Tuy nhiên, trong số các địa phương vốn có các di tích gắn với tín ngưỡng thờ Hùng Vương, hiện có khoảng 20% di tích tại các làng/thôn hoàn toàn bị xóa sổ với nhiều lý do/nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Có thể nói, từ thời điểm Việt Nam bước vào giai đoạn "đổi mới", cộng đồng các làng quê mới có điều kiện phục hưng kinh tế, văn hóa lên tầm cao - rộng mới, trong đó có việc khôi phục những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống có giá trị của dân tộc. Nhận diện thực trạng hiện tồn của các di tích cũng như tiếp nhận ý kiến cộng đồng, đa số các làng quê vốn có di tích và sinh hoạt tín ngưỡng thờ Hùng Vương nói riêng, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng nói chung, đều có nhu cầu được hỗ trợ về mặt chủ trương và kinh phí để khôi phục hoặc tôn tạo, nâng cấp các khu thờ tự, đảm bảo đáp ứng một cách tích cực nhất nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng hiện tại và lâu dài. Trên thực địa, có thể nhận thấy, trong số 197 đình, 20 đền (trong đó có 43

đình, 8 đến gần với tự danh thờ các vua Hùng), cách bài trí điện/ban thờ các vua Hùng, cùng những nhân vật được phối thờ, chủ yếu tập trung vào các ngài, bài vị chủ điện thờ kèm bát nhang. Một số điện thờ có thêm ban thờ Công đồng. Nhìn chung, dáng dấp các điện/ban thờ các vua Hùng đều được tạo lập giản dị theo khuôn mẫu của ban thờ tổ tiên tại hầu khắp các gia đình trong cộng đồng người Việt. Nếu lấy vị trí Nghĩa Lĩnh làm trung tâm sinh tự tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, thì các di tích thờ tự càng giãn cách về không gian, càng thể hiện sự bài trí điện/ban thờ một cách giản đơn, không cầu kỳ như các lớp lang thờ tự trong các điện thờ tuân thủ theo thiết chế tâm linh do chính quyền phong kiến xác lập từ cuối đời Hậu Lê đến các triều vua nhà Nguyễn sau này.

Lễ vật chuẩn bị cho các buổi lễ lạt (từ lễ mở cửa đình/đến lễ rước, lễ đóng cửa đình/đến ở hầu khắp các địa phương gần như giống nhau: Bao gồm xôi/oản, hoa quả, rượu, vàng hương, gạo, muối, gà luộc (bắt buộc phải là gà trống thiên, to, đẹp mã), thịt lợn sống (bắt buộc phải là lợn đen), bánh chưng và bánh dày (hai loại bánh này chủ yếu được người dân các làng thuộc Lâm Thao và thành phố Việt Trì dâng cúng). Ngoài ra, một số làng còn cúng cá chép (làng Đào Xá, thuộc Thanh Thủy, làng Bến Đá, thuộc Cẩm Khê). Riêng các làng Trẹo, Vi (Lâm Thao), Hùng Lô (Việt Trì), khi cúng lợn, thường đặt cả con đã mổ sạch, kèm theo một nhúm lông cạo từ gáy lợn và một bát/hoặc tất cả số tiết lợn chộc được. Một số làng/thôn của các huyện Hạ Hòa, Đoan Hùng, Yên Lập lại quy định đồ dâng lễ phải có thịt trâu đen. Điều đặc biệt dễ nhận thấy trong quy định bất thành văn của các làng/thôn khi chuẩn bị lễ vật là, tất cả những người được phân công chuẩn bị lễ vật, đều phải lựa chọn cẩn trọng, từ việc lựa chọn người/gia đình được nuôi gà - lợn, chọn gà, chọn lợn, chọn gạo, chọn lá gói bánh,... cho đến việc cẩn trọng ngay cả từ lúc gói bánh, mổ gà, chộc tiết lợn.

Bên cạnh những lễ vật phục vụ việc thờ cúng mang tính phổ biến trong cộng đồng các làng/thôn có sinh hoạt tín ngưỡng thờ cúng các vua Hùng, hiện còn có thể nhận thấy những nét đặc trưng riêng biệt mang tính biểu tượng trong đồ cúng tế của một số làng/thôn. Đó là lễ vật cúng tế của thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, trong đó còn xuất hiện 3 đơn mạ nhỏ, xanh tốt, được bày trên mâm, bên cạnh những mâm xôi,

mâm gà, mâm gạo,... Trong lễ tế của các thôn Vi, Trẹo thuộc thị trấn Hùng Sơn, Lâm Thao, hiện nay đồ tế lễ ngoài những thứ quen thuộc, còn phải dâng lễ một "ông" voi màu đen có đủ bánh, yên cương, 2 "ông" ngựa (một "ông" màu hồng, một "ông" màu trắng) đều được làm bằng nửa đan, phết giấy, to như thật. Bên sườn "ông" voi và 2 "ông" ngựa phải làm kèm một ống nửa để thắp hương cho đến khi hóa ngày cuối hội.

Xưa kia, bên cạnh việc chọn lựa thủ nhang cho nơi thờ tự thường xuyên trong năm, việc lựa chọn chủ tế luôn được các làng/thôn tuân thủ một cách khắt khe, cẩn trọng. Hiện nay, đối với việc lập đội tế, mọi tiêu chí giản lược hơn, chủ yếu là các bậc trung niên trở lên, có đạo đức, hiền lành, đoàn kết với làng xóm và không có tang. Hoạt động của đội tế đã có chủ tế đứng ra điều hành và những người am hiểu cách thức tế cúng truyền dạy, huấn luyện trong khoảng thời gian nhất định.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến những thập niên cuối thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử khác nhau, hầu hết các di tích phục vụ cho sinh hoạt tín ngưỡng bị hủy hoại, hàng loạt lễ hội dân gian ở các làng quê bị cấm đoán. Thực trạng lịch sử đó qua gần nửa thế kỷ đã gây ra những tổn thất về văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể sâu nặng cho cộng đồng. Hàng loạt di sản văn hóa quý báu của ông cha bị mất mát, tàn phá, lãng quên. Chính vì vậy, sự trao truyền văn hóa truyền thống giữa thế hệ trước với thế hệ sau bị đứt quãng, có tác động về nhiều mặt đối với đời sống văn hóa xã hội. Sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa phụng thờ Hùng Vương ở Phú Thọ nằm trong thực trạng xã hội điển hình đó.

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, đặc biệt là từ 1995 trở đi, cùng với những bước đổi mới về kinh tế, đời sống văn hóa xã hội cũng bước sang thời kỳ phục hưng mạnh mẽ nhờ những chuyển biến về đường lối, quan điểm chỉ đạo và các thiết chế văn hóa xã hội. Bên cạnh việc phục dựng các di tích văn hóa truyền thống theo cơ chế xã hội hóa, hàng loạt làng quê sôi nổi phục dựng lễ hội, tạo ra môi trường sinh hoạt văn hóa sôi động, khởi sắc. Tại 12 huyện, thị có các làng quê sinh hoạt tín ngưỡng gắn với việc thờ phụng Hùng Vương ở Phú Thọ, có khoảng 50% số di tích được phục dựng, 10% di tích được tu bổ, 20% di tích đã xuống cấp, có nguy cơ trở thành phế tích và 20% di tích đã hoàn toàn trở thành phế tích hoặc biến dạng.

Về sinh hoạt lễ hội: Từ 1945 trở về trước, hầu khắp các làng có sinh hoạt tín ngưỡng thờ Hùng Vương đều tiến hành tổ chức lễ hội truyền thống ở các cấp độ và mức độ khác nhau. Sau gần nửa thế kỷ bị cấm và đứt quãng, từ cuối những năm 1980 trở đi, Nhà nước mới chủ trương cho phép nghiên cứu phục hồi lễ hội truyền thống và các di tích văn hóa tín ngưỡng được phép hoạt động trở lại. Do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh khác nhau, số lượng các lễ hội được phục dựng tại các thôn làng bị hạn chế. Diễn trình thực hành lễ hội bị giới hạn nhiều mặt, cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Chẳng hạn, thời gian hành hội hiện nay ngắn hơn nhiều so với lễ hội truyền thống (chủ yếu diễn ra từ 1 đến 2 ngày). Quá trình thảo luận, phân công nhiệm vụ, thu chi kinh phí và tổ chức thực hành lễ hội được trao đổi một cách bình đẳng, dân chủ, công khai. Người dân của các làng/thôn có lễ hội đều được tham gia lễ hội hàng năm hoặc các dịp hội chính (theo quy định của Ban Tổ chức lễ hội hoặc chính quyền sở tại) một cách bình đẳng, từ đóng góp nhân sự đến hưởng các quyền lợi vật chất và tinh thần thu nhận từ lễ hội. Thành phần đứng ra tổ chức điều hành và quản lý do Ban Quản lý di tích các đình, đền, chùa đảm nhiệm, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền các cấp xã, huyện. Kinh phí phục vụ lễ hội chủ yếu do công đức của toàn dân, vì không còn công thổ, hoa lợi chung như xã hội phong kiến đặt ra trước đây.

Tuy nhiên, do đề cao vấn đề trật tự an ninh và nếp sinh hoạt văn hóa văn minh, nên lễ hội hiện nay bị giảm về mức độ náo nhiệt, hình thức tế lễ đơn giản, các loại vật phẩm dâng lễ không đa dạng và ý nghĩa của những vật thiêng cũng suy giảm theo. Việc chuẩn bị các đồ tế lễ được giản tiện nhiều, không phức tạp trong lựa chọn, sắp đặt như xưa. Một số hình thức tế lễ rườm rà được tước bỏ. Khá nhiều nét sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh mang ý nghĩa thần bí, bùa chú được loại bỏ. Một số hình thức sinh hoạt văn hóa mang ý nghĩa phồn thực không còn được phục dựng. Nhìn chung, trong quá trình chuẩn bị và tổ chức thực hành lễ hội, có sự kết hợp chặt chẽ giữa cộng đồng với chính quyền sở tại, được chính quyền hậu thuẫn tích cực về mặt an ninh, pháp lý và tham gia chỉ đạo tổ chức.

Cho đến nay, phần lớn các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng gắn với việc thờ phụng các vua Hùng (dưới nhiều tên gọi khác nhau) trong phạm vi không gian văn hóa được nhận diện tại 12 huyện/thị/thành

phố ở Phú Thọ đã được cộng đồng dân chúng sở tại quan tâm, khôi phục, cả về vật chất (cơ sở thờ tự) lẫn tinh thần. Do điều kiện kinh tế eo hẹp và những hoàn cảnh chủ quan, khách quan khác nhau, số lượng công trình được khôi phục, tôn tạo, tu bổ hoặc phục dựng từ đầu, trên nền đất cũ, ở nhiều huyện vẫn còn khiêm tốn. Thể hiện rõ nhất ở các huyện có đời sống kinh tế vật chất khó khăn, như Hạ Hòa, Thanh Ba, Yên Lập, Thanh Sơn. Cạnh đó, cũng do trên dưới gần nửa thế kỷ bị cấm đoán, đứt quãng, thiếu sự quan tâm quản lý của chính quyền cơ sở và người dân địa phương, nhiều di tích đã bị chiếm dụng ở những mức độ khác nhau. Nhiều đồ vật dụng phục vụ cho quá trình hành lễ, bài trí nội thất thờ tự cổ xưa bị huỷ hoại hoặc cũ nát. Trong khi đó, hiện nay nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng - tâm linh của cộng đồng vẫn rất cao. Ở đa số địa phương, việc phục dựng cơ sở tín ngưỡng đều do cộng đồng dân chúng đóng góp và hợp sức xây dựng, thể hiện rõ nhất ở các làng/xã thuộc các huyện Cẩm Khê, Phù Ninh và thành phố Việt Trì. Ý thức bảo tồn và duy trì tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương tại các làng/thôn/khu dân cư ngày một tự giác, không chỉ ăn sâu vào tâm thức người dân, mà còn thể hiện qua hành động đóng góp công sức, vật lực cụ thể. Nếu như trong nửa cuối của thế kỷ XX, thành phần tham gia sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng thờ Hùng Vương chủ yếu là lứa tuổi cao niên hoặc chỉ thuần trai đinh, thì từ cuối thế kỷ XX (những năm 90) đến nay, thành phần tham gia thực hành tín ngưỡng đã được mở rộng ra nhiều lứa tuổi, cả nam lẫn nữ. Đặc biệt, tại các địa phương có lễ hội truyền thống được dân chúng quanh vùng biết đến (Cẩm Khê, Lâm Thao, Việt Trì, Thanh Thủy), thành phần tham gia đã mang tính cộng đồng sâu rộng, được sự hưởng ứng của mọi lứa tuổi, nghề nghiệp và vị trí công tác khác nhau.

Trong khoảng trên dưới chục năm trở lại đây, một số địa phương đã tổ chức phục dựng sinh hoạt lễ hội trong các kỳ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng thờ Hùng Vương (Đào Xá của Thanh Thủy, Hùng Lô của thành phố Việt Trì, Khổng Tước của Cẩm Khê, thị trấn Hùng Sơn và xã Tiên Kiên của huyện Lâm Thao). Qua đó giúp cho các thế hệ nhận thức sâu sắc thêm các giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc buổi đầu dựng nước, đặc biệt là thế hệ trẻ. Điều này có tác động tích cực cho mối quan hệ giáo dục giữa nhà trường và xã hội trong hoàn cảnh đương đại và nâng cao ý thức bảo tồn và khai thác giá trị

văn hóa các di tích lịch sử - văn hóa truyền thống ở từng địa phương.

Bước vào năm 2010, sau khi Thủ tướng Chính phủ ra văn bản đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai xây dựng Hồ sơ "Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ", trình UNESCO xét duyệt vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, ý thức về di sản của cộng đồng người dân Phú Thọ đã nâng cao rõ rệt. Hầu khắp các làng quê có di tích gắn với tín ngưỡng thờ phụng các nhân vật thuộc thời đại Hùng Vương đã thực sự quan tâm đến việc thực hành di sản tại địa phương mình. Nhiều bậc cao niên đã đi sâu tìm hiểu, ghi chép về thần tích, truyền thuyết và các cách thức thực hành nghi lễ của cha ông xưa kia. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy một điều là, việc thờ phụng các nhân vật gắn với thời đại Hùng Vương đã xuất hiện không ít tình trạng pha tạp. Đó là sự tùy hứng ở việc bài trí ban thờ. Nhiều ngôi chùa vốn qua hàng trăm năm chỉ thờ Phật, nay được ghép thêm các ban thờ vua Hùng. Một số lễ hội được phục dựng theo chỉ đạo của chính quyền và các nhà quản lý văn hóa cấp xã, cấp huyện đã ép buộc cộng đồng chen quốc kỳ bên cờ hội, chen kiệu rước ảnh Bác bên các kiệu rước lô nhang và rước ngai chủ điện thờ. Nhiều hình thức thực hành nghi lễ của cộng đồng bị liệt vào nguy cơ "mê tín dị đoan" nên bị cắt xén hoặc cấm đoán. Một số nơi, chính quyền lấy đất vốn là nơi tọa lạc di sản để bán hoặc xây dựng cơ sở hành chính công (Hạ Hòa). Có nơi, người dân thiết tha được chính quyền xã ủng hộ nhu cầu phục dựng di tích trên nền đất cũ để thực hành tín ngưỡng tâm linh, nhưng không được giải quyết với lý do thờ cúng là mê tín, cần dẹp bỏ (Yên Lập).

Cũng từ 2010 trở lại đây, được sự hỗ trợ của Nhà nước, lãnh đạo các cấp, tỉnh Phú Thọ đã tập trung đầu tư, nâng cấp, mở rộng khu di tích lịch sử đền Hùng để xứng tầm với di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia cấp đặc biệt. Cũng vì thế, hàng năm, mọi chuẩn bị cho lễ hội, các hình thức thực hành tín ngưỡng tâm linh đều tập trung về không gian thiêng Nghĩa Lĩnh. Nhiều địa phương thuộc các huyện Lâm Thao, Cẩm Khê, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Phú Ninh và thành phố Việt Trì trước ngày giỗ Tổ hàng tháng, phải chuẩn bị nhân lực (đội tế lễ, đội diễn xướng, đội tham gia hội chợ,...), vật lực (kiệu, đồ tế lễ, bánh trái,...) để tập kết về khu vực

đền Hùng, phục vụ nghi lễ trọng đại cấp quốc gia. Từ cung cách vận hành đó, tất dẫn đến thực trạng: người dân đành giãn tiện mọi lễ lạt, nghi thức thờ phụng tại di tích làng quê mình để dồn nhân lực, dồn kinh phí phục vụ cho chuyến hành hương về Nghĩa Lĩnh - đền Hùng, cùng dân làng các vùng quê khác thực hành dâng lễ, tham gia hội chợ hoặc "biểu diễn" một vài tích trò được cấp trên phân công dịp "Quốc Giỗ" hàng năm. Do vậy, thực tế những năm gần đây cho thấy, chính quyền các cấp quá chú trọng vào việc tổ chức hội lễ tại khu vực đền Hùng (Nghĩa Lĩnh), mà thiếu đi sự quan tâm đến sinh hoạt lễ hội và thực hành tín ngưỡng thờ cúng các vua Hùng tại hàng trăm làng quê khác. Cũng vì thế, người dân Phú Thọ, từ vị thế là chủ nhân của sinh hoạt thực hành tín ngưỡng độc đáo mang nhiều giá trị văn hóa - tâm linh này, lại vô hình chung trở thành những "diễn viên" phục vụ cho một không gian văn hóa đương đại, do chính quyền đầu tư, tổ chức. Những trò diễn vốn gắn liền với từng không gian tín ngưỡng nhất định, như bách nghệ khôi hài, tưng rí, đánh phết, nấu cơm thi,... theo điệu động của các nhà tổ chức và quản lý văn hóa, được "dinh tề" đến chân núi Nghĩa Lĩnh, trình diễn (thuần túy mang tính hội hè) phục vụ du khách bốn phương! Đây là chưa kể, với sự tham dự và đầu tư của các tập đoàn doanh nghiệp, của các doanh nhân từ khắp các vùng, miền hội tụ, các hình thức sinh hoạt văn hóa, các lễ phẩm "khổng lồ" thiếu tính trung thực (bánh chưng to nhất, bánh dày to nhất, chai rượu lớn nhất,...) vô tình góp phần tạo ra sự "giải thiêng", sự phản cảm rất đáng lo ngại.

Trong khi tại không gian thiêng Nghĩa Lĩnh vào dịp giỗ Tổ, Nhà nước và chính quyền địa phương tập trung những nguồn kinh phí và nhân lực cực lớn để phục vụ cho "Quốc Giỗ" hàng năm, thì tại hàng trăm nơi thờ tự Hùng Vương và các nhân vật liên quan đến thời đại các vua Hùng cùng hàng loạt hệ thống thờ tự mang giá trị văn hóa - tâm linh khác tại Phú Thọ lại lâm vào thế "tự phát", "ăn đong", nhiều khi không đủ nguồn kinh phí tổ chức hội làng truyền thống theo nhu cầu khao khát của cộng đồng.

Từ thực trạng thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở phạm vi Phú Thọ hôm nay, có thể đặt ra đôi điều gợi nghĩ.

Trước hết, có thể thấy rằng, việc Nhà nước và chính quyền các cấp tập trung đầu tư cơ sở vật

chất, tổ chức lễ hội đến Hùng vào dịp giỗ Tổ hàng năm tại không gian Nghĩa Lĩnh là hoàn toàn đúng, nhưng chưa đủ. Lễ hội và sinh hoạt thực hành tín ngưỡng dân gian trước hết phải phục vụ cộng đồng, do cộng đồng làm chủ và hưởng thụ. Trải nhiều trăm năm, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương tại hàng trăm di tích ở các thôn quê đã góp phần tôn tạo, gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương, nuôi sống môi trường nhân văn làng bản, tạo sức trường tồn cho sức sống văn hóa bản địa. Không có lý gì, khi trong không gian Nghĩa Lĩnh nghi ngút khói nhang, nườm nượp quan khách bốn phương, các hòm "công đức" áp đầy, thì tại hàng trăm di tích thờ phụng các tiền nhân thời đại Hùng Vương của cộng đồng thôn quê, các không gian thiêng lại nguội lạnh, hiu quạnh hoặc ẩm thấp vì mưa gió đột ngột!

Mọi hình thức thực hành nghi lễ và diễn xướng, tục hèm dân gian bao giờ cũng gắn với một không gian văn hóa nhất định. Sức hút của các giá trị văn hóa ẩn chứa trong đó luôn gắn chặt chẽ và vô hình với tính thiêng (trong khối tổng thể thống nhất của hành động thiêng, lời nói thiêng, vật thờ thiêng vào thời gian thiêng giữa không gian thiêng), nhờ đó mà tạo nên sức sống cho di sản. Nếu hàng năm, các nhà tổ chức, quản lý văn hóa chỉ quan tâm đến trung tâm Nghĩa Lĩnh, xao nhãng với thực trạng hiện tồn tại cộng đồng là vô tình dẫn đến triệt tiêu nhận thức về sự lan tỏa của giá trị di sản, sức sống di sản văn hóa thờ phụng Hùng Vương trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Tham dự vào diễn trình thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương tại cộng đồng, các vật thờ bao giờ cũng chiếm vị thế nhất định, thậm chí là tiên quyết, theo luật bất thành văn của cộng đồng, nhờ đó, góp phần bảo tồn tính thiêng của thời điểm thiêng thực hành nghi lễ. Chính vì thế, mọi sự chuẩn bị đồ vật cho thờ cúng chủ điện thờ bao giờ cũng được xem xét rất cẩn trọng, trung thực/thành tâm, từ khâu lựa chọn người chăn nuôi, vật nuôi, thức ăn cho vật nuôi đến nghi thức chế biến, sắp đặt mâm lễ, cách thức dâng lễ,...

Dường như, tất cả mọi hành vi cụ thể xung quanh việc chuẩn bị vật thờ luôn hướng đến những biểu tượng vô hình, được cộng đồng lựa chọn và đồng thuận tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Nhìn vào thực trạng chuẩn bị các loại đồ vật thờ cúng Hùng Vương hôm nay, không khó để nhận ra sự ngộ nhận, cầu thả và sự khoa trương một cách vô duyên, thậm chí phản văn hóa!

Nhìn theo tiến trình lịch sử, có thể thấy rằng, các triều đại phong kiến nhiều thế kỷ qua đã có công chăm lo, bảo tồn và nâng cấp các giá trị văn hóa truyền thống, thông qua các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng - tâm linh của cộng đồng, bằng những thiết chế văn hóa vừa thiết thực, cụ thể vừa bền vững. Tuy vậy, trải nhiều trăm năm, các bộ máy thống trị nhà nước lại không đi sâu can thiệp vào cung cách thực hành, lấn át vai trò chủ nhân di sản của cộng đồng. Mọi cuộc sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng, vì thế, luôn bảo toàn được tính dân gian thuần túy, duy tồn sức sống hỗn nhiên, bền chặt của di sản văn hóa do cộng đồng sáng tạo, nuôi dưỡng và bảo tồn bền vững trong lịch sử. Từ thực trạng thờ cúng Hùng Vương hôm nay, cần đặt ra câu hỏi: Chủ nhân đích thực của sinh hoạt tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là ai? Trong không gian văn hóa tín ngưỡng linh thiêng đó, quan khách đến tham dự sinh hoạt văn hóa với người dân hay người dân tập trung nhân lực, tài lực, vật lực để mang di sản văn hóa từ làng quê mình đến biểu diễn/trình diễn, phục vụ các quan chức?!

Đôi điều gợi nghĩ trên đây có thể sẽ được giải tỏa khi Chương trình hành động quốc gia nhằm bảo tồn, phát huy giá trị tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được vận hành trong thực tiễn một cách hiệu quả. Nhưng, từ cam kết quyết liệt, sâu sắc được UNESCO đồng thuận, để cao đến thực tiễn, như một quy luật thường thấy, bao giờ cũng tồn tại những khoảng cách cần san lấp./.

B.Q.T

(Ngày nhận bài: 5/5/2013; Ngày phản biện đánh giá: 28/6/2013, Ngày duyệt đăng bài: 1/8/2013).

Bùi Quang Thanh: The Worship of Hung King Today - Some Thoughts

The temple complex of Hung King worship in Nghĩa Lĩnh Mountain had and has been considered as a center, supported by the State and all administration levels in the restoration and organization of different cultural activities. The paper presents the current situation of the worship of Hung king, and raise some issues needed to pay attention, do research, to meet the cultural demand of local communities; contribute to the work of safeguarding and exploiting the heritage values of the worship of Hung king as the representative of intangible heritage endorsed by UNESCO.

ĐỀN HÙNG VÀ TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

PGS. TS. DẶNG VĂN BÀI

1- Tín ngưỡng thờ tổ tiên và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là sự sáng tạo văn hóa độc đáo của Việt Nam

1.1- Trước tiên cần làm rõ nét văn hóa đặc sắc trong tín ngưỡng dân gian thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ.

- Triết lý/minh triết Việt trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là quan niệm “vạn vật hữu linh” và “con người có tổ tông, nòi giống” hay theo nguyên lý cặp đôi đối ngẫu: âm/dương, đực/cái, Rồng/Tiên... Đó là sự tự ý thức về dòng giống Rồng- Tiên, cội nguồn cao quý của dân tộc và do đó, tục thờ cúng Hùng Vương thực sự là tín ngưỡng bản địa/thuần Việt.

- Đối tượng được tôn vinh, thờ cúng tại đền Hùng, theo GS. Trần Quốc Vượng là “hiện tượng siêu tâm linh” của người Việt - Quốc Tổ Hùng Vương. “Đây không phải là Tổ riêng của một gia đình, riêng một dòng họ, riêng một xóm làng, thậm chí riêng một vùng, mà là Tổ của cả nước.

- Để duy trì và thực hành tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, cha ông ta đã sáng tạo đồng thời hai loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Đó là hệ thống đền thờ Hùng Vương và lễ hội đền Hùng- ngày giỗ Tổ Hùng Vương, mà phạm vi ảnh hưởng đã lan tỏa ra khắp mọi vùng, miền đất nước.

- Hạt nhân tâm linh trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương còn được củng cố bằng các truyền thuyết, huyền thoại, thần phả và sắc phong mà tiêu biểu nhất là huyền thoại Lạc Long Quân - Âu Cơ, biểu tượng văn hóa cao đẹp về ý thức cội nguồn dân tộc.

- Nét độc đáo trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thể hiện rõ trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Đó là quá trình diễn tiến từ thấp đến cao và liên tục được vun bồi bằng các lớp văn hóa từ nhiều đời nay. Từ quan niệm triết lý “vạn vật hữu linh”, người Việt cổ đã lựa chọn thần Núi/Sơn thần làm đối tượng tôn thờ trên đỉnh núi thiêng Nghĩa Lĩnh và dần hình thành tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng Hùng Vương. Thế kỷ XIV - XV, nhà Lê mới bắt đầu cho soạn ngọc phả Hùng Vương và nâng cấp việc thờ cúng Hùng Vương thành cấp quốc gia. Đến thời Tây Sơn và thời Nguyễn, tín ngưỡng nói trên lại được nâng tầm hơn nữa bằng các sắc phong của triều đình, giao cho các làng quanh đền Hùng phải chăm lo việc thờ tự, cúng giỗ. Tính đặc sắc trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là ở khía cạnh từ sáng tạo/sáng kiến của cộng đồng cư dân làng xã dần được “nhà nước hóa”, bởi các triều đại phong kiến Việt Nam trong quá khứ và được thăng hoa lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh.

- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương không chỉ xuất phát từ ý thức cội nguồn dân tộc, nhu cầu cổ kết cộng đồng, tạo ra sức mạnh đại đoàn kết của cả dân tộc để xây dựng và bảo vệ non sông, đất nước trước thiên tai, địch họa/nạn ngoại xâm, mà còn được hình thành và thăng hoa trên nền tảng lịch sử- cơ tầng văn hóa rực rỡ, với các di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên, đồng Đậu, gò Mun, Đồng Sơn..., được phát triển trong khu vực đền Hùng, Phú Thọ và nhiều vùng miền khác ở Bắc Bộ.

"Người anh hùng văn hóa" Hùng Vương bước ra từ huyền thoại và truyền thuyết dân gian để nhập thân vào đời sống đương đại, nhưng không phải từ cõi hư vô. Theo phương pháp tiếp cận văn hóa học, huyền thoại và truyền thuyết là "hồi quang" của lịch sử, không phải là hiện thực lịch sử mà là bóng dáng của lịch sử - chúng chứa đựng trong đó những hạt nhân lịch sử. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã rất minh triết khi nhận định: "Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lý tưởng hóa, gửi vào đó tâm tình tha thiết của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của trí tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những sáng tác văn hóa mà đời đời con người ưa thích"¹. Thực tế lịch sử cũng chứng tỏ truyền thuyết đã chấp cánh cho tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thăng hoa và hằn sâu vào trong tâm thức các thế hệ người Việt Nam hàng ngàn đời nay. Điều đó khẳng định, đền Hùng, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và lễ hội đền Hùng có vị trí đặc biệt trong tâm thức chúng ta hôm nay, đồng thời còn được xếp vị trí hàng đầu trong hệ thống thần điện tối linh của Việt Nam. Nhìn lại hệ thống "Tứ bất tử" mà mọi người đã thừa nhận là bốn vị thần tối linh, ta thấy có đến ba vị thần (Tần Viên Sơn Thánh, Thánh Gióng và Thánh Chử Đồng Tử) có liên quan trực tiếp đến các vua Hùng (con rể, tướng lĩnh có công giúp dân, giúp nước) với những truyền thuyết phản ánh các biểu tượng văn hóa đặc sắc của Việt Nam. Do đó, Hùng Vương với tư cách là vị Quốc Tổ khai sáng, chắc chắn được xếp trên "Tứ bất tử" trong thần điện Việt.

1.2- Ngoài những nét văn hóa đặc sắc phân tích ở trên, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương còn phản ánh được những đặc điểm chung nhất trong các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam. Đó là niềm tin và sự sùng bái, thành kính đối với thần thánh hay các lực lượng siêu nhiên và siêu nhân, vào cuộc sống sau khi chết. Đó cũng là cơ sở để xác lập mối quan hệ và tác động qua lại giữa thần thánh và con người. Và do đó, niềm tin trong tín ngưỡng nói chung và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương nói riêng là sự mặc định, tự nguyện, thành kính coi là có thật, không đòi hỏi sự giải thích hay chứng minh khoa học. Tín ngưỡng dân gian luôn có mục tiêu trong sáng là hướng con người đến cái chân - thiện - mỹ. Vì thế, các hiện tượng tự nhiên và xã hội, các đối tượng được tôn thờ, các hoạt động

tín ngưỡng đều được nhận thức bằng trực giác, qua chiêm nghiệm, trải nghiệm mang tính cá nhân và duy trì, củng cố đức tin bằng các nghi thức lễ hội và cả bằng lý lẽ của con tim.

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có những đóng góp quan trọng cho việc thực hành các chức năng xã hội của văn hóa. Trước hết là các giá trị về nhận thức, giáo dục, đào luyện nhân cách văn hóa, định hướng hành vi con người, chuyển hóa các giá trị đạo đức thành hành động cho các cá nhân, các nhóm cộng đồng xã hội. Tiếp đến, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và lễ hội đền Hùng còn trực tiếp tác động đến việc hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam. Đó là "Lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống"². Nhưng có lẽ, lòng yêu nước nồng nàn là truyền thống tốt đẹp nhất trong bảng giá trị văn hóa Việt Nam. Tuy rằng, yếu tố quyết định làm nên bản sắc văn hóa dân tộc, làm cho nó không giống các quốc gia, dân tộc khác phải là cả hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống, nhưng chỉ xét riêng lĩnh vực hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, thì đền Hùng đã là một hiện tượng văn hóa độc đáo của Việt Nam mà ta rất ít thấy ở các quốc gia khác. Trên thế giới, hiếm có loại hình tín ngưỡng dân gian nào tạo được sự đồng thuận và nhất quán giữa cộng đồng và nhà nước lại trải qua nhiều thể chế chính trị - xã hội như hiện tượng đền Hùng và lễ hội đền Hùng.

Có thể coi đây là đức tin tín ngưỡng thuần Việt đã vượt qua mọi thời đại để trở thành biểu tượng cho khát vọng trường tồn, độc lập tự chủ lâu dài, vĩnh viễn và ước mơ về sự phồn vinh của quốc gia, dân tộc. Còn thế hệ hôm nay phải sát cánh cùng nhau thực hiện lời dạy của Bác Hồ: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Vào thời điểm hiện tại, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã đạt tới đỉnh điểm của sự thăng hoa để trở thành ngày hội non sông, ngày hội của toàn dân (theo thống kê của Viện Văn hóa, Nghệ thuật Việt Nam, cả nước ta có tới 1.417 di tích thờ Hùng Vương và các nhân vật thời Hùng Vương. Điều đó chứng tỏ, tín ngưỡng thờ Hùng Vương là nhu cầu văn hóa - tâm linh có thực của người Việt Nam ở trong nước và nước ngoài, tín ngưỡng này

ngày càng khẳng định vị trí vững chắc trong đời sống xã hội đương đại. Đó là cơ sở khoa học để tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở đền Hùng, Phú Thọ được UNESCO xem xét và đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, và trong chừng mực nào đó, góp mặt làm nên nét đa dạng văn hóa của thế giới.

2- Bảo tồn khu di tích lịch sử đền Hùng và lễ hội đền Hùng gắn với phát triển bền vững

2.1- Cơ sở pháp lý và khoa học cho các hoạt động bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh (gọi tắt là di tích) nói chung và khu di tích lịch sử đền Hùng (gọi tắt là đền Hùng) nói riêng.

Theo thông lệ, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước bao giờ cũng được pháp điển hóa, cụ thể hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật. Trong "Lời mở đầu" của *Luật di sản văn hóa* năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Nhà nước đã trình trọng công bố rõ hai mục tiêu cơ bản trong lĩnh vực di sản văn hóa là: "Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới" và "Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa"³. Bảo vệ và phát huy giá trị đền Hùng chắc chắn cũng phải hướng tới hai mục tiêu quan trọng nói trên bằng phương thức kết hợp hài hòa giữa hai mặt hoạt động: Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước và giáo dục di sản văn hóa, làm cho cộng đồng cư dân tỉnh Phú Thọ nói chung và các làng xã trong khu vực đền Hùng nói riêng nhận thức rõ trách nhiệm tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Ngoài ra, các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch bảo tồn cũng được coi là một trong những công cụ quản lý nhà nước có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Đó là lý do ngày 24/7/2001, Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã có Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT, phê duyệt "Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020". Có nghĩa là, đến thời điểm hiện nay, khung pháp lý và khoa học trong Quy hoạch tổng

thể nói trên vẫn còn hiệu lực để chúng ta thực hiện. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng ta chỉ có thể trao đổi về những quan điểm khoa học cần được quán triệt trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị đền Hùng và lễ hội đền Hùng. Xin dẫn ra đây 4 quan điểm cơ bản đã được khẳng định trong Quy hoạch tổng thể nêu trên:

- Việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh (sau đây gọi tắt là di tích) phải đảm bảo tính trung thực của lịch sử hình thành các di tích, không được làm sai lệch các giá trị và đặc điểm vốn có của nó, phải giữ gìn nguyên vẹn, không làm biến đổi những yếu tố cấu thành di tích, bảo đảm tính nguyên gốc của di tích;

- Bảo tồn phải gắn với phát huy những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của di tích, với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, sự phát triển của các ngành hữu quan, nhất là các ngành Du lịch, Giao thông công chính, Xây dựng... Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích nhằm đặt cơ sở pháp lý và khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương (nghĩa là bảo tồn phải gắn kết và phục vụ cho phát triển - Đ.V.B);

- Tạo lập sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa với bảo vệ các di tích, ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất đai và xây dựng các công trình không phù hợp trong các khu vực bảo vệ của di tích;

- Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, thực hiện xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích; huy động tối đa các nguồn lực trong nước và ngoài nước, nâng cao nhận thức và sự tham gia đóng góp của toàn xã hội trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích (xử lý mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng - Đ.V.B).

Với tư cách là Phó ban, được trực tiếp tham gia xây dựng Quy hoạch tổng thể nói trên, nay nhìn lại tôi thấy, những quan điểm cơ bản của nó vẫn còn giá trị thực tiễn và phù hợp với các khuyến nghị trong các Công ước của UNESCO liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa và bắt kịp xu thế phát triển của các nước trên thế giới. Vấn đề đặt ra là, chúng ta sẽ hiện thực hóa các quan điểm đó như thế nào trong các quy hoạch cũng như dự án bảo vệ và phát huy giá trị đền Hùng ở Phú Thọ.

Theo số liệu của Cục Di sản văn hóa, chúng ta

đã phát hiện và thống kê được hơn 4 vạn di tích qua các đợt kiểm kê di tích trong cả nước. Còn theo tài liệu của Viện Văn hóa Nghệ thuật, cả nước ta có 1.417 di tích, trong đó riêng tỉnh Phú Thọ đã có hơn 100 di tích thờ vua Hùng và các nhân vật thời Hùng Vương. Con số thống kê nêu trên một mặt cho phép chúng ta tự hào về sự giàu có, phong phú và đa dạng trong kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Mặt khác, đó cũng là thách thức lớn lao mà thế hệ của chúng ta hôm nay phải cùng nhân dân Phú Thọ nỗ lực vượt qua. Với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước hiện nay, chúng ta không có khả năng đáp ứng yêu cầu, cùng một lúc bảo vệ tất cả 4 vạn di tích nói chung và hơn 1 ngàn di tích liên quan đến Hùng Vương nói riêng (dù Nhà nước có ưu tiên đầu tư lớn đến bao nhiêu và huy động được tối đa các nguồn lực trong xã hội). Phải khẳng định, mong muốn bảo vệ tất cả di tích là ảo tưởng và duy ý chí, vì việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích là hoạt động đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, mà ngay cả các quốc gia giàu có cũng không thực hiện được. Giải pháp thích hợp nhất vẫn là nghiên cứu, phân loại và lựa chọn xếp hạng (di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh), đặt dưới sự bảo hộ của pháp luật các di tích có giá trị tiêu biểu và ưu tiên đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng theo trình tự ưu tiên trong Chương trình quốc gia có mục tiêu "chống xuống cấp, tôn tạo các di tích" mà Quốc hội và Chính phủ đã ủng hộ ngành chúng ta. Ở tất cả các quốc gia, xếp hạng di tích luôn được coi là "công cụ" quản lý hữu hiệu các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Và, đó cũng là thái độ ứng xử mà ta nên lựa chọn đối với các di tích liên quan tới tín ngưỡng thờ cúng vua Hùng, tất nhiên là phải quan tâm trước hết đến khu di tích đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, tỉnh Phú Thọ. Lý do chủ yếu là vì tín ngưỡng thờ cúng vua Hùng đã được UNESCO đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể của thế giới và đền Hùng chính là một trong mười di tích đầu tiên được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

Xét về bản chất, đền Hùng là không gian văn hóa - tâm linh mang tính chất lưu niệm "anh hùng văn hóa" Hùng Vương. Giá trị tiêu biểu của đền Hùng về cơ bản được hun đúc lại trong hạt nhân văn hóa - tâm linh là tín ngưỡng thờ cúng vua Hùng và lễ hội đền Hùng. Cũng có nghĩa, chúng ta cần

quan tâm chủ yếu tới các giá trị văn hóa phi vật thể của đền Hùng.

Phương hướng chiến lược và giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể trong lễ hội đền Hùng, chúng ta có thể tìm thấy trong nội dung Điều 25 của *Luật di sản văn hóa* năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009: "Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

- 1- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội;
- 2- Khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội;
- 3- Phục dựng có chọn lọc nghi thức lễ hội truyền thống;
- 4- Khuyến khích việc hướng dẫn, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài về nguồn gốc, nội dung giá trị truyền thống tiêu biểu, độc đáo của lễ hội"⁴.

Đến đây, có thể khẳng định, chúng ta đang có đầy đủ cơ sở pháp lý và khoa học phù hợp với xu thế phát triển của thế giới để thực hành các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của đền Hùng. Thế thì vì sao thời gian qua, trên các phương tiện thông tin đại chúng vẫn còn các ý kiến phản biện trái chiều nhau về hoạt động bảo vệ và phát huy di tích đền Hùng. Đây là câu hỏi tế nhị và phức tạp không thể lý giải hết trong khuôn khổ bài viết này. Tôi cho rằng, nguyên nhân chính là do cả cộng đồng (toàn xã hội và người dân Phú Thọ) và các phương tiện thông tin đại chúng chưa nhận thức sâu sắc, chính xác những nội dung được quy định trong *Luật di sản văn hóa*, cũng như ý thức tôn trọng pháp luật chưa cao, nên các ngành, các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, thậm chí vì lợi ích cá nhân, cục bộ mà còn có những hành vi vi phạm *Luật di sản văn hóa*. Vấn đề đặt ra ở thời điểm hiện nay là, toàn dân phải thực sự tôn trọng pháp luật, sống và làm việc theo pháp luật, để di sản văn hóa nói chung và di tích, lễ hội đền Hùng nói riêng được bảo vệ nghiêm túc và phát huy giá trị trong đời sống xã hội đương đại.

2.2- Bảo vệ và phát huy giá trị đền Hùng phải song hành và phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và tỉnh Phú Thọ

Câu hỏi lớn đặt ra là, làm thế nào để các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đền Hùng có thể trở thành những lực lượng vật chất thực sự cần thiết cho "công cuộc kiến thiết đất nước" và có tác



"Cuộc lúa giống" trong hội làng Trẹo, thị trấn Hùng Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nhiệm vụ không đơn giản, khó có thể giải quyết trong một thời gian ngắn. Chúng ta đang "mày mò", thử nghiệm các giải pháp xử lý thỏa đáng những mâu thuẫn không tránh khỏi trong quá trình hội nhập và phát triển. Đó là những cặp mâu thuẫn giữa: kinh tế và văn hóa, phát triển và bảo tồn, truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế.

Về bản chất, tín ngưỡng thờ tổ tiên là quan niệm về sự có mặt của tổ tiên giữa con cháu - những người đang sống, cũng như sự hiện diện của quá khứ trong đời sống đương đại. Vì vậy, tín ngưỡng thờ tổ tiên được coi là "sợi dây" ràng buộc và liên kết giữa các thế hệ con người (người đã khuất - người đang sống - người sẽ sinh thành trong tương lai). Việc thực hành tín ngưỡng thờ Hùng Vương là thể hiện thái độ tôn vinh, kính trọng người đã khuất, thương yêu, hiếu thuận với người đang sống, tích lũy và trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống trong lễ hội đến Hùng cho những lớp người kế tiếp, phải là mục tiêu lớn để chúng ta theo đuổi.

Tuy nhiên, di sản văn hóa phi vật thể nói chung và lễ hội đến Hùng nói riêng không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa (cộng đồng cư dân khu vực

đến Hùng) mà còn hòa quyện vào không gian sinh thái - nhân văn, nơi di sản được sáng tạo ra và đang hiện diện, thực hành trong đời sống đương đại của cộng đồng. Điều đó có nghĩa là, tín ngưỡng thờ Hùng Vương cũng như lễ hội đến Hùng không "nhất thành bất biến", chúng nhất thiết phải hàm chứa những nhân tố mang tính lịch sử, đồng thời phải mang hơi thở của thời đại mà chủ thể văn hóa cũng như chủ sở hữu di sản văn hóa đang sống, làm việc và tiếp tục sáng tạo. Do đó, tín ngưỡng thờ Hùng Vương và lễ hội đến Hùng đã được sáng tạo ra, đang được bảo lưu, phát huy giá trị và sẽ được chuyển giao qua nhiều thế hệ con người, là cả một quá trình sàng lọc, lựa chọn và sáng tạo không ngừng nghỉ. Các thế hệ kế tiếp nhau có quyền bình đẳng trong việc thừa hưởng các giá trị văn hóa truyền thống do cha ông để lại, đồng thời có trách nhiệm lựa chọn những gì là tinh hoa nhất để bảo tồn và chuyển giao cho các thế hệ sau. Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các tinh hoa văn hóa, chúng ta còn phải luôn sáng tạo những giá trị văn hóa mới và bổ sung làm cho kho tàng di sản văn hóa của quốc gia ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Tín ngưỡng thờ Hùng Vương và lễ hội đến Hùng mà chúng ta có trách

nhiệm bảo vệ chắc chắn cũng hàm chứa những dấu ấn sáng tạo qua nhiều giai đoạn lịch sử, chứ không thể là cái gì đó còn nguyên xi như lúc chúng mới được sáng tạo ra. Trong quá trình phát triển, sáng tạo hay còn gọi là “cải biên” các nghi thức gắn với tín ngưỡng thờ Hùng Vương và lễ hội đến Hùng, có cái chúng ta đã làm đúng, cũng có cái sai nhiều hoặc sai ít (cần kịp thời chỉnh sửa), nhưng nhất thiết phải sáng tạo và thích nghi cho phù hợp với nhu cầu xã hội hiện đại, nhất là nhu cầu của cộng đồng cư dân xung quanh đến Hùng (với tư cách là chủ thể văn hóa), thì mới được chấp nhận và tiếp tục tồn tại, phát triển trong tương lai. Còn ngược lại hoặc bảo thủ, cứng nhắc, duy ý chí, tất yếu sẽ bị đào thải, loại trừ, thậm chí tàn lụi. Lịch sử và văn hóa mãi mãi là như thế, không thể chấp nhận sự đông cứng và bất biến.

Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống luôn phải hướng đến phục vụ phát triển, mà mục tiêu là phát triển con người. Còn sáng tạo lại được hiểu là sự đổi mới thường xuyên để tạo ra các giá trị mới mang tính hiện đại.

Hiện đại được hiểu là cái có ích, có giá trị, là thái độ ứng xử của thế hệ trước với thế hệ sau và ngược lại. Hiện đại còn là sự tích hợp “tính hiện đại”, các giá trị của nhiều thế hệ, của nhiều thành phần xã hội để làm nên cái hiện đại/cái đang hiện diện của đương thời và đặc biệt không được phép lẫn lộn giữa hiện đại hóa với phương Tây hóa. Sự lặp lại một sách sống sượng tất cả các yếu tố nước ngoài vào văn hóa Việt Nam chính là sự tha hóa.

Một mặt, phải “hiện đại hóa” yếu tố văn hóa truyền thống, tức là tạo cơ chế chính sách phù hợp để giá trị văn hóa truyền thống tìm được chỗ đứng, có sự sống trong xã hội đương đại và có thể phát triển trong tương lai, đồng thời có khả năng thỏa mãn, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã hội mới. Yếu tố truyền thống phải trở thành nhu cầu gắn kết quá khứ, hiện tại và tạo cơ sở cho tương lai tiếp tục phát triển. Mặt khác, còn phải “truyền thống hóa” cái gọi là hiện đại, có nghĩa là mọi hoạt động sáng tạo giá trị văn hóa mới nói chung, các sản phẩm văn hóa, các loại hình dịch vụ du lịch ở đến Hùng nói riêng phải mang được hơi thở của thời đại, tiếp thu được yếu tố tiến bộ, thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới mà vẫn thấm đẫm bản sắc văn hóa dân tộc, không bị lai căng, rập khuôn một cách máy móc các mô hình văn hóa từ nước ngoài.

Từ quan điểm trình bày ở trên, chúng ta cần khắc phục một số khuynh hướng sai lệch trong thực hành tín ngưỡng thờ Hùng Vương và tổ chức lễ hội đến Hùng thời gian gần đây. Thứ nhất, chúng ta áp dụng máy móc các phương pháp tổ chức sự kiện văn hóa theo mô hình phương Tây để thu hút khách du lịch mà sao nhãng việc giáo dục di sản để cho cộng đồng hiểu rõ bản chất cốt lõi của tín ngưỡng thờ Hùng Vương cũng như các mặt giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu của lễ hội đến Hùng. Thứ hai, trong chừng mực nào đó, chúng ta vẫn thiên về xu hướng “nhà nước hóa” và cả “quan phương hóa” lễ hội đến Hùng. Các cán bộ quản lý văn hóa, các nhà khoa học chưa thực sự tôn trọng và đánh giá đúng mức vai trò của cộng đồng cư dân địa phương (người dân xã Hy Cương và người dân Phú Thọ), vì thế các hình thức sinh hoạt lễ hội thường bị áp đặt từ trên xuống mà không phải là sáng kiến từ dưới lên, đặc biệt là hiện tượng “sân khấu hóa” theo một kịch bản lễ hội (do các công ty tổ chức sự kiện đề xuất mà không có ý kiến của các nhà nghiên cứu am hiểu về đến Hùng và chưa có ý kiến đồng thuận của cộng đồng). Thứ ba, do quá chú trọng đến việc tổ chức lễ hội trong dịp mừng 10 tháng Ba hàng năm tại khu vực đến Hùng mà chưa thực sự khuyến khích, hỗ trợ và hướng dẫn cho cộng đồng cư dân các địa phương có đến, đình thờ Hùng Vương với tư cách kép là Thành hoàng làng/Quốc Tổ khai sáng. Tôi nghĩ rằng, nếu chúng ta tạo lập được sự cân bằng trong việc tổ chức lễ hội tại núi Nghĩa Lĩnh cũng như tại hơn 100 đình, đền thờ Hùng Vương trong địa bàn tỉnh Phú Thọ, thì công tác bảo vệ và phát huy giá trị đến Hùng, sẽ có hiệu quả lớn hơn.

2.3- Tổ chức du lịch đúng hướng để góp phần phát huy giá trị khu di tích đến Hùng

Du lịch là hoạt động cao cấp của con người, hướng tới mục tiêu thỏa mãn nhu cầu cảm nhận, hưởng thụ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo ra ở ngoài khu vực cư trú thường xuyên. Về bản chất, văn hóa là nội dung đích thực của du lịch. Di sản văn hóa là điều kiện và cũng là môi trường để phát triển du lịch, có vai trò quyết định quy mô, thể loại, chất lượng và hiệu quả phát triển du lịch. Ngược lại, du lịch góp phần quan trọng vào việc phát huy giá trị của di sản văn hóa, đồng thời tạo lập tiền đề vật chất, nguồn thu để tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa. Vì thế, nói

bảo tồn tín ngưỡng thờ Hùng Vương và lễ hội đền Hùng gắn với phát triển bền vững cũng bao hàm cả nội dung phát triển du lịch.

Văn hóa du lịch là sử dụng, khai thác các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch và làm cho du lịch có chất văn hóa hơn. Mặt khác, văn hóa du lịch còn là sự kết hợp giữa hai mục tiêu kinh doanh và văn hóa, làm cho các sản phẩm du lịch có hàm lượng trí tuệ và văn hóa cao hơn. Và, theo đó, giá trị sản phẩm du lịch cũng được nâng lên. Văn hóa du lịch đặt ra yêu cầu nghiên cứu, phát hiện các giá trị văn hóa tiêu biểu của đền Hùng để phục vụ cho du khách. Đồng thời, văn hóa du lịch lại góp phần giáo dục di sản văn hóa cho cộng đồng (cộng đồng cư dân địa phương, du khách đến các điểm du lịch và người kinh doanh du lịch, người làm dịch vụ du lịch) phải có thái độ ứng xử văn hóa với môi trường thiên nhiên, môi trường sinh thái - nhân văn cũng như các giá trị văn hóa của đền Hùng (không xả rác, làm ô nhiễm môi trường, không tác động là hư hại di tích, không chặt, chém, đeo bám, ép giá đối với du khách...). Cuối cùng, văn hóa du lịch là nhân tố tạo ra hình ảnh tốt đẹp của đất nước chúng ta trong lòng du khách và xây dựng thương hiệu du lịch quốc gia. Nhìn từ góc độ kinh tế, một sản phẩm du lịch văn hóa bao giờ cũng có các mặt giá trị cơ bản là: giá trị văn hóa, giá trị sử dụng và giá trị kinh tế. Tính vượt trội của sản phẩm du lịch văn hóa dưới dạng di sản văn hóa và bảo tàng là ở chỗ có thể khai thác lâu dài, phục vụ cho nhiều loại du khách và bán được nhiều lần, cho nhiều người. Bởi vì sản phẩm du lịch văn hóa là loại hàng hóa đặc biệt, chỉ mua và khai thác giá trị sử dụng mà không được sở hữu sản phẩm.

Với trường hợp đền Hùng, chúng ta nên lựa chọn hai hình thức du lịch cơ bản là du lịch văn hóa và du lịch tâm linh/hành hương về cội nguồn. Ngành du lịch đã xác định: "Du lịch văn hóa là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc, với sự tham gia của cộng đồng, nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống"⁵. Còn du lịch tâm linh là sự kết hợp hai hình thức hành hương và du lịch đến những điểm thắng tích, các không gian văn hóa - linh thiêng, mà đền Hùng là trường hợp điển hình.

Bản chất của du lịch tâm linh là hướng thượng/hướng thiện, là tạo cơ hội cho du khách thực hành trải nghiệm và sống trong môi trường

thanh tịnh, để được chiêm bái, cầu nguyện, tu tập kết hợp với thư giãn, chăm sóc thân và tâm của mỗi cá nhân. Tiến sĩ A.P.J. Abdul Kalam, cựu Tổng thống Ấn Độ có nhận xét rất minh triết về du lịch tâm linh. Theo ông: "Du lịch tâm linh hoàn toàn khác với việc tham quan các địa danh và ngắm nhìn các chiều kích vật lý. Du lịch tâm linh có nghĩa là thăm viếng trái tim và tâm trí của các bậc hiền triết"⁶. Quan điểm này hoàn toàn đúng với trường hợp đền Hùng và lễ hội đền Hùng.

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra với tốc độ dồn dập, đời sống vật chất càng được cải thiện, xã hội càng hiện đại, đã xuất hiện một xu hướng mới là, con người có nhu cầu rất đa dạng trong đời sống tinh thần, nhằm cân bằng với cuộc sống xô bồ, trần tục. Và, du lịch tâm linh, trong chừng mực nào đó có thể đáp ứng được nhu cầu đó của nhân loại. Đức Đạt La Lạt Ma - thủ lĩnh tinh thần của Phật giáo Tây Tạng đã thật chí tình khi viết: "Cơ hội tham quan các điểm hành hương của các truyền thống văn hóa khác đã giúp tôi nhận chân rằng, du lịch tâm linh đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi lớn sự hiểu biết và thiết lập sự hòa hợp liên tôn. Tôi tin tưởng rằng, chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đảm bảo rằng, các tôn giáo lớn trên thế giới sẽ liên kết tiềm năng con người lại, nhằm phục vụ nhân loại và cứu sống hành tinh chúng ta một cách tốt đẹp hơn. Đồng thời, thông qua đó, chúng ta cùng nỗ lực giảm thiểu tối đa các xung đột dưới danh nghĩa tôn giáo"⁷.

Đối với chúng ta, du lịch tâm linh/hành hương về đền Hùng là cơ hội tiếp cận và trải nghiệm sự tích hợp các tầng "ký ức lịch sử" của nhiều thế hệ người Việt Nam về cội nguồn cao quý dân tộc/cha Rồng - mẹ Tiên, về vị Quốc Tổ khai sáng quốc gia, dân tộc. Hành hương về đền Hùng, chúng ta còn cơ hội tiếp cận các giá trị văn hóa truyền thống trong tín ngưỡng thờ tổ tiên và lễ hội đền Hùng để tự thanh lọc thân/tâm mình và để nuôi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, lòng biết ơn, tôn kính với tổ tiên/hướng vào mục tiêu vun bồi tâm trí theo tinh thần minh triết Việt.

Khi chúng ta xây dựng các dự án phát triển du lịch tâm linh/hành hương về đền Hùng, chúng ta sẽ đạt được nhiều mục tiêu đặt ra:

- Tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ du lịch mang sắc thái địa phương và phù hợp với điều kiện tự

nhiên và văn hóa - xã hội của Phú Thọ;

- Có khả năng thu hút nhiều đối tác tham gia du lịch (người dân địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa và du lịch, các công ty lữ hành, các tổ chức xã hội và khách du lịch);

- Cộng đồng cư dân địa phương được tôn trọng, tự nguyện tham gia hoặc chịu trách nhiệm ra quyết định về các đối tượng cần bảo vệ, các giải pháp bảo vệ, phát huy giá trị đến Hùng phục vụ du lịch và chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch;

- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng cư dân địa phương, các đối tác kinh doanh du lịch và du khách trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

"Bảo tàng hóa" di sản văn hóa trong cộng đồng là phương thức hoạt động có khả năng đạt mục tiêu kép: bảo tồn di sản văn hóa và sáng tạo được những sản phẩm du lịch đặc sắc phục vụ phát triển di sản văn hóa và du lịch tâm linh ở đến Hùng. Bảo tàng hóa di sản văn hóa được hiểu là phương pháp tối ưu và hiện đại nhằm bảo vệ và phát huy di sản văn hóa (biến thành bảo tàng tại chỗ ở ngoài trời), trực tiếp ngay trong môi trường sinh thái - nhân văn/nơi di sản văn hóa được sáng tạo ra (trong lòng cộng đồng) và hiện đang tồn tại, được thực hành, đồng thời gắn bó mật thiết với đời sống thường nhật của các chủ thể văn hóa/các cộng đồng cư dân địa phương xung quanh đến Hùng. Đối tượng được chính cộng đồng "bảo tàng hóa" bao gồm:

- Di sản văn hóa vật thể (đền Hùng và các đình, đền thờ Hùng Vương ở trong vùng) và di sản văn hóa phi vật thể (lễ hội, nếp sống, phong tục tập quán của cộng đồng cư dân);

- Môi trường sinh thái - nhân văn/nơi di sản văn hóa được sáng tạo ra và hiện đang tồn tại, lưu giữ;

- Bản thân cộng đồng cư dân địa phương các làng quanh đến Hùng với tư cách là chủ thể sáng tạo, nắm giữ, thực hành, truyền dạy, bảo tồn di sản văn hóa, vừa là đối tượng được bảo tàng hóa.

Bảo tàng hóa di sản văn hóa trong cộng đồng được khuyến khích vì nó hỗ trợ, hướng dẫn, giúp cho các chủ thể văn hóa tự biết cách bảo vệ, giới thiệu và duy trì di sản văn hóa của mình một cách có lợi nhất cho cộng đồng. Đó cũng là phương pháp phát triển cộng đồng theo nghĩa: Nhà nước, các nhà khoa học, các công ty lữ hành, các doanh nghiệp hỗ trợ (kinh phí, hướng dẫn, đào tạo nâng

cao năng lực...) để cộng đồng tự nỗ lực giải quyết những vấn đề của chính mình.

Mục tiêu bảo tàng hóa tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và lễ hội đến Hùng trong lòng cộng đồng nhằm:

- Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ di sản văn hóa của các làng xã;

- Khai thác và phát huy có hiệu quả di sản văn hóa của các làng xã nhằm phục vụ cho phát triển con người và phát triển du lịch;

- Góp phần bảo vệ và xây đắp môi trường sinh thái - nhân văn bền vững ở khu vực đến Hùng⁸.

Trường hợp ngược lại, nếu phát triển du lịch một cách tự phát, thiếu kiểm soát chặt chẽ từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, sẽ rất khó ngăn chặn và khắc phục các hiện tượng tiêu cực mà vừa qua, các phương tiện thông tin đại chúng đã đề cập như: xẻ núi lấy đất bán cho người dân san lấp mặt bằng, xây dựng trái phép miếu thờ tư nhân của các đại gia trong khu vực bảo vệ di tích, hoặc hành hương về đến Hùng mà không biết cách thực hành nghi lễ tín ngưỡng thờ Hùng Vương, chỉ thiên về cầu cúng được "buôn may, bán đắt", được "lên chức, thăng quyền", hoặc vì lợi ích vật chất trước mắt mà thực thi nhiều hành vi trái pháp luật.

Trái lại, phát triển du lịch bền vững tại khu di tích đến Hùng là thiết thực góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, cũng tức là thực hiện phương châm bảo tồn di sản văn hóa gắn với phát triển, làm cho di sản văn hóa khẳng định được vị trí trong đời sống xã hội đương đại./.

D.V.B

Chú thích:

1- Phạm Văn Đồng, "Nhân ngày giỗ Tổ Hùng Vương", *Báo Nhân dân*, ngày 29 tháng 4 năm 1969.

2- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3- Luật di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2009, tr. 31.

4- *Sđđ*, Tr. 44.

5- Hoàng Tri Dũng, *Luật du lịch*, Nxb. Hồng Đức, H, 2008, Tr. 9.

6- Trích lại từ "Du lịch tâm linh" của Lê Quang Đức.

7- Trích lại từ "Du lịch tâm linh" của Lê Quang Đức.

8- Đặng Văn Bài - Nguyễn Hữu Toàn, *Bảo tàng hóa di sản văn hóa làng*, H, 2006, Tr. 135.

TỤC THỜ CÁC VUA HÙNG Ở NÚI NGHĨA LĨNH, TỪ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN ĐẾN BIỂU TƯỢNG VĂN HOÁ VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

PGS. TS. NGUYỄN HỮU THỨC*

Ông Nguyễn Khắc Xương, một nhà địa phương học chuyên nghiên cứu về văn hóa dân gian vùng đất Tổ Phú Thọ, trong một bài viết của mình, đã đưa ra nhận định: “Có thể là vào hồi Trần mạt, làng Trẹo, tên chữ là Triệu Phú đầu tiên xây dựng một đền ở lưng chừng núi Hùng, lấy tên “Hùng Vương Tổ miếu”, sau dân thường gọi là đền Trung”¹.

Nếu khảo sát của ông Nguyễn Khắc Xương là đúng, thì phải đến cuối thời Trần trên núi Nghĩa Lĩnh, hay còn gọi là núi Hùng mới xuất hiện nơi thờ tự phản ánh tín ngưỡng thờ Hùng vương. Trước đó, núi Nghĩa Lĩnh chắc chắn đã xuất hiện các điểm thờ tự liên quan đến tín ngưỡng dân gian phản ánh thế giới quan của người Tày cổ, hoặc Việt cổ liên quan đến nền nông nghiệp trồng lúa nước.

Hệ thống lại các tư liệu ghi chép về các điểm thờ ở núi Nghĩa Lĩnh, chúng ta dễ dàng tìm lại hình thức tín ngưỡng thờ ban đầu của các điểm thờ nói trên. Giáo sư Trần Quốc Vượng từng viết: “Tôi đã từng chứng minh rằng, đền thờ trên núi Đẩu Trâu (tức núi Hy Cương, Nghĩa Lĩnh) vốn bản nguyên là đền thờ thần Núi. Bài vị chính ở đền Hùng ghi lời mở “Đột Ngột Cao Sơn” với hai bài vị hai bên tả hữu ghi là “Ất Sơn” (núi phía Đông) và Viễn Sơn (núi xa, núi phía Tây và Tây Bắc)”².

Xuất phát từ quan niệm thế giới đa thần và vũ trụ gồm ba tầng: tầng trời, tầng đất, tầng nước, nên

trong tín ngưỡng cổ, người Việt đặc biệt ngưỡng kính, tôn thờ các vị thần chủ ở ba tầng trên và nhân cách hóa các vị thần ấy là những người mẹ (Mẫu). Vì thế, cho đến hôm nay, ở rất nhiều điểm thờ tự, chúng ta đều bắt gặp tín ngưỡng Tam phủ thờ Mẫu Thiên (Mẹ cai quản cõi trời) mặc áo choàng đỏ; Mẫu Địa (Mẹ cai quản cõi đất) mặc áo choàng xanh và biến thể của Mẫu Địa là Mẫu Thượng Ngàn (Mẹ cai quản núi rừng); Mẫu Thủy, gọi chệch là Mẫu Thoải (Mẹ cai quản cõi nước) mặc áo choàng trắng.

Sau này, tâm thức dân gian của người Việt sáng tạo thêm một cõi nữa, cõi người và tìm cho cõi này một vị thần chủ để tôn kính. Tín ngưỡng về bốn cõi: trời, đất, nước, người được hình thành và trải qua quá trình dài hàng nghìn năm của lịch sử dân tộc Việt. Tín ngưỡng thờ các thần chủ tự nhiên chịu tác động của vương quyền, đạo quyền, thần quyền (Cao Huy Đình) có xu hướng nhân hóa, lịch sử hóa và địa phương hóa để đáp ứng nhiệm vụ lịch sử mỗi thời kỳ đặt ra, thể hiện ý thức, ý chí, khát vọng của cả cộng đồng dân tộc.

Bơi qua màn sương huyền thoại và lần mở các lớp trầm tích văn hóa, chúng tôi cho rằng, các tụ điểm tín ngưỡng ở núi Nghĩa Lĩnh thực chất phản ánh tâm thức của người dân về một tín ngưỡng bốn cõi đã bị huyền sử hóa, địa phương hóa.

- Đền Thượng, tên gọi là “Kính Thiên linh điện” (điện trên núi để thờ trời), là nơi có liên quan đến thần chủ ở cõi trời. Vị thần chủ đó là ai? Chính là Thánh Gióng, khởi nguyên là vị thần khổng lồ. Giáo

* Ban Tuyên giáo Trung ương

sư Trần Quốc Vượng viết: “Thánh Gióng - Phù Đổng Thiên Vương - lên ba tuổi vươn mình thành người khổng lồ đánh giặc Ân, được thờ nơi đền Thượng của ngọn núi Hy Cương là huyền thoại”³;

- Đền Hạ, tục truyền nơi đây Mẹ Âu Cơ trở dạ sinh một bọc trăm trứng, có liên quan đến thần chủ ở cõi đất;

- Đền Giếng, nơi thờ công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa, trước bàn thờ gian giữa có giếng ngọc, ấy là liên quan đến thần chủ ở cõi nước;

- Đền Trung, tên là “Hùng Vương Tổ miếu” (miếu thờ Tổ Hùng Vương) liên quan đến thần chủ ở cõi người.

Vào thế kỷ XV, dựa vào sách “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi, được biết dân ta đã tôn 4 vị thần là “tứ bất tử” trong số bách thần ở nước ta. Đó là Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và Từ Đạo Hạnh. 4 vị thần này vốn là các vị thần của Đạo giáo và Phật giáo, được dân tôn vinh và hình thành các trung tâm tín ngưỡng lớn ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Tản Viên ở đền Và, Thánh Gióng ở đền Sóc, Chử Đồng Tử ở đền Dạ Trạch và Từ Đạo Hạnh ở chùa Thày. Tản Viên là thần núi Ba Vi (cõi đất) - một ngọn núi lớn, thường tạo những cơn mưa, thứ cần đầu tiên (“nhất nước”) đối với cư dân trồng lúa nước. Thánh Gióng vốn là vị thần sấm (cõi trời), tạo sấm sét báo mưa, đem đến nguồn phân bón vô hình: “Lúa chiêm lấp ló đầu bờ/Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên”, thứ cần thứ hai (“nhì phân”) đối với cư dân nông nghiệp. Chử Đồng Tử gắn với môi trường nước, lịch sử hóa vị thủy thần (cõi nước). Từ Đạo Hạnh - vị thiến sư (cõi người) đại diện lực lượng thiến sư trong xã hội thời Lý - Trần, coi Phật giáo là Quốc giáo, có ảnh hưởng lớn đến đời sống chính trị và tinh thần của người dân. Như vậy, vào thế kỷ XV, núi Nghĩa Lĩnh chưa trở thành một trung tâm tín ngưỡng lớn ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Trong khi đó, vào thời kỳ này, văn học dân gian, với phương thức truyền miệng, các câu chuyện kể về các vua Hùng đã lan truyền sâu rộng trong dân, đến nỗi Vũ Quỳnh khi viết lời tựa đầu cuốn sách “Lĩnh Nam chích quái” do ông và Kiều Phú biên soạn đã phải viết: “Từ đứa bé hoi sữa đến cụ già bạc tóc đều truyền tụng để tỏ lòng yêu dấu, để tỏ ý chê trách thì tất là có quan hệ đến cương thường, phong hóa, sự bổ ích há lại nhỏ bé ư. Cả hai nhà Nho Vũ Quỳnh và Kiều Phú đều ý thức được vai trò

quan trọng của các truyện kể về thời Hùng Vương: “Xem truyện họ Hồng Bàng thì hiểu rõ được lai do việc khai sáng ra nước Việt” (tựa Vũ Quỳnh). “Ồi! Nếu trời đã sai chim huyền diệu xuống để sinh ra nhà Thương thì ắt có việc trăm trứng nở ra con, chia nhau đi cai trị nước Nam, truyện họ Hồng Bàng không thể mất được” (Kiều Phú). Truyện họ Hồng Bàng được xếp ở vị trí đầu tiên trong các truyện kể dân gian được sưu tập trong *Lĩnh Nam chích quái*. Câu chuyện Lạc Long Quân sinh ra một bọc, một bọc vỡ ra trăm quả trứng, mỗi quả trứng sinh ra một con trai. Sau đó, 50 người con theo cha xuống biển, 50 người con theo mẹ lên núi về ở đất Phong Châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, chia nước làm 15 quận. Chia các con ra cai trị, đặt các con còn lại làm tướng văn, tướng võ. Trong khi ở trong nước chưa hình thành một trung tâm tín ngưỡng lớn thờ các vua Hùng thì trong dân đã truyền đời truyện kể về các vua Hùng, nhắc nhở mọi người về cội nguồn sinh ra các dân tộc, các cháu con trên đất nước Việt Nam. Kết thúc câu chuyện: “Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy”.

Đến thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn, tác giả cuốn sách *Kiến văn tiểu lục* đã xác nhận tục thờ Tổ nước - vua Hùng đã hiện hữu ở núi Nghĩa Lĩnh, sách có đoạn viết: “thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Sơn Vi là dân tạo lệ ở miếu thờ Thánh Tổ Hùng Vương”.

Thời Hậu Lê, việc tế lễ ở miếu Tổ Hùng Vương vào một ngày tốt lành trong tháng 8 Âm lịch (mùa thu). Điều này phản ánh một nghi lễ nông nghiệp tạ ơn trời đất, cầu mưa thuận gió hòa cho lúa sai bông, cho cây sai trái ở đầu vụ thu hoạch. Vua Hùng trước hết là vị phúc thần của nghề nông, sau đó là người có công đầu dựng nước. Tác giả Vũ Kim Liên viết: “Trên đền Thượng xưa thờ hạt lúa thần, treo mảnh trấu được đục bằng gỗ to như chiếc thuyền câu (bị quân Pháp lấy mất năm 1949), hạt lúa đó là biểu tượng nghề trồng lúa của vua”⁴. Phải đến năm Khải Định thứ hai (1917), triều Nguyễn mới chuẩn định ngày 10 tháng 3 (Âm lịch) là ngày Quốc tế tại miếu Tổ Hùng Vương, trước ngày giỗ Tổ Hùng Vương thứ 18 một ngày và ngày hôm sau (11 tháng 3) là ngày giỗ chính, do dân sở tại làm.

Như vậy, vào thế kỷ XV, núi Nghĩa Lĩnh đã xuất hiện tín ngưỡng thờ vua Hùng, thu hút dân chúng

trong phạm vi làng xã đến hành lễ. Các thế kỷ sau đó, việc thờ vua Hùng có sức lan tỏa, thu hút dân chúng ở nhiều vùng miền, được các triều đại phong kiến triều Lê quan tâm. Đến khi thực dân Pháp tiến hành từng bước xâm lược nước ta, tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương ở núi Nghĩa Lĩnh càng được sùng kính và trở thành một trung tâm tín ngưỡng thu hút dân chúng cả nước, là niềm tự hào của mọi con dân nước Việt.

Sở dĩ có hiện tượng như trên là bởi các lý do sau:

- *Thứ nhất*, núi Nghĩa Lĩnh còn gọi là núi Hùng Vương, là nơi thắng địa ở vùng trung du. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép rằng: "Núi Hùng Vương ở xã Hy Cương cách huyện Sơn Vi 12 dặm về phía Đông, cũng gọi là Hy Cương, lại gọi là núi Bảo Thửu, hình thể tròn trĩnh, xanh tốt lạ thường". Núi Hùng là quả núi to nhất, cao nhất (175m so với mặt nước biển), có hình thể đẹp trong quần thể núi non ở khu vực, dân trong vùng còn gọi là núi Cả;

- *Thứ hai*, núi Nghĩa Lĩnh là nơi linh thiêng. Từ xa xưa trên núi đã xuất hiện các điểm thờ thần linh. Đó là thần núi, thần sấm (được lịch sử hóa là vị Thánh Gióng), thần nước (ở đền Giếng);

- *Thứ ba*, dân chúng các làng quanh chân núi Nghĩa Lĩnh đã truyền khẩu qua nhiều thế hệ về những truyền thuyết liên quan đến họ Hồng Bàng và các vua Hùng, trong đó có những truyền thuyết gắn với địa danh núi Nghĩa Lĩnh. Đó là các huyền thoại: núi Nghĩa Lĩnh, nơi mẹ Âu Cơ sinh bọc trăm trứng; nơi Thánh Gióng cỡi áo giáp bay về trời (dị bản); nơi Hùng Vương thứ 18 đặt đại bản doanh cùng các Lạc hầu, Lạc tướng bàn việc nước; nơi vua Hùng và Thục Phán dựng hòn đá thể giữ gìn hòa bình;

- *Thứ tư*, các truyền thuyết lưu truyền trong dân gian được hiện thực hóa bằng các điểm thờ tự và lễ hội ở núi Nghĩa Lĩnh. Truyền thuyết hóa thân vào lễ hội và các nghi thức thờ cúng. Lễ hội và nơi thờ, tự tạo môi trường lưu truyền và làm tỏa sáng ý nghĩa của truyền thuyết vào dân chúng;

- *Thứ năm*, miếu Tổ Hùng Vương trên núi Nghĩa Lĩnh đã kế thừa tín ngưỡng thờ tổ tiên của người Việt.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là nét văn hoá đặc sắc của người Việt, dấu ấn sâu sắc trong mỗi gia đình. Tín ngưỡng thờ tổ tiên đã được các gia đình người Việt cổ duy trì. Bố mẹ mất đi, con cháu lập

bát nhang đặt lên bàn thờ ở vị trí trang trọng trong nhà, tháng ngày hương khói thờ phụng, hàng năm con cháu tụ về làm giỗ tưởng nhớ người quá cố. Trải qua diễn trình của lịch sử dân tộc, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được người Việt phát huy trong sinh hoạt của cộng đồng, xuất hiện hình thức tín ngưỡng thờ tổ họ, tín ngưỡng thờ tổ của làng, của xóm và tín ngưỡng thờ tổ của nước. Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong tác phẩm *Văn hóa và đổi mới* đã nhận xét: "Từ xa xưa, dân tộc Việt Nam không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Còn nói tôn giáo là thờ cúng thì mọi người đều thờ cúng ông bà, mỗi họ đều thờ cúng tổ tiên, làng thì thờ cúng Thành hoàng và các bậc anh hùng cứu nước, các tổ phụ ngành nghề, các danh nhân văn hóa. Từ góc độ văn hóa, tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay của mọi gia đình và làng xóm". Qua truyền thuyết về họ Hồng Bàng, cha ông ta truyền lại cho con cháu một thông điệp, là mọi người trên đất nước Việt Nam, các dân tộc ở đất nước Việt Nam đều từ một bọc sinh ra, đều là con một nhà mà thủy tổ là bố Rồng, mẹ Tiên và những người mở đầu dựng nước, lập ra nhà nước Văn Lang lịch sử chính là 18 đời vua Hùng. Do vậy, cháu con phải biết ơn, tưởng nhớ, thờ cúng.

Thứ sáu, tục thờ Hùng Vương bắt nguồn từ ý thức dân tộc mạnh mẽ của thời đại, đòi hỏi phải đại đoàn kết toàn dân tộc để chiến thắng thù trong giặc ngoài.

Không phải ngẫu nhiên ở thế kỷ XV, từ thời vua Lê Thánh Tông đã xuất hiện một số nhà Nho ghi chép các truyện dân gian biên soạn thành sách, như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngô Sĩ Liên đã hệ thống hóa các thần thoại, truyền thuyết để nói về nguồn gốc dân tộc và thời kỳ dựng nước của các vua Hùng ở phần ngoại kỷ trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. GS. TS. Kiều Thu Hoạch đưa ra nhận định xác đáng như sau: "So với *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu ở thời Trần, chỉ ghi sử ta bắt đầu từ Triệu Đà, thì bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên chép lịch sử dân tộc bắt đầu từ thời Hồng Bàng, rõ ràng đã tiến hơn hẳn một bước về mặt biên niên sử. Nhưng hơn thế nữa, việc làm của Ngô Sĩ Liên còn chứng tỏ ông đã bắt rễ sâu sắc từ một ý thức dân tộc mạnh mẽ của thời đại. Như mọi người đều biết, dân tộc ta là một dân tộc

"tào thực" ý thức về một khối cộng đồng dân tộc Việt đã nảy nở từ rất sớm. Đến thời Lý, ý thức ấy đã được củng cố và phát triển già dặn thêm mà về mặt văn hiến nó còn ghi dấu rõ rệt ở *Chiếu dời đô* và *Nam quốc sơn hà* nổi tiếng. Nhưng phải đợi qua 3 lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông ở thời Trần và sau 10 năm đánh thắng quân Minh ở thời Lê thì ý thức dân tộc ấy mới thực sự già dặn và chín muồi"⁵.

Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam luôn đặt ra một vấn đề là để giữ được môi trường hòa bình, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, các triều đại phong kiến và dân chúng phải xử lý hai việc:

- Một là, cảnh giác và đương đầu với cuộc xâm lăng từ bên ngoài nước.

Kể từ năm 938, Ngô Quyền đánh tan cuộc xâm lăng của giặc Nam Hán, chấm dứt gần 1000 năm đất nước bị đô hộ dưới ách thống trị của đế chế phong kiến phương Bắc, đưa dân tộc bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ, sau đó đất nước ta liên tục phải đương đầu với các cuộc xâm lược lớn. Thời Lý, giặc Tống hai lần; thời Trần, giặc Nguyên Mông ba lần sang cướp nước ta. Thời Hồ, giặc Minh thực hiện cuộc xâm lăng và đặt ách đô hộ 20 năm vô cùng tàn bạo đối với dân tộc ta. *Cáo bình Ngô* của đại văn hào Nguyễn Trãi đã kể tội giặc Minh:

*"Nướng dân đen trên lò bạo ngược
Vùi con đỏ dưới hố tai ương*

.....

*Tát cạn nước Đông hải, không rửa sạch tanh hôi
Chặt hết trúc Nam sơn, chưa ghi đủ tội ác..."*

Tiếp thời Lê là quân Thanh, quân Xiêm sang cướp nước ta. Thời Nguyễn, thực dân Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ trên 80 năm. Vì âm mưu của các thế lực bên ngoài luôn luôn muốn thôn tính nước ta nên các triều đại phong kiến phải đề cao cảnh giác. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn nhận xét: "Suốt từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, nhân dân ta luôn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ non sông, đất nước. Đó cũng là nỗi trăn trở của những minh quân, những tướng lĩnh của thời kỳ phong kiến, một lòng, một dạ với giang sơn, đất nước. Lý Nhân Tông, lúc sắp mất khuyên: "Các con hãy sẵn sàng giáo mác. Đó là di lệnh của ta. Nếu làm được điều đó, thì ta nhắm mắt sẽ yên tâm với nạn giặc phương Bắc". Trần Quốc Tuấn trời lại nên khoan sức dân làm kế sâu rễ bền gốc. Lê Lợi nhắn nhủ lại con cháu: "Hãy lo giữ nước từ lúc nước chưa lâm nguy"⁶.

- Hai là, đấu tranh chống lại mọi mưu toan và

hành động cát cứ, ly khai, chia cắt đất nước của các thế lực phong kiến trong nước.

Cũng từ năm 938, Ngô Quyền đánh tan cuộc xâm lăng của quân Nam Hán, giành quyền độc lập tự chủ, dân tộc ta còn phải tiếp tục đấu tranh chống các âm mưu và hành động cát cứ, ly khai, chia cắt đất nước. Đinh Bộ Lĩnh phải dẹp loạn 12 sứ quân; triều Lý phải trấn yên thủ lĩnh người Tày (Nùng Trí Cao) định ly khai lập nước Đại Nam, Đại Lịch ở miền Cao Bằng, Tuyên Quang; triều Lê dẹp mưu toan cát cứ của Đèo Cát Hãn ở miền Tây Bắc và nhà Mạc ở Cao Bằng, Lạng Sơn và tình trạng phân tranh vua Lê - chúa Trịnh đang Ngoài, chúa Nguyễn đang Trong.

Khi thực dân Pháp hoàn thành xâm lược nước ta, chúng thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc Mường, Thái, Mông, Thượng để dễ cai trị, âm mưu thành lập các xứ tự trị, dùng chính sách ưu đãi dân tộc thiểu số nhằm chia rẽ người Kinh với các tộc người thiểu số ở Việt Nam, mưu toan phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thực tiễn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã khẳng định, truyền thống yêu nước, tinh thần đại đoàn kết dân tộc là những nhân tố tạo nên sức mạnh vô địch chống thù trong giặc ngoài.

Sau sự áp bức tàn bạo của giặc Minh ở thế kỷ XV, ý thức dân tộc trỗi dậy cùng với truyền thống văn hóa và bài học lịch sử dựng nước, giữ nước, cha ông ta đã triệt để khai thác những giá trị của tinh thần yêu nước và đại đoàn kết dân tộc để thực hiện các nhiệm vụ lịch sử đặt ra. Đó là một trong những căn nguyên của việc ra đời miếu Tổ Hùng Vương và sự phát triển của tín ngưỡng thờ Tổ Hùng Vương ở núi Nghĩa Lĩnh.

Cần lưu ý thêm rằng, khi thực dân Pháp hoàn thành việc xâm lược nước ta, đặt ra chế độ bảo hộ và thực hiện một loạt chính sách chia để trị, gây chia rẽ, thù oán giữa các dân tộc thì ý thức hướng về cội nguồn dân tộc, về Quốc Tổ Hùng Vương càng mạnh mẽ. Vua Hùng trở thành biểu tượng văn hóa của sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để cổ vũ nhân dân đấu tranh giành cho kỳ được độc lập dân tộc thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Thời kỳ này, các nơi thờ tự ở núi Nghĩa Lĩnh được tu tạo, xây mới khang trang, xuất hiện thêm một số công trình có ý nghĩa sâu xa, như xây lăng vua Hùng còn gọi là "mộ Tổ" (1874), tôn tạo cột đá và thổi vào ý



Một ban thờ Hùng Vương ở Phú Thọ - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

ngĩa mới: cột đá thể của An Dương Vương khi được Hùng Duệ Vương truyền ngôi với lời thề: "Nguyện giữ cho non sông muôn thuở vững bền và thờ phụng họ Hùng đời đời không dứt". Lễ hội đền Hùng được tổ chức lớn. Dân chúng cả nước truyền khẩu câu ca dao:

*"Dù ai đi gần đi xa
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng Ba mừng Mười
Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba"*

Tục thờ các vua Hùng ở núi Nghĩa Lĩnh đã được Đảng, Nhà nước ta bảo tồn và phát huy cao độ, đồng thời phát triển, mở rộng quy mô đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng thờ Quốc Tổ của nhân dân cả nước. Ngoài các công trình thờ tự, một số thiết chế văn hóa như Bảo tàng Hùng Vương, khu vui chơi giải trí, đền Mẫu Âu Cơ, đền thờ Lạc Long Quân..., được xây dựng trong khu vực quần thể đền Hùng.

Tóm lại, tục thờ các vua Hùng đã phản ánh ý thức dân tộc sâu sắc của các dân tộc trong một quốc gia Việt Nam thống nhất, nhất là trong bối cảnh dân tộc ta luôn luôn phải cảnh giác và đương đầu với các cuộc xâm lăng từ bên ngoài nước và tình trạng cát cứ, chia cắt đất nước của các thế lực phong kiến trong nước.

Tục thờ các vua Hùng ở núi Nghĩa Lĩnh, từ tín ngưỡng dân gian đã được các thế hệ bồi đắp, phát triển trở thành tín ngưỡng thờ Quốc Tổ Hùng Vương - một biểu tượng văn hóa về sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, để chiến thắng thù trong, giặc ngoài, không những có giá trị sâu sắc về văn hóa mà còn chứa đựng những giá trị và ý nghĩa sâu xa về chính trị./.

N.H.T

Chú thích:

- 1- "Đền Hùng - giỗ Tổ xưa và nay" của Nguyễn Khắc Xương, in trong sách *Đền Hùng - nơi hội tụ văn hóa tâm linh*, Lê Lưu chủ biên, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2005, Tr. 136.
- 2- "Phú Thọ - vị thế địa - chính trị và bản sắc địa - văn hóa" của GS. Trần Quốc Vương, in trong sách *Đền Hùng - nơi hội tụ văn hóa tâm linh*, Sdd, Tr. 59.
- 3- Trần Quốc Vương, *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, 1996, Tr. 15.
- 4- "Những kết quả nghiên cứu mới nhất về công dựng nước của các vua Hùng" của Vũ Kim Liên, in trong sách *Đền Hùng - nơi hội tụ văn hóa tâm linh*, Sdd.
- 5- Kiều Thu Hoạch, *Văn học dân gian người Việt - góc nhìn thế loại*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2006, Tr. 28.
- 6- Đặng Nghiênn Vn, *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2001, Tr. 55.

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG Ở PHÚ THỌ VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

THS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG*

1- Vài nét về lễ hội truyền thống ở Phú Thọ

Lễ hội truyền thống ở Phú Thọ không những nhiều về số lượng mà còn có những nét đặc trưng riêng, hiếm thấy ở những vùng đất khác, đặc biệt là lễ hội đền Hùng, một lễ hội không chỉ mang tính vùng, miền mà còn có sức lan tỏa mang tính quốc gia.

Theo cuốn "Về miền lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam" (2007): Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 230 lễ hội..., trong đó một số địa phương có lễ hội tập trung, như thành phố Việt Trì và huyện Tam Nông (31 lễ hội), huyện Cẩm Khê (30 lễ hội), huyện Lâm Thao và huyện Phù Ninh (24 lễ hội), huyện Thanh Sơn (18 lễ hội), huyện Thanh Thủy (14 lễ hội), huyện Hạ Hòa và huyện Thanh Ba (13 lễ hội), huyện Đoan Hùng (12 lễ hội), huyện Yên Lập (6 lễ hội)...

Trong số 230 lễ hội ở Phú Thọ, có tới 175 lễ hội được tổ chức vào mùa xuân, chiếm tỷ lệ 76.08% (149 lễ hội được tổ chức vào tháng Giêng, 26 lễ hội được tổ chức vào tháng Hai và tháng Ba), còn lại là các lễ hội được tổ chức vào mùa thu. Cụ thể là, vào tháng Giêng có các lễ hội tiêu biểu, như hội đền Mẫu Âu Cơ, hội đền Vân Long, hội đình Thanh Đình, hội đình Cổ Tích, hội đình Triệu Phú, hội đình Trẹo, hội đình Chu Hóa, hội đình Cả, hội đình Chung, hội đình Bình Kiện, hội đình Nghè, hội đình Cả, hội đình Ba Hàng; tháng Hai và tháng Ba (Âm lịch) có các hội đền Hùng, đình Miếu, hội đình An Thái, hội đền Thượng, hội đình Trung Hậu, hội đình Ngọc Thập, hội đền Đôm, hội đình Cổ Tích, hội đình Yên Sào, hội đền Quốc Tế...¹.

Lễ hội truyền thống ở Phú Thọ còn in dấu ấn đậm nét phong tục, tín ngưỡng rất cổ mà chúng ta có thể nhận diện được qua những lễ thức, tục lệ gắn với nghề nông. Trước hết phải kể đến lễ thức

trình nghề, mà mỗi nơi thường có một tên gọi riêng, như trò tứ dân, trò bách nghệ, được tổ chức vào dịp đầu xuân để cầu may, cầu phúc cho nghề nông. Đặc biệt, ý niệm phồn thực còn rất phổ biến ở một số nghi lễ tín ngưỡng trong lễ hội theo quan niệm giao hòa âm dương (đực - cái), liên hệ đến sự sinh trưởng của cây lúa.

- Hội làng Tứ Xã có lễ rước lúa thần. Lúa thần là một cụm lúa giống (hạt mập căng), có đoàn người đi rước với các vai người vác cày, người dẹt vãi, thợ mộc, người đi buôn..., vừa làm động tác nghề nghiệp vừa hát những câu về nghề và các động tác gây cười.

- Hội làng Dị Nậu, huyện Tam Nông có trò cướp kén (kén làm hình dương vật và âm vật gắn vào nhau). Lễ hội tổ chức giữa cửa đình, ai cướp được sẽ tin rằng, năm đó mình được may mắn, được mùa, sinh con đẻ cái.

- Hội đình Cổ Tích, xã Hy Cương có lễ hạ điền (xuống đồng), được dân chúng tin rằng: trời, đất, sông, núi che chở cho sự tồn tại và phát triển của nghề nông. Trong hội còn có tiệc khế ẩn, tiệc cơm mới đoàn ngũ, tục mổ trâu...

- Hội trò Trám ở xã Tứ Xã có tế lễ/thờ sinh thực khí hay còn gọi là lễ linh tinh tinh phộc. Trong hội có lễ rước lúa thần, sau đó hát ví giao duyên.

- Hội rước ông Khưu, bà Khưu ở xã Thanh Đình có lễ cầu mùa, được tổ chức vào đầu xuân tại đình làng. Kết thúc buổi lễ, ông Khưu tung bánh chưng, bà Khưu tung mâm ngũ cốc, dân làng đổ xô thi nhau cướp lấy may. Họ tin rằng, ai cướp được nhiều bánh thì năm ấy sẽ sinh con trai, ai cướp được nhiều ngũ cốc thì năm đó sẽ làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu.

Ngoài ra, phải kể đến nhiều lễ hội làng truyền thống ở Phú Thọ khá đặc sắc khác, mà trong đó phần nghi thức được đặc biệt chú trọng, như Lễ

* Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

rước tiếng hú ở Chu Hóa, lễ cúng cung tên ở Phú Lộc, lễ đánh cá thờ ở Đào Xá, lễ gọi vía lúa ở Thanh Uyên, Đồng Lạc... đã phản ánh rõ nét đặc trưng tín ngưỡng của từng địa phương với hoàn cảnh địa lý và điều kiện sinh hoạt của mình². Ít nhiều những hội này còn có bóng dáng của thời xa xăm.

Đặc biệt, có một số lễ hội đã phát triển vượt ra ngoài phạm vi của một làng và trở thành lễ hội của nhiều làng, điều này được thể hiện ở tục kết chạ, xây dựng trên mối quan hệ giữa các làng với nhau, để hình thành mối quan hệ làng nước. Kết chạ để tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, bảo vệ mùa màng cho nhau, gọi là "giao lưu chí nghĩa", nhằm đoàn kết giữa các làng để chống giặc cướp, bảo vệ an ninh chung. Đó còn là mối quan hệ kết chạ trong các "làng xoan", "làng gheo", như làng Nam Cường kết nghĩa với các làng Hùng Nhĩ, Thục Luyện; phường xoan An Thái - Phượng Lâu kết nghĩa với làng Đức Bắc - Lập Thạch - Vĩnh Phúc; hội hát xoan hay còn được gọi là hát cửa đình ở các thôn Kim Đới, Thét, Trung, Hội, thuộc xã Kim Đức có mối quan hệ "nước nghĩa" giữa hai làng, như biểu hiện của mối quan hệ cộng đồng thị tộc trong các công xã thời xưa.

Song, có lẽ phải kể đến quy mô to lớn và hoành tráng của giỗ Tổ Hùng Vương - lễ hội đền Hùng, không chỉ ở phạm vi vùng mà còn có sức lan tỏa khắp cả nước. Lễ hội được tổ chức vào ngày mồng Mười tháng Ba hàng năm, thể hiện những nét đẹp truyền thống và trở thành hệ ý thức văn hóa, tín ngưỡng độc đáo của dân tộc.

Với những tầng tín ngưỡng như đã trình bày ở trên cho thấy, lễ hội truyền thống ở Phú Thọ có thể chia thành 3 loại như sau: Lễ hội thờ Thánh, thờ các anh hùng có công với nước, với dân; lễ hội nông nghiệp; lễ hội tôn giáo. Tuy nhiên, dù thuộc loại nào thì chúng ta đều thấy tàng ẩn trong lễ hội một nghi lễ hay một trò diễn nào đó của tín ngưỡng nông nghiệp cổ. Từ những yếu tố nêu trên, có thể rút ra một số đặc điểm chung về hệ thống lễ hội ở Phú Thọ như sau:

1- Lễ hội ở Phú Thọ được bắt nguồn từ thời đại Hùng Vương, đây là thời kỳ đầu của công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chính từ ý nghĩa linh thiêng ấy mà lễ hội đã trường tồn cùng lịch sử dân tộc trong suốt mấy nghìn năm;

2- Lễ hội ở Phú Thọ cho ta thấy hình bóng xã hội của thời đại Hùng Vương, đó là nền văn hóa của cư dân nông nghiệp, mà tiêu biểu là tín ngưỡng phồn

thực cầu sự sinh sôi nảy nở của con người, vật nuôi, cây trồng. Đó còn là công tích của các tướng lĩnh thời Hùng Vương, các nhân vật lịch sử nổi tiếng đã có công xây dựng quê hương đất nước được người dân thờ phụng;

3- Lễ hội ở Phú Thọ nói chung, lễ hội đền Hùng nói riêng như là những thiết chế văn hóa bền vững tồn tại từ xưa đến nay, đồng thời còn là nơi lưu truyền, bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hóa dân tộc. Lễ hội đã đáp ứng được những giá trị to lớn trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc Việt qua nhiều thế hệ và cho đến nay chưa có thiết chế văn hóa nào thay thế được;

4- Giỗ tổ Hùng Vương - lễ hội đền Hùng là sự kết tinh của nhiều lễ hội làng truyền thống, được tổ chức xung quanh không gian thiêng thuộc núi Hùng. Lễ hội còn có sức hút mạnh mẽ về yếu tố văn hóa tâm linh, về tình cảm người dân cả nước mỗi khi hướng về đất Tổ;

5- Lễ hội đền Hùng là một nét đẹp truyền thống, một đỉnh cao của văn hóa tinh thần trong tục thờ cúng ông bà, tổ tiên. Giỗ Tổ Hùng Vương - lễ hội đền Hùng đã trở thành biểu tượng của tinh thần đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

2- Lễ hội truyền thống ở Phú Thọ - sản phẩm văn hóa đặc biệt để phát triển du lịch

Lễ hội cổ truyền là một trong những yếu tố quan trọng làm nên tiềm năng du lịch của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Lễ hội cổ truyền ở Phú Thọ đã cho chúng ta thấy sự phong phú về số lượng, về loại hình, về sự độc đáo với những nét riêng biệt. Vì vậy, việc khai thác những giá trị to lớn của lễ hội cổ truyền ở nơi đây là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển du lịch văn hóa ở Phú Thọ.

Với tinh thần đó, thông qua các hoạt động liên kết phát triển du lịch, chú trọng công tác tuyên truyền quảng bá, tổ chức các sự kiện, lễ hội, như chương trình du lịch về cội nguồn của ba tỉnh Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai, giỗ Tổ Hùng Vương - lễ hội đền Hùng đã thu hút lượng lớn du khách thập phương tới Phú Thọ. Nếu năm 2006, Phú Thọ đón 3.300.000 lượt khách, thì đến năm 2010 đã đón 5.890.000 lượt khách thăm quan, tăng 1,7 lần so với năm 2006. Khách du lịch nội địa chiếm tỷ lệ lớn trong thị trường du lịch ở Phú Thọ và chủ yếu tập trung trong thời gian diễn ra các sự kiện lớn và dịp giỗ Tổ Hùng Vương. Đối với khách nội địa, năm 2010 Phú Thọ đón 395.000 lượt khách, với số ngày



Dâng lễ Hùng Vương - Ảnh: Tư liệu Cục Di sản văn hóa

lưu trú trung bình là 1,2 ngày, còn khách quốc tế là 3.800 lượt, với số ngày lưu trú trung bình 1,06 ngày³.

- Tác động tích cực về mặt kinh tế - xã hội

Cùng với sự gia tăng về lượng khách thì doanh thu về du lịch cũng tăng và đạt tốc độ khá cao. Năm 2006, doanh thu về du lịch chỉ đạt 403,8 tỷ đồng, thì đến năm 2010 đạt 648 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2006 - 2010 đạt gần 10% năm. Khi du lịch phát triển đã kéo theo cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tỷ trọng của ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Giá trị GDP du lịch năm sau cao hơn năm trước: năm 2006 đạt 138,9 tỷ đồng, năm 2007 đạt 185,5 tỷ đồng, năm 2008 đạt 176,3 tỷ đồng, năm 2009 đạt 251,9 tỷ đồng và đến năm 2011 đạt 300 tỷ đồng⁴.

Bên cạnh đó, du lịch ở Phú Thọ phát triển đã kéo theo nhiều thành phần kinh tế phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu ngoại tệ, xóa đói giảm nghèo, làm giàu cho người dân địa phương tại các khu du lịch đến Hùng và các khu du lịch có di sản văn hóa khác. Theo thống kê của ngành Du lịch tỉnh Phú Thọ, năm 2010 có 11.400 người làm việc tại các cơ sở lưu trú, nhà hàng và dịch vụ du lịch. Cũng nhờ sự phát triển du lịch mà các giá trị văn hóa được bảo tồn và phát triển, nhiều làng nghề truyền thống tại

các vùng trên địa bàn tỉnh được khơi dậy, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo đà phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa - xã hội

Trong những năm qua, ngành du lịch ở Phú Thọ nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh, nên đã tạo được những bước chuyển biến tích cực. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch tăng khá do công tác xã hội hóa du lịch đã đạt hiệu quả. Năm 2006, đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 277,38 tỷ đồng, thì đến năm 2010 đã đạt 514,85 tỷ đồng, tăng 1,85 lần so với năm 2006. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2011 của đầu tư cơ sở hạ tầng đạt 13,16% năm⁵. Trong đó, một số dự án lớn về du lịch đã được triển khai, như điểm du lịch lễ hội đến Mẫu Âu Cơ, điểm du lịch lễ hội đến Lăng Sương, điểm du lịch lễ hội trò trảm ở Tứ Xã và điểm du lịch lễ hội Phát Hiền Quang (gắn với đô thị sinh thái - du lịch nghỉ dưỡng - thể thao Dream City).

Bên cạnh đó, vấn đề bảo tồn và phục dựng các loại hình di sản văn hóa phi vật cũng đặc biệt được quan tâm. Trong quy hoạch xây dựng thành phố Việt Trì trở thành thành phố lễ hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xác định các hạng mục công trình

đầu tư xây dựng cơ bản và phục dựng các lễ hội tiêu biểu của tỉnh như:

- Lễ hội đền Hùng được thực hiện theo "Đề án Tổ chức giỗ Tổ hàng năm", đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Lễ hội bơi chải Bạch Hạc: mở rộng phạm vi quy mô bơi chải; tăng số lượng các địa phương tham gia, thời gian thi, tổ chức vòng thi đấu loại trước khi vào chung kết; tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí trên mặt nước: đua thuyền, biểu diễn văn hóa, văn nghệ dân gian, rỗi nước, biểu diễn nhạc nước trên sông...;

- Lễ hội Tịch điền ở Minh Nông: xây dựng Bảo tàng Nông nghiệp lúa nước Việt Nam; phục dựng và trình diễn các hoạt động lao động nông nghiệp; phục dựng một "làng cổ" khoảng 10 ngôi nhà, với diện tích 2000 - 3000m², bằng tre gỗ cổ truyền, có đủ dụng cụ sinh hoạt, công cụ để du khách tham quan;

- Lễ hội hát xoan Kim Đức: khôi phục và phát triển 4 phường hát xoan để phục vụ du khách tại địa phương; thành lập câu lạc bộ các tốp hát xoan phục vụ du khách trong thành phố và các lễ hội; phục dựng các trò chơi dân gian: vua Hùng đi săn, ném còn, chơi đu, Sơn Tinh, Thủy Tinh...⁶.

3- Vấn đề quản lý lễ hội với phát triển du lịch

Nhìn chung, tiềm năng du lịch ở Phú Thọ rất phong phú, đa dạng cả về tài nguyên thiên nhiên và nhân văn. Trong đó có khu di tích quốc gia đặc biệt đền Hùng, vườn quốc gia thiên nhiên Xuân Sơn, mỏ nước khoáng Thanh Thủy và hàng trăm lễ hội truyền thống là nguồn sản phẩm du lịch đặc trưng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, với kết quả đạt được của ngành du lịch hiện nay còn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của tỉnh. Nguyên nhân là, chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp, nguồn vốn đầu tư cho du lịch còn hạn chế, vai trò của các doanh nghiệp du lịch còn yếu và mờ nhạt.

Bên cạnh đó, phải kể đến những nguyên nhân khách quan, như Phú Thọ là một tỉnh miền núi chưa giàu, hạ tầng cơ sở còn lạc hậu, chưa đồng bộ, thị trường du lịch chưa phát triển, nên chưa thu hút các nhà đầu tư và khách du lịch. Sản phẩm du lịch tuy đa dạng, phong phú, nhưng phân tán, nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư và du khách. Nguồn nhân lực du lịch ở Phú Thọ còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn hiện nay.

Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên di sản văn hóa vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, trước hết ngành Du lịch Phú Thọ cần có định hướng lâu dài trong việc quy hoạch, khai thác di sản văn hóa để phát triển du lịch, đồng thời chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Văn hóa - Du lịch ở cấp tỉnh, cấp huyện và các khu, tụ điểm di sản văn hóa có hoạt động du lịch. Đi đôi với hoạt động quản lý Nhà nước, chúng tôi cho rằng, ngành Văn hóa - Du lịch Phú Thọ cần thực hiện một số giải pháp sau.

1- Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch để tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các sản phẩm du lịch mới, chất lượng cao, nâng cấp, mở rộng các loại hình vui chơi giải trí và các loại hình du lịch tâm linh, hội nghị, hội thảo, triển lãm tại các khu vực có di sản;

2- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, ưu đãi về đất, hỗ trợ hạ tầng, về vốn và khuyến khích thành lập các doanh nghiệp chuyên kinh doanh về du lịch có quy mô lớn, làm động lực định hướng thúc đẩy các doanh nghiệp trong tỉnh. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp dịch vụ trên địa bàn tỉnh liên kết, hợp tác với nhau để phát triển sản phẩm du lịch mới, nhằm khai thác thương hiệu, thị trường khách trong nước và quốc tế;

3- Đẩy mạnh hợp tác và liên kết với các tỉnh liên kề để phát triển du lịch nhân văn. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ, để khai thác tiềm năng cũng như lợi thế của từng địa phương trong tỉnh và các tỉnh liên kết, nhằm tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù, củng cố thương hiệu "Vùng đất Tổ" để thu hút khách du lịch.

4- Yếu tố quan trọng cuối cùng là vấn đề con người. Cần khuyến khích đào tạo nâng cao đối với đội ngũ cán bộ công chức quản lý Nhà nước và quản lý doanh nghiệp về du lịch. Có chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực du lịch có trình độ cao về làm việc. Tích cực nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo nguồn nhân lực về du lịch trên địa bàn tỉnh. Từng bước mở rộng hợp tác giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo du lịch./

N.M.C

Tài liệu tham khảo:

- 1- Về miền lễ hội cội nguồn dân tộc Việt Nam, 2007.
- 2- Lễ hội truyền thống vùng đất Tổ, 2005.
- 3, 4, 5- Báo cáo tổng kết của Phòng Du lịch (2011 - 2012), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Thọ.
- 6- Kỷ yếu Hội thảo "Quy hoạch thành phố Việt Trì", 2009.

VỀ NGUỒN GỐC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT

T&S. LÊ ĐỨC HẠNH

Thờ cúng tổ tiên là một đề tài được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước chú ý nghiên cứu vì tính phổ biến và tầm quan trọng của nó trong tâm thức tín ngưỡng, tôn giáo của các tộc người trên đất nước. Thờ cúng tổ tiên có tính lịch sử và đã là một hiện tượng đáng chú ý ở nước ta từ sau những thập niên 80 của thế kỷ XX, với việc xây dựng lại đình, đền, nhà thờ họ, việc tu sửa lăng mộ, tìm người mất tích, viết gia phả, địa chỉ... Vấn đề này đã được đề cập, tìm hiểu trên nhiều khía cạnh khác nhau, như nghi lễ cúng tế trong ma chay, giỗ chạp, niềm tin vào linh hồn, văn khấn trong nghi lễ, thứ tự hành lễ,... Đây là một đề tài rộng - hẹp tùy theo cách tiếp cận của mỗi người ở mỗi lĩnh vực khác nhau. Thờ cúng tổ tiên đã được xác tín là lễ tự nhiên trong đạo hiếu của người Việt Nam nói riêng, của nhiều dân tộc khác trên thế giới nói chung. Trong các chuyên luận, các thuật ngữ được đưa ra để "mổ xẻ" tranh luận sôi nổi. Từ việc tranh luận thuật ngữ "thờ" đến thuật ngữ "cúng" và cả thuật ngữ "tổ tiên" nữa. Khi hiểu tổ tiên là những người đã khuất, nếu chỉ đơn thuần là những người thân trong dòng họ, gia đình, việc thờ cúng có sự khác nhau giữa những nhóm tộc người. Khi hiểu tổ tiên là những người đã mất, bao gồm cả những người ngoài dòng tộc, như những người có công với làng, với nước, thì việc thờ cúng cũng có sự khác nhau. Mỗi tộc người, mỗi nhóm tôn giáo có những quan niệm và cách thờ cúng hay tôn kính với người đã khuất theo tư duy và quan niệm của riêng mình. Do vậy, vấn đề là rất phong phú, đa dạng.

1- Nguồn gốc của việc thờ cúng tổ tiên

1.1- Nhiều ý kiến khoa học đồng ý với quan điểm: khi xuất hiện xã hội loài người thì xuất hiện tín ngưỡng, tôn giáo, mặc dù các hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đó còn dưới dạng thô sơ. Trong lịch sử, người ta thấy xuất hiện tín ngưỡng Tô tem

giáo gắn liền với tổ chức thị tộc. Mỗi tổ chức thị tộc có những hình thức thờ cúng riêng, với các tập tục thờ cúng vật thiêng được coi là tổ tiên của thị tộc đó. Nhiều thị tộc kiêng không ăn vật tổ của thị tộc mình. Dần về sau, khi xã hội phát triển, nhận thức về thế giới quan và vũ trụ quan của con người đã có nhiều thay đổi, người ta coi sự chết không phải là hết mà là sự tiếp nối của một cuộc sống khác, ở một nơi khác. Chết chỉ là sự mất đi của thể xác, còn linh hồn vẫn tồn tại ở thế giới bên kia, ở đó linh hồn cũng cần những nhu cầu sinh hoạt như ở thế giới người sống. Do đó, xuất hiện việc chôn theo người chết các vật dụng sinh hoạt cá nhân như khi còn sống. Nhiều tư liệu khảo cổ học ở các nước trên thế giới và cả ở Việt Nam đã tìm thấy các công cụ lao động, đồ trang sức, các vật nuôi... trong các mộ táng. Thậm chí, những người có địa vị trong xã hội còn được "chia" những nô bộc, tùy tùng... theo về thế giới bên kia. Trong xã hội cận hiện đại, việc chôn theo đồ tùy táng đã giảm dần, và mất đi ở nhiều tộc người. Mặc dù một số tộc người vẫn còn tập tục chia đồ dùng sinh hoạt cho người chết, nhưng ngày nay tục chôn người sống theo để phục vụ người chết đã được bãi bỏ. Người ta cũng không chôn theo người chết những đồ dùng thật nữa, mà thay vào đó là việc đốt các vàng mã, với những mô hình về dụng cụ sản xuất, các đồ dùng sinh hoạt bằng giấy, như tiền, vàng..., và thậm chí cả hình nhân cho người chết. Rõ ràng, trong ý niệm của người sống luôn mong người chết vẫn được tiếp tục duy trì "sinh hoạt" của họ ở thế giới bên kia. Dần dần việc thờ cúng, tưởng nhớ trở thành một tín ngưỡng - tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

1.2- Xã hội Việt Nam, giống với một số nước láng giềng như Trung Quốc, với đặc trưng là sản xuất nông nghiệp với hai ngành chính là trồng lúa nước và chăn nuôi cũng là một trong những đặc

điểm làm phát sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Khi bước vào chế độ thị tộc phụ quyền, vai trò người đàn ông trở nên quan trọng trong hoạt động kinh tế, trong mọi sinh hoạt gia đình. Người đàn ông đảm đương các công việc nặng nhọc, như săn bắn, trồng trọt để mang lại những thu nhập về vật chất duy trì sự tồn tại của gia đình. Người vợ và con cái dần phụ thuộc vào quyền lực của người đàn ông. Các dòng họ được hình thành từ những người con mang dòng họ cha. Những người con này, đặc biệt là con trai, lại kế tiếp ý thức về quyền lực của đàn ông trong gia đình mình. Người ta cũng cho rằng, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được xác lập theo dòng họ cha bắt đầu từ đây. Khi bước vào chế độ quân chủ chuyên chế, trong nông nghiệp, thủ công gia đình, vai trò người đàn ông vẫn là chính, cộng thêm việc phu phen tạp dịch, lính tráng, người đàn ông, người cha vẫn giữ vai trò chủ đạo, vì thế quyền gia trưởng vẫn thuộc về người đàn ông. Hơn nữa, việc tiếp thu tư tưởng Nho giáo từ Trung Hoa đã có phần tác động đến tư tưởng người dân Việt trong việc đề cao chữ hiếu, nghĩa. Tư tưởng cơ bản của Nho giáo là rất mực tôn quân, đề cao chế độ quân chủ quan liêu tập quyền. Nho giáo đề cao gia đình "quyền huynh thế phụ", người con trai cả kế nghiệp vua/cha, thừa kế tài sản, thờ cúng tổ tiên. Nho giáo, với quan niệm: trung với vua, hiếu với cha mẹ là cùng một gốc. Chữ hiếu được đề cao từ trong gia đình đến xã hội, với ý nghĩa con cái mang ơn công sinh thành, giáo dưỡng của cha mẹ. Với ý nghĩa sinh thành, giáo dưỡng, người con có nghĩa vụ báo đáp công sinh thành giáo dưỡng đó bằng hình thức phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống và thờ (cúng) cha mẹ khi họ qua đời. Cứ như thế, đời này qua đời khác, con cái đối với cha mẹ, tiếp tục kế nhau thành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên không chỉ ở Việt Nam, mà còn xuất hiện ở một số vùng xung quanh Việt Nam, như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản,... nhưng với những "nguyên lý" khác nhau, những cách kết hợp khác nhau. Đáng chú ý là ở đạo Bà la môn và Ấn Độ giáo, dân gian có những tục thờ cúng tổ tiên có thể coi phần nào giống với sự thờ cúng tổ tiên của người Việt. Ở đạo Bà la môn, thờ cúng tổ tiên cốt để người chết lên trời, trở thành bất tử. Người chết đứng trước hai khả năng: hoặc là lên trời, tới mặt trời để sống trên đó, hoặc là lên mặt trăng để rồi trở về mặt đất. Trong Ấn Độ giáo,

tục thờ cúng tổ tiên trong dân gian được đẩy xa hơn. Một tín đồ Ấn Độ giáo bao giờ cũng nghĩ rằng mình sẽ lên trời chứ không phải xuống địa ngục. Khi chết đi, sẽ có một sự phán xét của Yama, người chết phải được con cháu nuôi và thờ cúng thì mới qua khỏi sự phán xét này. Những nghi lễ có liên quan tới người chết, là những nghi lễ quan trọng nhất của tín ngưỡng nông dân¹. Thờ cúng để người chết được lên trời, đó là nguyên lý thờ cúng tổ tiên ở các tôn giáo Ấn Độ này. Ở Nhật Bản, thờ cúng tổ tiên cũng có sự khác biệt, nhưng cũng có nguồn gốc du nhập từ Trung Quốc. Ở Việt Nam, thờ cúng tổ tiên có phần được sáng tạo một cách độc lập, dẫn về sau vấn đề này được thể chế hóa, được quy định cả về mặt pháp luật. Có thể thấy, việc thờ cúng tổ tiên được ghi rõ qua điều 399, 400 của *Quốc triều hình luật* (được soạn thảo và ban hành vào thời Lê Thánh Tông, nửa đầu thế kỷ XV)². Trong đó, quy định rất chặt chẽ về luật hương hỏa là ruộng đất được truyền từ đời này sang đời khác, dành để thờ cúng tổ tiên. Ruộng hương hỏa rất được coi trọng, cấm phân chia trái phép, dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán, nếu bán ghép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy, thì mất số tiền mua, người ngoài mà mua thì phải cho chuộc, người mua không được cố giữ. Ở điều 400 còn quy định, nếu không có con trai, thì con gái có quyền thờ cúng tổ tiên.

Như vậy, thờ cúng tổ tiên đã dần dần trở thành một tập tục lớn, không thể thiếu trong đời sống tinh thần và văn hóa của người Việt.

1.3- Trong lịch sử dân tộc, vai trò của làng/xã rất ổn định. Nhiều quy định của chính quyền trung ương cũng khó có tác dụng tới làng xã. Bởi vậy mới có hiện tượng "phép vua thua lệ làng". Trong tâm thức người Việt, khó có thể tách gia đình, làng xóm và quốc gia. Người Việt luôn tâm niệm rằng: đất nước còn, gia đình, bản thân mới còn. Do vậy, hiểu thờ cúng tổ tiên ở người Việt không chỉ theo nghĩa hẹp là thờ ông bà, cha mẹ trong gia đình, mà cần hiểu theo nghĩa rộng, là thờ cả những người có công với cộng đồng làng xã, đất nước. Người ta có thể thấy một trong những đặc điểm của xã hội phương Đông là việc suy tôn một cá nhân làm người đại diện tối cao của toàn thể cộng đồng quốc gia. Một đặc điểm nổi bật khác ở xã hội Việt Nam nói riêng, một số nước châu Á nói chung là tục thờ trời. Nhiều khi người cầm đầu ở địa phương là đại diện của vua - thần, được coi là đầu thai

xuống trần để cai trị thiên hạ. Đó là sự kế thừa khái niệm về một vị thần bộ lạc mạnh nhất, chinh phục các vị thần của các bộ lạc yếu kém hơn để trở thành vị thần đỡ đầu dân tộc và cộng đồng. Thông thường, người đứng đầu cộng đồng, ông vua - thần, tuy xuất thân là người thường, nhưng lại được huyền thoại hóa để xem là dòng dõi của thần linh, qua một cuộc sinh nở thần kỳ: sao sa vào bụng mẹ, chân ướm vào vết đá lạ, hay qua một giấc mộng sinh chúa... Sự nhất thể hóa cá nhân nhà vua với thần của cộng đồng là một đặc điểm ở các xã hội phương Đông, cho dù chịu ảnh hưởng của đạo Khổng hay không. Sự hưng thịnh hay suy vong của cộng đồng, đồng thời là sự hưng thịnh hay suy vong của các ông vua thần. Do vậy, người ta thấy ở Việt Nam, dưới thời quân chủ chuyên chế, hằng năm, trên một mảnh đất thiêng, nơi được coi là trung tâm của đất nước, nơi giao lưu giữa trời và trần gian bằng một sợi dây vô hình, nhà vua đích thân làm chủ lễ. Nhà vua phải tự cày luống đất tượng trưng đầu tiên, mở đầu cho một mùa sản xuất. Đặc điểm nổi bật với tục thờ trời ở Việt Nam được thể hiện đậm nét tại lễ hội thờ vua Hùng - người có công dựng nước. Người Việt Nam từ dân gian đến các quý tộc (mà chính quyền trung ương là đại biểu) đều coi vua Hùng là tổ tiên của mình³.

Vậy thờ Hùng Vương có từ khi nào?

Khi nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt, nhiều người đồng ý với quan điểm: ở người Việt thờ cúng tổ tiên gia đình, dòng họ gần gũi với tổ tiên cả nước. Đó chính là nét đặc thù của sự thờ cúng tổ tiên. Nhưng với người Việt lại ít thấy gần việc tưởng nhớ và cúng tế tổ tiên đầu tiên của mình với tục thờ Hùng Vương.

Một trong những đặc điểm của lịch sử Việt Nam là chiến tranh liên miên với những cuộc xâm lược của nước ngoài. Thời kỳ hơn 1000 năm Bắc thuộc đã hun đúc cho người Việt ý thức về nền độc lập của mình, ý thức về nguồn gốc, về tổ tiên riêng của mình. Đến thế kỷ XIV - XV nguồn gốc người Việt được nhắc tới trong "Truyện họ Hồng Bàng"⁴. Các vua Hùng dần được coi là tổ tiên chung của người Việt.

Qua các tư liệu lịch sử cho thấy, đến năm 1285, khi vua Trần sắc phong các vị thần trên lãnh thổ Đại Việt, không thấy nói tới Hùng Vương. Người ta cho rằng, đến gần cuối thế kỷ XII, truyện Hùng Vương vẫn chưa nảy nở, hay ít ra chưa phát triển trên đất Việt. Những truyện tích về Hùng Vương, nếu có, vẫn nằm trong dân gian mà chưa được "chính

thống hóa". Phải đến nửa sau thế kỷ XIV, các truyện tích Hùng Vương mới hội tụ trong sách vở như một hệ thống hoàn chỉnh, đủ cơ sở để sau đó đưa vào sử sách (phần Ngoại kỷ - Đại Việt sử ký toàn thư).

Lê Thánh Tông ngay khi lên ngôi đã xác nhận quyền tự chủ của mình qua việc sử dụng quyền tế Giao như các vua Trung Hoa. Điểm quan trọng nhất trong tế Giao là việc thờ cúng các ông vua lập nước. Vậy là Lê Thánh Tông cho lập Ngọc phả Hùng Vương vào năm 1470. Từ đó, có thể từ chỗ là vị thần địa phương trong ký ức dân gian, Hùng Vương được chính thống hóa thành tổ tiên của người Việt, làm nền tảng tinh thần cho ý thức tự chủ, cho quyền uy sức mạnh của nhà vua trên đất Việt⁵.

Như vậy, ý thức về tổ tiên của người Việt thực ra phải trải qua một thời gian rất dài, tới cuối thế kỷ XV mới được chính thức hóa qua việc thờ cúng các vua Hùng. Trải qua thời gian, trong tâm thức của người Việt, việc thờ cúng tổ tiên cả nước, qua thờ các vua Hùng, đã in sâu, đậm nét, đã song hành cùng thờ cúng tổ tiên của từng gia tộc, từng gia đình. Cả hai quyện chặt vào nhau, không những không tách rời mà lại nương tựa nhau để cùng phát triển.

2- Cơ sở của tục thờ cúng tổ tiên ở người Việt

Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng lâu đời của người Việt Nam, nó đã thực sự ăn sâu trong đời sống xã hội và tâm thức dân tộc. Tục thờ cúng tổ tiên của dân tộc Việt Nam đã thực sự là một nét đẹp văn hoá của những con người thiên về "trọng tình" hơn "trọng lý", nó ngày càng được củng cố, mở rộng thêm dù cho có bị ảnh hưởng các nền văn hoá Đông, Tây du nhập vào. Người Việt xưa nay sống trong môi trường làng - làng huyết tộc - là một cơ cấu tổ chức lâu đời và đặc thù của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. "Văn hoá Việt Nam xét về bản chất là một nền văn hoá xóm làng"⁶. Làng Việt Nam, từ lâu đã là nơi sinh ra và bảo lưu văn hoá làng - văn hoá dân tộc. Cho đến nay, văn hoá làng vẫn tồn tại với sự ngưng kết khá đậm đặc trong lối sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng, văn hoá dân gian... Làng Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong việc gắn kết những con người với nhau một cách chặt chẽ, bền bỉ và lâu dài trong quá trình hình thành và phát triển. Ban đầu, làng được xây dựng trên nền móng của quan hệ huyết thống, rồi được mở rộng thêm ra nhiều dòng họ. Làng cũng lớn dần trong sự phát triển của từng dòng họ. Và, thờ cúng tổ tiên đóng một

vai trò không nhỏ trong việc duy trì môi trường liên kết gia tộc và môi trường làng.

Người Việt quan niệm rằng, con người có hồn và xác, xác thì có chết nhưng hồn thì tồn tại mãi, mà hồn mới là yếu tố cao quý của một con người. Hồn và xác liên kết nhau tạo nên sinh vật hoạt động được. Linh hồn chỉ thoát ra khỏi thể xác khi thực sự đã chết⁷. Người Việt quan niệm, con người sau khi chết còn có một cuộc sống nơi suối vàng giống như cuộc sống nơi trần thế, với những nhu cầu tất yếu, như ăn, mặc, chi tiêu và cả tích lũy phòng khi bất trắc. Do vậy, những người thân cần cúng giỗ để tổ tiên không bị thiếu thốn nơi chín suối. Người Việt cho rằng, "chín suối" là nơi sinh tồn của linh hồn tổ tiên sau khi thác, giống như cõi Niết bàn trong quan niệm của Phật giáo, nơi Thiên đàng của Công giáo.

Với quan niệm như vậy, người Việt coi việc cúng giỗ là thực hiện "đạo hiếu" và họ không bao giờ bỏ cúng giỗ ông bà, cha mẹ, cúng giỗ tổ tiên của mình. Việc cúng giỗ là biểu hiện mối dây liên kết mật thiết giữa tổ tiên - những người đã khuất, với con cháu - những người còn sống. Hay chính là biểu hiện mối quan hệ giữa hai thế giới của người sống và người đã thác. Mặt khác, thờ cúng tổ tiên chính là việc con cháu thể hiện sự biết ơn của mình đối với công giáo dưỡng của các kiếp đời bề trên.

Chính vì vậy, việc cúng giỗ càng chu toàn bao nhiêu thì lòng con cháu càng an tâm, thanh thản bấy nhiêu. Từ lòng tôn kính, sự mong muốn báo đáp với tổ tiên, con cháu tìm cách báo hiếu bằng việc cúng giỗ, thắp hương tưởng niệm, cần báo với tổ tiên mỗi dịp lễ tết, mỗi khi có việc trọng đại, như hôn nhân hay tang lễ... Đây cũng là những dịp người lớn muốn nhắc nhở cho con cháu về cội nguồn của dòng họ và ghi nhớ công lao của tiên tổ. Trong các cuộc điều tra về tôn giáo của Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tiến hành từ 1995 đến nay, thì người Việt thực hiện việc thờ cúng tổ tiên chiếm tỷ lệ trung bình là 98%⁸.

Thờ cúng tổ tiên mang tính chất phổ quát nhưng đồng thời cũng mang tính khu biệt trong các hình thức thể hiện với từng nhóm xã hội - tôn giáo cụ thể. Chính những đặc tính khu biệt này đã tạo nên sự phong phú, đa dạng của việc thờ cúng tổ tiên. Điểm đầu tiên tạo nên sự khu biệt đặc thù ở các tôn giáo và các nhóm xã hội là quan niệm về hồn và nơi ở của hồn sau khi chết. Người vô thần thì không tin có linh hồn và cuộc sống sau khi chết, họ quan niệm "chết là hết". Người Phật tử thì quan niệm đời sống con người gắn chặt với kiếp. Sau khi chết nếu hồn chưa thoát được nghiệp chướng sẽ vẫn còn bị vướng vào vòng luân hồi để quay trở lại một kiếp nào đó tương xứng với những gì mình đã



Nhà thờ họ Đờ, Từ Liêm, Hà Nội - Ảnh: Nguyễn Thúc

làm trong kiếp trước. Do vậy, Phật giáo chủ trương không sát sinh vì có thể động vật ấy là một sinh linh đầu thai từ kiếp trước. Với quan niệm này, việc báo hiếu tổ tiên được thực hiện bằng những nghi lễ cầu siêu theo phương thức nhà Phật, nhà có tang ma sẽ mời sư thầy đến tụng kinh cho người chết mau siêu độ; đến ngày lễ Vu lan, con cháu đến chùa dâng lễ cúng Phật cầu cho cha mẹ. Lễ Vu lan theo quan niệm Phật giáo là ngày Phật đại xá, những việc lành con cháu làm trong ngày này thì cha mẹ được hưởng phúc.

Mối quan hệ qua lại giữa người sống với các bậc tổ tiên chính là cơ sở niềm tin của sự chuyển giao công trạng. Người sống thờ kính những người đã khuất để bày tỏ lòng biết ơn của mình với họ, vì những gì họ đã làm cho con cháu khi còn sống và cả những điều họ sẽ chia sẻ, chở che cho con cháu sau khi chết. Kết quả điều tra xã hội học của Viện Nghiên cứu Tôn giáo cho thấy mục đích của việc thờ kính tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn với tổ tiên chiếm 90,5%⁹.

Cho dù quan niệm như thế nào, thì việc giỗ chạp trước hết là một cách thức để báo hiếu tổ tiên. Dù muốn dù không, mỗi người đều phải thừa nhận những gì mà chúng ta đang thừa hưởng là do tổ tiên để lại.

Việc thờ cúng tổ tiên giữ vai trò thắt chặt những mối liên hệ trong gia đình, dòng họ, làm cho những mối liên hệ ấy ngày càng bền vững hơn qua những nghi lễ cúng giỗ tổ tiên, vì mỗi khi nhớ về cội nguồn tiên tổ, người ta cảm thấy tự tin hơn trong cuộc sống. Mặt khác, khi nhớ đến tổ tiên cũng là nhớ đến những gương sáng mà tiền nhân để lại, nhớ đến những giá trị truyền thống của cha ông. Tuy nhiên, dù quan niệm về tổ tiên ở các nhóm xã hội có thể khác nhau, dẫn đến những hình thức khác nhau qua việc thờ kính/thờ cúng hay tôn kính tổ tiên, thì về cơ bản các nhóm xã hội vẫn có điểm giống nhau trên cơ sở kính trọng, hiếu lễ với tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên nghiêm nhiên trở thành một tập quán không thể thiếu được của người Việt Nam, nó trở thành đặc điểm văn hoá Việt Nam. Điều đặc biệt chú trọng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt là đạo hiếu được người Việt cố định ở một chiều sâu tâm thức không phai nhạt. Ở người Việt, sự khẳng định con người cá nhân không hề đoạn tuyệt với dòng giống, dù trên phạm vi cả dân tộc hay ở phạm vi gia đình. Trong khi hướng về tương lai, người Việt không quên quá khứ. Chỉ xét riêng về mặt đạo lý cũng thấy được thờ cúng

tổ tiên của người Việt là một cái gì máu mủ, cho dù môi trường xã hội có thay đổi. Có thể khẳng định rằng, thờ cúng tổ tiên trên nền của đạo hiếu đã và đang làm cho nó trở thành một nét sâu đậm trong đời sống tâm linh người Việt./

L.D.H

Chú thích:

- 1- Theo Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình, *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân*, Nxb. H, Tr. 99 - 134.
 - 2- Viện Sử học, *Quốc triều hình luật*, điều 399, 400, Nxb. Pháp lý, 1991.
 - 3- Đặng Nghiêm Vạn, *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2001, Tr. 886 - 906.
 - 4- Truyện họ Hồng Bàng được sách Lĩnh Nam chích quái ghi lại. Đây là một trong những sách đầu tiên ghi lại các chuyện dã sử dân gian, do những bậc tài cao học rộng thời Trần soạn thảo và đến đời nhà Lê thì được nhuận sắc.
 - 5- Dẫn theo Nguyễn Kiến Giang "Thờ cúng tổ tiên trong đời sống tâm linh người Việt", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 23, tháng 1/1996, Tr. 17.
 - 6- Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2003, Tr. 18
 - 7- Về vấn đề liên quan đến hôn và xác xem thêm Chương V trong "Những bí ẩn sau cõi chết", tác giả Đoàn Văn Thông, Nguồn sống xuất bản năm 1994, các Chương III, V và VIII.
 - 8- Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Kết quả điều tra xã hội học tôn giáo năm 1995, 1998, 2001, 2003, 2005, 2007 - Tư liệu Viện Nghiên cứu Tôn giáo*.
 - 9- Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Kết quả điều tra xã hội học tôn giáo năm 1995, 1998, 2001, 2003, 2005, 2007 - Tư liệu Viện Nghiên cứu Tôn giáo* (Cuộc điều tra tiến hành tại Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Huế, thành phố Hồ Chí Minh).
- Tài liệu tham khảo:**
- 1- Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Hội Nhà văn, H, 2000.
 - 2- Toan Ánh, *Tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1990.
 - 3- Toan Ánh, *Tục thờ cúng trong gia đình Việt Nam*, Nxb. Đồng Tháp, 1995.
 - 4- Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Đồng Tháp, 1990.
 - 5- Cadière, *Về văn hoá và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H, 1997.
 - 6- Nguyễn Kiến Giang, "Thờ cúng tổ tiên trong đời sống tâm linh người Việt", *Tạp chí Xưa và Nay*, 1996.
 - 7- Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.
 - 8- Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình, *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân*, Nxb. H, 2004.
 - 9- Đoàn Văn Thông, "Những bí ẩn sau cõi chết", *Sdd*, Nguồn sống..., 1994.
 - 10- Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), *Về tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996.
 - 11- Đặng Nghiêm Vạn, *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2001.
 - 12- Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Kết quả điều tra xã hội học các năm 1995, 1998, 2003, 2005, 2007*.
 - 13- Viện Sử học, *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, H, 1991.
 - 14- Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2003.

VAI TRÒ CỦA MẪU LIỄU, THẦN LINH LIÊN QUAN, BAN THỜ VÀ NGHI THỨC THỜ CÚNG

TRẦN LÂM - NGUYỄN ĐẠT THỨC*

Tín ngưỡng Tứ phủ tồn tại lâu dài cho tới nay ở nước ta được dựa chủ yếu vào bộ đỡ nông thôn và nông dân, một lực lượng luôn chiếm tỉ lệ lớn trong thành phần dân cư. Vì thế, dù cho có những biến động xã hội thì tín ngưỡng này vẫn được người Việt tin theo đông đảo. Đương nhiên, nhiều biến đổi của tâm linh dân dã thường dựa trên nền tảng của tín ngưỡng thờ Mẫu. Vì thế, không lạ gì khi những vị nữ thần, như Bà Trưng, Bà Triệu và nhiều nhân vật nữ khác cũng dần hội nhập về với tín ngưỡng Tứ phủ ở dưới dạng này hay dạng khác. Với bà Liễu Hạnh, là một vị Thánh Mẫu mang nhiều yếu tố quy tụ, sản phẩm của sự phát triển kinh tế thương mại, manh nha từ cuối thế kỷ XV, phát triển vào thế kỷ XVI cũng không vượt ra ngoài tín ngưỡng Tứ phủ. Vai trò của Bà thực là to lớn, mà chúng tôi còn như cảm nhận thấy, từ Bà mà tín ngưỡng Tứ phủ đã được mở rộng hơn rất nhiều trong hệ thần linh liên quan ở suốt cả Bắc - Trung - Nam. Vậy Thánh Mẫu Liễu Hạnh là ai?

Chắc chắn Bà là "con đẻ" của tư duy Việt vào thế kỷ XV - XVI. Thực sự, Bà không phải là một nhân thần như truyền thuyết đã ghi lại, mà là sản phẩm của lịch sử gắn với những "thương thuyền". Yêu cầu của các thương thuyền đương thời, không thể đem tất cả thần linh của Tứ phủ đi khắp nơi mà họ có thể đến. Do đó, như một quy luật thông thường, sự hội tụ các thần linh của tín ngưỡng này lại để trở thành một đáng độc tôn đa quyền năng đã được hình thành. Và, Thánh Mẫu Liễu Hạnh xuất thế. Con đường đi của Bà ở trong không gian văn hóa dân dã của người Việt được chia làm hai:

một là, theo các thương thuyền, men theo các triền sông, ven biển và các đường thiên lý để xuất hiện ở khắp nơi; hai là, Bà nhập vào thế giới nông nghiệp để trở thành một tối thượng thần đa tài, đa năng... Kết quả là, theo dòng trôi chảy của lịch sử, Bà đã được "trôi" trên dòng liên tưởng dân dã mà hóa thân thành con của Ngọc Hoàng, nhiều lần đầu thai xuống trần để hành đạo, trừ gian, diệt ác, tạo sự hanh thông cho những con đường xuôi ngược. Từ Bà, ít nhất có hai đặc điểm nổi bật gắn với lịch sử, đó là sự dung hội với các thần linh ở địa phương, mà có lẽ tục thờ Mẫu Tứ phủ gốc khó có thể có, như với ông Hoàng Bảy (Bào Hà), tức Nùng Trí Cao ở tận miền núi xa xôi, rồi ông Hoàng Sáu - Trần Lưu, Châu Mười - Hoàng Ba cũng được kết nạp vào tín ngưỡng Tứ phủ. Ở miền Trung, chúng ta thấy Hoàng Chín/Lê Khôi, Hoàng Mười/Nguyễn Xí cũng gắn với thương mại mà hội nhập về. Chưa rõ được ông Hoàng Hai, gắn với mở rộng đất đai ở miền Nam, có phải vì dòng chảy của thương mại đã kết nạp ông vào tín ngưỡng này hay không? Mặt khác, một số thần linh gốc gắn với nông nghiệp, đã tồn tại với tín ngưỡng thờ Mẫu, được hội nhập với các ông Hoàng kể trên để trở thành hệ Tứ phủ ông Hoàng như hiện biết. Có thể nói rằng, vai trò của thương thuyền vô cùng quan trọng với sự phát triển của tín ngưỡng thờ Mẫu, nó "kết nạp" các thần linh ở địa phương vào hệ Tứ phủ đã góp phần tích cực về mặt tinh thần cho sự phát triển thương mại ở đương thời.

Cũng qua đây, chúng ta như thấy nhà Mạc ủng hộ cho thương mại, thì như một sự tất yếu, một số thần linh dân dã sẽ được đề cao một cách mạnh mẽ, cụ thể như: gắn với khu thương mại sầm uất ở ven sông Hồng - từ Bằng Sở (Thường Tín, Khoái

* Cục Di sản văn hóa

Châu), qua Đa Hòa về đến Hưng Yên là Chử Đồng Tử, được chuyển hóa từ thần đánh cá thành thần buôn. Nhưng, Chử Đồng Tử ít gắn với bệ đỡ nông nghiệp nên tuy ngài được đề cao để trở thành một nhân vật trong Tứ bất tử, song không gian thờ tự của ngài rất hạn chế. Một phần, có thể ngài không phải là nữ thần nên cũng khó phát triển trong ý thức thờ Thánh Mẫu của nhân dân ta. Suy cho cùng, mọi điều kiện được hội tụ lại ở một thần linh tối thượng là Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Qua sự tích, chúng ta đã thấy Thánh lúc là nguồn sinh lực vũ trụ vô biên - một hóa thân của Thánh Mẫu Thượng Thiên, lúc thì gắn với rừng núi như ở Chi Lăng, mang bóng dáng của bà Thượng Ngàn, hay gắn với nước, như ở Tây Hồ, rồi gắn với Mẫu Địa, điển hình như tại Đồi Ngang, Ninh Bình. Đương thời, vai trò của Mẫu Liễu Hạnh quá lớn, cho nên, nhiều khi sự tích của bà còn như liên quan đến một số nhà Nho trong mối quan hệ mang yếu tố thánh thần. Tuy nhiên, Bà là người của dân, nên sau khi xuất thế, Bà được tôn tại bởi những huyền thoại dân dã. Trong lịch sử, tín ngưỡng thờ Mẫu được mở rộng khắp nơi, nhưng không bao giờ có giáo hội, không có giáo lý trừu tượng, nên chính quyền trung ương khó có thể quản lý được. Và, đương nhiên một số nhà Nho đã gán cho Mẫu nhiều nhận định không đúng về bản chất, đạo đức Nho giáo. Trở lại với vai trò của bà Liễu Hạnh trong xã hội, chúng ta hiểu rằng, ở một mặt nào đó, bà dần dần trở thành đại diện cho thế lực thương mại tâm linh của nhà Mạc. Vào cuối thế kỷ XVI, cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều tương đối khốc liệt, trên cơ bản đó là cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa nhà Mạc và nhà Lê - Trịnh. Song, trên đấu trường ý thức hệ lại là biểu hiện của mâu thuẫn giữa nền kinh tế nông nghiệp cổ truyền và nền kinh tế thương mại non trẻ. Kết quả là, chính sách của nhà Mạc đã ít dựa vào được "cái biển" nông dân Bắc Bộ, nên nhà Mạc đã thất bại. Sự thất bại đó như đồng nhất với sự thất bại của bà Liễu Hạnh trước Tiên Quân Thánh, thuộc phái Nội Đạo Tràn ở xứ Thanh. Tuy thắng lợi, nhưng nhà Lê - Trịnh không thể kéo lịch sử lùi lại được, có nghĩa vai trò của thương mại cũng như vai trò của bà Liễu Hạnh vẫn tồn tại trong xã hội, nằm ngoài ý muốn của triều đình. Có lẽ vì thế mà người ta "bắt ức" bà quy Phật và được triều đình phong là Mã Hoàng công chúa. Không còn chiến tranh cản trở bước đường thương mại, vì thế vai trò của bà Liễu Hạnh cũng

như vai trò của thương mại đã phát triển dần ngay ở xứ Thanh và đến thờ Mẫu Liễu chiếm thế "thượng phong" ngay ở miền đất này. Người dân đã xây dựng nên những vùng kinh tế sầm uất, kèm theo là một số ngôi đền nổi tiếng toàn quốc, như đền Sòng, Phố Cát và các đền "vệ tinh" như đền cô Ba Bông, đền cô Chín Giếng... Đi sâu hơn có đền Mẫu Cẩm La ở phía Nam Hà Tĩnh, rồi đền Mẫu Liễu ở phía Nam của đèo Ngang. Xa hơn, vai trò của Mẫu Liễu còn được khẳng định ở điện Hòn Chén (Huế). Và, tới nay còn có cả Phủ Dầy ở tận thành phố Hồ Chí Minh...

Vai trò của bà Liễu Hạnh ở đâu cũng được đề cao, nhiều khi có những điện thờ riêng. Ở những nơi ấy, Bà thường được tạc tượng đặt trong hậu cung, với vị trí của Mẫu thủ điện, luôn đặt tại trung tâm điện thờ. Trên điện thờ Mẫu của người Việt, trong/trên cùng của bàn thờ chính thường là nơi của các thế lực siêu nhiên căn bản, đó là Tam tòa, còn Mẫu thủ điện, tức vị thần được thờ chính, bao giờ cũng ở hàng kế theo. Có nghĩa là, hàng thứ nhất gắn với những uy lực và tinh thần cơ bản của đạo, làm bệ đỡ cho vị thần chủ ở hàng thứ hai. Đối với tín ngưỡng thờ Mẫu, hàng thứ nhất là Tam tòa, mà điện Mẫu gốc ở nông thôn luôn gắn với Thánh Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Địa và Mẫu Thoải - ba thế lực liên quan tới kinh tế nông nghiệp. Còn rừng núi thường là nơi của các kiếp đời đã qua, nên bà Thượng Ngàn được thờ riêng. Có lẽ vào khoảng thế kỷ XVIII, khi tín ngưỡng thờ Mẫu theo chân giới thương mại phát triển mạnh ở đô thị, thì Tam tòa đã có phần thay đổi (như trên đã đề cập). Thông thường, điện thờ bà Liễu Hạnh cũng như điện thờ của nhiều bà Chúa khác, người Việt thường bổ sung thêm tượng Thánh Phụ, Thánh Mẫu với bàn thờ riêng ở hai bên như một hình thức khẳng định về ý nghĩa uống nước nhớ nguồn của dân tộc. Tất nhiên, bàn thờ của Mẫu Liễu không phải là một bàn thờ chung như ngày nay nên ít có bổ sung các hệ tượng khác của điện thờ Mẫu nói chung.

Khi rời khỏi vùng đất quê hương, theo chân người Việt đi khai phá, thâm nhập vào miền trong mà điển hình như tại điện Hòn Chén ở Huế, thì nơi đây, một thần mẹ Thiên Y A Na, gốc của người Chăm, được tạo tượng nữ nhân, đậm chất Việt, được đề trong cùng như thay cho Tam tòa Thánh Mẫu. Hàng thứ hai là bài vị của Thánh Mẫu Liễu Hạnh cùng hai thị giả Quỳnh Hoa và Quế Hoa.



Tam phủ (Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ) chùa Hạ Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội - Ảnh: Trần Lâm

Phía ngoài là một ban thờ xây dạng cừ trùng gắn với Ngọc Hoàng Thượng Đế để tạo nên một thế âm dương đối đãi. Bên phải có ban thờ hai vua Đồng Khánh và Khải Định, bên trái có ban thờ của bà Thượng Ngàn và Mẫu Thoải. Ngoài ra, hai bên tường hồi của tòa ngoài còn có bộ tượng Lục Đình, Lục Giáp theo kiểu thức Trung Hoa... Như vậy, rõ ràng những thần linh của tín ngưỡng thờ Mẫu của châu thổ Bắc Bộ đã hội nhập vào điện Hòn Chén. Đặc biệt, Mẫu Liễu như đã chiếm vị trí của thần thủ điện, ở trung tâm chính điện, nơi hàng thứ hai và đây bà Thiên Y A Na trở thành một dấu tích cội nguồn của điện này. Ở một số điện thờ khác, gốc xưa như tại Phủ Dầy, vào những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước, nơi đây còn thờ tam thân của Mẫu Liễu, theo huyền tích của Mẫu Liễu, đó là thần tiên, Bồ tát và đời thường. Nhưng ở nhiều kiến trúc thờ Mẫu Liễu tại địa điểm khác, người ta đã chuyển hóa thành một ban thờ Mẫu thông thường. Có thể chỉ ra như ở phủ Tây Hồ, phủ Dầy hiện nay và nhiều địa điểm khác nữa. Với trên cùng, nơi sâu nhất của hậu cung thường là Tam tòa Thánh Mẫu; hàng thứ hai là Mẫu Liễu Hạnh; ban thờ hai bên thường là các Chầu, cũng có khi là Thánh Phụ, Thánh Mẫu (bố, mẹ thế gian của Mẫu Liễu). Kèm theo đó là những cô và cậu,

được tạc tượng khá nhỏ, điểm xuyết hai bên để làm thị giả. Đó là hậu cung, được ngăn cách với bên ngoài bởi hệ cửa thờ ở giữa, thường có 4 đến 6 cánh, với phần trên ít khi được bưng kín mà thay vào đó là hệ thống chạm thủng với đề tài lẵng hoa hay các biểu tượng thiêng liêng, phần dưới của cửa theo dạng bức bàn. Như vậy, với ánh sáng thiêng liêng của tín ngưỡng thì Thánh có thể nhìn ra ngoài, nhưng người dân chỉ nhìn được vào bên trong qua một ánh sáng huyền ảo, lung linh. Hai bên của cửa thờ là cửa ra vào, với ngưỡng rất cao, mang ý nghĩa chống những sự phạm tục tràn vào cõi tối thiêng, nơi mà chỉ các con đồng thủ từ mới được tiếp cận.

Phía ngoài cửa hậu cung là một ban thờ, đôi khi được để sát cửa thờ ở phía ngoài để các con nhang, đệ tử thắp hương cúng vọng. Tiếp sau là hệ ban thờ chung của điện Mẫu. Trên cùng có thể là một bộ 3 tượng tương đối lớn, đội mũ Bình Thiên, đó là Tam vị Đức Vua Cha, gồm Vua Cha Ngọc Hoàng, Vua Cha Bát Hải và Vua Cha Diêm Vương. Đây là một biểu hiện ảnh hưởng từ tín ngưỡng thờ Ngọc Hoàng của Trung Hoa đã được Việt hóa để phân thân thành Tam vị Đức Vua Cha, nhưng từ bao giờ thì hiện nay không có những chứng cứ cụ thể. Chỉ biết rằng, với chức năng của

các ngài đều gắn với nền kinh tế nông nghiệp, chưa bị tư duy thương mại chi phối. Có nghĩa là vẫn gắn với trời, nước và đất. Từ đây, chúng ta có thể đặt ra một giả thiết để làm việc là, sự ảnh hưởng của việc thờ Ngọc Hoàng vào tín ngưỡng dân gian Việt có lẽ từ trước thế kỷ XVIII và thường được thờ trong những điện riêng, gọi là đền/điện Tam Phủ mà hiện nay dấu tích này vẫn còn ở đền Tam Phủ trong khuôn viên chùa Thầy và nhiều đền/điện Tam phủ ở phía tả ngạn sông Đáy, thuộc Đan Phượng và Hoài Đức (Hà Nội). Điều đó cho phép chúng tôi ngờ rằng, điện Tam phủ thường gắn với thờ nam thần - ba hóa/phân thân của Ngọc Hoàng Thượng Đế, có thể chỉ được cấy vào điện thờ Mẫu trong khoảng thời gian gần đây mà thôi. Nhiều khi ở vị trí này không có tượng Tam vị Đức Vua Cha thì được thay thế bằng bộ ba: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu. Nếu như, Tam vị Đức Vua Cha gắn với ước vọng nông nghiệp thì Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu lại như chứa đựng một ý thức giáo dục tâm linh, đó là việc khuyến thiện, trừng ác, bởi Nam Tào gắn với sự sinh/sống (vị quan ghi chép về những điều tốt lành, thiện nghiệp của con người lúc sinh thời để được xét công khi qua mười cửa ngục dưới âm ti). Ngược lại, Bắc Đẩu ghi về sự chết và tội ác của con người để phán xét công, tội, khi xuống âm ti được chuyển kiếp khác nhau). Hàng tượng tiếp theo được đặt thấp hơn một chút, đó là nơi của Ngũ vị Tôn ông. Thực sự, đây là những vị thần liên quan đến việc sáng tạo ra các miền vũ trụ. Chính giữa là Tôn ông Đệ nhất, hai bên tùy theo vai trò âm dương của thần mà định vị (hai vị liên quan đến rừng và đất thì ở bên phải; hai vị liên quan đến nước và kiềm tri đôi nước thì ngồi bên trái).

Có thể, khởi đầu của tín ngưỡng thờ Mẫu chỉ có các vị thần như nêu trên (dù cho Tam vị Đức Vua Cha hay Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu là một sự du nhập). Khi tín ngưỡng thờ Mẫu phát triển (như trên đã nói), thì nhiều khi hệ thống thần "phát huy sáng tạo" là những người thực được thiêng hóa. Tại những ngôi đền rộng rãi thì các Ngài được ngồi ở hai bên, như Tứ phủ ông Hoàng thì ngồi dàn hàng ngang ở gian bên trái. Ngược lại, tương đồng như thế là Tứ phủ Chầu bà ở gian bên phải. Với những điện Mẫu hẹp hoặc đôi khi tùy theo nhận thức của tín đồ địa phương mà không có hệ Tứ phủ ông Hoàng đầy đủ, cũng như Chầu bà được đặt ở vị trí như kể trên, mà người ta

thường xếp tiếp dưới hàng Ngũ vị Tôn ông. Chỉ ba vị Hoàng Ba, Hoàng Bảy, Hoàng Mười, là những ông Hoàng thường có mặt trong các giá đồng, còn các Chầu bà, tùy theo từng nơi, nhiều khi được đưa vào thờ phụ ở hai bên của Tam tòa Thánh Mẫu trong hậu cung.

Trong tín ngưỡng thờ Mẫu, thường chỉ đề cập tới Tam tòa, vì Thánh Mẫu Thượng Ngàn quản lý thế giới của kiếp đời đã qua nên luôn được thờ riêng. Biểu tượng nơi thờ Bà gắn với cảnh rừng núi nên người xưa thường hay đắp động. Mà, trong tạo hình, nhiều động mang giá trị nghệ thuật dân gian khá cao, gắn gũi với tự nhiên và đầy xúc cảm. Thông thường, vị trí thờ động của bà Thượng Ngàn được đắp ở đầu hồi bên phải của tiền bái. Nhiều khi động này được đưa hẳn ra ngoài hoặc đắp ở phía sau điện Mẫu (phủ Dầy, Nam Định). Tuy nhiên, khi tín ngưỡng thờ Mẫu được "trôi" vào trong đô thị thì Tam tòa không còn Mẫu Địa, mà thay vào đó là bà Thượng Ngàn, nhưng động Sơn Trang vẫn cứ được làm để đáp ứng yêu cầu đối với thế giới của người đã khuất. Cũng ở trong môi trường đô thị hay liên quan đến đô thị, thì, vị trí động Sơn Trang được đặt khá tùy tiện, không nhất thiết theo quy luật âm dương của nông nghiệp (như ở phủ Tây Hồ hay đền Đại Lộ, đều thuộc Hà Nội) - Những động này mới được dựng gần đây, đều ở phía bên trái của điện chính. Cùng với hệ thống thần điện như nêu trên, thì, gần như một sự bắt buộc, người xưa đã dựng hai miếu nhỏ cho Cô và Cậu ở hai bên phía trước tiền bái. Ở nhiều điện Mẫu, đôi khi có cả am Thổ thần bên gốc cổ thụ (đền Dầm, Thường Tín, Hà Nội). Ở nơi ấy, quanh gốc cây và quanh miếu thường được xếp những hòn đá hộc lớn, có vẻ như "vu vơ" nhưng đượm chất triết học dân dã. Cũng có khi do sự tích riêng mà người ta cấy vào trong khuôn viên của điện Mẫu những am thờ của vị thần linh liên quan, mà thường là những vị tương đồng với Thành hoàng làng hay các anh hùng dân tộc. Chẳng hạn như Lý Nam Đế (phủ Vân Cát, Nam Định). Đặc biệt, cách đây chưa lâu, người ta đã đưa cả Đức thánh Trần Hưng Đạo với hai người con nuôi của Ngài (được dân gán ghép là Cô Quỳnh, cô Quế) vào hệ thống thần điện Mẫu. Ban thờ của Ngài thường nằm ở bên trái của điện chính. Thực ra, giữa điện Mẫu và ban thờ thánh Trần Hưng Đạo không/ít kết hợp trong một không gian thờ tự. Vì rõ ràng, những người theo tín ngưỡng thờ Trần Hưng Đạo

coi các thủ từ là Thanh đồng và những con đồng của điện Mẫu thường bị xếp vào loại đồng cốt, mang nhiều tính mê tín dị đoan. Hai dòng này như có vẻ khắc nhau về nhận thức và chức năng. Vì Đức Thánh Trần thường gắn với sát quỷ, trừ tà, trị bệnh, ủng hộ nghề sông nước, cầm cân nảy mực..., ít có hiện tượng xuất thần liên quan đến thần linh của các miếu vũ trụ. Một giả thiết để làm việc tạm đặt ra là, với các luống buôn bán và thương nghiệp thì sự dung hợp này như đã đáp ứng được yêu cầu về tâm linh của cư dân đô thị. Tuy nhiên, bằng vào thực tế của di sản văn hóa, như ở đền Dầm, Thường Tín, Hà Nội, một số hiện vật trong điện của Trần Hưng Đạo lại sớm hơn bất kể hiện vật nào ở điện thờ Mẫu, đồng thời, điện Ngài lại được đặt riêng ở phía bên phải, khiến chúng ta có thể ngờ rằng, ở những nơi ấy, có thể điện thờ Ngài được dựng sớm hơn điện thờ Mẫu, hoặc giả đây là hai đền khác nhau. Và, để cân đối, chỉ cách đây mười năm, một số nơi đã cho dựng cả một động sơn trang mới ở phía bên phải của tiền bái điện thờ Mẫu. Phải chăng, đó là sự tùy tiện của tín ngưỡng dân gian hay tính thực dụng của tư duy thương mại (đền Dầm, đền Lộ, phủ Tây Hồ... đều thuộc Hà Nội).

Trở lại với điện thờ Mẫu, người Việt không chỉ dừng lại ở những thần linh nhân dạng mà còn quan tâm tới ông Hổ và ông Lốt. Với hổ, thường được thờ ở hạ ban, chủ yếu dưới gầm ban thờ Công đồng (bàn thờ chung của chư vị). Ở nơi ấy, một là chỉ có riêng hổ vàng, tượng trưng cho sức mạnh của thần linh cai quản mặt đất, có khả năng trừ tà, sát quỷ, nhưng phần nhiều lại được diễn ra dưới dạng ngũ hổ để trấn trị năm phương (Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung phương, tương ứng với hổ xanh lá cây/hành Mộc, hổ trắng/hành Kim, hổ đỏ/hành Hỏa, hổ đen/hành Thủy, hổ vàng/hành Thổ). Đồng thời, người ta cũng nghĩ rằng, một kiến trúc liên quan đến tôn giáo - tín ngưỡng cần

phải đạt được tư cách đại diện cho ba tầng thế giới, với mái là biểu tượng của tầng trời, phần ở giữa là nơi của các tín đồ tiếp cận với thần linh và phần đất thì hổ là đại diện.

Ngoài ra, các ông Lốt là vật thờ không thể thiếu. Đây là đôi rắn có màu đỏ, lưỡi thè ra khỏi mồm. Đôi rắn quấn trên quả giang ở hai "bộ vì" gian giữa và chầu vào điện Thánh. Thông thường đó là rắn màu vàng ở bên phải và rắn màu trắng ở bên trái. Trong trường hợp, khi tín ngưỡng thờ Mẫu thâm nhập vào đô thị thì rắn màu vàng được chuyển hóa thành rắn màu xanh lá cây. Những đôi rắn này được làm khá công phu, chúng khá lớn, với đường kính thân từ 10 - 15 cm, nhiều khi có vây lưng, được thêu hoặc vẽ vẩy cùng đốt ngang ở phần bụng. Trong những ngày lễ hội, ngoài những đồ mã phổ biến như quả nón Công đồng mà mỗi năm đều được thay đổi vào ngày hội xuân. Gọi là quả nón Công đồng, có nghĩa là cả một hệ thống dưới "bảo cái" gồm đủ các loại nón, có tầng bậc từ cao đến thấp, thần nào nón nấy..., nên quả nón này rất lớn, như hiện thân/tượng trưng cho cả một hệ thống thần điện, với nhiều màu sắc khác nhau, đan xen, hài hòa, mang một vẻ đẹp dân dã đặc biệt, được treo ở trên cao, chính giữa tòa tiền bái, trước ban thờ Công đồng... Cùng đó là những mã hình nhân thể mạng, rối voi ngựa. Nhiều khi chúng ta còn gặp được ở trong những đồ mã này các ông Lốt "tam đầu nhất vĩ", mà nhiều khi các đầu này được hóa thành đầu người và nối xuống một thân rắn cuộn tròn làm đế. Hình thức này khiến chúng tôi ngờ rằng, nó được bắt nguồn từ những rắn Naga, theo thời gian mà bị suy lạc và dân dã dần để trở thành một tác phẩm khó kiếm ở các vùng miền khác...

(Kỳ sau đăng tiếp...)

T.L - N.D.T

(Ngày nhận bài: 29/6/2013; Ngày phản biện đánh giá: 27/7/2013, Ngày duyệt đăng bài: 1/8/2013).

Trần Lâm - Nguyễn Đạt Thức: The Role of Mẫu Liễu (Lieu Hanh Mother), Relevant Gods, Altars and Rituals

From the worship of Lieu Hanh Mother, authors links it with the appearance and existence of Lieu Hanh Mother in the spiritual life of Viet people - attach her to the development of commercial economy, and then the myth of the god, partly reflect on one element of South - North war (late XVI century) - also through her to give a reason to expand the mother worship to transportation roads etc, and a reason for different gods to merged into her altar.

SỰ HỒN DUNG GIỮA PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG THUỶ THẦN QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CHÙA YÊN PHÚ

T& LÊ TÂM ĐẮC*

1- Đặt vấn đề

Hiện nay, trên Phật điện chùa Yên Phú, tên chữ là Thanh Vân cổ tự (xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội), bên cạnh thờ Phật còn thờ Ni sư Phương Dung và hai vị con nuôi của bà là Trung Vũ và Đài Liễu. Chùa Yên Phú hiện còn lưu giữ được một số di văn Hán - Nôm, trong đó có bản *Yên Phú tự* (do Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572 và được chép lại vào năm Thành Thái thứ 17 - 1905) để cập một cách khá chi tiết về công tích và việc thờ phụng các vị này.

Việc một ngôi chùa Việt truyền thống không những thờ Phật, chư vị hộ trì Phật pháp, mà còn thờ nhiều thần linh của các tôn giáo khác và các tín ngưỡng bản địa diễn ra khá phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tựu chung lại, có thể quy các đối tượng thờ ngoài Phật giáo này vào mấy nhóm chủ yếu sau đây: Thần tự nhiên và thần nông nghiệp, tiêu biểu là hệ thống Tứ Pháp. Thần của các tôn giáo, tín ngưỡng khác như Nho giáo, tiêu biểu là Khổng Tử và các vị Á Thánh; Đạo giáo, tiêu biểu là bộ ba Ngọc Hoàng - Nam Tào - Bắc Đẩu; thần linh của người Chăm, với thần Po Riyak, thần Po Yan Dari. Thần linh trong hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu hay còn được gọi là thờ Chư vị, các ông Hoàng, bà Chúa. Những vị nhân thần có công với đất nước. Thờ Hậu Phật và những người có công xây dựng hay tôn tạo ngôi chùa...¹. Nhưng, với việc Ni sư Phương Dung cùng hai người con nuôi, là hai vị Thủy thần, được thờ không chỉ ở Phật điện chùa Yên Phú mà còn được thờ ở hậu cung đình làng Yên

Phú, đã đặt ra thêm một số vấn đề khá thú vị nữa về mặt khoa học. Để góp phần làm rõ hiện tượng nêu trên, trước hết xin được trình bày một cách khái quát về thần tích của các vị thần này qua một số tư liệu hiện tồn, đặc biệt là bản *Yên Phú tự*.

2- Thần tích làng Yên Phú

Theo truyền thuyết, vào cuối thời Hùng Vương thứ 18, ở làng Lưu Xá, huyện Thượng Hiền, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam Hạ, có cặp vợ chồng Trương Công Diệu và Phùng Thị Huệ đã sinh mấy người con trai, sau sinh thêm được người con gái, đặt tên là Phương Dung. Nàng có sắc đẹp chim sa cá lặn, mặt hoa da phấn, dáng vẻ yếu điệu thướt tha, không ai sánh bằng. Năm 16 tuổi, Phương Dung nguyện không lấy chồng, một lòng mộ Phật. Sau đó, bà xuất gia tu hành tại chùa Thanh Vân, trang Yên Phú, huyện Thanh Đàm, phủ Thượng Phúc (chùa Yên Phú ngày nay). Một hôm, vào giữa giờ Mùi, bà ra tắm ở bến sông Kim Ngưu (sông Tô Lịch?), ngược trông lên thấy một đám mây lành sà xuống quấn lấy thân thể. Kinh hãi, bà vội chạy ngay về chùa. Đêm đó, bà nằm mộng thấy một vị tướng quân mặc áo gấm, đeo ngọc châu, thân thể kỳ dị từ dưới nước đi lên, tự xưng là quan Thủy thần và nói với bà rằng: "Làng này đức dày, trời đã soi tỏ, lệnh cho hai vị Thủy thần giáng sinh, xuất thế, đầu thai vào làm con, nên chớ lo lắng gì cả". Nói rồi, vị thần lên thuyền rồng biến mất. Ngày hôm sau, khi đi qua ngôi miếu, bà thấy có hai quả trứng rất to, bèn mang về chùa. Bỗng nhiên, có hai tiếng nổ to như sấm dậy, hai trứng nở ra hai chàng trai đầu người, mình rắn, da có vảy giáp, tướng mạo lạ thường, vóc người to lớn.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Bà biết, hẳn đây là Thủy thần xuất thế. Đó là ngày 22 tháng 4 năm Quý Tỵ.

Biết sự việc kỳ lạ, dân làng Yên Phú cùng kéo nhau đến chùa. Hai vị nói với mọi người rằng, họ vốn là Thủy thần, được dân làng thờ phụng lâu nay, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đài Liệu. Nay, họ phụng mệnh Thiên đình giáng sinh để giúp nước. Thấy vậy, nhân dân đều sợ hãi và làm lễ tâu rằng: Dân làng Yên Phú chúng tôi xin phụng sự Thủy thần theo hiệu mà Người đã dạy, xin làm lễ mừng và xin làm con cái Người.

Trung Vũ và Đài Liệu được bà Phương Dung nuôi dưỡng. Họ học giỏi văn chương, tinh thông võ lược. Một năm nọ, trời làm đại hạn hán, cây cối đều chết khô. Hai ông truyền dân làng lập đàn kêu cầu trời đất. Vừa kêu cầu được một lát, mưa to khắp cả một vùng, ruộng đồng đầy nước, cây cỏ hồi sinh. Năm đó, được mùa lớn, dân làng an cư lạc nghiệp. Có năm, đề lớn vỡ nước, lũ tràn về, dân làng lo sợ cầu cứu, hai ông biến thành hai con đề ngăn lũ. Dân họ đề không biết nên vô tình cuốc đứt đuôi một chàng, nên có tên là "chàng Cụt". Truyền thuyết "Chàng Cụt chàng Dài" được lưu truyền từ đây.

Khi Tô Định đem quân sang xâm lược nước ta, Hai Bà Trưng dấy binh, truyền hịch khắp nơi, mời người tài giỏi anh minh giúp sức dẹp giặc, cứu nước. Hưởng ứng lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng, mẹ con bà Phương Dung triệu tập được hàng nghìn người, nhất là 25 trai tráng khỏe mạnh làng Yên Phú, tham gia đánh giặc giữ nước. Khi đến nơi đóng quân, thấy hai người con nuôi của bà Phương Dung văn võ toàn tài, Hai Bà Trưng bèn phong cho hai ông là Tả Tướng quân và Hữu Tướng quân, chia quân đi đánh Tô Định. Giặc tan, Trưng Nữ lên ngôi vua, mở tiệc mừng phong chức cho các tướng sĩ, ban cho mẹ con bà Phương Dung được về thăm quê Yên Phú và được hưởng những lợi tức ở ấp Thanh Trì. Nhà vua còn ban ba trăm mẫu ruộng, miễn phu phen, tạp dịch cho dân làng Yên Phú.

Tạ ơn nhà vua, mẹ con bà Phương Dung lên thuyền trở về quê hương Yên Phú. Thuyền rồng về đến giữa sông Kim Ngưu thì thấy một đám mây vàng như dải lụa bay xuống. Thấy vậy, ba mẹ con vô cùng sợ hãi, chạy lên đứng ở bãi đất đầu sông bên làng Yên Phú. Bỗng chốc, trời đất tối xầm, mưa to gió lớn nổi lên, rồi thấy bà Phương Dung mình mặc áo gấm, ngồi trên kiệu hoa cưỡi mây mà đi. Hai vị con nuôi tự bay lên, rồi lao xuống dòng sông mất hút. Hôm đó là ngày mùng 7 tháng 11. Trong

khoảnh khắc, sóng nước vọt cao, giao long, xà giải (binh lính của các vị Thủy thần) cùng sắp hàng dẫn lối. Quân sĩ và nhân dân đều vô cùng kinh hãi bèn làm biểu tấu lên triều đình. Trưng Nữ vương sai quân đến nơi tế lễ và truyền rằng, đây là nơi đất tốt, đặt tên là xứ Đồng Lãng, chuẩn cho nhân dân làng Yên Phú thờ phụng ba vị.

Đến năm Thiên Phúc, đời Lê Đại Hành, khi kê cứu bách thần, thấy ba vị có công lớn với đất nước, bèn phong tặng bà Phương Dung là Hoàng Thái hậu Tuệ Tĩnh Phu nhân, hai vị Trung Vũ và Đài Liệu là Bản cảnh Thành hoàng Linh phù chi thần. Đồng thời, nhà vua cũng phong mỹ tự cho Thánh Mẫu Phương Dung là Trinh thực Chí đức Đoan trang Cẩn tiết Hoàng Thái hậu; phong cho Trung Vũ và Đài Liệu là Hộ quốc Khang dân Phù vận Dương vũ... Đại vương.

Từ các thời Tiền Lê, Lý, Trần trở về sau, các thần thường thần thông biến hóa, hiển hữu anh linh giúp dân giúp nước, nên thường xuyên được ban sắc phong, chuẩn cho nhân dân làng Yên Phú thờ phụng. Ngày sinh của các thần là ngày 22 tháng 4; ngày hóa là ngày 7 tháng 11².

3- Một số suy nghĩ bước đầu về các vị thần được thờ ở làng Yên Phú

Tích truyện về các vị thần được thờ ở chùa và đình làng Yên Phú được cho là xảy ra vào thời Hai Bà Trưng. Cụ thể là, Ni sư Phương Dung cùng hai vị con nuôi huy động nhân dân, nhất là 25 thanh niên làng Yên Phú, tham gia khởi nghĩa đánh tan quân Hán. Liên quan đến việc Ni sư tu tập ở chùa Yên Phú tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng³, ở đây cần nhắc lại một điều đã được nhiều người biết đến, và thực tế ở vùng châu thổ Bắc Bộ cho thấy rõ, tướng lĩnh của Hai Bà phần lớn là nữ. Có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc giải thích về vấn đề này. Tự chung lại, phần đông ý kiến cho rằng, đó là tàn tích của chế độ Mẫu hệ ở nước ta hồi đầu Công nguyên. Bên cạnh đó, đây cũng là sự phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ Việt không những trong cuộc sống mà còn cả trong sự nghiệp đánh giặc ngoại xâm. Đó có lẽ là một trong những lý do giải thích tại sao thờ nữ thần là một đặc điểm nổi trội trong tín ngưỡng bản địa của người Việt từ truyền thống đến hiện tại.

Một trong những đặc điểm chính của tín ngưỡng bách thần nói chung, của tín ngưỡng Thành hoàng ở người Việt nói riêng, là xu hướng phàm hóa, nghĩa là lịch sử hóa, nhân hóa, công tích

hóa, địa phương hóa các hiện tượng thiêng. Nằm trong xu thế đó, mặc dù các sự kiện được nêu trong thần tích làng Yên Phú là khá rõ ràng về không gian và thời gian, thì chúng ta vẫn có thể thấy rằng, đằng sau yếu tố Phật giáo là tín ngưỡng Thủy thần, cụ thể ở đây là tín ngưỡng thờ Rắn.

Thần Rắn được thờ phổ biến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó tiêu biểu nhất và đậm nét nhất là tỉnh Hà Đông⁴. Thần Rắn được cung cấp những lý lịch cụ thể khác nhau, mang tên người, tên đất khác nhau. Các thần tích về thần Rắn được ghi lại có lẽ bắt đầu từ thời Lý - Trần, cụ thể trong *Việt điện u linh* và *Đại Việt sử ký toàn thư*⁵. Qua các thần tích có thể thấy mấy dạng thần Rắn chủ yếu sau đây:

Dạng thứ nhất là bà mẹ (phạm tục) bị rắn hay rồng phũ rồi có mang, sinh ra một bọc, thường là hai trứng, nở thành hai con trai; cha mẹ mất sớm, trở thành mồ côi; có tài đánh giặc ngoại xâm, giặc có thật hoặc giặc không có thật (giặc Mũi Đỏ, giặc Ma Na, giặc Vĩnh Trinh, giặc Chiêm Thành, giặc Ai Lao, quân Nam Hán, quân Tống, quân Lương, quân Nguyên,...), đánh giặc trực tiếp hoặc âm phù, giặc tan được vua trọng dụng, rồi sau hóa xuống nước. Thuộc dạng thứ nhất này có thần tích các xã Dịch Vọng Tiến, xã Thượng Cung (tỉnh Hà Đông); xã Sài Thị, xã Cổ Lễ (tỉnh Hưng Yên), xã Dương Mông (tỉnh Hải Dương),...⁶.

Dạng thứ hai là bà mẹ (phạm tục) nằm mơ thấy rắn hay Long thần, sau đó có mang, trực tiếp sinh ra con trai, hoặc sinh ra trứng rồi nở thành con trai; cũng mồ côi cha mẹ, tham gia đánh đủ thứ giặc ngoại xâm có thật hoặc không có thật, đánh giặc trực tiếp hoặc âm phù, lập nhiều chiến công hiển hách, được vua trọng thưởng, rồi hóa. Thuộc dạng thứ hai này có thần tích xã Dương Khê (tỉnh Thái Bình), xã Linh Khê (tỉnh Hải Dương), xã Dụ Nghĩa, xã Thủy Tú (tỉnh Kiến An), xã Lâm Hộ (tỉnh Phúc Yên),...⁷.

Dạng thứ ba là bà mẹ (phạm tục) nhặt được trứng, sau nở thành con rắn, trở thành con nuôi; hoặc nhặt được trứng, mang về, trứng vỡ bắn nước vào bụng bà mẹ, rồi mang thai, sinh ra bọc trứng, nở thành con rắn; đều có công giúp dân chống hạn hán, hoặc chống lũ lụt. Đây chủ yếu là mô hình "chàng (hoặc ông) Cụt (hoặc Cộc), chàng (hoặc ông) Dài". Thuộc dạng thứ ba này có thần tích làng Kim Bài (tỉnh Hà Tây), xã Thông Quyết (tỉnh Bắc Ninh),...⁸.

Theo Nguyễn Duy Hinh, dù thần tích thờ Rắn bất cứ ở dạng thức nào thì mô hình chung vẫn là:

rắn - người hùng - rắn. Đó là một mô hình hoàn toàn Việt, khác với mô hình: rắn - người hùng - thần trong thần thoại Trung Quốc hay Ấn Độ⁹.

Trở lại thần tích làng Yên Phú, dễ nhận thấy, đây là một mô hình đặc biệt, một mô hình tổng hợp của các dạng thức thần tích thờ Rắn đã nêu ở trên. Trong dạng thức này, sự đặc biệt chủ yếu xuất phát từ việc bà mẹ nuôi của cặp rắn là một tu sĩ Phật giáo. Chính vì vậy, nhiều tình tiết của thần tích đã không thể diễn tiến theo các cách thức thông thường khi bà mẹ là một người phạm tục. Nội dung thần tích làng Yên Phú đã được dân gian và Nho thần của các chính quyền phong kiến Việt Nam sáng tạo ra theo một cách thức vừa có những đặc điểm riêng vừa có những điểm chung mang tính truyền thống.

Theo đó, vì Phương Dung là một nhà sư nên bà không thể sinh hạ các người con theo cách thức của người phạm trần được (dạng thức thứ nhất và thứ hai). Bà chỉ là mẹ nuôi, nhặt được hai trứng, trứng nở thành hai chàng trai (sự kết hợp của một phần dạng thức thứ ba với hai dạng thức đầu). Công tích của bà chủ yếu là sự giáo dưỡng, nhất là cùng hai vị tham gia chống giặc ngoại xâm, một chi tiết mà chúng ta không thấy, hay nói đúng hơn là hiện chưa thấy đề cập đến ở trong các thần tích thờ Rắn thuộc cả ba dạng thức nêu trên. Bên cạnh đó, tương tự là việc bà được phong thần, được phối thờ cùng với hai vị Bản cảnh Thành hoàng là Trung Vũ và Đài Liệu ở đình làng Yên Phú. Tuy nhiên, một số điểm trong kết cấu của các dạng thức thần tích thờ Rắn phổ biến vẫn còn được giữ lại như việc bà đi tắm ở sông Kim Ngưu, gặp mây lành sà xuống (thay vì bị rắn hoặc rồng) quấn lấy thân thể, rồi nằm mơ thấy Long thần báo mộng có hai vị Thủy thần đầu thai để giúp nước giúp dân, sau lớn lên hai vị cũng có công đánh giặc ngoại xâm, được vua trọng dụng, rồi hóa.

Thần tích làng Yên Phú còn thú vị ở chỗ, các vị Thủy thần không chỉ có công lao đánh giặc ngoại xâm (dạng thức thứ nhất và thứ hai), mà còn có công đánh "giặc thiên nhiên" (dạng thức thứ ba) giúp dân, giúp nước. Đây chắc hẳn là một sự bổ sung công tích cho các vị thần được thờ chỉ xuất hiện từ thời Lý - Trần trở về sau, dựa trên hai tiêu chuẩn chủ yếu là "hộ quốc, tỵ dân" hoặc "hộ quốc, an dân" theo quan điểm của các nhà nước phong kiến, để Trung Vũ và Đài Liệu được phong Thượng đẳng thần và trở thành Thành hoàng làng Yên Phú.

Chi tiết giúp dân làng Yên Phú chống lũ lụt của “chàng Cụt, chàng Dài” trong bản thần tích này cũng có nét riêng đáng lưu ý. Phải chăng, do là con nuôi và được một vị tu sĩ Phật giáo giáo dưỡng, nên rõ ràng chúng ta chưa thấy ở hai vị Trung Vũ và Đài Liệu các bản tính dữ tợn, ngang ngược, háo sắc như trong hầu hết thần tích thờ Rắn của dạng thức này¹⁰. Nét riêng còn thể hiện ở chi tiết sau khi thăng giặc và được vua trọng thưởng trở về, bà Phương Dung đã hóa cùng một ngày với hai người con nuôi. Nhưng cách thức hóa giữa họ có khác nhau. Bà Phương Dung, mặc dù là một tu sĩ Phật giáo, nhưng cách thức hóa lại mang màu sắc Đạo giáo thần tiên, cụ thể là ngồi kiệu hoa, cưỡi mây mà đi. Còn hai vị Trung Vũ và Đài Liệu thì vẫn giữ theo cách thức truyền thống của các vị Thủy thần là biến mất xuống dòng sông.

Tóm lại, thần tích làng Yên Phú phản ánh một cách rõ nét sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Rắn, một trong những tín ngưỡng bản địa truyền thống của người Việt ở vùng châu thổ Bắc Bộ. Sự hỗn dung này có những điểm tương đồng với sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng Tứ Pháp, vốn rất phổ biến cũng trong khu vực địa lý này. Trong cả hai hình thức hỗn dung đó, các tín ngưỡng bản địa, như tín ngưỡng Thủy thần, cụ thể ở đây tiêu biểu là tục thờ Rắn và tín ngưỡng gắn với nông nghiệp, cụ thể ở đây tiêu biểu là tục thờ Tứ Pháp, có lẽ là những yếu tố tồn tại trước khi có sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam. Nói cách khác, như Hà Văn Tấn từng phát biểu, nhiều ngôi chùa Việt đầu tiên có thể vốn là những ngôi đền thờ các vị thần truyền thống. Không phải người ta đã đặt tượng vị thần truyền thống vào các ngôi chùa thờ Phật mà đã đặt bàn thờ Phật vào các đền thờ các vị thần bản địa¹¹. Cho nên, trong những trường hợp như vậy, theo chúng tôi, biểu hiện của yếu tố Phật giáo thường là khá mờ nhạt trước sự nổi trội của yếu tố tín ngưỡng truyền thống.

Trong trường hợp làng Yên Phú, sự nổi trội của tín ngưỡng Thủy thần thể hiện không chỉ trong nhiều tình tiết của bản *Yên Phú tự*, mà còn được thể hiện khá đậm nét ở nhiều phương diện khác trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân địa phương này. Chẳng hạn, các sắc phong hiện còn lưu giữ ở đình làng Yên Phú đều chỉ phong bà Phương Dung là thần (Công chúa hoặc Hoàng hậu), trong khi đó, hai vị Trung Vũ và Đài Liệu lại

đều được phong là Bản cảnh Thành hoàng. Sự thờ phụng các vị thần ở ngôi đình về mặt tượng pháp cũng như một số nghi thức trong lễ hội làng Yên Phú cũng phản ánh rõ nét điều này. Bên cạnh đó, còn phải kể đến nền chùa Yên Phú cũ nằm sát sông Tô Lịch - Khảo sát thực tế bước đầu cho thấy, nó vốn có mặt bằng kiến trúc hình vuông. Điều này cho phép chúng ta ngờ rằng, đây chính là nền của một ngôi đền. Nếu đúng như vậy, thì đây là ngôi đền thờ hai vị Thủy thần trước khi nó dần được chuyển hóa thành một ngôi chùa./

L.T.D

Chú thích:

1- Xem: Lê Tâm Đắc, Tạ Quốc Khánh, “Tinh hồn dung của người Việt thể hiện qua đối tượng thờ cúng trong các ngôi chùa ở Hà Nội”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2 năm 2003, Tr. 39 - 48.

2- Xem: *Thần tích chùa Yên Phú*, Bản phiên âm và dịch nghĩa của Hoàng Thị Thu Hương, Viện Nghiên cứu Tôn giáo; Mai Hồng, “Chùa Yên Phú: Biểu tượng yêu nước truyền thống của nhân dân Yên Phú”, in trong: Thích Đức Nghiệp, *Đạo Phật Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, Tr. 38 - 48; “Ghi chép lại triều đại Trưng Nữ Vương”, in trong: Thích Đức Nghiệp, *Đạo Phật Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, Tr. 49 - 59; Ban Quản lý Di tích và Danh thắng thành phố Hà Nội, *Hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử chùa Yên Phú*.

3- Một điểm đáng lưu ý là, khởi nghĩa Hai Bà Trưng diễn ra vào năm 40 đầu Công nguyên. Nhưng việc Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh của Hai Bà xuất hiện trong sử sách nước ta khá muộn, mãi thế kỷ XV, trong bộ Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên.

4- Thời Nguyễn, làng Yên Phú thuộc tỉnh Hà Đông.

5- Xem: Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996, Tr. 351.

6- Xem: Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996, Tr. 221 - 228. Xin lưu ý rằng, tên các làng xã thờ thần Rắn được nêu ở đây là những địa danh đầu thế kỷ XX.

7- Xem: Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996, Tr. 221 - 228.

8- Xem: Nguyễn Đồng Chi, “Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam”, in trong: Nguyễn Đồng Chi, *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh (quyển II)*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2003; Chi ủy, Chi bộ làng Kim Bài, Hội Cao tuổi làng Kim Bài (thị trấn Kim Bài), *Lịch sử làng Kim Bài, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây*, 2006; Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996,...

9- Xem: Nguyễn Duy Hinh, *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1996, Tr. 352.

10- Xem: Nguyễn Đồng Chi, “Ông Dài ông Cộc hay là sự tích thần sông Kỳ Cùng”, in trong: Nguyễn Đồng Chi, *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh (quyển II: Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2003, Tr. 534 - 545.

11- Xem thêm: Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Chùa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1993, Tr. 27.

KHÔNG GIAN VĂN HÓA XỨ U MINH

THẠCH NAM PHƯƠNG

U Minh, ngoài tên gọi chính thức là đơn vị hành chính cấp huyện, thuộc tỉnh Cà Mau, hiện nay U Minh còn được hiểu như một danh từ chung chỉ cánh rừng tràm bạt ngàn ở miền Tây Nam Bộ. Cánh rừng đó được chia thành hai vùng Thượng - Hạ. U Minh thượng thuộc Kiên Giang và U Minh hạ thuộc Cà Mau. Việc phân chia hai vùng này chỉ mang tính chất tương đối, bởi trong tiềm thức người dân không có ranh giới cụ thể. Ngày xưa, vùng đất này thường được gọi là xứ U Minh hay miệt U Minh. Yếu tố xứ/miệt đã mang trong mình một diện mạo văn hóa, với một không gian văn hóa riêng biệt. Ở đây, người viết tạm gọi đó là "Không gian văn hóa xứ U Minh".

Ngày xưa, cánh rừng già U Minh không chỉ bó hẹp trong phạm vi vài chục ngàn hecta như hiện nay. Từ năm 1777 đến năm 1787, Nguyễn Ánh cùng tùy tùng và gia quyến của mình đã có ít nhất 4 lần đặt chân đến đạo Long Xuyên (đất Cà Mau). Trong đó, không ít lần ông cùng bầu đoàn thể tử của mình chạy qua đạo Kiên Giang, hay nước Xiêm đều phải qua giang xứ U Minh. Những địa danh ở Cà Mau và các vùng lân cận thuộc tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang hiện nay vẫn còn lưu dấu như Cái Tàu, Chắc Bông, Cạnh Đền, Nền Mộ,..., là những vùng đất ngập phèn đặc hữu đã từng lưu dấu của ông. Sau này, trong các phong trào đấu tranh với thực dân Pháp (thế kỷ XX) ở xứ Cà Mau - Bạc Liêu, anh em Mười Chức khai phá đất rừng U Minh thành đất thuộc, ruộng gò. Sau đó, thực dân Pháp thực hiện

việc chiếm đoạt đất đai của họ, nên xảy ra trận đánh "máu thấm đồng Nọc Nạng". Đồng Nọc Nạng nay thuộc địa phận huyện Giá Rai (Bạc Liêu). Phải chăng, ngày xưa, xứ U Minh bao gồm cả những vùng đất này?!

Tuy hiện nay Rừng U Minh chỉ với hơn 54.000 hecta, nhưng là một vùng đất đặc thù, hiếm có trên thế giới. Đây là cánh rừng ngập úng phèn, với hệ sinh thái động, thực vật phong phú, đa dạng. Ở đó có hơn 150 loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư cùng sinh sống. Đặc biệt là sự có mặt của các loài quý hiếm, như hổ (nay đã không còn thấy), heo rừng, nai, tê tê, mèo cá, khỉ, cá sấu, kỳ đà, rái cá, rắn hổ mang chúa, ong mật... Bên cạnh các loài động vật thì hệ thống thực vật ở đây cũng hết sức phong phú. Hiện nay có khoảng 100 loài thực vật khác nhau đã được kiểm đếm, thống kê. Trong đó, ngoài loài cây đặc hữu là tràm, thì cũng có nhiều loài thực vật đặc thù khác, như lan rừng U Minh, choại, mật cật, bốn bốn..., mà khó có hệ sinh thái nào khác có được.

Với điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng như vậy, nên cư dân bên dưới tán rừng cũng hình thành không gian văn hóa đặc thù. Xứ U Minh với ba tộc người (Kinh, Hoa, Khmer) cùng cộng cư, cùng đoàn kết, nhưng mỗi tộc người đều có ý thức tự bảo tồn, thực hành những lễ tục văn hóa truyền thống của mình. Cư dân tộc Kinh, Hoa dù không thực hành văn hóa, lễ tục của tộc Khmer, nhưng vẫn cùng tham gia lễ hội, cùng vui chơi trong mùa

lễ hội, như Chol ch'nam th'may, Oóc om-bok, Sen dol-ta... Tương tự như vậy, tộc Khmer vẫn tham gia các lễ hội của người Hoa, người Kinh như các lễ, tết, lễ hội Vía bà Thiên Hậu... Điều đó góp phần tạo nên mối đoàn kết, gắn bó giao thoa văn hóa một cách chắc chẽ giữa các tộc người ở xứ U Minh. Hiện nay, trong khu vực này, có một ngôi chùa của đồng bào Khmer, đã ngót nghét ba trăm năm tuổi; một Thiên Hậu cung của người Hoa cũng không dưới hai trăm năm tuổi và rất nhiều đình thờ thần của người Kinh hàng trăm năm tuổi, đặt biệt là một ngôi đền thờ vua Hùng có lịch sử trên một trăm năm tuổi cũng đang cùng trường tồn với thời gian.

Cùng bởi đây là vùng đầm lầy, với hệ thống kênh rạch chằng chịt, nên trang phục của cư dân cũng không được chú trọng lắm, miễn sao thuận tiện trong lao động, không cầu kỳ, rườm rà, tránh vướng víu khi lên, xuống xuống (đây là một phương tiện đi lại duy nhất ở vùng này) hay qua cầu khỉ. Ngày trước, cư dân ở vùng này (cả nam lẫn nữ) chỉ sử dụng áo bà ba làm trang phục chính khi đi xóm (ra ngoài, đi ra khỏi nhà) hoặc đi đám (đi dự tiệc), còn lại, nếu ở nhà hoặc khi lao động thì mặc áo túi (gần giống với áo bà ba, tay ngắn, cổ rộng). Áo dài không phải là trang phục truyền thống của cư dân xứ này, đặc biệt ở xứ U Minh không tồn tại áo tứ thân, một loại áo khá cầu kỳ của cư dân Bắc Bộ; áo dài khăn đóng cũng rất ít được sử dụng. Nói về phục sức của người dân đạo Long Xuyên xưa, trong đó không thể loại trừ người dân U Minh, sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (bản dịch của Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai) cho biết: "Tánh người ở đây nông nổi, ưa trang sức phong nhã. Con trai hay dùng lược nhỏ chải đầu, bới cao tóc rồi dùng khăn bao lại, bên mái tóc thường giắt cái thoa cong, dùng khi cần vệt tóc và gỡ đầu khi ngứa, lại dùng sáp thơm bôi râu mép, vuốt thẳng ra hai bên như hình hai chữ Nhất (-) cân nhau. Con gái thì mặc áo ngắn chặt tay, họ ưa dùng màu non lột của thiên thanh, ngọc lam, thụy vũ, ngư bạch, lục đậu. Bao đầu thì trước hết búi cao tóc lên, xúc dầu phấn rồi lấy tay đè xuống cho tóc rũ cong xuống theo cổ như cái ức gà, còn đóm tóc thì dùng tay đè tóc xuống cho nhọn, gọi là dạng trang sức mới. Họ đeo xuyến, đeo hoa tai bằng

vàng ngọc pha lẫn. Bộ đi thẳng đứng, không có phong thái bay bướm uyển chuyển, ưa dùng khăn dài trùm đầu mà đi, hoặc là quàng vai, hoặc cầm ở tay, không dùng nón lá...". Như vậy, việc sử dụng trang phục của người dân ở đây cốt ở chỗ gọn gàng, thuận tiện, khác xa với cách trang sức, trang phục của người dân Trung Bộ, Bắc Bộ, càng khác xa hơn với cách phục sức của cư dân người Hoa ở Trung Quốc, người Khmer ở Campuchia.

Cư dân xứ U Minh đa phần là những nhóm lưu dân tứ xứ cùng quần cư, dựa lưng vào rừng tràm, hình thành nên làng xóm. Do không phải đối phó với bão dữ và giá rét như miền Bắc và miền Trung, nên nhà ở của cư dân xứ U Minh thường không được xây dựng kiên cố, đa phần sử dụng cây, lá địa phương, như tràm và lá dừa nước để làm nhà. Nhà của người dân U Minh có loại nhà hai mái, có cột được cắm thẳng xuống đất, gọi là nhà cột cắm. Những nhà bình dân thường cất nhà loại này; và nhà kê - những nhà khá giả hay làm, nhà loại này có cột được kê chân kênh cao khoảng 1 - 2 tầng bằng đá tảng, đá chẻ (loại đá này được các thương lái chở bằng ghe từ miệt Bảy Núi xuống bán), tránh cho cột tiếp xúc trực tiếp với mặt đất, mau mục, do đây là đất ngập phèn. Người thì làm nhà ba gian, ba gian một chái, ba gian hai chái hoặc cũng có người chỉ làm nhà một gian một chái, miễn sao đủ chỗ cho các thành viên trong gia đình sinh hoạt. Và, đa phần người dân xứ này làm nhà theo hướng trước - sau. Có nghĩa là, gồm một căn nhà có một hoặc ba gian phía trước dùng để tiếp khách, sinh hoạt và một căn nhà dùng làm nhà bếp, kho phía sau. Xứ U Minh cũng khá gần với biển, đặc biệt hơn, vùng này thuộc khu vực cận cực Nam, có "biển cả Minh Hải làm hào phía Nam" (Theo Gia Định thành thông chí) cho cả trấn Hà Tiên, với vùng đầm lầy có hệ thống kênh rạch chằng chịt, việc thoát nước vào mùa mưa cũng dễ dàng, do đó cũng ít chịu ảnh hưởng của mùa nước nổi, nên nhà ở cũng không cần phải làm kiểu nhà sàn như cư dân ở miệt Đồng Tháp Mười, Long Xuyên hay cư dân ở rừng đước, rừng ngập mặn ở phía cực Nam. Nhưng, nhất thiết phải có một cái sân làng (một cái sân khoảng 1 - 2m², được bắc bên bờ ao/kênh/sông phía sau nhà hoặc bờ sông/kênh trước nhà) để

thuận tiện trong việc sử dụng nước sông/kênh/ao cho việc rửa ráy, giặt giũ...

Không gian văn hóa xứ U Minh cũng hình thành nên nền văn hóa ẩm thực đặc hữu. Cư dân ở xứ U Minh sử dụng những trảng đất gò đã thuộc, ít phèn để trồng lúa và các loại cây ăn trái. Thức ăn kèm theo là những loại thực vật, như các loại rau đồng (rau má, rau đắng đất...), rau rừng (đọt choại, đọt/lá các loại cây mọc ở rừng); cá đồng các loại, như cá lóc, cá trê, cá rô... và động vật dưới tán rừng, là các loài chim, ong non, các loài thú. Đây là nguồn thực phẩm vô cùng phong phú mà thiên nhiên đã ưu đãi, ban tặng cho cư dân xứ này. Người dân ở đây, ngoại trừ gạo là phải dự trữ, bởi trước đây một năm chỉ làm được một mùa/vụ (nay làm được đến 3 vụ), thì hầu hết các loại thực phẩm khác đều không cần phải lo. Để bắt cá dưới kênh, người dân chỉ cần đặt vài cái trúm, nhét đại vài cái lờ dưới cò, cắm hoặc thả đại vài cần câu ở đâu đó bên bờ ruộng, bờ kênh. Sau khi đi một vòng, trở lại điểm ban đầu là đã có cái ăn. Hằng ngày, trước khi đi thăm rừng, thăm ruộng, người dân xứ này chỉ cần bắc nồi cơm. Trong khi đi thăm rừng, thăm ruộng thì quơ đại vài nắm lá, bắt đại vài con cá dưới kênh cũng được một bữa cơm thịnh soạn, khi thì con rùa, khi thì cá lóc, cá trê hay đám tàn ong thơm phức. Bận đến chơi nhà, chủ nhà sai sắp nhỏ xách chai đi tiệm mua rượu (tiệm là nơi bán hàng xén, tạp hóa - thông thường, đây là cơ sở kinh doanh của người Hoa), đứa nhỏ chưa về tới nhà mà mối nhậu đã chuẩn bị xong, không cần phải viện cớ "Ao sâu nước cả khôn chài cá/Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà" (Bác đến chơi nhà - Nguyễn Khuyến).

Nói về khẩu vị thì người dân xứ U Minh "rất rõ ràng" trong việc sử dụng các vị cơ bản. Cay thì phải cay xé đầu lưỡi, cay đến lỗ tai kêu lắc rắc, cay đến chảy nước mắt mới chịu; nóng thì nóng hổi vừa thổi vừa ăn; mặn thì phải mặn đến quéo lưỡi; đắng thì phải đắng như mật; chua thì chua đến nhăn mặt, chua le chua lét. Việc phân minh rõ ràng, quyết liệt như thế đối với các vị cơ bản cũng do yếu tố văn hóa tạo nên. Đó chính là dấu ấn của lớp người khai hoang mở cõi. Họ là những người ngang tàng trong tính cách, "bán trời không mời Thiên Lôi", mới dám Nam tiến, lặn lội vào "xứ rừng thiêng nước độc", cái "xứ muối kêu như sáo thổi,

địa lồi tựa bánh canh", "dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um". Trong hoàn cảnh sinh sống như vậy, họ đâu nghĩ đến việc chế biến món ăn cầu kỳ - món ăn chỉ cần có vị cơ bản vốn có của nó là đủ. Và lại, những món ăn mang vị cơ bản đó cũng có thể giúp họ chống chọi lại những bệnh tật mà "xứ rừng thiêng nước độc" gây ra.

Nhưng, người dân xứ U Minh cũng rất chú trọng đến chất lượng món ăn, thức uống. Ngon - bổ - rẻ là ba tiêu chí cơ bản của một món ăn. Đây là nhóm tiêu chí mà bà con người Hoa rất chú trọng. Để có được một món ăn ngon thì phương thức chế biến là hết sức quan trọng. Nhất nướng, nhì chiên, tam xào, tứ luộc là bốn phương thức chế biến món ăn vừa nhanh lại vừa ngon đối với khẩu vị của cư dân xứ U Minh. Món ăn đó phải có chất lượng dinh dưỡng phù hợp với thể trạng từng người. Chính vì lẽ đó mà người dân ở đây vẫn thường dặn dò nhau, hoặc khi mời nhau dùng bữa thường nói kèm theo: ăn canh rau đến cho bổ máu, ăn canh bồ ngót cho mát, chum (móng) heo hầm với đu đủ ăn cho có nhiều sữa (đối với phụ nữ mới sinh), uống nước mã đề cho lợi gan, uống rượu này cho dễ tiêu hóa, rượu kia trị được "tê bại", bổ thận,... Một món ăn ngoài tiêu chí ngon thì tiêu chí bổ cũng là một tiêu chí hết sức quan trọng, thậm chí có thể không cần tiêu chí rẻ (bởi nguồn thực phẩm đa phần không cần phải mua), nhưng tiêu chí về chất lượng thì không thể bỏ được, khi đó tiêu chí để đánh giá món ăn sẽ là ngon - lành. Nguồn thực phẩm dồi dào do thiên nhiên ban tặng, không cần phải mua - bán như vậy, thì không có lý do gì không lựa chọn món ăn cho ngon - lành?!

Ở đây, cũng cần nói thêm rằng, bà con người Hoa cùng cộng cư với bà con người Kinh, người Khmer, nhưng người Hoa lại có phương thức làm ăn chủ yếu là kinh doanh (mua - bán), nên tiêu chí rẻ luôn được chú trọng. Với người Kinh, người Khmer thì tiêu chí ngon và lành (hay bổ) là cần thiết và qua trọng nhất.

Nói đến các món ăn mang đậm chất U Minh, trước nhất phải nói đến các món ăn từ ong. Ngoài mật ong dùng để chế biến, tắm ướp, làm gia vị cho các món ăn, thì ong non được người dân xứ này chế biến thành một loại gỏi - trộn với bắp chuối và

dùng với nước mắm, chanh, đường; rùa rang muối, cá lóc nướng trui, cá trê vàng nướng, dùng với nước mắm gừng, các món ăn chế biến từ mắm; bún mắm ăn với rau rừng; bánh xèo ăn với rau rừng... Đây là những món ăn khoái khẩu của người dân.

Nói đến việc ăn thì người dân U Minh cũng rất lễ độ. "Tiên vi chủ, hậu vi khách", nhưng chủ ở đây trước hết là chủ đất, là Thổ địa, Thổ công, cho nên khi uống rượu phải rót một ly đổ xuống đất mời Thổ công, Thổ địa dùng trước. Sau đó mới đến gia chủ của buổi tiệc rồi lần lượt đến những người khác từ lớn đến nhỏ. Cũng như nhiều vùng cư dân khác, người dân U Minh thường dùng chén rượu và thức nhắm để tập hợp anh em trong xóm nói chuyện cho vui. Do đó, một bàn nhậu "đủ kha" phải có ít nhất bốn người (số chẵn - trà tam, rượu tứ), để khi say bắt cặp nói chuyện cho dễ, nếu lẻ thì sẽ dư một người không có ai nói chuyện, tiệc sẽ bị chùng xuống, mất vui.

Trong mâm nhậu thường chỉ có một ly uống và một chai rượu do chủ xị điều khiển. Chủ xị là người có quyền thưởng - phạt những người nói sai chủ đề, nhận định sai vấn đề đang bàn trong cuộc vui, những người đến trễ. Thường thì chủ xị là người nhỏ tuổi nhất trong bàn nhậu. Qua đó ta cũng thấy được người dân U Minh hết sức dân chủ, không câu nệ lớn - nhỏ.

Nói tới không gian văn hóa xứ U Minh sẽ rất thiếu sót nếu không nói đến "nghệ nhân dân gian" Bác Ba Phi (Nguyễn Long Phi), với hàng trăm mẫu chuyện kể của ông. Bác Ba Phi tên thật là Nguyễn Long Phi, ông sinh năm 1884 và mất năm 1964. Ông cũng là một lưu dân từ nơi khác đến sinh sống và định cư ở xứ U Minh (nay thuộc xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau). Sinh thời, ông thường xuyên kể những mẫu chuyện vui về cuộc sống sinh hoạt thường ngày, về sản vật phong phú của vùng đất, với lời kể hóm hỉnh, khoa trương, nói quá..., như chuyện Gác kèo ong, Cọp xay bột, Nai cộ lúa... Ông là một nghệ nhân cận đại nhất trong lịch sử văn học chuyện trạng Việt Nam. Hiện nay, bên cạnh kho tàng các câu chuyện kể của ông thì "con cháu Bác Ba Phi" còn sáng tác thêm hàng trăm câu chuyện khác bổ sung vào kho tàng vô cùng quý giá đó.

Không chỉ có vậy, văn hóa xứ U Minh còn ghi dấu mới sau khi bài ca Dạ cổ hoài lang của cố nghệ sỹ, nghệ nhân Cao Văn Lầu sáng tác. Các ban tài tử khắp miệt U Minh ra đời, mang lời ca, tiếng hát, ngón đàn của mình làm cho mảng rừng xưa nay vẫn u u minh minh sáng bừng, rộn rã. Những ban tài tử đua nhau khoe tài giúp vui cho gia chủ trong các buổi tiệc cưới hỏi; hoặc gợi nhớ những kỷ niệm đến người đã khuất trong ngày giỗ chạp hay cùng chia buồn với gia chủ trong ngày tang ma...

Nhưng, đến năm 1946, có quan niệm cho rằng, thể loại vọng cổ (phát triển từ bài Dạ cổ hoài lang) mang không khí u buồn, không vực dậy được các phong trào cách mạng nên có một bộ phận lãnh đạo phong trào cách mạng chủ trương cấm thể loại này. Các tầng lớp dân cư vùng Cà Mau - Bạc Liêu nghiêm túc chấp hành lệnh cấm trên. Nhưng vì, bài vọng cổ đã đi sâu vào tâm thức, vào máu thịt người dân nên nỗi nhớ bài vọng cổ lại da diết hơn, đau đáu hơn. Là một người dân xứ U Minh, ông Thái Đắc Hàng hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của người dân mình... Về sau, ông sáng tạo nên thể loại Nói thơ Bạc Liêu để giúp bà con ngâm nga thay cho sáu câu vọng cổ. Thể loại này được đông đảo người dân U Minh đón nhận và nó có sức sống riêng, kể cả khi vọng cổ được cho phép sử dụng trở lại. Như vậy, bên cạnh Dạ cổ hoài lang của Cao Văn Lầu, hệ thống chuyện kể của Bác Ba Phi thì thể loại Nói thơ Bạc Liêu cũng có một vai trò không nhỏ trong kho tàng văn hóa Việt Nam.

Không gian văn hóa xứ U Minh sẽ là đối tượng, là một thành phần trong hệ thống di sản văn hóa dân tộc cần phải được kiểm kê ghi nhận. Bên cạnh đó, thiên nhiên đã ban tặng quá nhiều sản vật cộng với con người U Minh trong quá trình khai hoang lập ấp cũng đã sản sinh nhiều món ăn đặc hữu, góp phần hình thành văn hóa ẩm thực xứ U Minh. Nhận diện được những sắc màu văn hóa đó của cư dân xứ U Minh, chúng ta sẽ tự hào hơn nữa về nền văn hóa đa dạng, đa sắc tộc và có kế hoạch cụ thể để kiểm kê, bảo vệ vốn di sản quý giá đó. Nên chăng, các nhà quản lý, các nhà văn hóa cần tạo dựng một "đặc sản văn hóa" mang thương hiệu riêng cho Cà Mau - Festival Không gian văn hóa xứ U Minh./.

T.N.P

TẢN MẠN VỀ TU BỔ DI TÍCH

NGUYỄN MINH KHANG*

Gọi là tản mạn, bởi vì vấn đề này đã có nhiều người bàn, cũng bởi có một thực tế đang diễn ra trước mắt thật bộn bề sự việc liên quan và mặc dù muốn cũng không thể dấu được cảm giác lúng túng. Quả thật, tôi vẫn tự hỏi mình, như nhiều người cũng vậy, tự hỏi, mình là ai, mình từ đâu tới, mình tồn tại hay không tồn tại. Và, nếu tồn tại thì nhận biết bằng cách nào?... Cứ chìm đắm và miên man, tưởng là xa xôi mãi, cuối cùng cũng về được với ký ức đồng quê thôn dã nhờ tiếng mõ gọi xem hát cửa đình. Tôi nhớ, trong một số trò diễn dân gian, thường có người bước ra hỏi lớn: "tôi ra đây có phải xưng danh không nhỉ?", chúng dân xem hội hồ hởi phúc đáp: "không xưng danh thì biết đây là ai?". À thì ra, ta nhận thức mình tồn tại, đơn giản chỉ bởi vì ta có một cái tên. Tên ấy do cha mẹ đặt, hàm chứa mọi mong ước đời thường và chắc là phần nào tích tụ dòng chảy dòng tộc, tổ tiên, như thể "cây có cội, nước có nguồn" vậy.

Tạm mượn mấy dòng mạo muội như trên để dạo đầu cho vài ý kiến về việc tu bổ di tích hiện nay.

Một số người sau khi đi thăm các công trình to lớn của các dân tộc khác và chứng kiến cung cách gìn giữ di sản văn hóa của họ thì trong lòng đầy háo hức, mong muốn trở về đóng góp nhiều hơn cho công cuộc bảo vệ di sản văn hoá nước mình. Trong họ, tự thân đã có niềm tự hào và trách nhiệm trước tổ tiên. Một số khác không hề thận trọng khi buông lời nhận xét về những nếp nhà nhỏ bé, có phần "vụn vặt" quanh mình mà không cần hiểu rằng, những không gian xinh xắn ấy chính là nơi tích tụ lịch sử và nó có đẳng cấp giá trị vượt xa hình thể không gian, vượt qua cả thử thách thời gian.

Chúng tôi được biết, ở một làng quê nọ có ngôi đình, tuy nhỏ thôi, chừng vài chục mét vuông, nhưng cổ kính, cũng đã tồn tại trên dưới vài trăm năm. Vậy ít ra thì cũng vài trăm năm qua, ngôi đình đã được lớp lớp thế hệ dân làng chăm lo bảo vệ. Nó vẫn còn dấu ấn lâu đời, bởi có thể là do dân làng còn nghèo, không có điều kiện tu sửa lớn, nhưng cũng có thể chẳng ai muốn xẻ ngang, cắt dọc những thớ gỗ của cha ông họ dựng lên. Thật tiếc là nó lại vừa biến mất, bị đánh sập và chất đống, không phải do mưa bão hay hỏa hoạn, mà chắc cũng chẳng phải vì một lý do đơn thuần nào cả. Chỉ biết rằng, ngôi đình đó, không gian ngự trị của thần nơi ấy nay được phô hiện lên chỉ như những xúc gỗ vô hồn. Chúng tôi không muốn dự cảm một tương lai không xa về một hành động tương tự diễn ra ở đây như một sự đối đáp với tiền lệ mang tính lịch sử mà chúng tôi hy vọng một tương lai tốt đẹp hơn về sự nhận thức lại mình, như có câu ngạn ngữ: "Điều người con muốn quên đi thì người cháu tìm cách nhớ lại" (Ce que le fils désire oublier, c'est ce dont le petit-fils cherche à se souvenir!).

Cũng ở những làng quê, đôi khi chúng ta thấy các vãi lên chùa cúng tận tụy chăm lo chốn Phật. Họ gắn kết nhau vì một tâm thức chung là cùng hướng đến những tia sáng hoàng dương của Phật pháp. Tâm thức ấy mạnh mẽ và vững bền đến mức họ không biết có sự tồn tại của một đại diện cho một tầng lớp trung gian mà tư duy của tầng lớp ấy ảnh hưởng đến sự tồn vong của cả không gian di tích. Vậy nên, đôi khi chúng ta nhìn thấy một nhóm các bà lão đi gõ cửa những căn hộ chia lô tìm người góp công, góp đức và cũng không quá khó hiểu khi chúng ta phải chứng kiến một số nơi, chùa làng được đắp điểm thêm, sơn vẽ tượng Phật... làm cho chốn tu hành

* Cục Di sản văn hóa

náo động và tươi mới, mất hết màu thời gian!

Lướt qua một vài hiện tượng như thế để chúng ta cùng suy ngẫm và có thể nhận diện rõ ràng hơn về một phần thực trạng tu bổ di tích. Thử nhìn ra xung quanh một chút để thấy lại mình rõ hơn.

Chưa cần nhìn xa, chỉ ngược lên phía Bắc một chút và lựa chọn hai ví dụ nhỏ trong muôn ngàn ví dụ lớn. Một là, việc xây dựng Thảo đường am của Thánh thi Đỗ Phủ và hai là, việc tổ chức biểu diễn thời trang ngay trên Vạn lý Trường thành đã thấy được những cách thức khác nhau trong việc phát huy giá trị di sản ở Trung Quốc; dĩ nhiên là, nó phải dựa trên nền tảng quản lý và bảo tồn di sản đã đạt đến mức tương đối chuẩn mực.

Gần đây, Cục Di sản văn hóa đã tổ chức một lớp tập huấn về tu bổ di tích, lấy công trường tu bổ đình Chu Quyến làm lớp học và có sự tham gia của ông Trương Hiến Văn, một chuyên gia về tu bổ di tích - do Cục Văn vật quốc gia Trung Quốc giới thiệu. Thông qua những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn tu bổ di tích kiến trúc Trung Quốc có thể thấy, trên thực tế, những chi tiết dù là nhỏ nhất của một công trình di sản như cái đầu, cái cung, những đoạn hoành, thậm chí cả những mảng sơn cũng được quan tâm, lưu ý. Điều mà khi nhìn vào khối lượng di sản to lớn và những phương pháp phát huy giá trị táo bạo của họ, khiến chúng ta chủ quan lắm tưởng rằng, những chi tiết nhỏ bé có thể bị bỏ qua. Ông Trương cũng cho biết 4 nguyên tắc cần được tuân thủ khi tu bổ di tích, đó là: (1) không sai lệch cấu trúc (cả hình thức kết cấu), (2) đúng kỹ thuật truyền thống, (3) đúng vật liệu hiện trạng và (4) đảm bảo chất lượng. Chúng tôi cho rằng, những yếu tố cấu thành một di tích, những chi tiết trong một tổ hợp kết cấu mà khi nhìn lướt qua thì cảm nhận thấy có vẻ khập khiễng (hay thiếu đồng bộ), nhưng chính bản thân nó cũng phản ánh tính lịch sử, ở đây là lịch sử tu sửa di tích. Bên cạnh đó, việc đảm bảo tuân thủ kỹ thuật truyền thống (hay phương thức cổ truyền) chính là phát huy giá trị di sản phi vật thể dựa trên việc bảo tồn một thực thể công trình văn hóa. Vì vậy, trong công việc của mình, chúng tôi cũng nỗ lực khuyến cáo các quan chức công quyền và người thực thi tu bổ di tích ở các địa phương về những nguyên tắc nêu trên.

Ở một khía cạnh khác, khi việc tu bổ di tích dựa trên nguyên tắc tối thượng là phát huy truyền thống văn hóa ở nơi mà di tích tọa lạc, thì ví dụ sống động được thấy từ Nhật Bản. Chúng ta đều biết,

truyền thống Nhật Bản có từ thế kỷ VII, quy định 20 năm một lần đại trùng tu di tích, ứng với một chu kỳ của thần linh, khi đó, một di tích có thể được dựng mới hoàn toàn theo nguyên bản hiện trạng. Phải chăng, vì thế mà các nhà tu bổ di tích của nước Nhật thấm nhuần một nguyên tắc đến mức siêu nguyên tắc về độ tỉ mỉ và chính xác gần đạt đến tuyệt đối. Có lần tôi được tham gia khảo sát nhà ở dân gian thuộc tỉnh Nam Định cùng với các kiến trúc sư Nhật Bản. Đến một ngôi nhà có nền đất nện, khi xác định thông số chiều cao của thanh xà, bạn đồng nghiệp yêu cầu tôi đặt thước đo cao và đọc số chính xác đến từng minimét, tôi có ý định làm tròn số đến 0,5cm và chỉ cho bạn 03 điểm đo để xác định thông số. Thật may cho tôi là, kết quả trung bình của ba lần đo đạt giá trị tròn đến 0,5cm (theo đúng nguyên tắc làm tròn số). Như vậy là, chúng ta sẽ đối mặt với hai vấn đề: nguyên tắc và giải pháp. Vì vậy, quan điểm ứng xử linh hoạt với di tích và với mỗi công việc cụ thể trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc sẽ có thể đảm bảo cho chúng ta ít mắc sai lầm. Tuy nhiên, một người khảo sát hoặc thực thi tu bổ di tích chỉ cần cấu thả một chút hoặc chỉ cần một động tác (nhỏ như đặt thước) sai quy cách thôi, thì ví dụ vừa nêu sẽ trở nên vô nghĩa, cho dù chúng ta vẫn biết lời truyền của cổ nhân, rằng: "mộc gia nề giảm". Từ đây, tôi cũng xin mạo muội nhận định rằng: Tu bổ di tích cũng có bản tính sáng tạo. Đúng hơn ở đây là sự tái hình thành khái niệm về tính sáng tạo trong các giải pháp tu bổ di tích, điều mà cổ nhân đã từng thực hiện trong lịch sử mà dường như chúng ta quên mất. Tôi muốn làm rõ hơn điều này thông qua vài điều đã thu hoạch được sau khi tham dự một lớp học nâng cao năng lực cán bộ làm công tác bảo tồn, bảo quản và phát huy di sản văn hóa do Viện Văn hóa - Thông tin (nay là Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam) tổ chức. Một lớp học ngắn ngày, nhưng nhiều dư âm và bổ ích. Ba vị giáo sư đến từ vương quốc Bỉ, mỗi người một vẻ nhưng cùng thống nhất một quan điểm và một tinh thần trao đổi thông tin.

Ở vương quốc Bỉ, vào năm 1893 xuất hiện một trào lưu kiến trúc mới, do kiến trúc sư Victor Horta khởi xướng. Một trong những công trình nhà ở mặt phố đầu tiên của trào lưu kiến trúc này mới được trùng tu, bên cạnh việc áp dụng các nguyên tắc quốc tế về trùng tu di tích kiến trúc, thì một giải pháp được sử dụng ở đây là giữ nguyên trạng những công trình lân cận. Bởi vì, thông thường

quan niệm về thẩm mỹ ít được quan tâm đến sự định lượng mà bị chi phối nhiều hơn bởi cảm tính, mà với nhiều người, cái đẹp cảm tính áp đặt tư duy của họ; cho nên, dễ dàng nhận thấy giá trị nghệ thuật của một công trình khi nó được so sánh với những công trình xung quanh vào thời điểm khởi dựng. Ở đây, quan điểm và cũng là giải pháp sáng tạo của các nhà trùng tu là: "Muốn giữ một công trình để khẳng định giá trị kiến trúc - nghệ thuật của nó trong một khung

cảnh thì phải bảo vệ cả những công trình bên cạnh để so sánh". Một công trình không thể tách rời khung cảnh lịch sử là cả môi cảnh mà nó tồn tại. Một ví dụ khác, khi các nhà trùng tu của vương quốc Bỉ đứng trước thực tế là, công trình di sản của họ cần có một chức năng mới thì quan điểm của họ được xác định: "vừa bảo tồn một hình ảnh trong ký ức tập thể vừa có chức năng mới". Chúng ta được biết, vào năm 1958, triển lãm thương mại quốc tế được tổ chức tại Bruxell và công trình Trung tâm Hội chợ đã đi vào lịch sử kiến trúc thế giới thời kỳ hiện đại, cũng trở thành một biểu tượng của thủ đô nước Bỉ. Nay công trình được cải tạo như một tượng đài và phía dưới nó là một bảo tàng ngầm. Một giải pháp khác cũng đã được sử dụng, đó là khi thay đổi chức năng của một công trình, người ta đã tạo ra một mặt đứng hoàn toàn bằng kính, rồi vẽ lên phòng kính đó hình ảnh của công trình cũ, để cho mọi người biết rằng: trước đây, tại địa điểm này đã tồn tại một công trình như bức tranh kính kia, song nay nó được thay bằng một công trình khác với một chức năng mới.

Điểm qua mấy "nẻo đường" tu bổ di tích như thế thôi, rồi quay về với thực tại. Thực tại đang bày ra trước mắt một câu hỏi lớn, ngày càng lớn: Chúng ta phải làm gì? Chắc là, không phải vì dựa trên danh nghĩa bảo vệ di sản mà bắt di sản đứng im, bởi vì một nền văn hóa, trong đó có kiến trúc và nghệ thuật sẽ trở nên hiếm nghèo nếu nó không tiếp biến, không xuất hiện những yếu tố mới và những công trình mới; cũng không phải vì danh nghĩa sáng tạo mà thêm thắt cho di sản



Tập huấn về tu bổ di tích tại đình Chu Quyến (Hà Nội) - 2007 - Ảnh: Quốc Vỹ

những thứ không xứng đáng thuộc về nó, như một hành động phục hồi dựa trên suy diễn mà không biết dừng lại đúng lúc; và, chắc cũng sẽ không thể vì danh nghĩa phát triển kinh tế mà hành xử với di sản vượt quá khuôn khổ của sự hy sinh... Đâu đó trên đất nước ta, trong chúng ta và trên danh nghĩa bảo tồn di sản của chúng ta đang tồn tại những vấn đề trên, như thể tồn tại sự đối lập giữa cái này với cái kia, tồn tại mâu thuẫn. Mà có lẽ, vì có mâu thuẫn nên cần có luật pháp. Như có ai đó đã nói: "Luật pháp chỉ là phương tiện thu thập bằng chứng và quy trình để giải quyết mâu thuẫn". Tuy nhiên, bản thân luật pháp, với tư cách là một thực thể tồn tại thì nó cũng có hai mặt, hai cách hiểu phụ thuộc vào ý thức của con người nhìn nhận nó, đó là: Luật pháp như một thể lực (quyền lực) thiêng liêng và có thể, cũng không là gì cả. Những câu chữ súc tích và minh bạch là chất liệu của luật pháp, nhưng ánh sáng của nó mới là điều con người vươn tới. Hành trang trên con đường đi đến nơi có sự soi tỏ của ánh sáng ấy vừa cần cả lý trí và tình cảm, cả đức tin và sự nghi ngờ... nhưng nhất định mọi thứ không thể và không được phép phục vụ cho một cuộc chạy đua "sính mốt". Cho nên, để tạm đóng, xin mượn mấy lời của một giáo sư người Bỉ, rằng:

"Một chiếc xe muốn chạy nhanh thì cần đôi đèn pha thật sáng". Nhưng,

"Nếu chạy theo gió thì dễ trở thành số phận của những chiếc lá rơi"./.

NMK

PHO SỬ VÔ GIÁ TỪ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA VÀ CÁCH MẠNG KHÁNG CHIẾN CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

TS. NGUYỄN DOÃN TUÂN*

Sẽ không thể hình dung được về một Thăng Long Hà Nội vừa bước qua một nghìn năm tuổi, là kinh đô của một quốc gia tự chủ, như lời tuyên chiếu của vị vua khai sáng - tổng công trình sư xây dựng Thăng Long - Hà Nội - Lý Thái Tổ đã viết trong "Chiếu dời đô", mà không nhắc đến các di tích lịch sử - văn hóa khi nói về bằng giá trị của đất kinh sư vạn thuở này.

Sự hiện diện của hơn 5.000 di tích, trong đó có hơn 2.000 di tích đã được xếp hạng quốc gia và cấp thành phố trên địa bàn 29 quận, huyện của Hà Nội ở thời điểm hiện nay, đã thấy rằng, Hà Nội có số lượng di tích nhiều nhất và đã được công nhận nhiều nhất so với các tỉnh, thành trong cả nước. Đã thế, số lượng di tích nêu trên lại là sự hội tụ khá phong phú về loại hình: đình, đền, chùa, miếu, am, phủ, lăng mộ, thành quách, danh thắng... ở cả trên mặt đất và dưới lòng đất, đồng thời lại có sự đồng tồn của các loại tín ngưỡng: Thần, Phật, Nho, Lão... Hơn 5.000 di tích còn là sự tổng hợp từ những di chỉ thời tiền sử và sơ sử đến những khu mộ địa, mộ táng ở thời gian đầu Công nguyên; những kiến trúc quân sự - thành trì, hào lũy, pháo đài... từ thời An Dương Vương đến thời kháng chiến chống thực dân Pháp; những kiến trúc cung điện và đô thị từ thời Lý, thời Trần qua thời Lê, thời Nguyễn đến thời cận đại; những di tích tín ngưỡng, tôn giáo có từ thời Lý Nam Đế dựng nước Vạn Xuân, đến thời Lý Thái Tổ định đô ở Thăng

Long, Lê Thái Tổ khôi phục đô thành Đông Kinh, Nguyễn Quang Trung đánh trận Ngọc Hồi - Đống Đa; Những nơi chôn giấu tài sản hoặc kho tàng thời Hán cho đến thời nhà Lê ở Giảng Võ đường; những căn cứ và cơ sở cách mạng từ ngày thành lập Đảng đến ngày Tổng Khởi nghĩa; những nơi ghi dấu tội ác ngoại xâm, kể bên những nơi ghi dấu các chiến công đánh thắng oanh liệt các loại kẻ thù xưa nay trên đất Thăng Long - Hà Nội...

Di tích lịch sử - văn hóa ở Hà Nội rất phong phú về thể loại như thế, trước hết đang lưu trữ và phản ánh lịch sử của hơn 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội một cách trung thực, cụ thể và sinh động. Các di tích này vốn được ghi chép qua những văn bản, các nguồn sử liệu thư tịch, thần tích, thần phả, văn bia, sắc phong, câu đối... và cũng có thể chắt lọc qua những truyền thuyết giai thoại, lời kể truyền miệng, những phong tục, tập quán, nghi thức, lễ hội..., nguồn sử liệu dân gian (văn hóa dân gian, di sản văn hóa phi vật thể); rồi sử liệu bằng các công trình thổ mộc ít nhiều còn tồn tại qua thời gian...

Từ các trang sử viết bằng sự di tồn và chứng tích vật thể có thể thấy rõ thêm được không ít khía cạnh của lịch sử mà Thăng Long - Hà Nội còn bị thiếu vắng trong một số nguồn tư liệu, lại có thể xác minh hoặc đính chính được những thông tin mơ hồ hoặc sai sót từ những nguồn sử liệu khác. Những giá trị đặc biệt của nguồn di sản văn hóa này chính là một mặt có tính trực quan, trực cảm, trực giác. Tức là, những điều có thể giúp cho chúng ta trở lại với lịch sử, mặt khác là tính thiêng liêng và

* Trưởng ban

Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội

sự trân trọng đối với các giá trị được bảo tồn qua thời gian - chính là những điều mà chỉ nguồn sử liệu qua hệ di tích này mới cung cấp được.

Thử nêu một vài ví dụ như: di tích khảo cổ học đình Chàng, ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh; với "tầng văn hóa mầu đen" ken đầy những di vật bằng gốm cổ, bằng đá, bằng xương, bằng đồng thau..., được khai quật khỏi lớp đất canh tác che phủ bên trên, cho thấy những chứng tích còn sót lại của một ngôi làng cổ bị vùi dưới độ sâu tới hơn 2m trong lòng đất, ven sông Hoàng Giang, chứng tỏ rằng, từ 2.200 năm đến 3.500 năm trước, ở nơi đây đã kéo dài một cuộc sống vất vả, gian truân, nhưng cũng đầy sáng tạo của người xưa. Hay một trong những điểm tụ cư đầu tiên khác, nằm ở vị trí trung tâm của miền nội đô, miền đất gốc của Hà Nội qua tất cả các thời, miền đất "ở trong sông", tức là được ba dòng sông cổ khoanh lại: Nhị Hà, Kim Ngưu và Tô Lịch - đã được đôi dòng thư tịch cổ mô tả, lại được những lời truyền ngôn tôn vinh, tô điểm cho thành tên gọi "làng Thăng Long - Hà Nội-gốc", thì từ lâu, được đoán định sự tọa lạc của nó, là dưới chân núi Nùng và ăn xa ra tới ven bờ sông Tô, tức là dựa vào và có "tiền án hậu chẩm" là núi Nùng, sông Tô - cặp biểu tượng làm nên địa danh đặc biệt của Hà Nội: "đất núi Nùng, sông Tô Lịch". Giờ đây, di tích điện Kính Thiên còn đó, ở trung tâm khu di tích "Thành cổ Hà Nội" thời Nguyễn, tức trung tâm "Cấm thành thời Lê", trung tâm "Long phượng thành" thời Trần, và "Cung thành thời Lý". Di tích lịch sử - văn hóa điện Kính Thiên là công trình "thổ mộc" mà các triều đại xưa trong khi lấy Thăng Long - Hà Nội làm trung tâm đất nước, thì cũng lấy nơi đây là nơi thờ trời (Kính Thiên), đồng thời cũng là để biểu dương vị thế đặc biệt của nơi mà chính các triều đại xưa đã gửi gắm.

Hay chẳng hạn: hồ Gươm, nơi lưu giữ và phản ánh lịch sử Thăng Long - Hà Nội hồi đầu thế kỷ XV, đặc biệt là lịch sử ở thời điểm kết thúc chiến tranh của phong trào Lam Sơn, chuyển sang sự nghiệp hòa bình, xây dựng xã hội dưới thời Lê sơ ở đô thành Đông Kinh, cũng như trên toàn đất nước Đại Việt lúc ấy, thì di tích lịch sử này còn là một danh thắng. Với vị trí tự nhiên độc đáo: một vùng nước ngọt tự nhiên, đã đóng vai trò trung tâm cho một đô thị sông, hồ và một khu dân cư, kinh tế sầm uất,

với hình dáng thu nhỏ của vết tích dòng chảy cổ sơ - một khúc sông Hồng. Hồ Gươm thật sự là một di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu của Hà Nội, với cấu trúc duyên dáng về đường nét, sắc màu cây cối, cỏ hoa quanh bờ và nhất là với sự điểm xuyết của hai "viên ngọc" cảnh quan và kiến trúc nổi bật ở lòng hồ, đó là đảo Rùa với tháp Rùa và đảo Ngọc với đền Ngọc Sơn.

Những di tích lịch sử - văn hóa ở Hà Nội đã góp phần lưu trữ và phản ánh lịch sử, có giá trị to lớn đối với việc gìn giữ lịch sử của thủ đô và của cả dân tộc.

Giá trị và vẻ đẹp của những di tích ấy, trước hết được biểu lộ ở tính thẩm mỹ cao của cảnh quan - kiến trúc, với những yếu tố, đặc địa trong sự tọa lạc, vị thế và vị trí - tự nhiên và nhân văn thích hợp, kiểu thức kiến trúc độc đáo, nét đặc thù của nguyên vật liệu, đường nét, màu sắc... trong thi công, trang trí và bảo trì.. Một yếu tố khác, cũng đóng góp để làm nên vẻ đẹp và sự quý giá của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội, đó là sự cổ kính, tính lâu đời, được đảm bảo và biểu hiện trên nhiều phương diện, ở cả bên trong (nội dung) và bên ngoài (hình thức) của từng di tích ấy. Ở những di tích khác, cùng với những tầng đá kê chân cột là những hàng cột gỗ và chỉ dùng gỗ với những vì kèo, chống rường, chống diêm, những mái cong, mái vẩy, những đầu đao uốn cong và những viên ngói mũi hài, ngói ta, đã tạo ra những gian, những lớp nhà chữ "Tam", chữ "Nhị", chữ "Đình", chữ "Công" hoặc "nội Công ngoại Quốc", thấp thoải, giản dị, thâm nghiêm... Những kiến thức và vật liệu kiến trúc như thế, là những chi tiết mà khi hợp lại, chính chúng đã góp phần tạo nên vẻ đẹp cổ kính của di tích.

Thêm vào đây là mảng màu thời gian, với hòa sắc sẫm lạnh, gụ đỏ và đen là chủ yếu, với những rêu phong, mốc phủ làm bằng chứng cho sự cổ kính của di tích, cả tinh thần giản dị, trầm mặc toát ra ở đây nữa - tất cả, đều góp phần tạo ra vẻ đẹp cổ kính của di tích, vẻ đẹp mà không phải dễ dàng tìm thấy ở bất cứ đâu.

Chính cái cảm giác về sự tồn tại đã lâu đời của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội, là tiền đề cho sự tôn trọng, kính cẩn và khâm phục. Đó là sự tôn trọng, kính cẩn, khâm phục đối với những gì

liên quan đến tuổi tác và thời gian, cũng như là đối với khả năng chịu đựng và vượt qua thử thách của thời gian. Giá trị của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội, dù chỉ nhìn nhận lướt qua hình thức bên ngoài, nhưng "màu thời gian" là nền cho sự cổ kính của những di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội. Đây, mới thử nêu ra một đôi ví dụ còn hàng trăm, hàng ngàn di tích là những viên ngọc quý từ những vùng miền mang tính đặc trưng, như Ba Vì, nơi được coi là điểm phát tích của Thánh Tản Viên - vị Thánh được tôn xưng là anh hùng văn hóa, là bậc Thánh cao nhất trong hệ thần "Tứ bất tử" của người Việt. Ba Vì còn được coi là "thủ đô" của các di tích thời Lê, của di tích cách mạng kháng chiến K9, gắn với Bác Hồ kính yêu của dân tộc. Thạch Thất, Sơn Tây được coi là "thủ đô của văn hóa đá ong" - "Đá ong tạc dựng chân dung xứ Đoài" của chùa Tây Phương, "Bảo tàng Mỹ thuật của xứ Đoài", của đất hai vua, đất trạng của thủ đô Hà Nội. Mỹ Đức được tôn vinh là đất của lễ hội truyền thống, với cả một vùng rừng núi, bến nước rộng, dài và chùa chiền linh thiêng, của đất mơ, đất Phật, đã đọng chứa cả một rừng, suối văn thơ kim cổ. Ứng Hòa là cái tên của một phủ xưa kia, với cái nghĩa "hợp với sự hòa thuận", có truyền thống lịch sử - văn hóa, đã là mảnh đất có vị thế mà kẻ thù đến đây phải bất lực, phải dùng đến kế cùng, là đốt sạch, nên vẫn sáng giá là khu "Cháy" và vẫn ngời lên với bao di tích truyền thống và di tích cách mạng kháng chiến. Vùng đất Thường Tín, Phú Xuyên đã là mảnh đất sinh ra người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi và từng là phủ huyện mà Đại Thi hào Nguyễn Du giữ vai trò Tri phủ, nên sau này, đã được danh nhân Cao Bá Quát nhận xét là "đất danh hương". Chương Mỹ, Quốc Oai, Hoài Đức, Thanh Oai, Đan Phượng - Phúc Thọ, Từ Liêm là những vùng tích hợp đủ đầy "trăm gian, ngàn dặm" về lịch sử và huyền thoại. Thanh Trì, Hoàng Mai đã từng là quê hương của khoa bảng mà các di tích ở đây còn khắc in mà nổi nét là các di tích về "Người thầy của muôn đời" - Chu Văn An được tôn vinh như là "Người Thầy muôn đời của Việt Nam". Gia Lâm, Sóc Sơn có khá nhiều di tích in đậm về sự thể câu chuyện huyền thoại của Thánh Gióng, với sức mạnh thần kỳ "đánh tan giặc xâm lược", rồi tạ ơn sinh thành, tạ ơn nhân dân và quê hương, đất

nước bay về trời hóa thân không mưu lợi bất cứ điều gì. Đông Anh với nhiều di chỉ khảo cổ học có niên đại từ Phùng Nguyên, đồng Đậu, gò Mun, Đông Sơn, đặc biệt là tòa thành kỳ vĩ, đã là kinh thành, thị thành và quân thành Cổ Loa vẫn hiện hữu, đã và đang là đối tượng nghiên cứu và nguồn cảm hứng bất tận của giới học giả trong và ngoài nước trên nhiều lĩnh vực. Mê Linh trở lại với thủ đô vẫn lấp lánh lung linh những di tích về thành Vượn, thành Dền, về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng những năm đầu Công nguyên và mãi còn đó tỏa rạng ngời từ trên đỉnh đồi được tôn xưng là "đồi 79 mùa xuân", với tượng Bác Hồ đã là tượng đài trong trái tim của mỗi người dân Việt. Hà Đông, Thanh Xuân, Long Biên, Cầu Giấy cùng với "cái lõi" của Hà Thành (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà, Tây Hồ) đã là tầng nền tạo nên hương sắc của Thăng Long - Hà Nội.

Nói sao cho hết vì còn biết bao điều đáng giá và đắt giá nữa, như khu khảo cổ học Hoàng Diệu, thành Cổ Loa là biết bao trang sử sinh động hiện hữu, rồi các dòng sông, như Tô Lịch, sông Tích, sông Đáy, sông Hồng, sông Pheo; những hồ Gươm, hồ Tây, hồ Bảy Mẫu, hồ Ngọc Khánh, hồ Suối Hai...; những ngọn núi thiêng liêng vờ vờ, như Ba Vì, núi Trầm, núi Thầy, núi Phượng Hoàng, núi Sóc, núi Đồi... đựng chứa ắp đầy lịch sử và huyền thoại. Và, những tòa thành như thành Cổ (Hà Nội), thành Cổ Bi, thành Sơn Tây, thành Đa Bang, thành Quên, thành Vượn, thành Dền và thành Cổ Loa kỳ vĩ, cổ kính, với những trang sử đầy hùng tráng và bi ai. Những di tích cách mạng kháng chiến, như nhà 90 Thợ Nhuộm, 5D Hàm Long, 48 Hàng Ngang..., với các địa đạo Nam Hồng, hầm Chi huy K18, hầm Chi huy Sư đoàn 361..., những pháo đài Xuân Canh, Chèm, Láng; những tượng đài được dựng lên ở các vị trí đặc địa và hàng trăm di tích cách mạng kháng chiến khác đã là những trang sử vẻ vang chói lọi của Đảng bộ và nhân dân thủ đô, của Đảng, của Bác Hồ và của cả dân tộc, đã góp vào và làm nên một "Bách khoa thư Hà Nội", một bản sắc của "thủ đô anh hùng", "thành phố vì hòa bình", "thành phố di sản", "thành phố ngàn năm văn hiến"/.

N.D.T

“ BÌNH HẢI TƯỚNG QUÂN CHI ẤN ” VÀ NHỮNG ẤN ĐỒNG THỜI HỒNG ĐỨC HIỆN BIẾT Ở VIỆT NAM

PHẠM QUỐC QUÂN



1- Tết Quý Tỵ - 2013, tôi đến thăm một nhà sưu tập cổ vật tư nhân ở Hà Nội, được chủ nhân khoe một chiếc ấn đồng mới sưu tầm, với tình trạng bảo quản không được tốt lắm, do ấn được tìm thấy ở vùng huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, nên đã bị chua phèn ở vùng này hủy hoại dưới lòng đất suốt nhiều năm, trước khi nó được lấy lên từ một sự ngẫu nhiên - do người dân canh tác trên mảnh đất trống màu. Lớp patin phủ ngoài đã bị bong tróc,

khiến cho bột đồng ở chuôi và lưng ấn như luôn rụng ra, do người phát hiện không có kinh nghiệm, đã rửa nó quá sớm. Tình trạng của ấn gần đây đã khá hơn nhiều, do được sơ cứu bằng kinh nghiệm dùng chất phụ gia làm ổn định bề mặt. Tuy nhiên, tất cả những thông tin trên quả ấn còn khá nguyên vẹn, để có thể đọc được niên đại và nội dung.

Ấn có màu xanh rỉ đồng, kích thước (10 x 10 x 1.5)cm. Núm ấn hình trụ chuôi vổ, cao 10 cm, có

mặt cắt hình ô van và được đúc khá cầu kỳ, ở giữa thót, trên và dưới phình tròn, khiến cho quả ấn đường bệ, uy nghi. Ở lưng có hai dòng lạc khoản:

Bên trái: "Hong Đức thập niên nguyệt nhật tạo";

Bên phải: "Phụng mệnh Bình Hải Tướng quân chi ấn".

Mặt ấn đúc 8 chữ triện: "Phụng mệnh Bình Hải Tướng quân chi ấn", với kỹ thuật đúc vô cùng tinh xảo, khiến người xem có cảm giác như từng con chữ được đúc rời, rồi ghép lại trên mặt phẳng mà thành. Tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ, mới thấy đây là kỹ thuật "đúc thông phong", khiến cho cả khối chữ như nằm trên một "mặt phẳng rộng" và mỗi con chữ như có một chân để đỡ, tạo nên một triện thư tuyệt mỹ, ít thấy ở ấn chương Việt Nam (xem ảnh).

Qua dòng lạc khoản và tám chữ Triện trên ấn, chúng ta có thể biết được, đây là quả ấn được đúc vào thời Hồng Đức, đời vua Lê Thánh Tông và quả ấn này là của một vị tướng, phụng mệnh nhà vua, làm nhiệm vụ chỉ huy một đội quân giữ bình yên vùng biển đảo của quốc gia Đại Việt, ít nhất là từ những năm 1479 đến 1497, sau 10 năm, vua Lê Thánh Tông lập niên hiệu thứ hai của thời đại ông trị vì.

Có thể nói, từ "Chân thư" đến "Triện thư" trên quả ấn này để khẳng định, nó được chế tạo vào đúng thời Hồng Đức thứ 10 là hoàn toàn có cơ sở. Tuy nhiên, để tránh cho sự so sánh dài dòng từ thư

pháp, tôi xin được đưa ra một ví dụ, cũng một quả ấn của quân đội, cùng được đúc vào năm ấy, vừa được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh sưu tầm, độc giả sẽ thấy ngay được tính chân nguy của tư liệu này.

Đó là quả ấn "Bình Nhung Tướng quân chi ấn"¹, được đúc vào niên hiệu Hồng Đức thứ 10 (năm 1479), cũng có dòng lạc khoản y hệt chiếc ấn trên và dường như nó chỉ khác nhau về thân phận người sở hữu và phiên chế quân đội do vị vua này lập ra cùng năm ấy.

Nếu như quả ấn trên đây đúc cho vị tướng "Bình Hải" thì quả ấn này được đúc cho vị tướng "Bình Nhung". "Nhung" là Tây Nhung, theo quan niệm của tư tưởng nhà nước phong kiến Trung Hoa và Việt Nam xưa, thì để chế ở giữa, bốn phương là "tứ Di": Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Địch. Như thế, "Nhung" là chỉ Di ở phía Tây.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*² chép, năm 1479, có hai sự kiện quan trọng là: Tháng 6 năm Kỷ Hợi (1479), xuống chiếu nói về việc đi đánh Bốn Man là Cẩm Công (ở phía Tây, giáp Lào). Trong chiếu nói, lần đánh Bốn Man "sai Thái úy Sùng Quận công Lê Thọ Vực, Đoan Vũ hầu Trịnh Công Lộ, Diên Hà bá Lê Huy Cát, đeo ấn tướng quân, trao cho 20 vạn quân tinh nhuệ, hẹn đến tháng 8 năm nay, chia đường tiến quân. Đến tháng 7, vua xuống chiếu, thân đi đánh nước Ai Lao. Trong chiến dịch đi đánh Ai Lao, "Toàn thư" cho hay, "Chinh Tây Tướng quân Lê Thọ Vực làm tiên phong đi đường chính..." và "Phò mã Đô úy Đông quân Đô đốc phủ Chương Phủ sự Đoan Vũ hầu Trịnh Công Lộ làm Chinh Di Tướng quân, đeo ấn tướng quân".

Sự kiện năm 1479, Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Bốn Man và Ai Lao, là một sự kiện lớn, làm rung chuyển cả Văn Nam, Trung Quốc, ghi một cột mốc chói lọi thời đại Lê Thánh Tông mà quả ấn "Bình Nhung Tướng quân chi ấn" là một minh chứng.

Ấn "Bình Hải" không được ghi danh trong sử liệu như "Bình Nhung", bởi sự kiện Bình Nhung liên quan tới việc nhà vua dẹp giặc, lại được sở hữu bởi Phò mã Trịnh Công Lộ, hẳn Sử quan không thể bỏ qua. Tuy nhiên, nếu ở thời Hồng Đức, sử sách có ghi nhiều đến những câu chuyện Bình Nhung hay Bình Man, thì việc Bình Hải của Đại Việt là một công việc còn hệ trọng hơn cả, khi vị vua tài ba, anh minh, nhìn xa trông rộng như Lê Thánh Tông, sẽ thấy ngay việc giữ yên vùng biển đảo của tổ quốc là



mẫu chốt của công việc dựng nước và giữ nước. Không chỉ có biển Đông và không chỉ có vua Lê Thánh Tông, dường như cả thời đầu triều Lê sơ, việc mở rộng bờ cõi, khẳng định chủ quyền đất nước đã được thực thi khá bài bản ở phía Đông, phía Tây và phía Nam tổ quốc. Điều này đã được sử sách ghi chép, di tích để thơ trên vách núi vách bảo, mà tôi còn được đọc sử liệu, được nghe từ cổ giáo sư dân tộc học Từ Chi cùng nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền gợi ý từ những ngày xa xưa trong những chuyến đi điền dã cùng các ông.

Tầm quan trọng ấy như là một hằng số của lịch sử dân tộc, mà chỉ trước Lê Thánh Tông chưa đầy thế kỷ đã được vị vua thao lược Trần Nhân Tông thực hành khi còn ở tuổi sung mãn, ngài đã từ bỏ ngai vàng, làm Thái Thượng Hoàng, lập Thiền phái Trúc Lâm, cùng với môn đệ, tu hành ở vùng núi non Yên Tử. Việc Trần Nhân Tông chọn Yên Tử để tu hành, đâu chỉ riêng mục đích tu hành, mà ở đây, ông đã tạo được một vụng gác biển quan trọng để bảo vệ cho Thăng Long - Đại Việt. Cũng như thế, có bao nhiêu đất đai của quốc gia này để Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lập phủ đệ, nhưng ông lại chọn Kiếp Bạc - thuộc Chí Linh (Hải Dương ngày nay), thì đâu chỉ là phủ đệ, mà với những xưởng thuyền, kho lương, xưởng gốm..., tạo thành một khu quân sự trấn giữ của Lục Đầu. Tôi đã hơn một lần khảo sát, đào thám sát khảo cổ học ở Dục Sơn, thuộc hệ thống phòng ngự Kiếp Bạc, đã phát hiện một vụng gác vô cùng tuyệt hảo gần cửa Lục Đầu - nơi chiến thuyền của Nguyên - Mông thường vào Thăng Long qua ngả ấy, thì mới thấy, cái gọi là phủ đệ Kiếp Bạc, thực chất là một chốt chặn cho kinh đô Thăng Long - Đại Việt của quân dân nhà Trần.

Nhận thức về vị trí và vai trò của biển đảo dường như là thường trực của cha ông ta trong dặm dài lịch sử dân tộc, nên việc vua Lê Thánh Tông lập một đội quân "Bình Hải" do một vị tướng chỉ huy, thiết tưởng là chuyện tất yếu phải làm, nhưng đã có người nghĩ rằng, mô hình này được sao chép từ phiên chế quân đội có từ thời Minh, khi thấy ở Phúc Kiến (Trung Quốc) có một Vệ Bình Hải, được lập ra từ niên hiệu Hồng Vũ (1368 - 1398), để rồi sau đó xây nên một ngôi thành nổi tiếng to lớn (thành Bình Hải), giữ vai trò như một đơn vị quân đội trấn giữ vùng duyên hải nơi đây.

Việc có hay không sự tham bác một thiết chế Bình Hải thời Hồng Vũ, hẳn còn tiếp tục phải nghiên cứu? Nhưng, ngay từ thời Trần, với việc Trần

Khánh Dư trấn giữ vùng biển Vân Đồn (Quảng Ninh ngày nay) bằng một đội thuyền, được ngụy trang là dân bán than, có thể coi là tiền thân của công cuộc "Bình Hải" sau này của thời Lê. Sự xuất hiện một vệ Bình Hải thời nhà Minh và một quả ấn Bình Hải thời Lê sơ, cùng các sự kiện trước đó của triều Trần ở Đại Việt, khiến chúng ta càng có cơ sở tin hơn về tư liệu này, khi tài liệu thành văn còn ít ỏi, do chưa có điều kiện khảo sát kỹ lưỡng. Dẫu vậy, dưới góc độ cổ ngoạn, với tư cách là một người giám định, tôi khẳng định đây là chân ngoạn.

"Phụng mệnh Bình Hải Tướng quân chi ấn" là một tư liệu quý hiếm, giúp tìm hiểu thêm về tư tưởng chiến lược của vua Lê Thánh Tông với biển đảo của tổ quốc, nằm trong chiến lược chung của các triều đại phong kiến Việt Nam với biển Đông, đồng thời, tư liệu này còn bổ sung cho việc nghiên cứu phiên chế quân đội, quan chức và nhiều vấn đề lịch sử của triều Lê Thánh Tông, vốn được đánh giá là thời kỳ hoàng kim trong lịch sử thời Lê sơ. Đặc biệt, "Phụng mệnh Bình Hải Tướng quân chi ấn" đã bổ sung cho sưu tập ấn chương Việt Nam nói chung và Hồng Đức nói riêng, vốn vô cùng ít ỏi so với những gì lịch sử và văn bản còn để lại đến hôm nay.

2- Hồng Đức là niên hiệu thứ hai của vua Lê Thánh Tông, từ 1470 đến 1497. Đây là thời kỳ có rất nhiều cải cách, với những thành tựu chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, khoa học nổi bật. Tuy nhiên, những di sản vật thể của thời này còn lại đến nay không nhiều, đặc biệt là ấn chương, cho dù, công cuộc cải cách của Lê Thánh Tông có liên quan đến việc chế tác, thay đổi, bổ sung, hoàn thiện ấn chương cho các cấp, các ngành khá liên tục³.

Cho đến nay, ấn chương thời Hồng Đức đã biết ở Việt Nam vền vẹn có 6 quả, trong đó, bao gồm cả hai ấn tôi đã nói đến ở phần đầu bài viết này.

Năm 2005, Nguyễn Công Việt⁴ dựa trên công bố của Nguyễn Văn Huyền⁵ có khảo cứu lại chiếc ấn phát hiện được ở thôn Hào Nam, quận Đống Đa, Hà Nội. Đó là chiếc ấn "Thuần tượng Hậu vệ Bảo lâm Hữu sở chi ấn", có niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493). Đây là quả ấn của chỉ huy đơn vị Hậu vệ Bảo lâm thuộc Hậu vệ Thuần tượng trong Cẩm Y vệ - lực lượng quân đội bảo vệ hoàng cung ở kinh thành lúc đó.

Ở Bảo tàng Lịch sử tại thành phố Hồ Chí Minh đã lưu giữ từ những năm 80 của thế kỷ trước, đó là quả ấn⁶ "Quảng Nam đẳng xứ Tán trị Thừa tuyên Sứ ty chi ấn", được đúc vào niên hiệu Hồng Đức thứ

hai (1471). Đây là ấn hành chính của vị quan Tán trị, Thừa tuyên Quảng Nam sau khi đã bình Chiêm, mở rộng Đại Việt. Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh cũng vừa sưu tầm được hai quả ấn thời Hồng Đức. Quả thứ nhất "Phủ Bình phủ Nho học", có niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487). Đây là quả ấn có liên quan tới Nho học Việt Nam, vốn được tôn vinh dưới thời đại Lê Thánh Tông trị vì và những vua Lê sùng Nho sau đó.

Quả ấn thứ hai, tôi mới chỉ biết sơ bộ thông tin, với một dòng lạc khoản "Hồng Đức nhị thập niên nguyệt nhật (tạo?)" (1489). Một thông tin ít ỏi khác, với hai chữ "Thuận Hóa" trên dòng lạc khoản bên phải lưng ấn, còn tất cả đều bị mờ, không rõ chữ. Ngay cả "triện thư" trên mặt ấn cũng chưa thể đọc được (từ những cán bộ Bảo tàng và người sở hữu, trước khi nó là tài sản của Bảo tàng này), thì quả là sự khó khăn để giải mã. Tuy nhiên, với hai chữ "Thuận Hóa" khiến có thể chắc nhiều phần, đây là quả ấn có liên quan tới Thừa tuyên Thuận Hóa vì Lộ Thuận Hóa được đặt từ đầu thời Lê sơ, nhưng đến năm 1466 đã được đổi thành Thừa tuyên, trong đó có Thừa tuyên Thuận Hóa. Tháng 4 năm Hồng Đức 21 (1490) các Thừa tuyên đổi sang Xứ. Như vậy, xét theo logic, tôi vẫn cho rằng, đây là chiếc ấn hành chính có liên quan tới Thừa tuyên. Đây mới chỉ là giả thiết, theo đó thông tin về quả ấn này vẫn cần tiếp tục tìm hiểu thêm.

Còn một quả ấn khác, được nhà sưu tập Dương Minh Chính đưa đến trưng bày ở Nhà Triển lãm Đình Tiên Hoàng, Hà Nội, xuân 2012, với một thông báo đôi dòng trên vưng tập "Thú chơi cổ ngoạn của người Hà Nội xưa"⁷ rằng, ấn nặng 1,7kg, niên hiệu Hồng Đức thứ 10 (1479). Tôi đã có lần đến thăm Dương Minh Chính, mong muốn nắm thêm thông tin chiếc ấn này, nhưng vô vọng vì nó đã không còn trên đất Hà Nội.

Như vậy, ấn Hồng Đức còn lại đến hôm nay là vô cùng ít ỏi. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của ngành Bảo tồn - Bảo tàng, 4 trong 6 quả ấn ấy đã nằm trong sưu tập của bảo tàng công lập, 1 quả hiện đang nằm trong sưu tập tư nhân, 1 quả chưa biết ở đâu. Điều đó đặt ra cho công tác nghiên cứu, sưu tầm của các bảo tàng cần được đẩy mạnh hơn, sự đầu tư của nhà nước cần tăng thêm, để những hiện vật hiếm hoi và quý giá này về đúng với địa chỉ, nhằm phát huy giá trị hiệu quả hơn.

3- Trên đây, tôi mới chỉ làm nhiệm vụ thông báo sơ bộ về những chiếc ấn thời Hồng Đức hiện

biết ở Việt Nam mà chưa bỏ công khảo cứu kỹ lưỡng về quan chức, địa danh, phiên chế quân đội, tổ chức hành chính, cũng như nhiều vấn đề khác của lịch sử qua những thông tin liên quan tới những chiếc ấn này. Ngay cả tư liệu mới nhất về chiếc ấn "Phụng mệnh Bình Hải Tướng quân chi ấn" cũng chưa có điều kiện tìm hiểu vị tướng sở hữu chiếc ấn ấy là ai, phiên chế quân Bình Hải thời Lê Thánh Tông là gì? Họ đã có bao nhiêu chiến công trong sự nghiệp Bình Hải mà sử sách đã từng ghi lại? Và, quan chức, tước phong của vua ban cho vị tướng này lớn đến đâu...? Hẳn còn phải mất nhiều công sức tra cứu, truy tìm. Thế nhưng, vì sự "sốt dẻo" của phát hiện này và vì sự mong muốn bảo tàng nhà nước cần sưu tầm ngay chiếc ấn nói trên, nên tôi đã vội vã viết bài này để độc giả nói chung, những nhà quản lý văn hóa và bảo tàng nói riêng thấy được giá trị vô cùng to lớn của "Bình Hải Tướng quân chi ấn" và trữ lượng vô cùng ít ỏi của sưu tập ấn thời Hồng Đức để sớm có động thái sưu tầm. Chỉ có hiện vật trong tay, việc nghiên cứu tiếp theo sẽ được kỹ lưỡng hơn, theo đó, chắc chắn sẽ bổ sung nhiều tư liệu đáng quý cho lịch sử thời đại này. Qua đây, tôi cũng kêu gọi những nhà nghiên cứu đầu tư nhiều hơn thời gian và công sức để có thêm những ấn phẩm có tầm như *Ấn chương Việt Nam*⁸ và *Kim ngọc bảo tỳ*⁹./.

P.Q.Q

Tài liệu dẫn và chú thích:

- 1- *Tài liệu do đồng nghiệp của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh cung cấp - Hiện vật mới sưu tầm năm 2012.*
- 2- *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Hà Nội, 1960.
- 3- Nguyễn Công Việt, *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*, H, 2005, Tr. 107.
- 4- Nguyễn Công Việt, *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*; đã dẫn, Tr. 119 - 120.
- 5- Nguyễn Văn Huyền, "Một số ấn đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà Nội", in trong *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 158 - 1976.
- 6- *Tài liệu do TS. Nguyễn Anh Tuấn, Phó Giám đốc Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp.*
- 7- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội - Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch Hà Nội, Câu lạc bộ Những người yêu cổ ngoạn Hà Nội, *Thú chơi cổ ngoạn của người Hà Nội xưa*, H, 2012, Tr. 53.
- 8- Nguyễn Công Việt, *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*, đã dẫn.
- 9- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân, Nguyễn Công Việt), *Kim ngọc bảo tỳ của hoàng đế và vương hậu triều Nguyễn Việt Nam*, H, 2009.

TÍN NGƯỠNG THỜ MÔN THẦN CỦA NGƯỜI HOA Ở HỘI AN

VÕ VĂN HOÀNG - NGUYỄN THÁI HÒA

1- Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Môn thần

Theo các học giả Trung Quốc, khởi nguyên của tín ngưỡng thờ Môn thần bắt nguồn từ quan niệm sùng bái tự nhiên và quan niệm tín ngưỡng thần linh của con người thời kỳ nguyên thủy. Vào thời kỳ này, con người chủ yếu cư ngụ trong các hang động tự nhiên. Khi xã hội phát triển cao hơn, mới dần dần học được kỹ thuật dựng nên nhà cửa. Từ đây, ngôi nhà và con người có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời. Bởi ngôi nhà là nơi có thể phòng ngừa được thú hoang và địch hại, cũng là nơi có thể che mưa, che gió, cất giữ thực phẩm và tài sản... Cảm kích vì tác dụng to lớn này, mà trong tâm tưởng con người đã hình thành nên một vị thần của ngôi nhà để cúng tế, nhằm báo đáp ân đức. Đây chính là nguồn gốc đầu tiên của tín ngưỡng thờ Môn thần.

Ngoài ra, nguồn gốc của tín ngưỡng này còn bắt nguồn từ việc sùng bái ma quỷ ở thời cổ đại. Do thời này, nhận thức của con người về tự nhiên còn nhiều hạn chế, vì vậy mà quan niệm về ma quỷ rất thịnh hành, mỗi khi có hiện tượng tự nhiên là gió, mưa, tuyết, sấm..., họ đều cho là do quỷ thần tạo ra; có côn trùng, rắn, mãnh thú xông đến, họ cũng cho là do quỷ thần phái đến, nên rất kính sợ. Mặc dù vào lúc này, con người đã dựng nên nhà cửa, nhưng họ vẫn cảm thấy sợ hãi, bất an. Bởi ngôi nhà không thể ngăn chặn được những ma quỷ có thần thông quảng đại. Phải có một vị thần minh nào đó có khả năng thuần ma phục quỷ, đến và thay gia đình canh phòng đứng gác, tất sẽ tốt hơn. Và, sự xuất hiện của Môn thần, sẽ là vị thần thích hợp hơn cả. Trong *Bách mao nữ* có câu hát: "Môn thần, Môn thần cười ngựa

hồng, đứng ở cửa bảo hộ gia đình; Môn thần, Môn thần đánh đại đao, quỷ lớn, quỷ nhỏ không dám đến"¹, chính là phản ánh chân thực của tâm lý này. Môn thần giúp con người bớt đi nỗi sợ hãi trước ma quỷ, không những giúp con người ổn định cuộc sống mà còn vững tin vào một tương lai tốt đẹp.

Dưới thời Xuân Thu, Lỗ Ban đã sáng chế ra chiếc vòng cửa hình con ốc, về sau được đổi thành hình của các mãnh thú, đầu quái thú, lắp trên các cánh cửa ra vào, nhằm ngụ ý bảo vệ không gian bên trong của ngôi nhà. Qua các đợt khai quật khảo cổ học ở Thiểm Tây (Trung Quốc), các nhà nghiên cứu đã tìm thấy bức phù điêu thời Đông Hán có trang trí đầu quái thú thể hiện thành ba lớp: lớp trên là hình của Chu Tước đang sải cánh bay; lớp giữa là đầu quái thú ngậm chiếc vòng thiếc; còn bên dưới là rồng hổ hoặc mãnh thú tựa hình tê giác. Người ta cho rằng, Chu Tước là loài chim khỏe, đẹp, có thể bắt mãnh thú, hổ, sói, khiến cho tà ma không dám làm hại, nên người ta đem hình ảnh của Chu Tước trong tượng tượng vẽ lên các cánh cửa cùng với đầu mãnh thú².

Trước cổng một số đền miếu, cung điện, dinh thự, chùa chiền, nhà ở của người Hoa ở Trung Quốc (cả những khu vực trên thế giới có người Hoa sống tập trung), người ta đặt tượng của hai con lân, hoặc hai sư tử để ngăn chặn, trấn áp tà ma. Trong đó, sư tử được xem là "vua của các loài thú", nó có xuất xứ từ châu Phi, Ấn Độ, Nam Mỹ... do vua nước Nguyệt Thị - một nước nhỏ ở Tây Vực đem tiến cống cho Trung Quốc vào thời nhà Hán. Người ta thấy vẻ hùng dũng, uy vũ của sư tử sẽ làm cho ma quỷ phải khiếp sợ, đồng thời nó tượng trưng cho sự may

mắn, lòng dũng cảm và mang lại sức khỏe, sự thịnh vượng cho gia đình, làng xóm; Đặc biệt, trong giáo lý của Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và Đạo giáo..., sư tử được xem là loài thú rất linh thiêng, hình dáng của nó gợi ý về những uy thế, sức mạnh và sự thánh thiện, nên nó nhận được sự sùng bái của hầu hết dân chúng. Người ta đã tạc tượng các con sư tử bằng đá để trấn thủ lăng mộ, đặt trước các dinh thự, đền miếu, nhà ở để xua quỷ trừ tà. Sư tử đá có niên đại cổ nhất được tìm thấy ở ngôi mộ Cao Ngõa, thuộc Nhã An, Tứ Xuyên (Trung Quốc), sư tử đá đặt trước mộ nhà Lương ở huyện Cú Dung, Giang Tô có hơn 1.400 năm tuổi...³. Hiện nay ở nước ta, trong các ngôi miếu, hội quán, chùa của người Hoa, tượng hai con sư tử (một đực, một cái) cũng được đặt hai bên cổng ra vào. Ngoài yếu tố nghệ thuật, nó còn thể hiện nhân sinh quan phong phú và đa dạng của cộng đồng người Hoa về âm dương, sự nảy sinh và phát triển, ý thức cứu mang đùm bọc, tương trợ lẫn nhau, ngoài ra nó còn là vị thần giữ cửa rất linh thiêng, ngăn chặn không cho ma quỷ lộng hành.

Về sau, thần Cửa được thay thế bằng hình ảnh của con người, bởi dân gian tin rằng, các nhân thần là những vị thần đáng tin cậy hơn. Tương truyền vào thời Tây Hán, có vị Vương phủ nọ bị ốm đau, ông sai người vẽ nên bức họa một vị dũng sĩ gọi là Thành Khánh, treo lên cánh cửa điện để xua đuổi tà ma, mong mình mau bình phục. Sau này, dân gian thờ hai vị tướng là Thần Đổ và Uất Lũy - đây được xem là Môn thần đầu tiên. Về lai lịch của hai vị thần này, rất nhiều sách cổ đã nói qua, có từ lâu đời và lưu truyền cho đến ngày nay.

Theo truyền thuyết xa xưa, Hoàng đế không những chỉ quản lý nhân gian, mà còn thống trị cả quỷ giới. Đối với những linh hồn phiêu bạt nơi nhân gian, Hoàng đế phái hai viên thần tướng thống lĩnh, tức Thần Đổ và Uất Lũy. Hai vị thần này sống trên núi Đào Đò ở Đông Hải, trên núi có một cây đào đại thụ, cành lá rậm rạp tỏa kín 3 trượng xung quanh... Hai vị sẽ giám sát các loại quỷ thần, hồn phách, và nếu phát hiện chúng làm hại con người, thì sẽ dùng lau cói trói chặt, ném vào sau núi cho hổ ăn. Do đó, Thần Đổ và Uất Lũy là hai vị thần tướng khiến cho ma quỷ sợ hãi nhất. Và, cũng có thể nói rằng, hai vị chính là Môn thần đầu tiên trong tín ngưỡng thờ Môn thần của người Trung Quốc⁴.

Ngoài Thần Đổ, Uất Lũy, thì Kim Kê (gà) và Hổ cũng là hai con vật được dân gian vẽ lên trước cửa.

Bởi dân gian cho rằng, gà là linh hồn của buổi sáng sớm, là nỗi sợ hãi của các loại ma quỷ quen sống về đêm. Vì thế "dán tranh vẽ gà lên trên cửa" để làm cho "trăm loại ma quỷ đều sợ hãi nó". Còn về hổ, bởi nó là vua của các loại thú, "có thể vỗ, cắn xé, nuốt chửng và ăn thịt ma quỷ", cho nên khi có "tranh vẽ hổ ở ngoài cửa, ma quỷ không dám vào". Đây kỳ thực, cũng là một dạng Môn thần⁵... Những vị thần hiện nay thay thế họ là Tấn Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức.

2- Tín ngưỡng thờ Môn thần của người Hoa ở Hội An

Như trên đã đề cập, trong tín ngưỡng dân gian của người Hoa, Môn thần là vị thần có khả năng ngăn chặn, đe dọa và khống chế các oan hồn, ma quỷ rất kỳ diệu; mặt khác còn có thể ngăn chặn không cho tà ma xâm nhập vào gia cư, gây tai họa cho con người, như ốm đau, chết chóc, việc làm ăn bị thất bại,... Cho nên từ xa xưa, trong tín ngưỡng dân gian, Môn thần chiếm một vị trí rất quan trọng. Các vị thần này được thể hiện dưới nhiều hình thức thờ tự khác nhau, đôi khi chỉ là bức tranh, bức tượng, hình mặt hổ phù ngậm chiếc vòng thiếc, hình nhân bằng gỗ đào, chiếc gương soi hình tròn, hình bát giác ở trên đó vẽ hình bát quái hoặc chỉ một vài câu bùa chú gắn trên các cánh cửa ra vào. Qua điều tra khảo sát của chúng tôi, ở Hội An, tín ngưỡng thờ Môn thần được thể hiện khá rõ qua hình thức thờ hai vị thần là Tấn Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức tại các di tích tín ngưỡng, tôn giáo và kiến trúc dân dụng của người Hoa. Có khi, hai vị này được vẽ trên cánh cửa ra vào của hội quán, hoặc dưới hình thức trang trí "Mắt cửa" trên các ngôi nhà.

* Hình vẽ trên cánh cửa ra vào hội quán:

Ở Hội An, hình vẽ của hai vị thần Tấn Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức được vẽ trên hai cánh cửa ra vào hội quán Triều Châu và hội quán Quảng Triệu.

Hội quán Triều Châu tọa lạc tại số 157 đường Nguyễn Duy Hiệu, được người Hoa của bang Triều Châu xây dựng vào năm 1845, để làm nơi sinh hoạt cộng đồng và tín ngưỡng riêng của người Triều Châu ở Hội An. Hội quán thờ Phục Ba Tướng quân, là vị thần chế ngự sóng gió, nhằm cầu mong việc đi lại buôn bán trên biển được thuận buồm, xuôi gió. Hội quán này là một công trình kiến trúc với bộ khung gỗ, được chạm trổ tinh xảo, cùng những họa tiết, trang trí bằng gỗ theo các truyền thuyết dân gian và những tác phẩm đắp nổi bằng sành sứ. Còn, Hội quán Quảng Triệu tọa lạc tại số 176 đường Trần

Phú, do người Hoa của bang Quảng Đông xây dựng năm 1885, thoát đầu để thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu và Đức Khổng Tử, sau năm 1911 chuyển sang thờ Quan Công và Tiễn Hiến.

Tại hai hội quán này, hình ảnh Tấn Thúc Bảo râu hùm, khuôn mặt màu đen, còn Uất Trì Kính Đức khuôn mặt màu trắng, mặc nhung phục võ tướng, tay cầm binh khí đứng gác rất đường bệ, được vẽ bằng sơn màu rất đẹp. Về lai lịch của hai vị thần này, các học giả Trung Quốc⁶ cho biết, được ghi chép trong các mục "Tam giáo sơ thần đại toàn", "Sưu thần ký" và "Sử đại thần tiên thông giám" trong sách Chính thống Đạo tạng, vốn là hai vị tướng quân đời Đường. Từ khoảng đời Nguyên về sau, mới được sùng bái, cúng tế như các Môn thần.

Tương truyền, khi sức khỏe của vua Đường Thái Tông không tốt, vào ban đêm thường nghe trước cửa tấm cung có tiếng ma quỷ kêu khóc, tam cung, lục viện đêm ngày không yên. Đường Thái Tông đem sự việc này nói với các đại thần, Tấn Thúc Bảo bèn tâu: "Thần bình sinh giết người như trở bàn tay, thi thể nhiều như kiến, còn sợ gì bọn quỷ nhãi nhép ấy. Nguyên sẽ cùng Kính Đức mặc nhung trang đứng hầu". Đường Thái Tông bèn chuẩn tấu, trong đêm cho hai người đứng giữ hai bên cửa cung, quả nhiên cả đêm bình an vô sự. Thái Tông vui mừng ban thưởng cho hai người, nhưng cảm thấy để hai người giữ cửa cung cả đêm quá vất vả, bèn ra lệnh vẽ hình của hai vị tướng quân, với hình dáng giận dữ, tay cầm rìu, lưng mang roi và cung tên, dán vào hai bên cửa cung. Từ đó, trong cung được bình an vô sự. Cho tới đời Nguyên, dân gian mới quen dần với cách làm này và phong hai vị làm thần. Cũng theo các học giả Trung Quốc⁷, trước đây, đã từng có ghi chép như vậy nhưng chưa nói rõ về hai vị này. Chỉ đến sau thời Minh, Thanh, những ghi chép này mới viết rõ đó là hai vị Tấn Quỳnh (Tấn Thúc Bảo) và Uất Trì Cung (Uất Trì Kính Đức). Như tác giả Cổ Lộc, đời Thanh, trong sách *Thanh gia lục* ghi rõ: "Thời cổ có thói quen vẽ hình ảnh của Tấn Thúc Bảo và Uất Trì Kính Đức, in vào giấy và dán ở nhà các hộ bá tánh". Ngoài ra, căn cứ vào ghi chép của các học giả thời nay là Trương Chấn Hoa, Thường Hoa trong sách *Trung Quốc tuế thời tiết lệnh lễ tục* ghi rõ: "Tục lệ dán môn thần có lịch sử lâu đời và ở mỗi địa phương đều có những thói quen khác nhau, thời gian khác nhau thì cách dán cũng khác nhau. Ở Bắc Kinh thường dùng ông mặt trắng Tấn Thúc Bảo và ông mặt đen Uất Trì Kính Đức, để cầu mong trong

năm được an toàn may mắn, bội thu". Điều này cho thấy hai vị kể từ sau khi được phong làm Môn thần, đến nay vẫn được dân gian tín ngưỡng, cúng tế.

* *Mắt cửa - một minh thức thờ Môn thần*

Trên các cánh cửa ra vào những ngôi nhà cổ, hội quán, đền miếu, nhà thờ tộc, đình, chùa tại khu phố cổ Hội An, chúng ta thấy có gần hai khoanh gỗ hình tròn, hình lục giác, hình bát giác..., được chạm khắc khá công phu và đôi khi được sơn son thếp vàng, mà cư dân địa phương quen gọi là "Mắt cửa". Mắt cửa là một dạng trang trí khá đặc sắc cho ngôi nhà, nó thực chất là núm khóa chốt cửa, có hình dáng chiếc đinh, phần tán ở đầu dày khoảng 10cm, đường kính khoảng 20cm, và phần chốt đục liền với tán tiết diện hình chữ nhật dài khoảng 30cm, có chức năng liên kết "đổ cửa" và "khung cửa" giữ không cho cánh cửa rời ra.

Qua khảo sát tại khu phố cổ Hội An, bước đầu chúng tôi tìm thấy có trên 20 kiểu mắt cửa khác nhau. Phần lớn các mắt cửa có dạng hình tròn, hình lục giác, hình bát giác, hoặc cắt khắc thành 6 hoặc 8 đầu cánh hoa cúc; một số ít mắt cửa có dạng hình vuông như mắt cửa ở nếp nhà thứ ba nối với nhà cầu và sân trời của nhà số 67 Trần Phú; hình nửa khối cầu dẹt ở nhà số 77 Trần Phú... Tán mắt cửa thường được chia thành hai phần: phần tâm và phần vành bao quanh mắt cửa. Phần tâm của mắt cửa đa số thường trang trí hình lưỡng nghi, được sơn hai màu đen trắng - biểu tượng của âm dương, hình nhụy hoa, hình chữ triện, chữ Phúc, chữ Thọ,... Còn phần vành bao quanh bên ngoài tâm, tạo dáng hoa cúc 6 hoặc 8 cánh mà cánh của nó xoáy hình lá đề (nhà số 101 Nguyễn Thái Học, nhà số 80 Trần Phú...), hình bát quái, hình hồi văn, hình giao long, hình bốn hoặc năm con dơi bao quanh chữ Phúc, có mắt cửa chỉ có một chữ Thọ, hoặc tạo một gờ chỉ nổi phía bên ngoài vây lấy tâm... Một số mắt cửa hình vuông thì phần vành của nó không được trang trí. Ngoài ra, ở một số đền miếu, hội quán, mắt cửa có trang trí khác, như mắt cửa ở miếu Quan Công (số 24 Trần Phú) có dạng hình tròn, phần tán được chạm nổi mặt con lân miệng đang há to, mắt trắng, mũi xanh, mũi đỏ, râu bạc trông rất dữ tợn; mắt cửa ở hậu cung của hội quán Phúc Kiến sơn son thếp vàng mà phía trên chạm đôi rồng chầu mặt trời, phía dưới là đôi giao long chầu mặt trăng, ở chính giữa là vòng tròn âm dương; còn ở chùa Cầu, mắt cửa cũng sơn son thếp vàng, trên tán mắt cửa

người ta chạm nổi hình bốn hoa cúc dây bao bọc xung quanh, xoáy lưỡng nghi nằm ở chính giữa,...

Viết về đôi "Mắt cửa", một số nhà nghiên cứu cho rằng: "Người Hội An quan niệm con người và con vật đều có mắt để nhìn đời và nhìn lòng mình, thì đồ vật gắn với con người cũng phải có mắt. Cái thuyền là nhà nổi trên sông phải được vẽ mắt trước khi hạ thủy, cái nhà trên đất cũng phải có mắt để tránh cho chủ nhà những tai nạn"⁸.

Qua ý kiến trên, tác giả cho rằng: "Người Hội An quan niệm con người và con vật đều có mắt để nhìn đời và nhìn vào lòng mình, thì đồ vật gắn với con người cũng phải có mắt". Tuy nhiên, chúng ta thấy nhiều đồ vật khác, cũng gắn chặt với cuộc đời của mỗi con người ở Hội An sao không có mắt?

Tác giả còn đưa ra ý kiến về chiếc ghe ở Hội An cũng được vẽ mắt. Điều này hẳn ai cũng biết, không chỉ riêng Hội An mà tại nhiều địa phương trên đất nước ta và các quốc gia trên thế giới, ghe thuyền cũng thường được vẽ mắt. Ở Ai Cập vào khoảng 2.700 năm trước Công nguyên, trên những chiếc thuyền lớn, cư dân cổ Ai Cập đã vẽ một con mắt của thần Osiris; Ở Hy Lạp và Ý vào khoảng 450 - 100 năm trước Công nguyên, trên các mũi thuyền đều sơn những con mắt; Ở vùng Bali của đất nước Indonesia, trên những chiếc thuyền độc mộc người ta vẽ đầu con quái vật biển Makara; còn ở Việt Nam, mỗi địa phương đều có những cách vẽ mắt trên các mũi thuyền rất khác nhau. Từ xưa dân gian quan niệm, xem chiếc thuyền cũng như một sinh vật, mỗi khi đi trên kênh rạch, ao hồ, sông, biển thường gặp những con quái vật gây hại đối với con người, nên họ vẽ mắt ở hai bên mũi thuyền để các loài thủy quái không dám làm hại. Ngoài ra, ghe thuyền có mắt để dẫn con người đến những ngư trường có nhiều tôm cá.

Đối với nhà cửa, nơi con người sống cả cuộc đời cũng phải có "đôi mắt" thì vẫn còn nhiều vấn đề chưa thật sự thuyết phục. Ở khu phố cổ Hội An, mắt cửa chỉ tập trung trong những di tích kiến trúc dân dụng và kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng của người Hoa, nhưng rất hiếm thấy trên những ngôi nhà, đình, chùa của người Việt. Trong khi đó, làng mộc Kim Bồng (nay là xã Cẩm Kim - Hội An) - nơi sản sinh ra những nghệ nhân góp phần hình thành nên quần thể kiến trúc khu phố cổ Hội An, thì trong những ngôi nhà của họ lại không chạm khắc trang trí mắt cửa. Còn trong nhiều ngôi nhà của người tộc Bạch, cách trung tâm thành phố Cù Minh, tỉnh Vân

Nam, Trung Quốc khoảng 40km có trang trí nhiều mắt cửa, tuy kiểu thức chạm khắc trang trí không phong phú như ở Hội An, nhưng theo họ, đây là hình thức tín ngưỡng thờ thần Cửa của mình. Do đó, theo chúng tôi, "Mắt cửa" là một trong những hình thức thờ "Môn thần" trong tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở khu phố cổ Hội An.

3- Thay lời kết

Tín ngưỡng thờ Môn thần là một trong những tín ngưỡng cổ xưa, đồng thời, cũng được xem là một trong những hiện tượng văn hóa đặc sắc của văn minh Trung Hoa. Từ ảnh hưởng của tín ngưỡng này, trong dân gian đã dần dần hình thành nên nhiều tín ngưỡng khác, trong đó, có tín ngưỡng thờ thần Tài.

Trải qua các thời kỳ lịch sử, các giai đoạn phát triển khác nhau của con người mà vai trò, chức năng và hình ảnh của Môn thần cũng vì thế mà thay đổi. Và, điều này, đã được minh chứng rõ ràng nhất qua các hình thức thờ Môn thần của người Hoa ở Hội An.

Mặc dù ngày nay, trong các công trình kiến trúc của người Hoa ở Hội An, Môn thần ít được cúng bái, hằng đêm người ta chỉ cần cắm hai bên cánh cửa một cây nhang là đã thể hiện lòng tôn kính của gia chủ đối với các thần. Còn ở khu vực Nam Bộ và một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong một số gia đình người Hoa họ lại có tục cúng Môn thần vào ngày mùng 2 và 16 hàng tháng (Âm lịch). Nhân ngày cúng Môn thần, người Hoa Quảng Đông chuẩn bị một mâm lễ vật luân chuyển cúng từ bàn thờ này sang bàn thờ khác, còn các nhóm người Hoa khác thì mỗi bàn thờ có một mâm lễ vật riêng. Song điều đó, vẫn không làm mất đi nét đẹp văn hóa truyền thống nơi cố hương (Trung Quốc), mà còn góp phần làm phong phú thêm văn hóa cho vùng đất họ đến định cư.

V.V.H - N.T.H

Chú thích:

- 1- Kim Khai Thành (chủ biên), *Táo thần, Môn thần, Tài thần*, Nxb. Văn sử Cát Lâm, 2009, Tr. 23.
- 2- Vương Kiến Huy, Dịch Học Kim (chủ biên), *Tinh hoa tri thức văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Thế Giới, 2004, Tr. 529.
- 3- Vương Kiến Huy, Dịch Học Kim (chủ biên), *Sổ*, Tr. 846.
- 4- Trần Thái Tiên, *Nguồn gốc các vị thần*, Nxb. Hoa kiều Trung Quốc, Bắc Kinh, 2011, Tr. 13.
- 5- Kim Khai Thành (chủ biên), *Sổ*, Tr. 79 - 82.
- 6- Kim Khai Thành (chủ biên), *Sổ*, Tr. 85.
- 7- Kim Khai Thành (chủ biên), *Sổ*, Tr. 86 - 88.
- 8- Chu Quang Trứ, "Hội An nơi hội tụ các yếu tố nghệ thuật", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, Số 8(170), 1998, Tr. 50.

VẤN ĐỀ TƯỢNG ĐÀI VÀ NHỮNG TRẦN TRỞ

HOÀNG HOA MAI

Trải qua chặng đường đầy thăng trầm, nhân dân Việt Nam ta đã lao động, chiến đấu và đã tạo dựng nên nhiều biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng từ xa xưa và nhất là thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ cho đến thời kỳ đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những tư tưởng và hình ảnh cao đẹp ấy là nguồn cảm hứng rất sinh động, đáng tôn vinh, để văn nghệ sĩ Việt Nam sáng tạo, trong đó có nghệ thuật tượng đài.

Trong bài viết này, tôi chỉ nói đến một số vấn đề chung nhất của hệ thống tượng đài đã xây dựng ở các vùng, miền của đất nước mà không đề cập cụ thể đến từng cụm tượng đài.

Với tình cảm và tư tưởng "nghệ thuật vị nhân sinh" mà nhiều nhà điêu khắc tài danh ở nước ta đã tạo dựng được nhiều tác phẩm điêu khắc, gây ấn tượng mạnh về cái hùng, cái đẹp và những giá trị nhân văn. Đặc biệt là nhóm tượng về chân dung người mẹ, người chị vì lẽ sống và độc lập dân tộc mà hy sinh bản thân mình. Đi dọc từ Bắc vào Nam, ta đều gặp những cụm tượng đài uy nghi bề thế, hoành tráng ở dọc Trường Sơn, các tụ điểm văn hóa lịch sử, ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước, đánh dấu một chặng đường phát triển nghệ thuật điêu khắc của Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua ở thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ và nhất là công cuộc đổi mới hội nhập văn hóa quốc tế. Nhiều tên tuổi nghệ sĩ đã thành danh và gắn gũi với công chúng, như Trần Văn Lắm, Diệp Minh Châu và sau này kế tiếp như Dương Đăng Cẩm, Tạ Quang Bảo, Lê Đình Quỳ, Nguyễn Phú Cường, Lưu Danh Thanh và nhiều nhà điêu khắc khác, đã đóng góp hết sức mình cho sự nghiệp tạo hình Việt Nam. Những tác

phẩm điêu khắc của các nghệ sĩ được xây dựng trong thời gian qua đã gây nhiều ấn tượng đẹp đến tư tưởng, tình cảm của nhân dân, nhất là những cụm tượng đài, tượng chân dung nói về người lính cụ Hồ, danh nhân lịch sử, văn hóa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ... Bằng những chất liệu khác nhau như đồng, vật liệu xây dựng bền vững, thạch cao..., các nhà điêu khắc Việt Nam đã khắc họa nhiều biểu tượng đẹp về lòng quả cảm, ý thức tự lực, tự cường cách mạng, gắn liền với không gian lịch sử, tạo thành những cụm công trình văn hóa đáng tự hào và trân trọng.

Tuy nhiên, dù đã có những thành công trên, thiết nghĩ, ngành điêu khắc, các cơ quan quản lý nhà nước về mỹ thuật vẫn cần lắng nghe những ý kiến khác nhau, rút đúc kinh nghiệm để có những sáng tạo mới tốt hơn về nội dung, đẹp về hình thức, góp phần giáo dục tinh thần cách mạng yêu nước và nâng cao hơn nữa tinh thần giáo dục truyền thống cho nhân dân. Đó cũng là tâm nguyện của các nhà điêu khắc, ngày đêm đang nung nấu cho những đề tài mới, phục vụ nhân dân, nhất là trong thời kỳ hội nhập:

Một là, tính nhất quán của quy hoạch hệ thống tượng đài được xây dựng trong cả nước phải gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của dân tộc.

Như vậy, nhà nước từ Trung ương, mà nhất là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho đến các địa phương (tỉnh, thành phố) cần sớm có một quy hoạch tổng thể và chi tiết về hệ thống tượng đài trong cả nước. Đây là một vấn đề rất hệ trọng và nhạy cảm của xã hội đối với một kế hoạch phát

triển văn hóa mang tầm chiến lược lâu dài, bền vững. Ở các nước như Nga, Pháp, Đức, Ý..., người ta rất chú ý đến quy hoạch xây dựng các công trình văn hóa, trong đó có tượng đài.

Ở nước ta, vấn đề này còn rất yếu và bất cập, thậm chí có nơi xây dựng tượng đài "tùy hứng", do đó mà những công trình cầu đường, nhà cao tầng làm sau những công trình tượng đài đã mặc nhiên phá vỡ không gian phối cảnh ban đầu, hoặc khi mới xây dựng gây phản ứng khó chịu của công chúng. Có những tượng đài chân dung, như anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, do không có quy hoạch trước, nên những dự án kinh tế lấn át, làm giảm sự tôn nghiêm của tượng đài, do đó phá đi không được mà để lại cũng không xong? Thật đáng buồn! Có những cụm tượng đài xây dựng được kết hợp hài hòa trong phối cảnh rất đẹp mắt thì sau này bị công trình kiến trúc mới, như nhà ở, cầu cống, đường sá làm mất vẻ đẹp vốn có ban đầu. Quy hoạch đã thế, còn kế hoạch xây dựng tượng đài ngoài trời còn trở trêu nhiều hơn. Có địa phương, từ khi phát động cuộc thi mẫu tượng đến lúc kết thúc kéo dài hàng thập kỷ mà vẫn không thực hiện được mục đích ban đầu...

Vì vậy, không ai khác Cục Mỹ thuật và Nhiếp ảnh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần có những kế sách thật sự khoa học, có tầm nhìn chiến lược để Bộ, cơ quan chủ quản phối hợp với các địa phương (tỉnh, thành phố) và các Bộ, ngành liên quan có quy hoạch, kế hoạch, lộ trình cho các công trình tượng đài mang tính bền vững, để đỡ tốn kém tài chính của nhân dân và nhà nước. Trong thực tế, có địa phương thích đưa tượng danh nhân lên núi, tưởng như tốt nhưng thực chất tiêu nhiều tiền cho dự án mà hiệu quả xã hội lại chưa cao.

Hai là, cần có những định hướng sát đúng cho việc thi tuyển mẫu tượng đài, thể hiện tính khách quan, phản ánh đúng giá trị nghệ thuật sáng tạo trong tác phẩm dự thi. Theo tôi, trước hết, Cục Mỹ thuật và Nhiếp ảnh cần nghiên cứu để thay đổi khái niệm "Thi phác thảo mẫu tượng đài". Vì đã là thi mẫu tượng, sao còn là thi phác thảo? Không những không đúng yêu cầu của thi cử mà sai cả cách dùng từ ngữ: "thi phác thảo nghĩa là thí sinh ngồi phác thảo (động từ) để thi và ai là người coi thi? Vì vậy, không nên dùng cụm từ "Thi phác thảo mẫu tượng đài", vì không những không đúng ngữ pháp mà còn làm sai lệch tính chất của cuộc thi. Việc thi mẫu tượng đài, nghĩa là người thi đã hoàn

chỉnh mẫu tượng của mình và người đặt thi mẫu là một tổ chức nào đó chọn để sử dụng, họ với tư cách là người tuyển chọn mẫu tượng hoàn chỉnh. Còn việc nâng cao chất lượng mẫu là sau khi Hội đồng Nghệ thuật chọn được mẫu có số điểm cao nhất của cuộc thi, Hội đồng Nghệ thuật có trách nhiệm tham gia ý kiến cho tác giả hoàn thiện từ khâu nội dung đến nghệ thuật. Trong thực tế cá biệt, có thể có việc quan hệ bất bình thường ("chạy chọt") mà có những mẫu tượng đã được chọn, sau một thời gian góp ý của Hội đồng, đã làm cho nó thay đổi gần như cơ bản so với mẫu tượng ban đầu. Đây là điều rất không nên. Có một số trường hợp theo ý kiến chủ quan của ông "sếp" (chủ đầu tư), quyết định thay đổi mẫu tượng mà Hội đồng Nghệ thuật đã tư vấn, chấm chọn, vì vậy, khi dựng tượng 1/1 hoàn chỉnh mới thấy bất hợp lý, gây phản cảm đến kỳ lạ.

Ba là, cần quan tâm hơn nữa mối quan hệ chặt chẽ giữa nội dung với nghệ thuật tượng đài. Như trên tôi đã nói về thành công của hệ thống tượng đài ở nước ta, từ thành phố đến các tỉnh vùng núi, hải đảo xa xôi, đã góp phần tuyên truyền động viên nhân dân ta trong công cuộc kiến quốc và góp phần làm phong phú sắc thái văn hóa Việt Nam ở lĩnh vực tạo hình. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan của quá trình tạo mẫu, xây dựng tượng đài mà cũng còn bộc lộ những non yếu, gây dư luận bàn cãi đúng sai trong giới nghệ thuật cũng như công chúng. Việc xác định quy mô của tượng đài là hết sức quan trọng, thế nhưng có những cụm tượng đài không cần phải to, cao thì cứ phải làm thật to, nhiều nhân vật và đặt trong một không gian phối cảnh bất hợp lý. Trái lại, có những tượng chân dung danh nhân gắn liền với sự kiện lịch sử giải phóng dân tộc thì làm nhỏ, không đúng tầm vóc, ý nghĩa lịch sử của nó. Có nơi xây dựng tượng đài xong, đưa vào sử dụng một thời gian thì chất liệu bị xuống cấp, rêu phong, nếu là chất liệu bằng đồng thì bị oxi hóa, gây phản cảm. Một số tượng chân dung, toàn thân hoặc nhóm tượng do hình họa, mảng khối không hợp lý, tỉ lệ giải phẫu không chuẩn xác nên xây dựng tượng tỉ lệ 1/1 không đúng như mẫu đã được duyệt ban đầu, làm giảm đáng kể nghệ thuật và nội dung tư tưởng của tác phẩm. Có những tượng đài danh nhân đặt trong thành phố, xung quanh là nhà cao tầng, lẽ ra không cần phù điêu hoành tráng thì cứ phải làm, rất bất hợp lý, tiêu thêm khoản tiền lớn rất lãng phí.

Hiện nay, những công trình tượng đài nghệ thuật biểu đạt, phần lớn rơi vào tính minh họa hiện thực, sự kiện lịch sử, chân dung nhân vật. Có thể vì một lý do nào đó của chủ đầu tư mà rất nhiều tượng chân dung, nhóm tượng đài, cách biểu đạt cứ phải giơ tay, chân co, chân duỗi, bắp cơ cuộn cuộn, quần xắn cao để lộ bắp chân to, có vẻ là khỏe khoắn, rắn chắc,... Như vậy cũng không ảnh hưởng gì lớn đến chất lượng nghệ thuật nhưng quá nhiều so với tổng số tượng đài mà chúng ta đã xây dựng thì không cần cứ phải theo lối mòn đó. Qua đây, cũng không nên đánh giá là nghệ sĩ của chúng ta yếu kém, chỉ có điều cần có nhiều phong cách mang tính khái quát cao, có sức truyền cảm mạnh mẽ, được công chúng cảm thụ một cách thuyết phục hơn. Ở các nước phương Tây, như Pháp, Ý, Đức, Tây Ban Nha, Anh, Nga, hệ thống tượng đài của họ nói chung là có bài bản, kể cả việc phân loại tượng, công viên, tượng trong nhà,... và phong cách đa dạng, dễ đi vào lòng người. Khách quan mà nói, đối với các nhà điêu khắc phương Tây, tri thức về hình họa, mảng khối, ánh sáng trong việc xây dựng tượng đài rất vững vàng và đã có bề dày kinh nghiệm truyền thống. Sự phối kết hợp giữa không gian ánh sáng trời, tối sáng, đường nét rất chặt chẽ, nên nhìn chung, hệ thống tượng đài của họ là rất sát thực giữa nội dung với nghệ thuật và được công chúng trân trọng, tôn vinh, dễ cảm thụ. Để có nhiều tượng đài đẹp ở nước ta, Nhà nước, các tổ chức xã hội cần tạo thêm điều kiện để các nghệ sĩ có nhiều chuyến đi tham quan ở các nước có truyền thống xây dựng tượng đài chất lượng cao để học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Mặt khác, riêng về chuyên ngành điêu khắc, do đặc thù tượng đài xây dựng xong là cố định, không thể chuyển dịch được, vì thế Bộ chủ quản cần thiết có những cuộc hội thảo khoa học và trưng bày ảnh, mẫu tượng nhỏ để nhân dân xem và nhất là các nhà điêu khắc có những nhận xét, trao đổi nghiệp vụ. Điều quan trọng là, cơ quan quản lý nhà nước thấy thực trạng hệ thống tượng đài của chúng ta có phong phú về phong cách hay còn đơn điệu hoặc nhiều tượng đài kiểu cách, dáng thế na ná giống nhau như nhiều người đã nhận định, đánh giá.

Bốn là, Nhà nước cũng cần có những cơ chế chính sách thật hợp lý đối với nghệ sĩ tạo hình, trong đó có điêu khắc, nhằm nâng cao chất lượng việc sáng tạo tác phẩm và hiến kế cho việc quy

hoạch, kế hoạch, đề xuất chủ đề sáng tạo để nước ta có nhiều tác phẩm đẹp, có thẩm mỹ cao phục vụ cho nhân dân.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể của Nhà nước về xây dựng tượng đài trên toàn quốc mà các địa phương, Bộ, ngành cần đề xuất kiến nghị cấp có thẩm quyền trong việc xây dựng tượng đài, cho các nội dung cụ thể để nhà nước có kế hoạch chỉ đạo thực hiện. Đây là khâu quan trọng vừa mang tính định hướng nhưng cũng phải sàng lọc những nội dung nào cần xây dựng tượng đài, những nội dung sự kiện nào chưa đến mức phải xây dựng. Đây là một việc làm hết sức nhạy cảm và phức tạp, đòi hỏi cơ quan chủ quản về văn hóa cần có những cách thức, phương pháp thật cẩn thận để đi đến hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch hợp lý, vừa có định tính và vừa định lượng sát thực, bền vững. Việc thành lập cơ cấu Hội đồng Nghệ thuật cũng cần định hướng lại sao cho phù hợp với tình hình thực tế. Nhìn chung, Hội đồng Nghệ thuật của ta vừa qua hoạt động tốt, cơ bản là hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện có hiệu quả, với tư cách là chức năng tư vấn. Tuy nhiên, Hội đồng Nghệ thuật, qua thực tế vẫn có một số bất cập. Nếu chỉ có chuyên môn nghệ thuật tạo hình không thôi, mà không có kiến thức lịch sử, xã hội nói chung, thì việc góp ý cho tác phẩm khó mà chính xác theo ý tưởng đầu bài của chủ đầu tư. Vì vậy, nên hình thành cơ cấu Hội đồng Nghệ thuật không những có kiến thức chuyên môn giỏi, mà kiến thức xã hội phải rộng, tinh thần trách nhiệm tham vấn phải khách quan, trung thực. Tình trạng mâu thuẫn giữa các thành viên Hội đồng Nghệ thuật với người quản lý, người chuyên sâu lịch sử và nhà điêu khắc có những ý kiến trái ngược khó thống nhất thường xảy ra. Do đó mà cơ cấu Hội đồng Nghệ thuật cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng phải khách quan, công tâm, lấy kiến thức xã hội về điêu khắc làm trọng, có như vậy chất lượng tượng đài mới đáp ứng thẩm mỹ của công chúng.

Chúng ta đang sống trong thời kỳ mới hội nhập đa chiều, trên nhiều phương diện, trong đó có văn hóa và tất nhiên tượng đài là một yếu tố quan trọng của văn hóa. Vì vậy, đòi hỏi hệ thống tượng đài của Việt Nam không những phải đẹp về tư tưởng mà còn phải đẹp cả về nghệ thuật, vừa hiện đại vừa mang đậm sắc thái dân tộc ./

H.H.M

LỄ HỘI KANDA, TOKYO, NHẬT BẢN - CUỘC ĐIỀU HÀNH TÂM LINH HAY BỨC TRANH TÁI HIỆN LỊCH SỬ

NGUYỄN THỊ THU TRANG*

Nhật Bản từng tự hào là quốc gia hiện đại, đã từng có những bước phát triển “thần kỳ” về kinh tế và hiện nay vẫn là nền kinh tế lớn thứ ba trên thế giới, nhưng vẫn là đất nước còn bảo lưu, thực hành nhiều lễ hội truyền thống có quy mô lớn và tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội hiện đại. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi muốn giới thiệu một trong những lễ hội điển hình nhất của nước Nhật, nhằm nhận diện khả năng kết hợp giữa hiện đại và truyền thống, giữa phát triển và bảo tồn ở đất nước mặt trời mọc.

Hầu hết, người dân của Nhật Bản biết đến các lễ hội truyền thống (matsuri) của đất nước mình, như Gion Matsuri ở Kyoto, Tenjin Matsuri ở Osaka, Takayama Matsuri ở Takayama và Nebuta Matsuri ở Aoimori. Và, cũng nhiều người rất tự hào vì đã từng được tham gia vào các lễ hội lớn và quan trọng ở thủ đô Tokyo. Trên vùng đất Edo cổ kính (tên của Tokyo từ những năm đầu của thế kỷ thứ XVII) này, hàng năm luôn sôi động với những lễ hội quy mô lớn và đầy màu sắc, như Sanja Matsuri, Sanno Matsuri và đặc biệt là Kanda Matsuri, một trong những lễ hội lớn nhất của Nhật Bản. Đây là lễ hội truyền thống, có từ đầu thế kỷ thứ XVII và cho đến nay vẫn được tổ chức đều đặn hàng năm, với một năm là “hội chính” và một năm là “hội lệ”, luân phiên với Sanja Matsuri, cùng với sự tham gia của hàng vạn người dân theo Thần đạo Shinto đến từ các khu vực lân cận của đền Kanda.

Đền Kanda còn được gọi là đền Thánh Kanda, của Thần đạo Shinto, được xây dựng từ năm 730. Năm 1926, đền được xây dựng lại theo thiết kế của ngôi đền cổ sau khi bị phá hủy hoàn toàn bởi trận đại động đất Kanto vào năm 1923. Người dân Tokyo gọi đền thờ thần Kanada Myojin là đền Thánh Myojin (Myojin Sama) hay đền Đức Chúa Myojin. Họ thờ thần Ujigami¹ tại Kanada Myojin như một vị thần bảo hộ rất linh thiêng, được tôn thờ phổ biến tại 108 thị trấn của Tokyo, như Kanda, Nihonbashi, Akihabara... Mặc dù “Kanda Myojin” là tên chính thức của đền (tên gốc là đền thờ Kanada), song người dân địa phương vẫn thường gọi là đền “Kanda Sama” (thờ Thánh Kanda) bởi với họ, tên gọi này vừa thiêng liêng nhưng lại vừa gần gũi. Ngoài ra, đền còn phối thờ ba vị Thánh là: Onamuchi no Mikoto, được coi như vị thần của hôn nhân, Ngài cũng được biết đến với các tên gọi khác, như Okuninushi no Mikoto hay Daikoku. Ngài được đưa vào thờ phụng tại đền Kanda từ năm 730. Vị Thánh thứ hai là Sukunahiko no Mikoto, người được xem là mang lại may mắn, thành công trong kinh doanh và cũng là vị thần sức khỏe. Ngài cũng được biết đến với tên gọi Thánh Ebisu, người anh hùng có công chống ngoại xâm của Nhật Bản. Vị Thánh thứ ba là Taira no Masakado no Mikoto, một võ sĩ Samurai ở miền Đông nước Nhật vào thế kỷ thứ X. Người dân gọi các Ngài bằng những cái tên rất triu mến là “Daikoku-sama” - Thánh Daikoku, “Ebisu-sama” - Thánh Ebisu và “Masakado-sama” - Thánh Masakado.

* Cục Di sản văn hóa

Lễ hội Kanda được tổ chức vào hai ngày Thứ bảy và Chủ nhật thứ hai của tháng 5 hàng năm, để vinh danh chiến công vang dội của các Shogun² và ca ngợi những người vợ của họ. Đây cũng là cơ hội để họ được tự hào về chính mình. Trước đây, lễ hội thường được tổ chức vào ngày 15 tháng 9, vì đây là ngày vị tướng Ieyasu Tokugawa³ đã giành chiến thắng quyết định trong trận chiến Sekigahara⁴. Nhờ chiến thắng này, Ieyasu Tokugawa đã trở thành một trong những biểu tượng Shogun hay một vị thần của Thần đạo Shogun của Nhật Bản. Và do đó, người dân Edo bắt đầu gọi lễ hội Kanda là lễ hội Tenka, với ý nghĩa là lễ hội của/thống nhất non sông, hay lễ hội Chế độ Tướng quân (Shogunate festival) vì Tướng quân Ieyasu Tokugawa đã thống nhất được toàn nước Nhật. Trong thời kỳ Edo (1603 - 1868), các Kanda Matsuri được tổ chức trong khuôn viên lâu đài Edo, nơi Shogun có thể xem đám rước diễu hành. Đó là lý do tại sao lễ hội này còn được biết đến như là Edo Tenka Matsuri - lễ hội của Đạo Thờ thần Shogun với sức mạnh của trời đất.

Đã thành truyền thống, Kanda Matsuri thường được bắt đầu với một đại lễ tạ ơn đối với các Thánh thần và điểm đặc biệt là đại lễ này được thực hiện thông qua nghệ thuật kịch Noh⁵. Để cầu nguyện cho hòa bình và cho sự no đủ quanh năm, người dân trong vùng tổ chức các buổi biểu diễn Noh, vì với việc tham gia kịch Noh, người ta có thể vào vai/nhập thân vào các vị thần linh để "xác nhận" và "đáp ứng" những mong ước, những lời nguyện cầu. Điều đó tạo nên niềm tin mạnh mẽ vào sự giúp đỡ của thần linh đối với những lời khẩn cầu của họ.

Sau lễ tạ ơn thần linh, tại đền Kanda, người ta tiếp tục làm lễ để đưa linh hồn của ba vị Thánh (Daikoku, Ebisu và Masakado) nhập vào ba chiếc mikoshi (một loại kiệu như đền thờ di động thu nhỏ), mô phỏng kết cấu của ngôi đền, với đầy đủ cấu trúc cột, rường, mái, tường bao... và trang trí hình phượng hoàng trên nóc. Cùng lúc đó, tại các ngôi đền lân cận, nơi dừng chân của các vị Thánh này trước đây, người dân địa phương cũng làm lễ nhập hồn Thánh vào kiệu có bánh xe (horen) để chuẩn bị cho các cuộc rước. Đây là nghi lễ rất linh thiêng và quan trọng, được thực hiện vào buổi tối trước ngày lễ hội chính.

Sau những nghi lễ tạ ơn và nhập hồn Thánh là hai đám rước rất lớn hay hai cuộc diễu hành tâm linh rầm rộ, náo nhiệt trong hai ngày lễ hội chính

trên các đường phố quanh khu vực đền Kandai. Ngày thứ nhất, cuộc diễu hành diễn ra bao gồm các loại kiệu khổng lồ:

- Kiệu đầu rồng - tượng trưng cho quyền lực tối cao, cho sức mạnh của các vị thần;
- Kiệu cá da trơn khổng lồ - mong ước không còn động đất, vì họ tin rằng, khi những con cá da trơn khổng lồ không hài lòng và quẫy đạp dưới lòng đất là nguyên nhân gây nên động đất vốn xảy ra thường xuyên ở Nhật Bản;
- Kiệu gà trống sải cánh đứng trên chiếc trống cái - đại diện cho tiếng nói của người dân khi xã hội có những bất công. Biểu tượng này là mô típ phổ biến trong các lễ hội Nhật Bản, được bắt nguồn từ một truyền thuyết của Trung Hoa liên quan đến hình ảnh gà trống nhảy múa và dùng chân đánh trống làm kinh động thiên đình để "kêu" với thần linh những lời phàn nàn, bất bình của dân chúng;

Ngoài ra, các huyền thoại cũng được tái hiện thông qua các loại kiệu voi, kiệu đầu yêu tinh, kiệu ông lão làm hoa nở... Tham gia cuộc diễu hành còn có các "chiến binh Samurai", như sự tái hiện lịch sử một quá khứ hào hùng trên vùng đất Edo, các thầy tu, quan chức thành phố, geisha, nhạc sĩ và vũ công trong trang phục thời kỳ Edo và những người phụ nữ Nhật Bản trong trang phục truyền thống Kimono dịu dàng, nền nã để tưởng nhớ tới những người vợ của các chiến binh Thần đạo Shinto.

Đám rước hay cuộc diễu hành dọc theo các con phố lớn xung quanh đền Kanda và đặc biệt sẽ dừng lại trước các cửa hàng lớn trên khu vực để đáp lễ và để chủ nhân của các cửa hàng được phép làm lễ trước đám rước, vì chủ những cửa hàng này chính là những nhà hảo tâm, công đức chính cho đền và cho việc tổ chức lễ hội hàng năm. Trong buổi chiều đầu tiên, một số mikoshi của người dân địa phương, cùng với các nhạc sĩ chơi trống và sáo, sẽ được mang rước khắp các phố rồi trở về các ngôi đền nhỏ của họ. Một nghi lễ của đạo Shinto sẽ được tổ chức ngay sau đám rước, theo sau là một điệu nhảy truyền thống cầu cho sự thịnh vượng và một vụ mùa bội thu.

Cuộc diễu hành của ngày thứ hai bắt đầu từ 10h sáng cho tới khi mặt trời lặn, với hơn 70 mikoshi từ các ngôi đền thuộc 44 quận lân cận lần lượt tiến về đền Kanda để được ban phúc lộc. Nét độc đáo của Kanda Matsuri chính là các mikoshi - đền thờ di động, mang trong đó sự linh thiêng của Thần đạo



Một thoáng lễ hội Kanda - Ảnh: Tác giả

Shinto và linh hồn các vị Thánh được tôn thờ, được rước qua các con phố để ban phát sự may mắn và thịnh vượng cho những người buôn bán và cư dân địa phương trước khi tế tựu thực hiện nghi lễ tại đền Kanda.

Sự đa dạng về thành phần tham gia lễ hội Kanda nói riêng và hầu hết các lễ hội truyền thống của Nhật Bản nói chung thể hiện ở những người khiêng, kéo kiệu, bao gồm cả đàn ông và phụ nữ ở các lứa tuổi từ thanh thiếu niên đến trung niên và cả những người cao tuổi. Ngoài ra, để tạo nên sự đa dạng mà các cộng đồng luân phiên nhau theo mỗi dịp lễ hội, sẽ trang trí một mikoshi bằng sơn đỏ rực mà người khiêng chỉ là phụ nữ trẻ trong lễ phục màu đỏ và một mikoshi mà người khiêng là các thiếu nhi trong độ từ 7 đến 10 tuổi. Sự xuất hiện của tất cả các mikoshi này làm khuấy động mọi tuyến đường, những nơi mà họ đi qua bởi tiếng hô vang "Wasshoi, Wasshoi", tạo sự hưng phấn và chuyển động nhịp nhàng, của mikoshi nặng trĩu, được mang trên vai của người khiêng kiệu theo từng bước nhún nhảy uyển chuyển của họ. Họ tin rằng, thần linh đã "giáng" và "ngự" trên mikoshi đã làm chuyển động mikoshi, vì thế nên dù mikoshi rất

nặng, nhưng họ lại càng hưng phấn hơn, cùng nhau hô "Wasshoi, Wasshoi !" và nhún nhảy uyển chuyển hơn, với sự cổ vũ của người dân xem lễ hội kín hai bên đường.

Cứ thế, suốt từ sáng cho đến 19h30' của ngày hôm đó, hơn 70 chiếc mikoshi từ các đền lớn, nhỏ quanh khu vực đền Kanda lần lượt tiến về đền để làm lễ, trình báo với các vị thần linh về sự hiện diện của họ trong ngày lễ Thánh. Đây là những mikoshi chở linh hồn các vị Thánh từ những ngôi đền địa phương, nơi họ đã dừng chân, mà người ta tin rằng, mỗi năm một lần, linh hồn các vị Thánh sẽ rời khỏi đền của mình vào dịp này để tới thăm các cộng đồng địa phương và ban phát sự phù trợ và tài lộc cho các tín đồ Thần đạo trong năm tới.

Khi vào tới sân đền, dường như có sự giao cảm giữa/với thần linh hay do niềm tin thiêng liêng vào các vị thần, Thánh được tôn thờ mà các mikoshi lại càng nhảy múa, lắc lư bay bổng hơn, sôi động hơn (phần nào tương đồng với hiện tượng kiệu "quay" trong lễ hội của Việt Nam). Và, để đáp lễ, những chiếc kiệu khổng lồ mang ba vị Thánh chính, được thờ tại đền, lần lượt kéo ra, cùng các mikoshi thực hiện nghi lễ trước thần đền Kanda Myojin. Kiệu của

các vị thần - các nhân vật trong kịch Noh - được mô phỏng bởi hình nộm/con rối khổng lồ cũng được kéo ra, với niềm tin vào sự nhập hồn của thần linh vào thân xác của các con rối này từ nghi lễ tạ ơn ban đầu. Vì thế mà các hình nộm này đã mang linh hồn thần linh và trở nên linh thiêng tại sân đền Kanda.

Các yếu tố nghi lễ Noh trong lễ hội này đã từng bị mất vào cuối thời kỳ Edo, trong và sau giai đoạn các nhà hát kịch Noh bị đốt cháy và mới chỉ được phục dựng khoảng hơn 20 năm trở lại đây. Ngoài ra, hầu hết các kiểu bao gồm cả kiểu khổng lồ, các horen và mikoshi đều bị mất và bị phá huỷ do trận động đất Kanto năm 1923, sau đó là năm 1945, khi Tokyo bị đánh bom, sau này được làm lại. Vào thời vua Minh Trị (khoảng giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX), vì nhiều lý do liên quan đến sự cải cách, thay đổi chính trị, xã hội mà các tuyến đường mikoshi đi qua, trong lễ hội Kanda không còn dẫn vào lâu đài Edo cũng như các tuyến xung quanh khu vực lâu đài.

Cứ hai năm một lần, vào năm chính hội, Kanda Matsuri lại được cộng đồng cư dân nơi đây tổ chức hết sức quy mô và sôi động, với hàng vạn người tham gia. Bức tranh lịch sử của thời kỳ Edo cổ kính như được tái hiện qua cuộc diễu hành tâm linh của các mikoshi với những vị thần linh thiêng, các chiến binh samurai, các tín đồ của Thần đạo Shinto trong trang phục cổ xưa trên nền nhạc truyền thống (trống và sáo) của Nhật Bản qua các con phố, các đền thờ... Nếu như Aoi Matsuri (Kyoto) nổi tiếng là lễ hội dành cho hoàng đế, hoàng gia và tầng lớp thượng lưu, thì Kanda Matsuri lại được biết đến như một lễ hội dành cho những người dân thường. Gần hai triệu người tới lễ đền và tham quan trong hai ngày diễn ra lễ hội, làm cho lễ hội này trở thành một trong ba lễ hội lớn nhất ở Tokyo (cùng với Sanja Matsuri và Sanno Matsuri) và là một trong những lễ hội lớn nhất Nhật Bản.

Mặc dù là một lễ hội truyền thống rất lớn và có lịch sử lâu đời, song cùng với sự phát triển của xã hội Nhật Bản, Kanda Matsuri là lễ hội duy nhất thể hiện được nét hoà đồng giữa sự phát triển và hiện đại hoá của Nhật Bản (âm nhạc điện tử, trò chơi video...) với việc bảo tồn bản sắc văn hoá truyền thống (trang phục thời kỳ Edo hay các chiến binh Samurai...) thông qua cuộc diễu hành có sự tham gia, kết hợp của các loại kiểu hiện đại song hành với các mikoshi - kiểu truyền thống. Tuy nhiên, việc kết

hợp này cũng thể hiện sự chấp thuận của cộng đồng người dân nơi đây với việc đưa các yếu tố hiện đại hoà cùng các yếu tố truyền thống để làm phong phú thêm văn hoá lễ hội, bởi cả hai yếu tố văn hoá hiện đại và văn hoá truyền thống đều là niềm tự hào, kiêu hãnh của người dân Nhật Bản.

Tháng 5 năm 2013, lần đầu tiên sau hai năm kể từ khi thảm hoạ động đất và sóng thần (năm 2011), Kanda Matsuri với quy mô lớn được tổ chức trở lại.

Người dân nơi đây biết đến lễ hội Kanda và được tham gia vào lễ hội Kanda từ khi họ còn rất nhỏ đến khi trưởng thành và vẫn tiếp tục tham gia lễ hội cho đến lúc 70 - 80 tuổi. Một cách tự nhiên, cha truyền, con nối, thế hệ này kế tiếp thế hệ khác, họ liên tục duy trì và gìn giữ lễ hội như một tài sản vô giá của cộng đồng, với niềm tự hào về bề dày lịch sử và chiều sâu tâm linh truyền thống của Kanda Matsuri.

Người ta vẫn nói, văn hoá truyền thống Nhật Bản cộng với công nghệ tiên tiến (kiểu phương Tây) tạo nên sức mạnh kinh tế của quốc gia này. Và, ta cũng thấy rõ nét độc đáo trong lễ hội truyền thống của Nhật Bản là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại. Có thể tạm rút ra nhận xét chung nhất là: dù kinh tế phát triển nhanh đến đâu, thì trong xã hội hiện đại, con người vẫn cần có điểm tựa tinh thần là yếu tố tâm linh mà các vị thần, thánh là biểu hiện của sự linh thiêng cao cả nhất. Con người vẫn cần thông qua thực hành lễ hội để giao tiếp với thần linh và cộng cảm với đồng loại, để bày tỏ lòng biết ơn cũng như ngưỡng vọng của mình trước các vị thần được tôn thờ./

N.T.T.T

Chú thích:

1- Thần Ujigami và đền thờ thần vốn thuộc 1 dòng họ, vì ngày xưa ở Nhật Bản, những người thuộc 1 họ sống tập trung ở 1 khu vực. Khi xã hội Nhật Bản thay đổi, những người cùng dòng họ không còn sống tập trung. Trong bối cảnh đó, Ujigami biến thành vị thần của từng khu vực, thị trấn.

2- Tướng quân, cấp bậc cao nhất trong Quân đội Nhật Bản trước đây (*Festival of Japan*, JTB, 1997, Tr. 184).

3- Shogun đầu tiên nắm quyền cai quản đất nước từ 1600 - 1868, *Sđđ*, Tr. 181.

4- Trận chiến nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản diễn ra vào ngày 21/10/1600 tại Sekigahara (tỉnh Gifu ngày nay), *Sđđ*, Tr. 184.

5- Thể loại nghệ thuật kịch mặt nạ truyền thống Nhật Bản, với những hành động mang tính cách điệu cao, được biểu diễn từ thế kỷ 14, *Sđđ*, Tr.183

THẠT LUỒNG - BIỂU TƯỢNG QUỐC GIA CỦA ĐẤT NƯỚC LÀO

NGÔ VĂN DOANH

Cùng với các nước theo Phật giáo Tiểu thừa Theravada khác ở khu vực Đông Nam Á, như Myanmar, Thái Lan và Campuchia, đã từ lâu, đất nước Lào được mệnh danh là xứ chùa tháp. Nhiều ngôi chùa tháp thờ Phật trên khắp đất nước đã trở thành những di sản văn hóa tiêu biểu của người Lào. Và, nổi bật nhất và tiêu biểu nhất trong những di sản nghệ thuật kiến trúc Phật giáo đó là Thạt Luồng ở thủ đô Viêng Chăn, một ngôi tháp đã trở thành biểu tượng cho cả đất nước Lào. Không phải ngẫu nhiên mà hình ảnh Thạt Luồng được in trên những đồng tiền giấy và trên quốc huy của nhà nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

Vì những lý do công việc, tôi đã được một vài lần sang công tác ở Lào và được đến Thạt Luồng. Và, cứ mỗi lần được đến thăm lại Thạt Luồng, là một lần tôi nhận thêm ra những nét đẹp riêng cũng như vị trí quan trọng đối với người dân Lào của công trình kiến trúc Phật giáo này. Gần đây nhất, vào năm 2010, trong một lần cùng một số nhà nghiên cứu quen biết người Lào đến đây, tôi còn nhận thấy cả bốn hành lang lợp ngói dưới chân Thạt Luồng là nơi cất giữ hàng trăm pho tượng Phật cổ lớn nhỏ bằng đồng được đưa từ nhiều nơi về. Theo quan sát bước đầu của tôi, Thạt Luồng thực sự là một bảo tàng về tượng Phật cổ của Lào. Rất tiếc là, cho đến nay kho báu tượng Phật này của Thạt Luồng vẫn chưa được nghiên cứu và giới thiệu rộng rãi. Do vậy, xung quanh Thạt Luồng, có rất nhiều điều lý thú. Thế nhưng, trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn tập trung phân

tích và giới thiệu một số nét đặc trưng tiêu biểu mang tính biểu tượng của ngôi tháp mà thôi.

Truyền thuyết của người Lào kể lại rằng, vào năm 326 trước Công nguyên, năm vị sư người Lào đã tu đạt hạnh Alahán ở Ấn Độ là Phạ Mạhă Lát-tạngthếlạ, Phạ Mạhă Chumlạ Lát-tạngthếlạ, Phạ Mạhă Xuvănnạpạ Xăthạtthếlạ, Phạ Mạhă Chunlạ Xuvănnạpạ Xathathếlạ và Phạ Mạhă Xăngkha Vixathếlạ đem về Lào một mẫu xương thánh tích của Đức Phật. Năm nhà sư tới mừng Viêng Chăn và thuyết phục Chậu mừng là Chănthabuli Paxit-thixắc cho dựng Thạt Luồng (ngôi tháp lớn) để cất giữ xá lị Phật. Chậu mừng Viêng Chăn vui sướng nhận lời và cho dựng lên ngôi tháp Đại Phật tích¹. Chắc hẳn đây chỉ là một truyền thuyết được người Lào sáng tạo ra để tôn vinh thêm cho tòa tháp Phật giáo linh thiêng và quan trọng bậc nhất này của đất nước mình. Còn lịch sử thực sự của Thạt Luồng chỉ bắt đầu từ sau giữa thế kỷ XVI, dưới triều vua Xệthàthilạt (1548 - 1571) của nhà nước Lạn Xạng.

Sử sách chép rằng, vào năm 1563, sau khi giành được một loạt chiến thắng quân sự trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Miến Điện (Myanmar) ở Hatsoi, Pakhui, Mường Xén, vua Xệthàthilạt, vì những lý do chiến lược, đã cho dời đô từ Luồng Phạbang về mừng Viêng Chăn. Tại đây, ông cho xây dựng thành trì, lâu đài và cung điện. Và, vào năm 1566, vua Xệthàthilạt cho dựng Thạt Luồng trên một ngôi chùa cũ cách trung tâm Viêng Chăn chừng 2 km. Các tài liệu lịch sử cho biết, tòa Thạt Luồng còn tiếp tục tồn tại cùng ngôi chùa

cho đến khi bị quân đội của nước Xiêm phá hủy vào năm 1828. Từ đó, ngôi tháp lớn của nước Lào trở nên hoang phế và bị “bỏ quên” cho đến tận đầu thế kỷ XX, khi người Pháp tiến hành tu bổ lại công trình kiến trúc quan trọng này theo bản vẽ chi tiết mà kiến trúc sư Louis Delaporte đã ghi lại được vào năm 1867. Thế nhưng, lần tu bổ này không thành công. Vì vậy, đến năm 1930, người Pháp đã phải tu bổ lại Thạt Luổng lần thứ hai. Và, vào năm 1911, trong khi nghiên cứu Thạt Luổng, nhà khoa học người Pháp, ông Henri Parmentier đã phát hiện ra khối cong chính của ngôi tháp đã chum lên và che lấp một kiến trúc cổ hơn (có thể của ngôi chùa cũ mà Thạt Luổng được xây đè lên) bên dưới².

Thạt Luổng hiện nay là kiến trúc trung tâm của chùa Thạt Luổng và là một trong những ngôi tháp Phật giáo lớn nhất ở Lào (chân tháp hình vuông, mỗi cạnh dài 90 mét; tháp cao 45 mét). Trung tâm của tháp là một khối lớn uy nghi và trang nhã, vươn cao như một mũi tên. Đế của khối trung tâm là một đài sen hình vuông đang nở tung những cánh vàng ra bốn phía. Trên đài sen là khối bệ cao có bình đồ vuông và có cấu trúc khá phức tạp: chân bệ là những nấc vuông, càng lên cao càng nhỏ dần lại, để rồi phình ra ở trên thành một gờ nổi lớn; từ gờ nổi này, nở ra một khối hình quả bầu vuông, gồm bốn mặt phẳng lớn, thon dài và thắt dần lại thành miệng quả bầu ở phía trên. Miệng quả bầu đỡ một hình tháp nhỏ, có đỉnh cao nhọn. Toàn bộ khối trung tâm được tô màu vàng rực rỡ. Truyền thuyết nói rằng, xưa kia, đỉnh Thạt Luổng được dát bằng cả nghìn cân vàng lá.

Phần đỉnh tháp màu vàng được dựng trên một khối nền lớn, vững chãi, có hình gần như bán cầu. Khối này cũng có bình đồ vuông và có bốn mặt cong gập lại và nhỏ dần về phía đỉnh để thành hình bán cầu. Khối hình cong đó được trát vữa phẳng lì, trơn nhẵn và được quét vôi trắng xóa (gần đây đã được tô thành màu vàng). Quanh chân của khối bán cầu lớn, vuông và cong đó, là 30 ngọn thạt (tháp) nhỏ màu vàng, có hình dáng gần giống như khối đỉnh tháp lớn ở trung tâm. Những thạt nhỏ màu vàng này được dựng trên các bệ hình chóp có bốn cạnh màu trắng. Tuy kích thước các thạt nhỏ đều gần như bằng nhau, nhưng bốn cái bệ của bốn ngọn tháp ở bốn góc lại cao hơn, nên bốn ngọn tháp góc có nhô cao hơn các tháp khác đứng bên

cạnh. Ở mặt chính của 30 thạt nhỏ, có ghi 30 câu balamật (paramita) của Phật giáo bằng chữ Thăm-Pali (chữ Lào cổ): Thala parami, Thala upaparami, Thala paraparami, Neckhamma palami, Neckhamma upalamani, Neckhamma palamat thapalami, Bannha palami, Bannha upapalami, Bannha palamat thapalami, Vilinha palami, Vilinha upapalami, Vilinha pamat thalapali, Khanti palami, Khanti upalami, Khanti palamat thapalami, Satcha palami, Satcha upapalami, Satcha palamat tham, Athithana palami, Athithana upapalami, Athithana palamat thapalami, Metta palami, Metta upapalami, Metta Palamat thapalami, Upekkha parami, Upekkha upaparami, Upekkha palamat thaparami. Như chúng tôi đã phân tích và nhận xét trong một bài viết vào năm 1990, ba mươi câu bằng chữ Thăm-Pali trên Thạt Luổng là những cách diễn đạt 10 hạnh balamật của Phật giáo Tiểu thừa. Theo các kinh sách của Phật giáo Tiểu thừa, 10 hạnh đó là: Dana (chữ Thăm-Pali: Thala) - Bố thí, Sila (Athitha) - Trì giới, Nekkhamma (Nekhamma) - Xuất gia, Panna (Bannha) - Trí tuệ, Viriya (Vilinha) - Tinh tấn, Khanti (Khanti) - Nhẫn nại, Sacca (Sacha) - Chân thật, Adhithana (Athithana) - Quyết định, Metta (Metta) - Tâm từ, Upekkha (Upekkha) - Tâm xả. Do đó, có thể dịch các câu Thăm-Pali ở Thạt Luổng ra tiếng Việt: Bố thí, bố thí nữa, bố thí hết lòng; Trì giới, trì giới nữa, trì giới hết lòng...³.

Các tháp nhỏ màu vàng, khối lớn hình bán cầu và đỉnh nhọn hình quả bầu tạo thành khối trung tâm của Thạt Luổng. Khối trung tâm này thật lớn và có bình đồ gần vuông (mặt Nam dài 54,26 mét, mặt Đông - 52 mét, mặt Bắc - 54,62 mét và mặt Tây - 52,58 mét). Chạy quanh các tháp nhỏ là lối hồi lang vuông, lộ thiên và khá rộng, có lan can cao bao phía ngoài. Tại bốn góc của lan can, có bốn ngôi tháp nhọn nhô cao. Trong khi đó, dọc theo bốn dãy lan can, nhấp nhô 228 hình những chiếc lá để nhọn đầu. Ở giữa mỗi chiếc lá để, có một ô khám nhỏ chứa một tượng Phật đứng, nhỏ, bằng đất nung. Tại chính giữa mỗi mặt lan can, đều có trở ra một ô làm cửa. Cửa hình cánh cung và được trang trí ở trên đỉnh bằng hình tháp nhọn. Trong bốn cửa, cửa phía Đông là cửa giả, còn ba cửa kia có các bậc thang dẫn xuống khu hồi lang bên dưới.

Hồi lang tiếp theo ở phía dưới rộng hơn và có hai bậc. Như hồi lang phía trên, hồi lang bên dưới

Thạt Luồng - Ảnh: <http://www.tuyenglao.vn/>

cũng được bao quanh bằng một lan can có bốn tháp nhọn cao ở bốn góc và các hình lá nhọn chạy dọc phía trên. Trên bốn mặt chính của dãy lan can bên dưới, có bốn chiếc cổng lớn, được làm như bốn ngôi đền nhỏ, với bộ mái nhọn lợp ngói hai lớp. Mỗi cổng đều có dãy cầu thang, được trang trí hai bên bằng hai tay vịn hình thủy quái Macara hay hình rắn Naga. Khu sân bên dưới rộng và tạo thành dãy hồi lang lớn lộ thiên. Quanh sân được bao kín bằng bốn dãy hành lang rộng, có mái lợp ngói theo kiểu Trung Quốc và có bốn cổng ra vào ở chính giữa bốn mặt. Bức tường bao quanh bên ngoài các hành lang lợp ngói là giới hạn ngoài cùng ngăn cách ngôi tháp lớn với không gian xung quanh bên ngoài.

Như vậy, về cấu trúc, Thạt Luồng là một khối kiến trúc hình kim tự tháp, mà ba dãy hồi lang tạo thành ba bậc chính. Còn, về biểu tượng, thì, như nhiều ngôi tháp Phật giáo lớn khác của Phật giáo Tiểu thừa, Thạt Luồng là hình ảnh biểu tượng cho núi vũ trụ Meru: đỉnh trung tâm của tháp là đỉnh

thần sơn Meru, các tháp nhỏ bao quanh trên các góc lan can là các vòng núi, các tay vịn tam cấp hình thủy quái Macara và rắn Naga là biểu trưng cho nước của đại dương vũ trụ... Hình ảnh thần núi Meru đó cũng là hình ảnh về cõi Niết bàn mà các nhà sư của Phật giáo Tiểu thừa thường mượn tượng ra trong khi thiền định.

Tuy bắt nguồn từ mô hình Ấn Độ, nhưng các tháp Phật giáo của Đông Nam Á thời xưa thường cụ thể hóa như một quả núi linh thiêng. Đối với các tín đồ bình thường, tháp là quả núi vàng rực rỡ, phát tỏa ra những điều tốt lành và gọi ra trong họ một chí hướng đi tới điều thiện mà Đức Phật đã dạy. Còn đối với các nhà sư uyên bác kinh sách, tháp thần núi Meru mà cụ thể là núi Himalaya với vờn quanh năm tuyết phủ và rực ánh mặt trời là nơi tu hành lý tưởng của các Phật tử nhiệt thành. Đối với họ, tháp Phật còn là hình ảnh gợi lên các năng lượng cuồng nhiệt (teja) như ngọn lửa của sự thiền định, mà, theo quan niệm của các tín đồ Phật giáo Tiểu thừa, chỉ bằng tu

hành nhiệt tâm, họ mới đạt được chính quả, mới nhập được cõi Niết bàn.

Như những ngôi tháp lớn của Myanmar, như Lokalanda, Schwe Sandaw, Schwe Dagon..., hình ảnh núi thần Meru của Thạt Luồng hiện ra cũng thật uy nghi và gợi cảm mạnh mẽ. Những đỉnh vàng nhấp nhô vừa rực rỡ chói chang như nắng, vừa rực lên như những ngọn lửa. Những ánh nắng, những ngọn lửa rực rỡ đó rọi rỡ chói lòa bên trên màu trắng phau như tuyết (nay đã được phủ màu vàng) của khối bệ lớn hình bán cầu bên dưới. Và, cũng như mô hình truyền thống của các ngôi tháp Phật giáo nguyên thủy, Thạt Luồng còn là hình ảnh thể hiện dưới dạng núi quan niệm về tu hành và đặc đạo của Phật giáo Tiểu thừa. Các nhà sư Phật giáo Tiểu thừa cho rằng, Niết bàn là sự giải thoát khỏi ba loại khổ là dukha-dukhata (khổ do những nguyên nhân tâm lý hay vật lý), samakara-dukhata (khổ vì phải sống chết) và viparinama-dukhata (khổ vì thay đổi từ lạc thọ thành khổ thọ) gắn liền với ba giới (kamadhatu - dục giới, rupadhatu - sắc giới và arupadhatu - vô sắc giới) để đạt tới trạng thái vô tướng (animitta), tức Niết bàn và vượt ra ngoài ba giới tới siêu thế giới (arapiyapanna hay lokuttara). Theo quan niệm của Phật giáo Tiểu thừa, chỉ có một Phật duy nhất và những nhà tu hành chỉ chứng được quả Alahán là tốt bậc. Và, để chứng được quả Alahán, các nhà tu hành phải thực hành 10 balamật.

Có thể dễ dàng nhận ra ở Thạt Luồng hình ảnh Phật quả ở phần đỉnh tháp cao, thon thả hình quả bầu và hình ảnh Alahán quả ở các ngôi tháp nhỏ có ghi các balamật. Tất cả các tháp nhỏ và đỉnh tháp lớn ở Thạt Luồng đều có hình thù gần như nhau và đều màu vàng rực rỡ. Chỉ khác là, đỉnh tháp chính chỉ có một và có kích thước lớn hơn. Bên ngoài khu trung tâm là ba bậc hồi lang vuông, kế tiếp nhau từ thấp lên cao. Rõ ràng là, như ở nhiều ngôi tháp lớn khác trong khu vực Phật giáo Tiểu thừa ở Đông Nam Á, ba tầng hồi lang vuông của Thạt Luồng là hình ảnh của tam giới (dục, sắc và vô sắc giới), còn khối trung tâm chính là siêu thế giới (apariyapanna hay lokuttara).

Mô hình của Thạt Luồng hiển nhiên là mô hình tháp Phật giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ. Không chỉ cấu trúc gồm ba phần mà ngay khối thân hình bán cầu của Thạt Luồng phần nào gợi lại hình dáng của tháp Sanchi của Ấn Độ. Thế nhưng, hình dáng vút

cao như mũi tên của đỉnh Thạt Luồng lại phảng phất bóng dáng của các ngôi tháp Phật giáo truyền thống của người Thái và của người Miến láng giềng cùng theo Phật giáo Tiểu thừa. Ngoài ra, còn có thể nhận thấy một vài yếu tố của các tháp Miến ở Thạt Luồng, như chân tháp được tạo bởi những vòng hồi lang vuông hình kim tự tháp, cách trang trí những tháp nhỏ bao quanh khối tháp trung tâm. Rồi thì, các hành lang có mái lợp ngói bên dưới được làm theo kiểu Trung Quốc...

Thế nhưng, thật lạ kỳ, những yếu tố ít nhiều có nguồn gốc từ bên ngoài trên lại kết hợp với nhau ở Thạt Luồng một cách thật hợp lý và hài hòa để tạo ra một kiến trúc tháp Phật giáo của riêng Lào chứ không hề giống với bất kỳ một ngôi tháp Phật giáo nào khác trong khu vực Đông Nam Á. Mặc dầu mang cấu trúc chung theo kiểu hình tháp nhiều bậc như các tháp Miến, nhưng các hồi lang của Thạt Luồng rộng hơn và có chiều cao vừa phải. Thân hình bán cầu của Thạt Luồng cũng khá lớn, nhưng lại không vươn cao lên thành những hình quả chuông lớn như ở Myanmar và Thái Lan, mà lại choãi rộng ra để làm nền cho khối đỉnh tháp cao lớn bên trên. Có lẽ đặc trưng Lào nhất ở Thạt Luồng là phần đỉnh tháp. Toàn bộ phần đỉnh tháp của Thạt Luồng gần như trở thành khối kiến trúc trung tâm và quan trọng nhất của toàn bộ ngôi tháp chứ không chỉ là một đỉnh tháp như ở các tòa tháp Phật giáo của Thái Lan, Myanmar... Hơn thế nữa, bình đồ vuông và các khối hình học mạnh mẽ rất đặc biệt của các thành phần tạo nên đỉnh tháp đã tạo cho Thạt Luồng có một dáng vẻ trang trọng, uy nghi và thanh thoát hiếm có. Không phải ngẫu nhiên, mà, có nhà nghiên cứu đã phải thốt lên: "Trong số tất cả các công trình kiến trúc bằng vật liệu bền truyền thống của nước Lào hiện còn, Thạt Luồng ở Viêng Chăn là đẹp nhất và lý thú nhất"⁴.

N.V.D

Chú thích:

1- *Lịch sử Thạt Luồng* (tiếng Lào), Viêng Chăn, 1968 (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thị Thi).

2- Các tài liệu về Thạt Luồng chúng tôi dẫn theo: H.Parmentier, *Nghệ thuật Lào* (tiếng Pháp), BEFEO, Hà Nội, 1954.

3- Ngô Văn Doanh, "Thạt Luồng", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 1/1990, Tr. 89 - 92.

4- Philip Rawson, *The art of Southeast Asia*, Thames and Hudson Ltd, London, 1995, Tr. 155.